

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KHOA PĀLI

Giáo trình Thạc sĩ

PĀLI CĂN BẢN

NS. TS. Thích Tịnh Vân

Tập thể lớp Thạc sĩ khóa III thành kính cúng dường

Lời Tri Ân

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH MÂU NI PHẬT,

Cung kính ngưỡng bái bạch Trên Ni sư đạo hiệu Thích Tịnh Vân - Phó Trưởng khoa Pāli, Giáo thọ sư môn học Cổ ngữ Pāli lớp Thạc sĩ khóa III - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kính thưa quý Thầy, quý Sư Cô, quý đạo hữu đã, đang và sẽ là những học viên theo học chương trình đào tạo Cổ ngữ Pāli tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tập sách **PĀLI CĂN BẢN** mà quý Thầy, quý Sư cô, quý đạo hữu đang trân trọng cầm trên tay là tài liệu môn học Cổ ngữ Pāli được Ni sư Thích Tịnh Vân trực tiếp truyền dạy trong chương trình đào tạo Thạc sĩ tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng con - những hậu học lớp Thạc sĩ khóa III - được phước duyên thù thắng tiếp nhận và truyền thừa.

Xuyên suốt 4 học kỳ, Ni sư đã giảng dạy chi tiết, cặn kẽ cho lớp Thạc sĩ khóa III chúng con trọn vẹn 36 bài học trong giáo trình **PĀLI CĂN BẢN**. Một kết quả mà thật sự rất khó có thể thành tựu nếu không có tâm huyết, yêu nghề, thương trò của Ni sư, lòng kiên nhẫn, nỗ lực của thầy lẫn trò, cùng với thái độ cần cầu học tập, bền chí học tập của tất cả



quý Thầy, quý Sư cô và quý nam nữ Phật tử. Do vậy, khi chương trình dạy và học hoàn tất, tập thể lớp chúng con đã đong đầy lòng biết ơn sâu sắc Ni sư Thích Tịnh Vân - bậc thầy khả kính, mô phạm không chỉ dẫn dắt cho chúng con đến với tình yêu cổ ngữ Pāli mà còn luôn lắng nghe, chia sẻ, và sách tấn chúng con trên bước đường học Phật, tu Phật. Giờ đây, được sự chấp thuận và tán thán của Ni sư Thích Tịnh Vân, chúng con cung kính chuyển lại toàn bộ những điều quý giá được dạy từ môn học cổ ngữ Pāli vào tập sách **PĀLI CĂN BẢN** này - như món quà Pháp bảo mà tập thể lớp Thạc sĩ khóa III kính dâng lên cúng dường Thư viện Trí Quảng, ngõ hầu góp một viên đá nhỏ vào tòa nhà Phật pháp thiêng liêng của Học viện Phật giáo Việt nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng con kính nguyện Pháp bảo này trở thành tài liệu học tập, nghiên cứu hữu ích cho tất cả những người con Phật đã, đang và sẽ tìm về "Pháp được Thế Tôn khéo léo thuyết giảng, Pháp ấy là thiết thực hiện tại, vượt ngoài thời gian, đến để mà thấy, có hiệu năng hướng thượng, chỉ người có trí mới tự mình giác hiểu".
(Svākkhāto Bhagavatā dhammo, Sandiṭṭhiko, Akāliko, Ehipassiko, Opaneyyiko, Paccattaṃ veditabbo viññūhi)

Kính nguyện tất cả được an lành trong Chánh pháp.

Thiền viện Vạn Hạnh, 20.10.2023

Tập thể lớp Thạc sĩ khóa III đồng kính bút



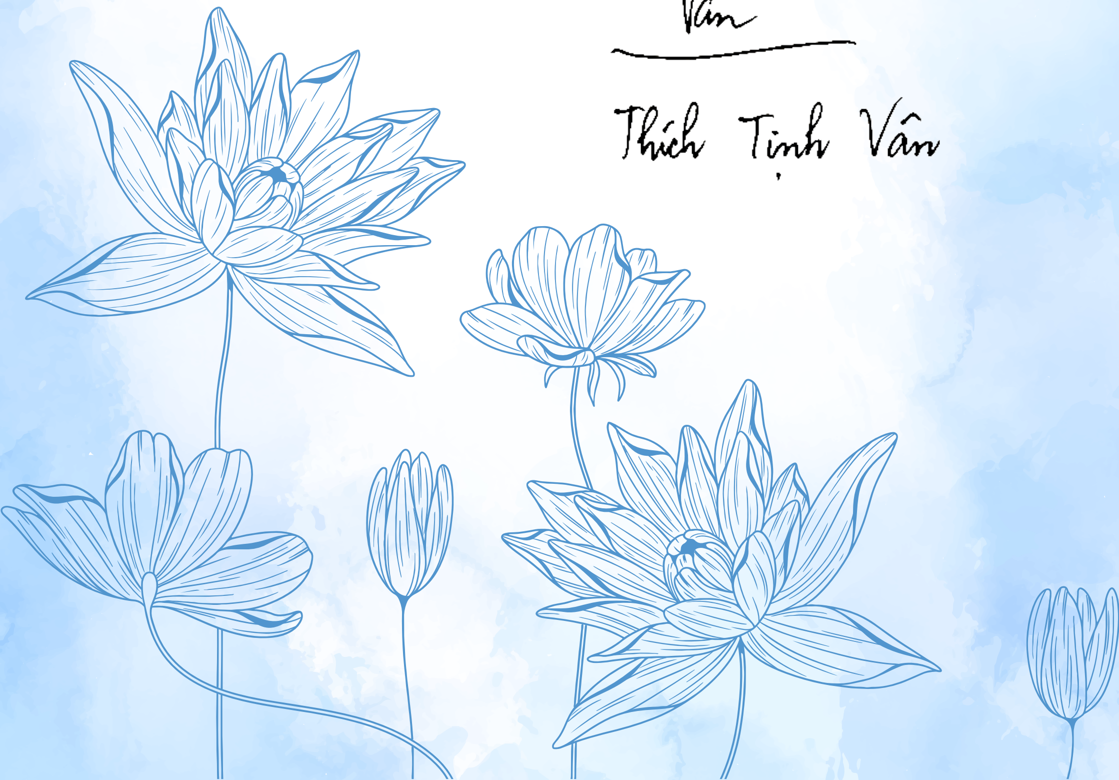
Kính tặng thư viện Trí Quảng

Học Viện Phật Giáo VN

TP.HCM 20/10/2023

Vân

Thích Tịnh Vân



B. ĀNANDA MAITREYA

THÍCH NỮ TỊNH VÂN dịch

PĀLI



Căn bản



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Vào những năm 2001-2002 Hội Phật giáo Phước Lợi tại Mã-Lai mời tôi qua dạy môn Pāli theo quyển "**Pāli made Easy**". Quyển sách này do Đại đức B. Annanda Maitreya người Tích Lan biên soạn, xuất bản vào năm 1988 sau đó được bổ sung và tái bản năm 1992.

Qua một thời gian dùng sách này làm tài liệu giảng dạy cho các lớp cử nhân, tôi nhận thấy quyển sách này dễ học, do nội dung đi theo trình tự từ dễ đến khó; hơn nữa mỗi bài học đều được trình bày theo từng đề mục, giúp người nghiên cứu tập hợp nhanh các điểm văn phạm then chốt.

Bên cạnh những bài tập khô khan hóc búa, lại còn được giải tận tường, nhằm đáp ứng, thuyết phục mau lẹ; tháo gỡ kịp thời những vướng mắc tồn đọng trong tư duy đối với những ai say mê học hỏi và tự tìm tòi nghiên cứu.

Trước đây HT.Thích Minh Châu có dịch quyển "The New Pāli Course" (sách học Pāli), sau đó "Ngữ pháp tiếng Pāli" là sách nền tảng cho người học tiếng Pāli vì sách này hệ thống toàn bộ văn phạm của nó. Nhưng sách được viết từ thập niên 30, do vậy cần bổ sung thêm một số điểm mới về văn phạm cho phù hợp với văn phong hiện đại, ngõ hầu giúp người nghiên cứu có được những thuận lợi hơn khi dịch. Từ những lý do vừa nêu, tôi xin phép Hòa Thượng, cho dịch quyển "Pāli Made Easy" với tựa đề "Pāli Căn Bản" để tóm tắt văn phạm cốt lõi cho những ai thích học, có thể tự nghiên cứu một cách dễ dàng trong điều kiện thiếu người hướng dẫn.

Công đức biên soạn quyển sách này có được, con kính dâng lên Hòa Thượng bậc Thầy đã vun bồi Tâm đức và Tuệ đức cho con.

Kính gửi đến các độc giả say mê và khám phá mới trong khi nghiên cứu bộ môn cổ ngữ Pāli này.

Trân trọng

TP. HCM ngày 27/12/2004
Thích nữ Tịnh Vân

Chữ viết tắt

Ng. mẫu	Nguyên mẫu
Dđt	Danh động từ
Đt	Động từ
Dt	Danh từ
Sdc	Sử dụng cách
Xxc	Xuất xứ cách
Qkpt	Quá khứ phân từ
Cđc	Chỉ định cách
Stc	Sở thuộc cách
Đsc	Định sở cách
Cc	Chủ cách
Hc	Hô cách
Đc	Đối cách
S.i	Số ít
S.n	Số nhiều
Ph. từ	Phân từ
Htpt	Hiện tại phân từ
Htpt thđ	Hiện tại phân từ thụ động
S/s	So sánh
Ng. do	Nguyên do
VD	Ví dụ
M (male)	Nam tánh
F (female)	Nữ tánh
Nt (neuter)	Trung tánh
Adv (adverb)	Trạng từ
Pp (past participle)	Quá khứ phân từ
Pass.v	Động từ thụ động
Rt (root)	Căn
Denom. fr.	Từ động từ chỉ tên gọi

Caus. fr	Từ động từ chỉ nguyên do
Desider.fr	Từ động từ chỉ mong mỏi
Pre.att of	Của văn kệ thì hiện tại
P. imper.sing of	Của thì Hiện khứ, ngôi 3 s.i
III/ pre/Sing	Ngôi 3, số ít, thì hiện tại
Act. base	Căn năng động thể
Pass.base	Căn thụ động thể
Pass/pre/III/sing	Thụ động, thì ht, ngôi 3 s.i

MỤC LỤC

MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

1. Mẫu tự: Tiếng Pāli gồm có 41 mẫu tự, 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

Nguyên âm: a, ā, i, ī, u, , e, o.

Phụ âm: Có hai loại :

(i) phụ âm có nhóm.

(ii) phụ âm không nhóm.

* *Có nhóm*:

- Âm	họng	k, kh, g, gh, ṅ	nhóm Ka
- Âm	vòm	c, ch, j, jh, ñ	nhóm Ca
- Âm	lưỡi	ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ	nhóm Ṭa
- Âm	răng	t, th, d, dh, n	nhóm Ta
- Âm	môi	p, ph, b, bh, m	nhóm Pa

* *Không nhóm*:

- Bán nguyên âm	y, r, l, v
- Âm gió	s
- Âm hơi	h
- Âm lưỡi	ḷ
- Âm mũi	ṃ

PHÁT ÂM

Nguyên âm: a, i, u, gọi là âm ngắn.

ā, ī, ū, e, o gọi là âm dài.

- e tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ ettha, seyyo.

e đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ evaṃ, seti.

e tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ me, nagare.

- o tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ oṭṭha, sotthi.

o đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ odana, sota.

o tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ so, Buddho.

2. Phụ âm:

k đọc ka	c đọc cha	ṭ đọc ta
kh - khờ	ch - chờ	ṭh - thờ
g - ga	j - ja	ḍ - đa
gh - ghờ	jh - jhờ	ḍh - đờ
ṅ - ngơ	ñ - nhơ	ṇ - nờ
t - ta	p - pa	y - yờ
th - thờ	ph - phờ	r - rờ
d - đa	b - ba	l - lờ
dh - đờ	bh - bhờ	v - vờ
n - nờ	m - mờ	ṁ - mờ
h - hờ	ḷ - lờ	ṃ - ngờ

3. Các phần âm ngữ

Các biến cách như Danh từ, Đại từ, Tính từ và Phân từ ở dạng 'Nāma'. Các Động từ ở dạng Ākhyāta'. Các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (không biến cách) và Thán từ ở dạng 'Nipāta' (không biến cách). Các Tiếp đầu ngữ 'Upasaggas'.

4. Gốc từ

Gốc từ là những hình thức chưa chia biến cách. Một số từ gốc tận cùng bằng những nguyên âm, các từ còn lại tận cùng bằng phụ âm.

5. Tánh

Có tất cả ba tánh: nam, nữ và trung tánh. Thông thường các danh từ diễn tả giống nam gọi là Nam tánh. Các danh từ diễn tả giống nữ gọi là Nữ tánh. Các danh từ không diễn tả giống nam hay nữ gọi là Trung tánh. Nhưng một số từ như 'mātugāma' nghĩa là 'một người phụ nữ' biến cách như một danh từ của Nam tánh. Danh từ 'devatā' (thiên thần) là danh từ nữ tánh dù nó tượng trưng cho cả hai giống nam và nữ. Giống, theo văn phạm Pāli nói cho đúng là giống thuộc văn phạm.

6. Biến cách

Mỗi danh từ có 8 biến cách gồm (i) Chủ cách (ii) Đối cách (iii) Sử dụng cách (iv) Chỉ định cách (v) Xuất xứ cách (vi) Sở thuộc cách (vii) Định sở cách và (viii) Hô cách.

7. Động từ

Động từ được hình thành từ động từ căn bằng cách chia biến cách. Có 7 loại động từ, 6 thì và 3 cách.

8. Thì

Có các thì: (i) hiện tại (ii) quá khứ (iii) quá khứ chưa hoàn thành (iv) quá khứ hoàn thành (v) vị lai và (vi) điều kiện. Có 3 cách: (i) cách biểu thị (ii) khả năng (iii) điều kiện.

9. Ngôi

Có 3 ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.

10. Số

Có hai số ít và nhiều.

BÀI 1 - ĐỘNG TỪ - Thì Hiện tại

Thì Hiện tại (Biểu thị cách)

Tận cùng của động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1 (tôi)	mi	ma
2 (bạn)	si	tha
3 (anh ấy)	ti	nti

Căn: **Dhāv** (chạy), gốc động từ: **dhāva**

gôi	Số ít	Số nhiều
1 (tôi)	Dhāvāmi	Dhāvāma
2 (bạn)	Dhāvasi	Dhāvatha
3 (anh ấy)	Dhāvati	Dhāvanti

Chữ ‘a’ cuối của căn trở thành âm dài khi đứng trước ‘m’, chẳng hạn: Dhāvāmi, Dhāvāma.

11. Ngôi và số được quyết định bởi những chữ tận cùng của động từ. Vì thế chúng được hiểu ngầm cho dù trong câu chúng không ghi rõ.

12. Thì Hiện tại diễn tả hành động đang tiếp diễn hay hành động xảy ra ngay lúc Hiện tại. Thì này cũng dùng như Hiện tại nhấn mạnh và Hiện tại tiếp diễn. Cũng vậy, ‘Dhāvāmi’ nghĩa là ‘tôi chạy’, ‘tôi (làm việc) chạy’ hay ‘tôi đang chạy’.

13. Thì này cũng dùng để diễn tả hành động xảy ra tại mọi thời điểm.

14. Nếu chữ (-ti) tận cùng của ngôi thứ ba số ít trong thì Hiện tại được lược bỏ, chúng ta sẽ có động từ gốc. Dhāvati là động từ. Khi xoá ‘-ti’, còn lại dhāva (gốc của động từ).

BÀI TẬP 1

I. Tìm gốc các động từ sau:

Uttiṭṭhati: đứng/thức dậy
Gacchati: đi
Tiṭṭhati: đứng
Uṭṭhahati: thức dậy
Nisīdati: ngồi
Vasati: ở
Dhāvati: chạy
Apagacchati: đi
khỏiĀgacchati: đến
Sayati: nằm ngủ

II. Dịch ra tiếng Việt:

1. Uttiṭṭhāmi
2. Vasasi
3. Tiṭṭhanti
4. Gacchāma
5. Sayatha
6. Apagacchāmi
7. Nisīdatha
8. Āgacchanti
9. Vasati
10. Sayanti.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi đứng
2. Chúng tôi thức dậy
3. Họ đang ngủ
4. Bạn/các bạn ngồi
5. Chúng tôi ở/ cư ngụ
6. Họ đang đi
7. Họ đi khỏi
8. (Các) anh đang chạy
9. Anh ấy đến
10. Tôi đi.

BÀI 2 - ĐỘNG TỪ (tt)

15. Một số động từ gốc tận cùng bằng 'ā', 'e' và 'o'. Các hình thức hiện tại của chúng như sau:

Căn: **kī** (mua), gốc: **kiṇā**

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇāsi	kiṇātha
3	kiṇanti	kiṇāti

Căn: dis (giảng), gốc: dese

1	desemi	desema
2	desesi	desetha
3	deseti	desenti

Căn: kar (làm), gốc: karo

1	karomi	karoma
2	karosi	karotha
3	karoti	karonti

BÀI TẬP 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Pāpunāti: đạt đến

Tanoti: truyền bá

Suṇāti: nghe

Jānāti: biết

Coreti: ăn trộm

Jināti: chiến thắng

Chādeti: bọc kỹ, che đậy

Cināti: thâu lượm/chất đống

Bhāveti: tu tập

Pappoti: đạt đến / đến gần / chứng đắc

II. Dịch ra tiếng Việt và tìm các động từ gốc:

1. Jānāmi 2. Jinātha 3. Chādenti 4. Suṇanti
5. Tanoma 6. Bhāvemi 7. Chādesi
8. Coretha 9. Papponti 10. Cināmi.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi thắng 2. Họ gần đạt được 3. Chúng ta tu tập
4. Chúng ăn trộm 5. Tôi bọc kỹ 6. Bạn thâu lượm
7. Chúng tôi đang nghe 8. Họ đang chạy
9. Tôi ngồi 10. Họ ngủ.

BÀI 3 - ĐỘNG TỪ (tt)

16. Một vài động từ Khiếm khuyết và Bất quy tắc.

Căn: **As** (là)/ to be

1	asmi, amhi	asma, amha, amhā
2	asi	attha
3	atthi	santi

Căn: **brū** (nói)

1	brūmi	brūma
2	brūsi	brūtha
3	brūti	brūvanti

Căn: **han** (giết), gốc: **hana**

1	hanāmi	hanāma
2	hanasi	hanatha
3	hanati, hanti	hananti

BÀI TẬP 3

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brūma 2. Hanti 3. Hananti
4. Tanoma 5. Āgacchāma 6. Hanasi
7. Asmi 8. Asi 9. Attha 10. Amha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Tôi là 2. Bạn giết 3. Họ nghe
4. Nó chất đống 5. Họ nói 6. Chúng ta là
7. Các anh làm 8. Chúng tôi đang chạy
9. Nó thì (ở đó) 10. Họ là
11. Bạn nói 12. Anh giết.

BÀI 4 - ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (các hình thức chủ ngữ)

1	Ahaṃ	Mayaṃ, Amhe
2	Tvaṃ	Tumhe
3	So	Te

17. Đại từ nhân xưng với các động từ:

1. Ahaṃ asmi Mayaṃ asma (amha)
2. Tvaṃ asi Tumhe attha
3. So atthi Te santi

1	Ahaṃ dhāvāmi	Mayaṃ dhāvāma
2	Tvaṃ dhāvasi	Tumhe dhāvatha
3	So dhāvati	Te dhāvanti

Từ vựng

Vasati : cư ngụ, sống
Ghāyati: ngửi
Kasati : cày
Sāyati : nếm
Eti : đến
Phusati: xúc chạm
Vapati: gieo hạt
Cinteti: nghĩ
Jināti : chiến thắng
Suṇāti: nghe
Bhāveti: tu tập
Tanoti: truyền bá.

BÀI TẬP 4

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So kasati
2. Mayaṃ sayāma
3. Ahaṃ phusāmi
4. Te vapanti
5. Tumhe passatha
6. So passati
7. Ahaṃ cintemi
8. Tumhe ghāyatha
9. Te brūvanti
10. So hanti
11. Mayaṃ ema
12. Tumhe etha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Bạn đến
2. Tôi ngửi
3. Anh ấy gieo
4. Chúng tôi nghĩ
5. Bạn chất lên
6. Họ đang gieo
7. Chúng tôi thấy
8. Anh nghe
9. Tôi là
10. Họ giết.

BĀI 5 - THÌ VỊ LAI

Tận cùng của động từ

1	(i)ssāmi	(i)ssāma
2	(i)ssasi	(i)ssatha
3	(i)ssati	(i)ssanti

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāvissāmi dhāvissāma
2. dhāvissasi dhāvissatha
3. dhāvissati dhāvissanti

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1. kiṇissāmi	kiṇissāma
2. kiṇissasi	kiṇissatha
3. kiṇissati	kiṇissanti

Căn: dis, gốc: dese

1. desessāmi	desessāma
2. desessasi	desessatha
3. desessati	desessanti

Căn: kar, gốc: karo

1. karissāmi	karissāma
2. karissasi	karissatha
3. karissati	karissanti

Căn: han

1. hanissāmi	hanissāma
2. hanissasi	hanissatha
3. hanissati	hanissanti

* Động từ atthi (vị ấy là) không có thì vị lai. Dùng thì vị lai của động từ Bhavati là Bhavissati…

BÀI TẬP 5

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. Ahaṃ vasissāmi
2. Tumhe gacchissatha
3. Te āgacchissanti
4. Mayaṃ nisīdissāma
5. Tvaṃ sayissasi
6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi
7. Te apagacchissanti
8. Ahaṃ jānissāmi
9. Te jinissanti
10. Tumhe suṇissatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Tôi sẽ biết
2. Họ sẽ thắng
3. Nó sẽ bọc kỹ
4. Tôi sẽ tu tập
5. Họ sẽ ăn trộm
6. Vị ấy sẽ truyền bá
7. Chúng tôi sẽ chất đống
8. Chúng ta sẽ đạt đến
9. Nó sẽ ăn trộm
10. Họ sẽ đến.

BÀI 6 - MỆNH LỆNH CÁCH

1	mi	ma
2	hi	tha
3	tu	ntu

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1	dhāvāmi	dhāvāma
2	dhāva, dhāvāhi	dhāvatha
3	dhāvatu	dhāvantu

Căn: dis, gốc: dese

1	desemi	desema
2	desehi	desetha
3	desetu	desentu

Căn: kar, gốc: karo

1	karomi	karoma
2	karohi	karotha
3	karotu	karontu

Căn: han, gốc: hana

1	hanāmi	hanāma
2	hana, hanāhi	hanatha
3	hantu, hanatu	hanantu

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha
3	kiṇātu	kiṇantu

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha
2	āhi	attha
3	atthu	santu

18. Mệnh lệnh cách dùng để cầu khẩn, chúc lành, ra lệnh, khuyên bảo thậm chí cả nguyền rủa. Như vậy:

Dhāvāmi/Dhāvāma:(hãy để) tôi/ chúng tôi chạy

Dhāva, dhāvāhi	: hãy để bạn chạy
Dhāvatha	: hãy để các bạn chạy
Dhāvatu	: hãy để nó chạy
Dhāvantu	: hãy để chúng nó chạy

19. Chữ 'a' trước động từ gốc trở thành âm dài như dhàvàhi. Chữ 'hi' tận cùng được lược sau gốc tận cùng bằng a hay ā; gốc ā trở thành âm ngắn. Ví dụ: dhāvāhi, dhāva; kiṇāhi, kiṇa.

20. 'Mā' đứng trước Mệnh lệnh cách diễn tả sự ngăn cấm. Mā gaccha: đừng đi!

21. Một vài Trạng từ:

Trạng từ chỉ định	: atra, ettha, idha, iha, tatra, tahiṃ, ato, ito, tato.
Trạng từ liên hệ	: yatra, yattha, yahiṃ, yato.
Trạng từ nghi vấn	: kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ, kuto.

Nghĩa của các từ

atra, ettha, idha, iha	: đây/ở đây
yatra, yattha, yahiṃ	: đâu/nơi chốn
tatra, tattha, tahiṃ	: ở kia/đó
yato	: từ đâu
ato, ito	: từ đây
kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ	: ở đâu?
tato	: từ đó, do đó
kuto	: từ đâu? từ cái gì?

Thông thường trạng từ đứng trước động từ.

Ví dụ: Ahaṃ atra vasāmi (tôi sống ở đây).

Ahaṃ ito gacchāmi (tôi đi từ đây, từ đây tôi đi).

22. Trạng từ liên hệ dùng để nối 2 mệnh đề lại với nhau. Ví dụ: Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi (tôi đi đến đó, nơi mà nó sinh sống). Trạng từ nghi vấn dùng để hỏi: Kutra gacchasi (bạn sẽ đi đâu)? Kuto āgacchasi (Bạn từ đâu đến)?

BÀI TẬP 6

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. So idha vasatu
2. Te tatra gacchantu
3. Tumhe idha mā nisīdatha
4. Mayaṃ tato kiṇāma
5. Kutra tumhe vasatha?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?
9. Te tatra tanontu
10. Mayaṃ jānāma
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha
12. Tvaṃ mā desehi
13.Te bhāventu
14. Kuhiṃ te corenti?
15. Te jinantu.

II. Dịch ra Pāli:

1. (Hãy) để họ đến đây
2. Họ đang sống ở đâu?
3. Để/ mong bạn biết
4. Để các bạn thắng
5. Tôi sẽ đi đến chỗ họ (ở)
6. Nó đâu?
7. Để chúng ta mua từ đó
8. Chúng tôi nghe từ đó
9. Chớ giết ở đó
10. Để họ đến từ đó.

BÀI 7 - KHẢ NĂNG CÁCH/ ĐIỀU KIỆN CÁCH

1	eyyāmi, emi	eyyāma, ema
2	eyyāsi, esi	eyyātha, etha
3	eyya, e	eyyuṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāveyyāmi, dhāvemi	dhāveyyāma, dhāvema
2. dhāveyyāsi, dhāvesi	dhāveyyātha, dhāvetha
3. dhāveyya, dhāve	dhāveyyuṃ

Căn: kī, gốc : kiṇā : kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma…
Căn: dis, gốc: dese : deseyyāmi, deseyyāma…
Căn: kar, gốc: karo : kareyyāmi, kareyyāma…
Căn: han, gốc: hana :haneyyāmi, haneyyāma…

Hình thức bất quy tắc của căn **'As'** (động từ atthi)

1. siyaṃ, assaṃ	assāma
2. siyā, assa	assatha
3. siyā, assa	siyuṃ, assu, siyaṃsu

Căn: kar

1. kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
2. kareyyāsi, kayirāsi	kareyyātha, kayirātha
3. kareyya, kayirā, kare	kareyyuṃ, kayiruṃ

23. Khả năng cách dùng để diễn tả điều giả thiết, nghi ngờ, khả năng, sai bảo ôn hoà, lời thỉnh cầu, câu hỏi nhã nhặn và lời cầu nguyện. Những động từ nào ở tiếng Anh mà dùng với các trợ động từ 'may, might, should, would'… thì các động từ trong Pāli được sử dụng theo Khả năng cách. Như vậy 'So dhāveyya' = nếu nó chạy.

Từ vựng

Itthaṃ	: do vậy, theo cách nāy
Kathaṃ	: thế nāo, cách nāo?
Tathā	: vì thế, theo cách kia
Evaṃ	: như vậy, cái nāy

Yathā : bằng mọi cách, như
Na : không
Sace/ yadi : nếu
Sakkoti (căn: sak) : có thể
Những tiếp đầu ngữ này bắt đầu một câu dùng để diễn tả điều được giả định: sace (yadi) so gaccheyya (nếu nó đi).

BÀI TẬP 7

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. So tatra kaseyya
2. Tumhe idha vapeyyātha
3. Mayaṃ passeyyāma
4. Te tahiṃ sayeyyuṃ
5. Ahaṃ phuseyyāmi
6. Tvaṃ cinteyyāsi
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma
8. Ahaṃ cineyyāmi
9. Kuto te āgaccheyyuṃ?
10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?
11. Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma
12. Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu tôi sống ở đây
2. Nếu họ đi khỏi đây
3. Họ nên chạy đi đâu?
4. Nếu họ thắng ở đó
5. Nếu các bạn biết
6. Nếu họ thắng
7. Chúng ta nên mua ở đâu?
8. Nếu các bạn đến gần đó
9. Họ thắng bằng cách nào?
10. Nếu bạn làm như vầy
11. Nếu bạn làm như thế nào, tôi sẽ làm như thế ấy
12. Nếu bạn thuyết.

BÀI 8 - THÌ QUÁ KHỨ

1	iṃ	(i)mhā, (i)mha
2	o, i	(i)ttha
3	i	(i)ṃsu, uṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. adhāviṃ	adhāvimhā
2. adhāvo, adhāvi	adhāvittha
3. adhāvi	adhāviṃsu, adhāvuṃ

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	akiṇiṃ	akiṇimhā
2	akiṇo, akiṇi	akiṇittha
3	akiṇi	akiṇiṃsu, akiṇuṃ

Căn: dis, gốc: dese

1	adesesiṃ	adesesimhā
2	adesesi	adesesittha
3	adesesi	adesesuṃ

Căn: kar, gốc: karo, kara

1	akariṃ	akarimha
2	akari, akaro	akarittha
3	akari	akariṃsu, akaruṃ

Căn: han, gốc: han, hana

1	ahaniṃ	ahanimhā
2	ahani	ahanittha
3	ahani	ahaniṃsu

Căn ‘as’ (bất quy tắc)

1	āsiṃ	āsimhā
2	āsi	āsittha
3	āsi	āsuṃ

Ghi chú:

1. Tiếp đầu ngữ ‘a’ đặt trước động từ thì quá khứ. Nhưng không bắt buộc và cũng có thể bỏ tiếp đầu ngữ ‘a’.

Ví dụ: dhāviṃ, kiṇiṃ, desesiṃ, kariṃ, haniṃ… thay vì adhāviṃ, akiṇiṃ, adesesiṃ, akariṃ vā ahaniṃ.

2. Phủ định 'mā' đặt trước động từ quá khứ để diễn tả điều ngăn cấm như: mā āgacchi (đừng đến), mā gacchi (đừng đi), mā kari (đừng làm).

3. Idāni (bây giờ, giờ), tadā (rồi thì, lúc bấy giờ), yadā (nào), kadā (lúc nào?).

BÀI TẬP 8

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. Ahaṃ tatra vasiṃ 2. Te kadā tatra gacchiṃsu
3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā
4. Tumhe kadā jinittha? 5. Mayaṃ idāni kiṇimhā
6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ
7. Te tahiṃ desesuṃ 8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi
10. Kadā te tatra haniṃsu?
11. Tumhe mā idha vasittha
12. Mā te evaṃ kariṃsu.

II. Dịch ra Pāli:

1. Họ đã đi đến đó
2. Chúng tôi đã sống ở đây
3. Các bạn đã đến đó khi nào?
4. Rồi bạn đã ở đó
5. Khi bạn ở đây, chúng tôi đã đến đó rồi
6. Làm sao bạn biết?
7. Các anh đã mua ở đâu?
8. Khi nào bạn cày?
9. Khi tôi xúc chạm, khi ấy tôi biết
10. Khi chúng tôi nghe, chúng tôi tư duy.

BÀI 9 - PHỦ ĐỊNH

Phủ định : ‘na’ đặt trước động từ.
Ví dụ: na gacchati (nó không đi).

Nghi vấn : Câu hỏi bắt đầu với ‘api, api nu hay kiư’. ‘Kiṃ’ có thể đặt ở cuối câu. Api gacchasi?
Api nu gacchasi? Kiṃ gacchasi? Gacchasi kiṃ?
(Bạn đi hả/ Có phải bạn đi không?)

Danh động từ

(Bất biến quá khứ phân từ): ‘(i)tvà’

Danh động từ diễn tả những câu như: So tatra gantvā idha āgacchati (nó, đến đó rồi đến đây; nó sau khi đi đến đó, trở lại đây) hay (nó đi đến đó và về lại đây). So tatra gantvā idha āgacchi (nó, sau khi đi đến đó, đã trở lại đây hay nó đã đi đến đó và trở lại đây).

So tatra gantvā idha āgacchissati (sau khi đi đến đó, nó sẽ đến đây hay nó sẽ đi đó và về đây=nó sẽ đến đó và trở lại đây). Trong các câu trên gantvā là danh động từ (của gacchati).

Động từ nguyên mẫu ‘(i)tuṃ’

So idha vasituṃ icchati (nó mong/ muốn/ hy vọng sống tại đây). ‘Vasituṃ’ là thì nguyên mẫu của động từ vasati (nó cư ngụ/ ở/ sống). Động từ nguyên mẫu đứng trước động từ đã chia theo ngôi hay phân từ xác định.

Căn	***Đt hiện tại***	***Dđt***	***Ng. mẫu***
Vas (ở)	Vasati	Vasitvā	Vasituṃ
Gam (đi)	Gacchati	Gantvā	Gantuṃ
Ṭhā (đứng)	Tiṭṭhati	Ṭhatvā	Ṭhātuṃ
Ud+ṭhā (đứng dậy)	Uṭṭhahati, Uṭṭhāti	Uṭṭhahitvā, Uṭṭhāya	Uṭṭhahituṃ Uṭṭhātuṃ
Ni+sad[3]	Nisīdati	Nisīditvā	Nisīdituṃ

[3] ‘Sad’ đổi thành ‘sīd’ (ngồi)

Ā+gam[4]	Āgacchati	Āgantvā Āgamma	Āgantuṃ
Si (ngủ)	Sayati	Sayitvā	Sayituṃ
Apa+gam (đi khỏi)	Apagacchati	Apagantvā	Apagantuṃ
Pa + ap (đạt được)	Pāpunāti Pappoti	Pāpunitvā Pappuyya/ patvā	Pāpunituṃ Pappotuṃ
Ud+gam (mọc/đi lên)	Uggacchati	Uggantvā Uggamma	Uggantuṃ
Ñā (hiểu biết)	Jānāti	Jānitvā Ñatvā	Jānituṃ Ñātuṃ
Ji (thắng)	Jināti	Jinitvā Jetvā	Jinituṃ Jetuṃ
Su (nghe)	Suṇāti	Suṇitvā Sutvā	Suṇituṃ Sotuṃ
Cor	Coreti	Coretvā	Coretuṃ
Rud (khóc)	Rudati Rodati	Ruditvā Roditvā	Rudituṃ Rodituṃ
Bhū (tu tập/phát triển)	Bhāveti	Bhāvetvā	Bhāvetuṃ
Bhū (là/ trở thành)	Bhavati	Bhavitvā	Bhavituṃ
Chād (bọc kỹ/che đậy)	Chādeti	Chādetvā	Chādetuṃ
Tan (truyền bá)	Tanoti	Tanitvā	Tanituṃ
Ci	Cināti	Cinitvā	Cinituṃ

[4] 'Gam' đổi thành 'gacch'

(chất đống/sưu tập)

Eti (đến)	Eti	Etvā	Etuṃ
Kas (cāy)	Kasati	Kasitvā	Kasituṃ
Vap (gieo)	Vapati	Vapitvā	Vapituṃ
Dis/Pass (thấy)	Passati	Passitvā Disvā	Passituṃ Daṭṭhuṃ
Vad (nói)	Vadati	Vaditvā	Vadituṃ
Ghā (ngửi)	Ghāyati	Ghāyitvā	Ghāyituṃ
Svad (nếm)	Sāyati	Sāyitvā	Sāyituṃ
Phus (xúc)	Phusati	Phusitvā	Phusituṃ
Cint (nghĩ)	Cinteti	Cintetvā	Cintetuṃ
Kī (mua)	Kiṇāti	Kiṇitvā	Kiṇituṃ
Ketvā	Ketuṃ		
Vi+kī (bán)	Vikkiṇāti	Vikkiṇitvā Vikkiṇiya	Vikkiṇituṃ/ Vikketuṃ
Dis	Deseti	Desetvā	Desetuṃ
Pac (nấu)	Pacati	Pacitvā	Pacituṃ
Bhuj (ăn)	Bhuñjati	Bhuñjitvā Bhutvā	Bhuñjituṃ/ Bhottuṃ
Daṇḍ (phạt)	Daṇḍayati	Daṇḍayitvā	Daṇḍayituṃ
Dhāv (chạy)	Dhāvati	Dhāvitvā	Dhāvituṃ
Kar (lām)	Karoti	Karitvā Katvā	Karituṃ/ Kātuṃ
Han	Hanti	Hantvā	Hantuṃ
Hanati			
Anu+sās (khuyên răn)	Anusāsati	Anusāsiya Anusāsitvā	Anusāsituṃ
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvituṃ
Pā (uống)	Pivati	Pivitvā	Pivituṃ

Ghi chú: 1. Thỉnh thoảng hậu tố 'na' được thêm vào Danh động từ như Vasitvāna, gantvāna, ṭhatvāna.

2. Khi tiếp đầu ngữ được thêm, hậu tố '-ya' được thêm vào động từ căn để hình thành Danh động từ. Ví dụ: Ud + ṭhā + ya = Uṭṭhāya; Ni + sad + ya = Nisajja; Ā + gam + ya = āgamma.

Từ vựng

Ajja: hôm nay Suve: ngày mai

Sā: chị/ cô ấy Āma: vâng phải

BÀI TẬP 9

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti
2.Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma
3. Ahaṃ bhuñjitvā sayituṃ na icchāmi
4. Kadā tvaṃ desetuṃ tatra gacchissasi?
5. Tvaṃ āgantvā idha vasāhi
6. Te kasitvā bhuñjituṃ idha āgacchiṃsu
7. Mayaṃ idāni atra bhutvā vapituṃ tahiṃ gacchissāma
8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuniṃsu
9. So vikkiṇituṃ ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi 10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi
11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasituṃ sakkunissāma
12. Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotuṃ tahiṃ gacchissāma
13. Yadi sā desetuṃ sakkuneyya, suve idha āgaccheyya 14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha
15. Tumhe idha nisīditvā mā rodhittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu bạn muốn sống tại đây, hãy đến và ở lại
2. Tôi muốn đến đó để giảng
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua
4. Họ đến đây, nấu rồi đi; bạn ăn, uống và ngủ
5. Sau khi cày ở đó họ đã đến đây
6. Chúng tôi không thích giết
7. Vâng, tôi biết bạn thích lấy trộm
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi
9. Họ đã muốn đến đó
10. Sau khi đến đó nếu bạn muốn giảng, họ sẽ lắng nghe
11. Sau khi đến đây, bạn sẽ sống ở đâu?
12. Nếu bạn thích, bạn hãy ở lại đây
13. Có phải bạn thích nấu không?
14. Nó không thể chiến thắng
15. Tôi có thể thấy.

BÀI 10 - DANH TỪ

24. Biến cách theo:

- 3 tánh: Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh.
- 2 số : số ít và nhiều.
- 8 cách: Chủ cách, Hô cách, Đối cách, Sử dụng cách, Chỉ định cách, Xuất xứ cách, Sở thuộc cách, Định sở cách.

25. Danh từ được chia thành 2 nhóm: tận cùng bằng nguyên âm và phụ âm.

26. Danh từ nam tánh: Một số danh từ tận cùng bằng ‘a, i, ī, u, ū, và o’. Các danh từ nam tánh này tận cùng bằng nguyên âm. Những danh từ tận cùng bằng phụ âm sẽ được đề cập từ bài 21-24.

27. 'Buddha' là danh từ nam tánh tận cùng bằng 'a', 'muni' tận cùng bằng 'i', 'senānī' tận cùng bằng 'ī', 'garu' tận cùng bằng 'u', 'vidū' tận cùng bằng 'ū', danh từ bất quy tắc 'go' tận cùng bằng 'o'.

28&29. Chủ cách: Danh từ nam tánh số ít tận cùng bằng 'a' trở thành 'o'; những danh từ tận cùng bằng 'i, ī, u, ū, và o' giữ nguyên không thay đổi.

Dt gốc	Chủ cách (sing)	Chủ cách (plu)
Buddha (đức Phật)	Buddho	Buddhā
Muni (tu sĩ)	Muni	Munī/-ayo
Senānī(vị Bộ trưởng)	Senānī	Senānī, -ino
Garu (bậc đạo sư)	Garu	Garū/-avo
Vidū (người trí)	Vidū	Vidū/-uno
Go (con bò)	Go	Gāvo

BÀI TẬP 10

Tìm chủ cách số ít và nhiều của các danh từ sau:

Vāṇija (người thương gia)	Setu (cái cầu)
Nāga (rắn mang, con voi)	Suriya (mặt trời)
Isi (nhā ẩn sĩ)	Ucchu (cây mía)
Miga (con nai)	Aggi (lửa)
Sūda (người nấu ăn)	Veḷu (cây tre)
Ravi (mặt trời)	Maccu (chết)
Manussa (con người)	Ahi (con rắn)
Sabbaññū (đấng Toàn tri)	Alagadda (con rắn)
Gahapati (gia chủ)	

BÀI 11

30. Chủ từ của một động từ có thể là một danh từ hay từ tương đương và được diễn tả bằng Chủ cách. Chủ từ phải cân đối với động từ theo ngôi và số. Ví dụ:

Ahaṃ gacchāmi (tôi đi)
Mayaṃ gacchāma (chúng tôi …)
Tvaṃ gacchasi (bạn đi)
Tumhe gacchatha (các bạn đi)
So gacchati (nó đi)
Te gacchanti (chúng nó đi)
Puriso gacchati (người đàn ông đi)
Purisā gacchanti (các người đān ông đi)
Muni gacchati (vị tu sĩ đi)
Munī (munayo) gacchanti (các vị tu sĩ đi)
Ravi uggacchati (mặt trời mọc)
Ahī (ahayo) ḍasanti (các con rắn cắn)
Veḷū calati (cānh tre đong đưa)
Veḷū calati (những cānh tre đong đưa)
Sabaññū deseti (đấng Toān tri thuyết giảng)
Sabaññū desenti (các đấng Toān tri thuyết giảng)

Từ vựng

Động từ / *Nguyên mẫu*	*Danh động từ*
ḍasati (cắn) / ḍasituṃ	ḍasitvā
Patati (rơi) / Patituṃ	Patitvā
Vicarati (đi quanh) / Vicarituṃ	Vicaritvā
Vaṇṇeti (ca ngợi) / Vaṇṇetuṃ	Vaṇṇetvā

Harati (mang/đem lại) Haritvā
Haritụm
Rohati (trưởng thānh) Rohitvā
Rohitụm
ḍahati (cháy) ḍahitvā
ḍahitụm
Viharati (cư ngụ) Viharitvā
Viharitụm
Jāyati (cháy) Jāyitvā
Jāyitụm
Ogacchati (đi xuống) Ogantvā/Ogamma
Ogantụm
Anusāsati (khiển trách) Anusāsitvā/Anusāsiya
Anusāsitụm

BÀI TẬP 11

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. Migo āgacchati
2. Manussā vasanti
3. Alagaddo ḍasati
4. Nāgā dhāvanti
5. Isayo viharanti
6. Aggi ḍahati
7. Ravi uggacchati
8. Ahayo vicaranti
9. Gahapati kiṇāti
10. Maccu harati.

II. Dịch ra Pāli:

1. Đấng Toàn Tri thuyết giảng
2. Cây mía đang lớn
3. Có những cây cầu
4. Các vị tu sĩ giảng dạy
5. Cây tre rơi xuống
6. Các rắn hổ mang đang bò quanh
7. Vị đạo sư quở trách
8. Người nhà bếp nấu ăn
9. Những người lái buôn bán (hàng)
10. Mặt trời lặn.

III. Đổi tất cả các động từ ở phần I sang thì quá khứ (làm thành 10 câu).
IV. Đổi tất cả các động từ ở phần II sang Mệnh lệnh và Khả năng cách.

V. Dịch ra tiếng Việt
1. Migo tatra gantvā sayi
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi
4. Isayo idha viharituṃ na icchanti te tattha gantvā vasituṃ icchanti
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma
10. Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?

BÀI 12 – TÍNH TỪ

31. Tính từ: Tính từ phải phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo tánh, số và biến cách. Thông thường tính từ đứng trước danh từ nó bổ nghĩa. Nhưng nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho danh từ, thì chúng thường có thể theo sau nó. Ví dụ:
Seto asso (một con ngựa trắng)
Setā assā (những con ngựa trắng)
Kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo (người gia chủ giàu có, có nhiều tài sản và sở hữu nhiều của cải).

32. Cách dùng động từ (vị ngữ): khi danh từ làm vị ngữ thì nó phải hòa hợp với động từ về ngôi và nó phải hợp với chủ từ của nó theo cách. Ví dụ: Puttā manussānaṃ vatthu (con cái là của cải của con người).

33. Nếu vị ngữ là tính từ thì nó phải hợp với chủ từ về tánh, số và biến cách. Ví dụ: Kāmā hi citrā madhurā manoharā (dục lạc thì biến đổi, là vị ngọt và say đắm) M.II.74.

34. Danh từ bổ nghĩa: Danh từ bổ nghĩa cũng phải hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo cách và nếu có thể cũng biến cách theo tánh và số.

Ví dụ: Suppiyo paribbājako (Suppiya vị khất sĩ) D.I; Samaṇo Gotamo (đức Cù Đàm, vị tu sĩ Gotama) M.I. 375.

Đôi khi từ '**nāma** (có tên, tên là)' đi theo danh từ riêng theo cấu trúc sau: Yaññadatto nāma bràmhaṇo (Vị Bà la môn có tên là Yaññadatta) D.II.8.

35. ***Natthi*** (không có /số nhiều và ít), *musā* (nói dối): những từ này có thể thay cho vị ngữ. Saṅkhārā sassatā natthi (các hành là không thường còn) Dh.255; Taṃ musā (đó là một điều giả dối).

36. Quá khứ phân từ dùng như vị ngữ: Apārutā tesaṃ amatassa dvārā (mở ra những cửa bất tử cho họ) S.I.138.

37. Bổ ngữ chủ từ hoà hợp với chủ từ theo cách và số: Tvaṃ kiso asi (bạn gầy yếu). 'Kiso' ở đây là tĩnh từ dùng như bổ ngữ chủ từ.

38. Kết hợp âm:

a. Khi hai nguyên âm cùng loại đứng gần nhau (chỉ khi chúng đi theo bởi một phụ âm duy nhất), chúng hợp thành nguyên âm dài cùng loại: a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū. Ví dụ: na ahaṃ = nāhaṃ; muni idha = munīdha.

b. Nguyên âm ngắn theo sau 'o' được đọc lướt và dấu lược (') được đặt vào: kiso asi = kiso'si.

c. 'ṃ' theo sau một nguyên âm đổi thành 'm' và nối với nguyên âm kế tiếp: tvaṃ asi = tvam asi = tvamasi

39. Đại từ cũng dùng như tính từ khi chúng đi với danh từ, bổ nghĩa cho danh từ theo tánh, số và cách. So puriso (người đàn ông kia), te purisā (các người đàn ông kia).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Magga (con đường)

Dhamma (pháp)

Purisa (người đàn ông)

Bhataka (đầy tớ nam/làm thuê)

Pañha (câu hỏi)

Kāya (thân thể)

Ācariya (bậc đạo sư)

Ayya (người thượng lưu/thầy/tu sĩ)

Thera (trưởng lão)

Bālaka, dāraka, kumāra (bé trai)

Gūtha (phân dơ)

Kuṭumbika, gahapati (gia chủ)

Sappurisa (người tốt/thiện nhân).

Kheḷa (nước miếng)

Saṅkhāra(hành)

Saddhamma (vi diệu pháp)

Pāṭha (bài học)

Tính từ

Dubbaṇṇa (bạc màu)

Pāpaka (bần tiện/tồi tệ)

Dullabha (hiếm, khó gặp)

Caṇḍa (ác, dữ)

Khema (an toàn)

Sadhana (giàu)

Sassata (bất diệt/trường cửu/tồn tại)

Kalla (thích hợp/ vừa vặn/ thông minh)

Kisa (gầy yếu)

Akusala (bất thiện)

Abhirūpa (sắc)

Duggandha (mùi hôi)

Bhidura (dễ bể)

Dhanika (giàu)

Động từ

Vaḍḍhati (mọc) Uppajjati (sanh khởi)
Nikkhamati/ niggacchati (trình bày).

Từ không biến cách

Udāhu (hay) Evaṃ (như vậy)
Hiyyo (ngày hôm qua)

Từ nghi vấn

Kasmā (tại sao)?

BÀI TẬP 12

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. Kiso tvamasi dubbaṇṇo 2. Maggo khemo
3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti
4. Ayyo abhirūpo 5. Pañho kallo
6. Kheḷo duggandho 7. Kāyo bhiduro
8. Saṅkhārā aniccā
9. Nahaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi)
10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?

II. Dịch ra Pāli

1. Các hành là vô thường
2. Vị gia chủ đã có tên Sudatta
3. Thân trưởng thành 4. Phân hôi
5. Diệu pháp khó gặp 6. Bạn đừng tàn nhẫn
7. Rồi nó đã phát tướng
8. Cho đến khi nào có con đường an ổn, khi ấy chúng ta sẽ rời khỏi đây
9. Người tốt thì ít 10. Họ không giàu.

III. Trả lời ra Pāli

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?
2. Kiṃ tvaṃ uṭṭhātuṃ na sakkosi?
3. Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?

4. Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?
5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?
6. Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?
7. So thero idāni kuhiṃ vasati?
8. Kiṃ bālako pāṭhaṃ paṭhati?
9. Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?
10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

BÀI 13 - HÔ CÁCH

40. Hô cách: Những danh từ kết thúc bằng ‘a, i, u hay o’ giữ nguyên không đổi trong Hô cách số ít. Những danh từ có vĩ ngữ ‘ī, ū’ trở thành âm ngắn trong Hô cách số ít. Hô cách số nhiều của những danh từ này giống với Chủ cách số nhiều.

Gốc	*Số ít*	*Số nhiều*
Buddha	Buddha	Buddhā
Muni	Muni	Munī
Garu	Garu	Garū
Senānī	Senāni	Senānī, Senānino
Vidū	Vidu	Vidū
Go	Go	Gāvo

Trong kệ, rất ít khi ‘**Buddhā**’ được thấy trong Hô cách số ít. Một số hình thức ***Hô cách đặc biệt***: **Bho, he** (tiếng chào ‘số ít’); **Bhavanto** (plu); **āvuso** (bạn/ hiền giả); **bhante** (đại đức, thượng toạ); **tāta** (… thân ‘sing’); tātā (… thân ‘plu’) => bạch/ thưa người đối diện.

41. Đối cách: Trong đối cách số ít, âm mũi ‘ṃ’ được đặt sau các danh từ. ‘ī, ū’ trở thành nguyên âm ngắn trước khi thêm ‘ṃ’. Ví dụ: Buddhaṃ, Muniṃ, Garuṃ, Senāniṃ, Viduṃ. ‘Go’ bất quy tắc trở thành ‘gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ’. Trong đối cách số nhiều, chữ ‘a’ tận cùng của một danh từ

trở thành ‘e’ như ‘Buddhe’, các hình thức số nhiều của những căn khác giống với hình thức số nhiều của Chủ cách.

Gốc	*Số ít*	*Số nhiều*
Buddha	Buddhaṃ	Buddhe
Muni	Muniṃ	Munī, Munayo
Garu	Garuṃ	Garū, Garavo
Senānī	Senāniṃ	Senānī, Senānino
Vidū	Viduṃ	Vidū, Viduno
Go	Gavaṃ/Gāvaṃ/-uṃ	Gāvo

42. Đối cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (chủ động): So rukkhaư chindati (nó chặt cây). ‘Rukkhaṃ’ là túc từ trực tiếp.

Đối cách số ít của ‘ka’ (ai) là ‘kaṃ’, số nhiều là ‘ke’. Chủ cách (sing): ‘ko’.

Hình thức đối cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà nơi đó hay người đó được chủ từ diễn đạt: So gāmaṃ gacchati (nó đi đến làng). So Buddhaṃ upasaṅkamati (nó yết kiến Phật).

43. *Ca*. ‘Ca’ (và) đi sau mỗi từ làm câu văn trở nên có liên kết hơn. Nhưng đôi khi chỉ một mình ‘ca’ kết với từ cuối: Kodho ca māno ca, kodho māno ca (sân hận và kiêu ngạo). Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca (tôi cày và gieo hạt).

44. *Hi*. Từ ghép ‘hi’ đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa ‘về phần (tôi)…’ hay ‘theo…, riêng đối với…’. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca (về phần tôi, bạch đại đức, tôi cày và gieo hạt). Đôi khi ‘hi’ được dùng theo nghĩa ‘chắc chắn, thật vậy’: Na hi so socati (chắc chắn nó không sầu muộn).

Từ vựng

Danh từ

Dhamma (pháp) Yakkha (yêu quái)
Adhamma (phi pháp) Kodha (phẫn nộ)
Sunakha (con chó) Niraya (địa ngục)
Raṭṭhapāla (tên riêng) Kāma (dục lạc)
Māna (mạn) Kulla (cái bè)
Brāmhaṇa (bā la môn) Mitta (bạn bè)
Samaṇa (tu sĩ) Paṇḍita (người trí)
Kumāra (bé trai) Pamāda (phóng dật)

Tính từ

Vihāra (tinh xá) Odana (cơm)
Mānusaka (thuộc con người)

Bất biến từ

Vata (chao ôi, chắc chắn, thật ra)
(từ ghép này không đứng đầu câu)
Api/ pi (cũng vậy) Musā (dối, không thật)

Động từ

Bhuñjati (ăn)
Avajānāti (khinh thường)
Bhajati (kết hợp/theo sau) Vandati (lạy)
Vippajahati (đuổi, ra đi) Neti/nayati (chỉ huy)
Kīḷati (chơi) Parivajjeti (tránh né)
Apadhāvati (chạy khỏi) Pivati (uống)
Carati (đi bộ/ cư xử) Uggaṇhāti (học)
Jarati (suy tàn/ già) pp. Jiṇṇa
Nassati (hư hỏng, diệt vong/loại trừ)
Jahāti, pajahati (từ bỏ/ loại trừ)

BÀI TẬP 13

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. Passāmi sadhane manusse
2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi
3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca
4. Uṭṭehi Vīra
5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ
6. Nassati vata bho loko
7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi
8. Na bhaje pāpake mitte
9. Bhuñja mānusake kāme
10. Adhammo nirayaṃ neti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những người đàn ông cột một chiếc thuyền
2. Này bạn, hãy đoạn trừ/ từ bỏ dục lạc
3. Này Bà la môn, ngươi đang bị già mà
4. Suvīra thân, bạn hãy đi đến đó
5. Con người không nên đi theo/thực hành con đường phi pháp
6. Nó tránh một con chó dữ
7. Chúng ta tôn kính/ đảnh lễ đức Phật
8. Này bạn, bây giờ chúng ta hãy đi đến tinh xá
9. Vị tu sĩ đã giảng pháp ở đó và đã đến đây
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn
11. các bé trai, các con hãy đến đây ăn uống và chơi
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

III. Trả lời bằng tiếng Pāli

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?

4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?
6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi?
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma 8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti?
9. Kutra idāni senānī ca kumārā ca gacchanti?
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?

BÀI 14

45. Sử dụng cách trả lời các câu hỏi 'với ai, với cái gì, bởi ai, bởi cái gì bằng phương tiện gì và nhờ ai hay cái gì?'. Như vậy '*Buddhena*' nghĩa là 'với đức Phật, bởi đức Phật, qua phương tiện của đức Phật hay nhờ đức Phật'.

46. Xuất xứ cách trả lời các câu hỏi 'từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?'. Vậy '*Buddhasmā*' là 'từ đức Phật, khỏi đức Phật'.

47. Sử dụng cách số ít tận cùng bằng '*a*' của danh từ nguyên mẫu trở thành '*ena*' như '*Buddhena*'. Đối với các căn tận cùng bằng 'i, ī, u và ū' thì '-nā' được thêm vào'. Khi nó được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, senāninā, garunā, vidunā.

48. Xuất xứ cách số ít tận cùng bằng '*a*' của danh từ nguyên mẫu trở thành 'à/ smà'như 'Buddhasmā'. Đối với các căn tận cùng bằng 'i, ī, u và ū', thì '-nā và -smā' được thêm vào'. Khi chúng được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā, vidunā, vidusmā.

Ghi chú: '-smā' có thể trở thành '-mhā' như: Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā vā vidumhā.

49. Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm '-bhi' vào nguyên mẫu. Khi nó được thêm vào, chữ 'a' tận cùng của nguyên mẫu trở thành 'e' như: Buddhebhi. Khi '-bhi' được thêm vào, các nguyên âm ngắn 'i và u' ở tận cùng của các danh từ sẽ trở thành âm dài như 'munībhi, garūbhi'.

Ghi chú: '-bhi' thường trở thành '-hi'.

Ví dụ: Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi'.

Ng.mẫu	***Sdc***	***Xxc***	***Sdc & Xxc***
	Số ít	***Số ít***	***Số nhiều***
Buddha	Buddhena	-ā/-amhā -asmā/-ato	Buddhebhi/-hi
Muni	Muninā	-inā/-smā/-mhā	Munībhi/-īhi
Senānī	Senāninā	-inā/-smā, -mhā	Senānībhi/-īhi
Garu	Garunā	-unā/-smā/-mhā	Garūbhi, -ūhi
Vidū	Vidunā	-unā, -smā, -mhā	Vidūbhi, -ūhi

Danh từ bất quy tắc 'Go'

Ng.mẫu	***Sdc***	***Xxc***	***Sdc & Xxc***
	Số ít	***Số ít***	***Số nhiều***
Go	G(ā/a)vena	Gavā/-asmā/-amhā Gāvā/-asmā/-amhā	Gavebhi, -ehi Gāvebhi, -ehi Gobhi, -hi

50. '***To***' thêm vào sau các danh từ mang ý nghĩa xuất xứ cách 'từ'. Buddhato (từ đức Phật), Munito, Senānito, Garuto, Viduto.

51. ***Saddhiṃ, saha***: Được đặt sau danh từ Sở dụng cách để chỉ 'cùng với'. Ví dụ: Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha (cùng với đức Phật).

Garunā saddhiṃ, Garunā saha (cùng với bậc đạo sư).

Vidūhi saddhiṃ, Vidūhi saha (cùng với các người có trí).

52. ‘***Vinā***’ (không) dùng với Đối cách, Sử dụng cách và Xuất xứ cách. Ví dụ: Buddhaṃ vinā, Buddhena vinā, Buddhamhā vinā (không có/ thiếu đức Phật).

53. ***Api, pi*** (cũng vậy, ngay cả). Hai từ này thường đi theo một chữ như: So api, so pi (nó cũng vậy, ngay cả nó).
Pana, tu (nhưng, về phần/ phía): So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi (nó đang chơi còn tôi thì đang đọc (sách)).

54. Vā (hay là). Chữ này đi sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa ‘hoặc’: So vā sā vā gacchatu (hoặc anh ấy hoặc chị ấy đi).

Từ vựng

Danh từ

Geha (cái nhà)	Kulla (tàu bè)
Satta (hữu tình)	Pamāda (phóng dật)
Putta (con trai)	Appamāda (cảnh giác)
Samudda (biển)	Assama (độc cư)
Sagga (cõi trời)	Ayya (đại đức, thượng toạ)
Sevaka (đầy tớ)	Devakāya (nhóm chư thiên)
Kodha (giận dữ)	Akkodha (không sân hận)
Ari (kẻ thù)	Sahāyaka (bạn đồng hành)
Bhātika (anh trai)	

Tính từ

Pāpaka (tệ, xấu, ác độc)	Daḷidda (nghèo)
Asādhu (không tốt/ xấu)	Duggata (nghèo)
Sādhu (tốt)	

Động từ

Căn	**Đt**	**Dđt**	**Ng. mẫu**
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvituṃ
Sam + lap	Sallapati	(đàm thoại)	Sallapituṃ
Tar (vượt qua)	Tarati	Taritvā	Tarituṃ
Nis + kam	Nikkhamati	(ra đi)	Nikkhamituṃ
Sam + vas	Saṃvasati	(sống cùng)	Saṃvasituṃ

Nud (đuổi)	Nudati	Nuditvā	Nuditumṃ
Pa + vis	Pavisati (bước vào)		Pavisitumṃ
Cyu	Cavati (phân ly/chết)		Cavitumṃ

BÀI TẬP 14

I. Dịch ra tiếng Việt:

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu
5. Brāmhaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaíkamati
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati
8. Pamādena na saṃvase
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati
10. Isayo assamamhā nikkhamanti
11. Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti
12. Devā deva-kāyamhā cavanti
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu
14. Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.

II. Dịch ra Pāli:

1. Chúng tôi rời khỏi làng với những người đầy tớ của chúng tôi
2. Vị tu sĩ rời chùa và đi tới làng
3. Với sân hận bạn không thể diệt sân hận
4. Người ta có thể diệt sân hận bằng vô sân
5. Tôi chinh phục những thói xấu bằng các đức tính tốt
6. Bạn nào đến từ chùa?
7. Hãy chớ thân cận các kẻ ác
8. Tôi không thích sống ở đây mà thiếu anh tôi
9. Họ thì giàu nhưng tôi (chỉ) là người nghèo
10. Chúng ta học bài ở đây, còn các bạn mải chơi ở kia
11. Thiếu đạo đức các bạn không thể sanh Thiên
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng.

III. Đổi tất cả các động từ ở I và II sang thì Quá khứ, Mệnh lệnh, Khả năng, Vị lai và đặt câu. Cũng dùng Danh động từ và Nguyên mẫu.

BÀI 15 - QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

55. Quá khứ phân từ

Thông thường khi thêm chữ tận cùng '*ta*' vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành nên quá khứ phân từ. Thường thì 'i'được chen vào giữa gốc hay căn và chữ tận cùng là: pat + i + ta= patita (rơi); des(e) + i + ta= desita (thuyết giảng). Vài căn tận cùng bằng 'd' hay 'r' lấy tận cùng 'na'. Bhid + na = bhinna (bị bể); kir + na = kiṇṇa (rải rác).

Nếu căn là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó là chủ động. Bhū + ta = bhūta (là); pat + i + ta= patita (rơi). Thêm '-vant' hay '-āvin' vào các hình thức này của quá khứ phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào đã được hình thành (xem bài 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng '*ta*' hay *'na'* và trở thành bị động. Han + ta = hata (bị giết); des(e) + i + ta= desita (thuyết giảng); Chid + na = chinna (bị cắt/ chặt).

Một quá khứ phân từ chủ động hợp với chủ từ theo tánh số và cách: Rukkho patito (cây bị ngã hay cây đổ).

56. Một quá khứ phân từ bị động hợp với túc từ theo tánh số và cách và tác nhân của nó biến cách theo Sử dụng cách. Migo diṭṭho purisena (con nai bị thấy bởi người đàn ông). Vyādhena hataṃ migaṃ ahaṃ passāmi (tôi thấy con nai bị giết bởi người thợ săn).

‘*Patito’* có thể dịch là ‘bị rơi’, ‘vừa mới bị rơi’ hay ‘đã vừa bị rơi’. Tương tự như vậy ‘*hato’* có thể dịch là ‘bị giết’, ‘vừa mới bị giết’ hay ‘đã bị giết’.

57. Quá khứ phân từ của một số động từ như sau:

Căn	**Động từ**	**Quá khứ phân từ**
Ā + gam	Āgacchati	Āgata (đến)
Apa + gam	Apagacchati	Apagata (đi khỏi)
Ā + nī	Āneti	Ānīta (mang)
Bhuj	Bhuñjati	Bhutta/Bhuñjita (ăn)
Bhū	Bhavati	Bhūta (là/ trở thành)
Bhid	Bhindati	Bhinna, Bhindita (bể)
Bhū	Bhāveti	Bhāvita (tu tập)
Bhaj	Bhajati	Bhaita (liên kết)
Cor	Coreti	Corita (trộm cắp)
Cint	Cinteti	Cintita (nghĩ)
Dah	ḍahati	Daḍḍha (cháy)
Daṇḍ	Daṇḍdeti	Daṇḍita (phạt)
Dis	Deseti	Desita (thuyết giảng)
Dis (pass)	Passati	Diṭṭha, passita (thấy)
Gam	gacchati	Gata (đi)
Ghā	Ghāyati	Ghāyita (ngửi)
Hā	Jahāti	Jahita (từ bỏ)
Har	Harati	Haṭa (mang đi)
Han	Hanti	Hata (giết)
Hū	Hoti	Bhūta (là)
Ñā (biết)	Jānāti	Ñāta, Jānita
Jan	Jāyati	Jāta (sanh)
Ji	Jināti	Jita (chinh phục)
Kar	Karoti	Kata (làm)
Kī	Kiṇāti	Kīta, kiṇita (mua)
Kas	Kasati	Kasita, Kaṭṭha (cày)
Mar	Marati, Mīyati	Mata (chết)

Muc (tự do)	Muñcati, Moceti	Muñcita/Mutta/Mocita
Muc	Muccati	Mutta (giải thoát)
Nis + kam	Nikkhamati	Nikkhanta (ra đi)
Pac	Pacati	Pacita, Pakka (nấu)
Pat	Patati	Patita (rơi)
Pa + ap	Pàpunàti	Patta (đạt đến)
Pa + hā	Pajahāti	Pahīna/Pajahita (từ bỏ)
Pā	Pivati	Pīta (uống)
Ruh	Rūhati, Rohati	Rūḷha (trưởng thānh)
Si	Sayati	Sayita (ngủ)
Su	Suṇāti	Suta (nghe)
Sād (Sāy)	Sāyati	Sāyita (nếm)
Ṭhā	Tiṭṭhati	Ṭhita (đứng)
Tus	Tussati	Tuṭṭha (tỏ ra hân hoan)
Ud + gam	Uggacchati	Uggata (đi /đứng lên)
Vad	Vadati	Vadita, Udita (nói)
Vac	Vacati	Vutta (nói)
Vap	Vapati	Vutta, Vapita (gieo)
Vas	Vasati	Vasita, Vuttha (ở)
Is	Icchati	Iṭṭha, icchita (mong muốn)
Gah	Gaṇhāti	Gahita (lấy/ nhận/ bắt)
Badh	Bandhati	Baddha/Bandhita (cột/ tóm)
Chād	Chādeti	Channa, chādita (bao phủ)
Chid	Chindati	Chinna, Chindita (cắt đứt)
Car	Carati	Carita/ciṇṇa (đi bộ, thực hành)
Phus	Phusati	Phusita/Phuṭṭha (xúc chạm)

Pa + har	Paharati	Paharita/Pahaṭa (đánh)
Ud + ṭhā	Uṭṭhāti	Uṭṭhita (đứng lên / thức dậy)
Vaṇṇ	Vaṇṇeti	Vaṇṇita (diễn tả/ ca ngợi)
ḍas (cắn)	ḍasati/daṃsati	Daṭṭha/ḍasita/ḍaṃsita

58. Một vài câu mẫu

a. Puriso āgato (Người đàn ông đã đến/ vừa đến/ đã vừa đến rồi). Āgato puriso (người mà đã đến/ vừa đến), 'āgato' ở đây là tính từ bổ nghĩa cho 'puriso'.

Rukkho patito (cây đã đổ, cây vừa đổ). Patito rukkho (cái cây đổ). Trong những câu này 'āgato và patito' là quá khứ phân từ chủ động.

Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano (cơm được nấu, vừa được nấu, cơm được người nấu ăn nấu).

Rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkhā, purisehi rukkhā chinnā (cái cây đã bị chặt, vừa được chặt xuống bởi người đàn ông).

Gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi (tôi không thấy người đàn ông mà vừa đến từ làng).

Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma (chúng tôi học giáo pháp được giảng bởi đức Phật).

So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati (nó, sau khi đến đây từ chùa, bây giờ ngủ ở đó= nó đã đến đây từ chùa và bây giờ ngủ ở đó).

b. Như vậy quá khứ phân từ có chức năng như quá khứ phân từ, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, danh động từ và cả tính từ.

Chú ý rằng nó (qkpt) biến cách giống danh từ (tận cùng 'a').

Từ vựng

Putta (con trai)
Ari (kẻ thù)
Atīva (cực kỳ/ rất nhiều)
Patta (cái chén)
Viramati (tiết chế) pp. virata
Pāṇātipāta (giết)
Ahesuṃ (là/ thì/ trở nên)
Asi (thanh gươm)
Hattha (cái tay)

BÀI TẬP 15

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato
2. Puriso rukkhamhā patitvā mataṃ puttaṃ disvā rodi
3. Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi
4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha
5. Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ
6. Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā
7. Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?
8. Patto hatthamhā patito bhinno ahosi
9. Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā
10. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.

II. Dịch ra Pāli (dùng động từ là qkpt ở các chữ in nghiêng)

1. Gạo *được nấu* bởi người nấu, *được ăn* bởi những người giúp việc
2. Chúng tôi đã thấy cây *ngã/ đổ* 3. Người đàn ông *vừa đến* đây đâu rồi?
4. Đứa bé trai sau khi chạy từ đây *đã rơi xuống* đó
5. Nó *vừa* từ đâu *đến*?
6. Tôi đã thấy một con nai *bị* rắn *cắn chết*
7. Người đàn ông thấy con trai mình từ làng *về* nhà đã *rất vui*
8. Cái nhà *được làm* bởi thợ mộc, *được mua* bởi người gia chủ

9. Những cái cây *bị chặt* bởi những người nô lệ *đã rơi xuống*
10. Nhiều người *đến* chùa, thấy vị Trưởng lão, đã cúi chào
11. Những người đó *vừa đến* từ đâu?

BÀI 16 - CHỈ ĐỊNH CÁCH VÀ SỞ THUỘC CÁCH

59. Trong Chỉ định cách số ít, danh từ gốc có chữ tận cùng 'a' đổi thành āya và assa, do vậy có 2 cách: Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật). Đối với những căn tận cùng bằng i, ī, u và ū, thêm'-no và -ssa'.

Căn	***Chỉ định cách số ít***
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno, Garussa (bậc đạo sư)
Vidū	Viduno, Vidussa (người trí)
Go	Gavassa, Gāvassa (con bò)

Trong Sở thuộc cách số ít, chỉ có -ssa thêm vào sau danh từ tận cùng a. Các hình thức số ít của các danh từ khác giống với Chỉ định cách số ít.

Buddha	Buddhassa (đức Phật)
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/Senānissa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno/Garussa (bậc đạo sư)
Vidū	Viduno, Vidussa (người trí)

Danh từ bất quy tắc 'Go' có 2 hình thức như Gavassa, Gāvassa.

Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều thì -naṃ được thêm vào tất cả các danh từ gốc và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành âm dài.

Danh từ gốc	*Cđc và Stc số nhiều*
Buddha	Buddhānaṃ (đức Phật)
Muni	Munīnaṃ (tu sĩ)
Senānī	Senānīnaṃ (vị Bộ trưởng)
Garu	Garūnaṃ (bậc đạo sư)
Vidū	Vidūnaṃ (người trí)
Go	Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ (con bò)

Ghi chú: Hình thức của những danh từ tận cùng 'a' của Chỉ định cách đặc biệt số ít giống với Buddha là 'Buddhāya'.

60. Cách dùng Chỉ định cách và Sở thuộc cách: Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như 'đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì'. Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật, cho đức Phật). Sở thuộc cách trả lời những câu hỏi như 'của ai, của cái gì'. Như vậy Buddhassa (của đức Phật). Trường hợp này đặc biệt diễn tả người làm chủ.

Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như 'đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì được làm/cho'. So yācakassa āhāraṃ deti (nó cho thức ăn cho người hành khất). Te yācakānaṃ āhāraṃ denti (chúng cho thức ăn cho những người hành khất). Nói chung Chỉ định cách được dùng như túc từ gián tiếp trong tiếng Anh. 'Nó cho người đàn ông thức ăn/ nó cho thức ăn cho người đàn ông'. Trong câu này 'thức ăn' là túc từ trực tiếp của động từ 'cho' còn 'người đàn ông' hay 'cho người đàn ông' là túc từ gián tiếp. Trong Pāli, túc từ trực tiếp được diễn tả bằng Đối cách và túc từ gián tiếp, bằng Chỉ định cách. Câu này dịch ra Pāli sẽ là: So purisassa āhāraṃ deti. Ở đây 'purisassa' là Chỉ định cách hay túc từ gián tiếp và 'āhāraṃ' là Đối cách hay túc từ trực tiếp.

Sở thuộc cách giống với Sở hữu cách trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ. Buddhassa sāvako (đệ tử (của đức) Phật); bhūpassa pāsādo (cung điện của vua); rukkhassa khandho (thân (của cái) cây).

Từ vựng

Danh từ

Aggi (lửa)	Andhakāra (bóng tối)
Assama (chỗ nhập thất)	Bhūpa (vua)
Yācaka (người ăn xin)	Kāru (người thợ mộc)
Pāsāda (cung điện)	Ari (kẻ thù)
Pabbata (núi)	Rāja purisa (người cảnh sát)
Āloka (ánh sáng)	Piṇḍa (của bố thí)
Tāpasa (tu sĩ/ nhà khổ hạnh)	Amacca (bộ trưởng/bạn đồng hành)

Động từ

Abhiruhati (leo lên)	pp. abhirūḷha
Oruhati (trèo xuống)	pp. orūḷha
Khādati (ăn)	pp. khādita.

Bất biến từ

Tattha eva (ở đó chính nó)

Tính từ

Bahu (nhiều); Abhinava (hoàn toàn mới); nava (mới).

BÀI TẬP 16

I. Dịch Việt

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi
2. Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma
3. Navo setu kārunā kato hoti
4. Gahapatino gāvo corehi hatā

5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā
6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto
7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato
8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito
9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato
10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārūhi katā.

II. Dịch ra Pāli

1. Con bò đực bị đập bằng một cây tre bởi người đầy tớ của người gia chủ, đã trốn thoát
2. Nhà tu khổ hạnh đã xuống (từ) núi và bước vào làng khất thực
3. Khi thấy tên trộm bước vào nhà, người đàn ông đã báo cảnh sát
4. Khi thấy đứa con (của mình) té chết từ cây, vị gia chủ đã khóc
5. Cái nhà được người thương gia mua, đã bị lửa đốt cháy
6. Nhờ Pháp, loài người được sanh thiên
7. những anh hùng rồi cũng bị chết
8. Than ôi, thế giới bị diệt vong!
9. Cơm được người nội trợ nấu, đã được con chó của người hành khất ăn
10. Con bò của người đàn ông đã bị thủ tiêu.

BÀI 17 - ĐỊNH SỞ CÁCH

61. Định sở cách trả lời những câu hỏi 'đâu, trong ai, trong cái gì, trên ai, trên cái gì' và trong số những ai?'. Để hình thành Định sở cách số ít '-smiṃ/ -mhi' được thêm vào tất cả những danh từ nam tánh. Một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước những tận cùng này.

* Những danh từ căn tận cùng ‘a’ có một hình thức đặc biệt ở Định sở cách số ít, chữ tận cùng ‘a’ của căn biến thành ‘e’: Buddhe.

Căn	***Định sở cách số ít***
Buddha	Buddhe/-asmiṃ/-amhi.
Muni	Munismiṃ, Munimhi.
Senānī	Senānismiṃ, Senānimhi.
Garu	Garusmiṃ, Garumhi.
Vidū	Vidusmiṃ, Vidumhi.
Go	G(a/ā)vasmiṃ/ G(a/ā)vamhi.

62. Để hình thành Định sở cách số nhiều, ‘su’ được thêm vào tất cả các danh từ. Trước ‘su’, danh từ căn tận cùng ‘a’ trở thành ‘e’ như Buddhesu. Các nguyên âm ngắn khác trở thành nguyên âm dài hay vẫn là nguyên âm ngắn trước ‘su’ như munisu, munīsu, senānīsu, garusu, garūsu, vidūsu.

Căn	***Định sở cách số nhiều***
Buddha	Buddhesu.
Muni	Munisu, Munīsu.
Senānī	Senānīsu.
Garu	Garusu, Garūsu.
Vidū	Vidūsu.

Từ vựng

Danh từ

Deva (chư thiên)	Ratha (xe ngựa)
Giri (hòn đá/ núi)	Sissa (học sinh)
Sakuṇa (con chim)	Kalaha (gây gỗ)
Vijjālaya (trường học)	Mañca (cái giường)
Kapi/vānara (con khỉ)	Geṇḍuka/kanduka (banh)

Bất biến từ

Pāto (buổi sáng)	Sāyaṃ (buổi chiều tối)
Bahi (bên ngoài)	Tatra tatra (đây đó)

Pāto’ va (Pāto + eva) (sáng sớm) Divā (ban ngày, buổi trưa)
Tính từ
Dhammika (chơn chánh, công bằng)
Seṭṭha (tốt/ cao nhất)
Động từ
Pabbajati (xuất gia) pp. pabbajita
Calati (chuyển động) pp. calita
Pasīdati (hân hoan) pp. pasanna
Ramati (hân hoan) pp. rata
Vassati (mưa/ mưa rơi) pp. vuṭṭha
Vijjhati (bắn) pp. viddha
Māpeti (xây cất) pp. màpita
Upapajjati (sanh trong/ đạt đến) pp. upapanna
Uppajjati (sanh ra) pp. uppanna.

BÀI TẬP 17

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto’va idhāgacchiṃ
2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?
3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti
4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha
5. Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu
6. Maggesu rathā calanti
7. Viduno Buddhe pasannā
8. Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ
9. Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu
10. Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những con khỉ đang truyền trên các cành cây
2. Ngày hôm nay nhiều người sẽ tập họp trong chùa
3. Các thiện nam tử hân hoan trong chánh pháp
4. Họ, sau khi thấy sự nguy hiểm của các dục, đã xuất gia
5. Nhà vua, sau khi hoan hỷ trong pháp được giảng bởi đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng
6. Khi chạy chơi với các bạn ác trong vườn, những đứa bé trai đã bắn và giết nhiều con chim
7. Đến giờ, trong làng hiện vẫn còn sự cải vả của nhiều người
8. Này bạn thân/ hiền, các ông nên tránh sát sanh
9. Đức Phật đã trú tại tinh xá được xây bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông ta)
10. Trong số chư thiên và loài người chân lý là cao thượng (quý nhất).

BÀI 18 - DANH TỪ TRUNG TÁNH

63. Chủ cách, Hô cách và Đối cách.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng ‘a’, ‘ṃ’ được thêm vào để hình thành Chủ cách số ít của nó. Như vậy căn ‘phala’ (trái cây) trở thành ‘phalaṃ’ trong chủ cách số ít.

Các căn của danh từ kết thúc bằng những nguyên âm khác như ‘i, ī, u và ū’ thì giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng ‘ī và ū’ rất ít. Có vài tính từ kết thúc bằng ‘ī và ū’ giữ vai trò của các danh từ như: sudhī, gotrabhū.

Trong Hô cách số ít, nguyên âm ngắn tận cùng của căn giữ nguyên không thay đổi và nguyên âm dài trở thành ngắn: phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu.

Trong Đối cách số ít ‘ṃ’ được thêm vào các căn và một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước ‘ṃ’ như phalaṃ, aṭṭhiṃ, sudhiṃ, cakkhuṃ, gotrabhuṃ.

Số ít

Căn	*Chủ cách*	*Hô cách*	*Đối cách*
Phala	phalaṃ	phala	phalaṃ
Aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhiṃ
Sudhī	sudhī	sudhi	sudhiṃ
Cakkhu	cakkhu	cakkhu	cakkhuṃ
Gotrabhū[5]	gotrabhū	gotrabhu	gotrabhuṃ

64. Các hình thức số nhiều:

Có hai Chủ cách số nhiều. Một trường hợp nguyên âm ngắn trở thành nguyên âm dài và nguyên âm dài giữ nguyên. Trường hợp khác '-ni' được thêm vào mọi hình thức khác như: phalā/ phalāni; aṭṭhī/ aṭṭhīni; sudhī/ sudhīni; cakkhū/ cakkhūni; gotrabhū/ gotrabhūni.

65. Hô cách số nhiều giống như Chủ cách số nhiều (đối với các danh từ).

66. Trong Đối cách số nhiều, chữ tận cùng 'a' của danh từ căn đổi thành 'e', trong một cách và cách khác cũng giống như Chủ cách số nhiều: phale, phalāni. Đối cách số nhiều của căn tận cùng bằng những nguyên âm khác thì giống như Chủ cách số nhiều: aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni.

Các hình thức số ít của những biến cách khác

3. phalena	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
5. phalā	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	Gotrabhunā
-asmā	-ismā	-ismā	-usmā	-usmā
-amhā	-imhā	-imhā	-umhā	-umhā
4. phalāya	aṭṭhino	sudhino	cakkhuno	gotrabhuno

[5] Gotrabhū : tên gọi, do thức khởi lên trước 'Dự lưu đạo tâm' (Sotāpatti magga citta)/ người bước vào dòng Thánh.

Phalassa	aṭṭhissa	sudhissa	-ussa	gotrabhussa
6.phalassa	aṭṭhino	sudhino	-uno	-uno
	aṭṭhissa	sudhissa	-ussa	-ussa
7. -asmiṃ	-ismiṃ	-ismiṃ	-usmiṃ	-usmiṃ
amhi	-imhi	-imhi	-umhi	-umhi
Phale				

Các hình thức số nhiều

3/ phalehi	aṭṭhīhi	sudhīhi	cakkhūhi	gotrabhūhi
5. -ebhi	-ībhi	-ībhi	-ūbhi	-ūbhi
4/6 -ānaṃ	-īnaṃ	-īnaṃ	-ūnaṃ	-ūnaṃ
7. phalesu	aṭṭhīsu	sudhīsu	cakkhūsu	gotrabhūsu

Ghi chú: 'i' và 'ū' đứng trước 'su' sẽ trở thành nguyên âm ngắn: aṭṭhisu, cakkhusu. Tính từ 'sudhī' và 'gotrabhū' kết hợp với các danh từ trung tánh như: sudhī kulaṃ (gia đình thông thái), gotrabhū cittaṃ (thức gotrabhù), sudhimhi kule (trong gia đình sáng suốt), gotrabhumhi cittamhi (trong thức gotrabhū).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Uttarāsaṅga (thượng y) Rāga (dục)
Ekaṃsa (một bên (vai) Dosa (sân hận)
Kassaka (nhà nông) Moha (si mê)
Piṇḍapāta (bố thí) Anta (kết thúc, bên)
Dava (thú tiêu khiển) Yodha, bhaṭa (người lính)
Mada (thưởng thức) Rukkha (cái cây)
Bhoga (của cải) Gandha (mùi vị)
Mahānāma (tên (người) Pāpaṇika (người thương gia)
Sāyaṇha (buổi tối) Sadda (âm thanh, tiếng động)

Các danh từ Trung tánh

Āsana (chỗ ngồi) Dāḷiddiya (nghèo túng)
Pāda (chân) Agāra (nhà/ gia đình)
Viriya (tinh tấn) Anagāriya (không nhà)

Sota (tai)
Kula (gia đình)
Vana/ Araññа (rừng)
Citta (tâm/ thức)
Pāmojja (hỷ)
Pahāna (diệt trừ)
Maṇḍana (trang điểm)
Vibhūsana (làm đẹp)
Bhaya (sợ hãi)
Mahatta (thịnh vượng)
Arahatta (A la hán)
Ghāṇa (mũi)
Bhojana (thức ăn/ bữa ăn)
Jetavana (rừng Trúc Lâm)
Kamma/ karma (hành động)
Saṅgāma (chiến trường)
Khetta (cánh đồng)
Mūla (gốc cây)
Avidūra/Samīpa (tiếp cận)
Geha/ ghara (ngôi nhà)
Nagara (tỉnh/ thành phố)
Rūpa (sắc)
Dvāra (căn/môn/ cửa/ cổng)

Tính từ

Dahara (trẻ)
Kusīta (lười biếng)
Daḷidda (nghèo)
Akusala (bất thiện/ ác)
Alasa (lười biếng)
Puñña (công đức)

Bất biến từ/ trạng từ

Nissaṃsayaṃ (chắc chắn)
Divā (ban ngày)
Yannuna (tốt như thế nào!)
Sakkā (có thể)
Sāyaṃ (buổi tối)

Động từ

Ārabhati (làm sự tinh cần) pp. Āraddha
Hāyati (suy tàn) pp. Hina
Odahati (lắng nghe) pp. Ohita
Mamāyati (sở hữu) pp. Mamāyita
Paccāgacchati (trở về) pp. Paccāgata
Apaneti (dẫn đi) pp. Apanīta
Abhivādeti (đảnh lễ) pp. Abhivādita
Paññāpeti (đặt ra luật lệ/ sửa soạn chỗ ngồi/ truyền bá) pp. paññatta

BÀI TẬP 18

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brāmhaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi
2. Therā viriyaṃ ārabhanti
3. Te sotaṃ odahanti
4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti
5. Bālā akusalāni kammāni karonti
6. Gahapatino cittaṃ pasīdati
7. Pāmojjaṃ uppajjati
8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha, mohassa pahānaṃ paññāpetha
9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya
10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ
11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpunāti bhogesu
12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi
13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu
14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ
15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.

II. Dịch ra Pāli

1. Các TK đã bắt đầu nỗ lực đạt A la hán
2. Đức Phật đã giảng pháp để đoạn trừ tham, sân và si
3. Chúng tôi đã đến nhà vị Bộ trưởng và ngồi trên những chỗ ngồi được soạn sẵn
4. Nếu bạn làm biếng chắc chắn bạn sẽ bị nghèo đói
5. Lành thay, nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đến nơi không gia đình
6. Họ đã lắng nghe lời dạy của đức Phật

7. Sau khi đi đến Jetavana, thấy đức Phật, họ đã đảnh lễ (Ngài)
8. Nhiều việc công đức đã được gia đình người có trí làm
9. Tại chiến trường nhiều kẻ thù đã bị giết bởi vị Bộ trưởng và lính của ông ta
10. đi đến khu rừng vị tu sĩ đã ngồi dưới một gốc cây
11. Rồi đức Phật đã trú tại rừng Nigrodharama, gần thành phố Kapilavatthu
12. Những bác nông dân đã làm việc trên cánh đồng vào ban ngày và đã trở về nhà của họ vào buổi tối
13. Nhiều người lính đã đứng tại cổng thành
14. Chúng tôi thấy sắc với mắt, nghe âm thanh với tai và ngửi mùi với mũi (của chúng tôi).

BÀI 19 - DANH TỪ NỮ TÁNH

67. Gốc của danh từ nữ tánh tận cùng bằng ā, i, ī, u và ū. Ví dụ: kaññā (con gái), nadī (con sông), yāgu (cháo), vadhū (phụ nữ).

Chủ cách: Trong Chủ cách số ít, tất cả những danh từ này giữ nguyên không đổi.

Trong Hô cách số ít, chữ 'ā' tận cùng của căn đổi thành 'e' như kaññe. Nhưng có trường hợp ngoại lệ như 'amma' (hô cách số ít của 'ammā' (mẹ)). Những nguyên âm dài tận cùng trở thành nguyên âm ngắn trong Hô cách số ít. Ví dụ nadi, vadhu.

Trong Đối cách số ít 'ṃ' được thêm vào các căn và trước nó, nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn: kaññaṃ, rattiṃ, nadiṃ, yāguṃ, vadhuṃ.

68. Chủ cách, Hô cách và Đối cách số nhiều: Có 2 hình thức Đối cách, cách 1 có nguyên âm dài và cách 2, 'yo' được thêm vào căn. Trước chữ -yo tận cùng, nguyên âm dài của ī và ū trở thành nguyên âm ngắn: rattī, rattiyo; nadī, nadiyo; yāgū, yāguyo; vadhū, vadhuyo; kaññā, kaññāyo.

	Số ít			*Số nhiều*
Căn	***C.C, H.C & Đ.C***			***C.C, H.C & Đ.C***
Kaññā	-ā	-e	-aṃ	kaññā, kaññāyo
Ratti	-i	-i	-iṃ	rattī, rattiyo
Nadī	-ī	-i	-iṃ	nadī, nadiyo
Yāgu	-u	-u	-uṃ	yāgū, yāguyo
Vadhū	-ū	-u	-uṃ	vadhū, vadhuyo

69. Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh:

Trong danh từ Nữ tánh, chữ 'a' cuối cùng của một số danh từ và tính từ trở thành 'ā', trong một số trường hợp, nó trở thành 'ī'. Rất ít danh từ có chữ 'a' hay 'i' tận cùng của căn trở thành '-ānī' như: mātula (chú), mātulānī (cô), gahapati (gia chủ), gahapatāni (bà nội trợ). Chữ '-aka' tận cùng của danh từ trở thānh 'ikā'.

Nam tánh	***Nữ tánh***
Mānusa (con người)	Mānusī
Mūsika (con chuột)	Mūsikā
Kokila (chim cu)	Kokilā
Sobhana (đẹp)	Sobhanā
Dīgha (dài)	Dīghā
Kukkura (con chó)	Kukkurī
Kukkuṭa (gà trống)	Kukkuṭī
Mānava (thanh niên)	Mānavī
Mātula (chú)	Mātulānī
Gahapati (gia chủ)	Gahapatānī

Ghi chú: Để diễn tả một người phụ nữ, chữ 'bhoti' được dùng theo số ít và 'bhotiyo' số nhiều.
Ví dụ: bhoti kaññe (này bạn thân), bhotī (bhotiyo) kaññāyo (này các bạn thân).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Chaṇa (lễ hội)
Vaja (trại nhốt súc vật)
Alamkāra (đồ trang sức)
Samādhi (định/thiền chỉ)
Aṅgala-visaya (nước Anh)
Pāpaṇika/Āpaṇika/Vāṇija (thương gia)
Āloka (ánh sáng)
Ñāti (người bà con)
Gaja (con voi)
Kāya (thân)

Danh từ Trung tánh

Yotta (dây thừng)
Uyyāna (vườn)
Mukha (miệng)
Ābharaṇa (đồ trang sức)
Paduma (sen)
Raṭṭha (quốc gia)
Bhaya (sợ hãi)
Vacana (lời nói)
Vetta (cây mía)
Vattha (vải)
Gīta (bài hát)

Danh từ Nữ tánh

Ammā (mẹ)
Latā (cây leo)
Nadī (con sông)
Yāgu (cháo trắng)
Vācā (lời nói)
Vāpi (cái hồ)
Desanā (bài pháp)
Itthī (đàn bà)
Kadalī (cây chuối)
Vīnā (đàn luýt/ vĩ cầm)
Kaññā (con gái)
Rattī (đêm)
Dārikā (con gái)
Dhenu (con bò)
Pokkharaṇī (cái hồ)
Jivhā (lưỡi)
Migī (nai cái)
Taṇhā (ái)
Rājinī (hoàng hậu)
Pajā (chủ đề)

Động từ

Veṭheti (cuộn/ quấn) Vibhāti (chiếu sáng)
Nahāyati (tắm) Pāleti (cai trị/ bảo vệ)
Sannipatati (tụ tập)
Khanati (đào) pp. Khata Rodati (khóc)
Vikasati (nở) pp. Vikasita Sandati (thổi) pp. Sandita
Gāyati (hát) pp. Gayita, Gīta
Niccharati (đi ra) pp. Niccharita
Sajjeti (sửa soạn/ trang hoàng) pp. Sajjita
Vādeti (chơi dụng cụ âm nhạc) pp. Vadita
Otarati (đi xuống) pp. Otiṇṇa

BÀI TẬP 19

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?
2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu
3. Latāyo rukkhe veṭhenti
4. Ratti candassa ālokena vibhāti
5. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma
6. Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?
7. Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajam gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samipaṃ āneti
8. Mayaṃ pāto utthāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma
9. Dārikāyo vijjālayassa avidure uyyāne sannipatitvā kilanti
10. Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti
11. Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti
12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati
13. Therena katā desanā bahuhi sutā hoti
14. Kannā ñātino gehaṃ āgatā
15. Duggatā itthi dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vinaṃ ca vādeti.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm
2. Đứa bé gái đi đến thành phố với anh hai, đã thấy con voi, do sợ đã khóc
3. Nhiều con sông chảy từ núi
4. Người thợ săn dẫn một con nai cái từ rừng, đi tới thành phố và bán nó cho người thương gia
5. Đứa bé gái sau khi bị người anh cả đánh bằng cây mía, chạy về nhà, đã ngồi trên giường khóc
6. Các bạn hãy tu Chỉ và Quán để đoạn tham ái
7. Chúng tôi đã thấy cái hồ được đào bởi những người nô lệ
8. Cái hồ trông đẹp hẳn với những hoa sen nở
9. Chuối không mọc ở nước Anh
10. Hoàng hậu dùng chánh pháp cai trị dân.

BÀI 20 - DANH TỪ NỮ TÁNH

70. Sở dụng cách và các cách khác

Trong hình thức số ít của Sở dụng cách, Xuất xứ cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách '-ya' được thêm vào các danh từ căn tận cùng 'ā': kaññāya.

71. Trong các cách '-yā' được thêm vào những căn của danh từ nữ tánh tận cùng bằng i, ī, u và ū. Các nguyên âm ī và ū trở thành ngắn trước 'yā' như: rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā.

72. Trong Định sở cách số ít, '-yā' hay 'yaṃ' được thêm vào căn tận cùng bằng a như: kaññāya, kaññāyaṃ.

73. Trong cùng cách, Định sở cách số ít, '-yā' hay 'yaṃ' được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng i, ī, u và ū. 'ī và ū' trở nên ngắn trước 'yā' và 'yaṃ' như: rattiyā, rattiyaṃ, nadiyā, nadiyaṃ, yāguyā, yāguyaṃ, vadhuyā, vadhuyaṃ.

74. Để hình thành Sở dụng cách và Xuất xứ cách số nhiều '-bhi hay -hi' được thêm vào căn của các danh từ. Trước chúng nguyên âm ngắn trở thành dài: kaññābhi, kaññāhi, rattībhi, rattīhi, nadībhi, nadīhi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūbhi.

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều 'naṃ' được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Nguyên âm ngắn trở thành dài trước 'naṃ': kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūna.

Để hình thành Định sở cách số nhiều '-su' được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Trước 'su' những nguyên âm ngắn trở thành dài tuỳ thích: kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūnaṃ.

Căn	***Sdc, Xxc, Cđc, Stc (số ít)***	***Sdc & Xxc (số nhiều)***	***Cđc & Stc***	***Đsc***
kaññā	-āya	-ābhi/hi	-ānaṃ	-āsu
ratti	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-i(ī)su
nadī	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-īsu
yāgu	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-u(ū)su
vadhū	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-ūsu

* rattiyā và rattiyaṃ có các hình thức tĩnh lược như 'ratyā và ratyaṃ'. Cũng vậy 'nadiyā và nadiyaṃ' có các hình thức tĩnh lược như 'najjā và najjaṃ'; jātiyā cũng trở thành 'jaccā'.

75. '**eva**' dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: so eva (chính nó). 'Ce' (nếu), không bao giờ đứng đầu câu mà nó luôn theo sau từ khác: so ce (nếu nó).

Kho, kho pana (về phía/ phần): So kho pana (về phần nó/ riêng đối với nó). Đôi khi 'kho' hay 'kho pana'

được dùng để chỉ sự chắc chắn, có thật: 'thật ra, chắc chắn'. Có khi nó dùng để chỉ cái gì đó quan trọng hay một sự việc nữa (sự việc lạ) xảy ra.

Từ vựng

Danh từ Nữ tánh

Tāmasā (tên sông) Nerañjarā (tên con sông)
Sāvatthi (tên thành phố) Vācā (lời nói)
Saddhā (lòng tin) Paññā (trí tuệ)
Bhariyā (người vợ) Mettā (lòng từ)
Pajā (chúng sanh) Khudhā (đói)
Pipāsā (khát) Vatthi (nói suông)
Gaṅgā (sông Hằng) Kuṭikā, kuṭi (túp lều)
Vaddhi (lớn mạnh) Hiṃsā (hung bạo)
Karuṇā (lòng bi) Gīvā (cái cổ)
Pāṭha-sālā (trường học)

Danh từ Nam tánh

Janapada (quận) Bheda (bẻ gãy)
Ācariya (bậc đạo sư) Bhadanta (vị Trưởng lão)
Niraya (địa ngục) Ogha (ngập lụt)
Jaṭila (tu sĩ khổ hạnh) Vasala (giai cấp thấp)
Paṇṇākāra (quà) Nidhi (của chôn cất)
Āvāṭa/ Kāsu (cái hố) Soka (sầu muộn)

Danh từ Trung tánh

Tīra (bờ sông) Duccarita (bất thiện)
Maraṇa (chết) Āgata(đến)
Citta (tâm)

Tính từ

Gilāna (bịnh) Puratthima (phương/phía Đông)
Sussusa (vâng lời) Mānusa (thuộc con người)
Sīta (lạnh) Hemantika (của mùa đông)
Sambahula (nhiều) Cheka/ dakkha (thông minh)
Seṭṭha (tốt/ lớn nhất)

Động từ

Carati (đi bộ/làm/ thực hành)
Upapajjati (tái sanh)
Parisujjhati (thanh tịnh)
Paṭihanti (tránh/ phòng ngừa)
Nimujjati (chìm xuống)
Apaneti (di chuyển)
Dhāreti (mang vác/ chịu đựng)
Pilandhati (mặc)
Adāsi (đã cho)
Nidheti (chôn cất)
Vaḍḍhati (mọc)
Ummujjati (nổi lên)
Vinodeti (đuổi)
Sodheti (làm sạch)
Deti (cho)

Trạng từ

Paraṃ (sau/ sau khi) dùng với cách thứ 5.
Maranā paraṃ (sau khi chết)
Ito paraṃ (sau cái này)
Tato paraṃ (sau cái kia).

BÀI TẬP 20

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati
2. Atthi, brāmhaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaraṃ
3. Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ
4. Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanaṃ
5. Saddhāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati
6. Sussūsā seṭṭhā bhariyānaṃ
7. Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya
8. Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vatthiṃ sodheti
9. Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi
10. Na jaccā vasalo hoti.

II. Dịch ra Pāli

1. Vị ẩn sĩ đã sống trong một túp lều tại rừng (Ud. 1)
2. Họ đã thực tập lòng từ (A.I.65)
3. Người thầy giáo đã cho những gói quà cho những người con gái thông minh trong trường (A.I.48)
4. Họ đã tắm tại sông Tāmasā (Vin.II)
5. Nó đã chôn cất của cải trong một cái hố (S.I.214)
6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự phát triển của trí tuệ (S.I)
7. Thái tử Tất Đạt Đa (Siddattha) là con trai của Hoàng hậu Māyā (Kh.3)
8. Hãy chuyển bạo lực ra khỏi tâm bạn bằng sự tu tập lòng từ (A.II)
9. Người con gái đeo vòng hoa trên cổ (cô ta) (Ud.6) 10. Sầu muộn sanh từ ái (SN).

BÀI 21 - PHỤ ÂM

76. Tính từ sở hữu: Được hình thành bằng cách thêm '-vant', '-mant' hay '-in' vào các danh từ. 'vant' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng 'a và ā' , 'mant' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng những nguyên âm khác như 'i, ī, u, ū hay o'. 'in' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng 'a'.

Dt căn	Ngữ vĩ	Tính từ sở hữu
Dhana (của cải)	-vant	Dhanavant (có của cải)
Bala (sức mạnh)	-vant	Balavant (có quyền thế)
Sīla (giới hạnh)	-vant	Sīlavant (giữ giới)
Sati (niệm/ trí nhớ)	-mant	Satimant (có chú ý)
Dhiti (can đảm)	-mant	Dhitimant (có can đảm)
Dhī (thông minh)	-mant	Dhīmant (có trí)
Bhānu (tia sáng)	-mant	Bhānumant (chói sáng)
Go (gia súc)	-mant	Gomant (sở hữu súc vật)
Dhana (của cải)	-in	Dhanin (có tiền của)
Bala (sức mạnh)	-in	Balin (mạnh, có quyền thế)

Biến cách

77. Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như vậy 'dhanavant' thậm chí được hiểu là 'một người giàu có' khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

78. Tất cả những danh từ tận cùng bằng 'ant' có hai căn, một kết thúc bằng 'ant' và một bằng 'at'. Vậy 'dhanavant' có hai hình thức, 'dhanavant' và 'dhanavat'. Tương tự, 'satimant' có 2 dạng 'satimant' và 'satimat'.

Những danh từ tận cùng bằng 'ant' hầu hết biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng 'a' theo mọi cách, ngoại trừ Hô cách.

Ví dụ: Căn của Dhanavant (nam tánh)

1/8	dhanavanto	dhanavantā
2	dhanavantaṃ	dhanavante
3	dhanavantena	dhanavantehi/-bhi
5	dhanavantasmā/-amhā	--------------------
4/6	dhanavantassa	dhanavantānaṃ
7	dhanavante/-amhi/-asmiṃ	dhanavantesu

79. Các căn tận cùng bằng 'at' chỉ biến cách theo Chủ cách, Hô cách, Sở dụng cách và Xuất xứ cách số ít; Chỉ định cách và Sở thuộc cách cả 2 số; Định sở cách số ít. 'at' biến thành 'ā' ở Chủ cách số ít, số nhiều là '-anto'.

Trong Hô cách số ít, 'at' biến thành 'aṃ, a hay ā', về số nhiều thì giống với Chủ cách. Đối với những cách khác chúng đi theo những cách tận cùng sau:

Cc, Đc, Hc	-	-
Sdc & Xxc	-ā	-
Cđc & Stc	-o	-aṃ
Đsc	-i	-

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

Cc	Dhanavā	Dhanavanto
Đc	-	-
Sdc & Xxc	Dhanavatā	-
Cđc & Stc	Dhanavato	Dhanavataṃ
Đsc	Dhanavati	-

Như vậy khi ‘Dhanavant’ biến cách, nó sẽ trở thành:

Dhanavant

1. Dhanavā, -anto	Dhanavanto, -antā
8. Dhanavaṃ, -a, -ā	,, ,,
2. Dhanavantaṃ	,, , -ante
3. Dhanavatā, -antena	Dhanavantebhi, -ehi
5. Dhanavatā/-antasmā/-antamhā	,,
4/6. Dhanavato, -antassa	Dhanavataṃ/-antānaṃ
7. Dhanavati/-ante/ -antasmiṃ/-antamhi	Dhanavantesu

80. Danh từ ‘Bhagavant’ (đức Phật) biến cách giống như ‘Dhanavant’. Tất cả những danh từ tận cùng bằng ‘-mant’ cũng biến cách giống ‘Dhanavant’: Chủ cách (sing): satimā, cakkhumā, gomā… Chủ cách (plu): satimanto, satimantā… Quá khứ phân từ chủ động kết thúc bằng ‘-tavant’ cũng biến cách giống những danh từ tận cùng bằng vant này.

81. Những danh từ tận cùng bằng ‘-in’ biến cách giống những danh từ ‘ī’ nam tánh như: ‘senānī’. Quá khứ phân từ chủ động tận cùng bằng ‘-tāvin’ biến cách giống những danh từ ‘ī’.

Dhanin (nam tánh) (chia giống Pakkhī)

Cc	Dhanī	Dhanī, -ino
Hc	Dhani	,,
Đc	Dhaniṃ, -inaṃ	,,
Sdc	Dhaninā	Dhanībhi, -īhi
Xxc	Dhaninā, -ismā, -imhā	,,
Cđc & Stc	Dhanino, -issa	Dhanīnaṃ
Đsc	Dhanismiṃ, -imhi, -ini	Dhanisu, -īsu.

Trung tánh

Dhanavant

Cc	Dhanavaṃ	Dhanavantā, Dhanavantāni
Hc	Dhanavaṃ, -a, -ā	Dhanavantā, Dhanavantāni
Đc	Dhanavantaṃ	Dhanavante, Dhanavantāni

Dhanin

Cc	Dhanī	Dhanī, Dhanīni
Hc	Dhani	Dhanī, Dhanīni
Đc	Dhaninaṃ, -iṃ	Dhanī, Dhanīni

Các trường hợp còn lại biến cách giống như Nam tánh

82. Các hình thức Nữ tánh

Bằng cách thêm 'ī' vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: dhanavantī, dhanavatī; satimantī, satimatī; dhaninī. Chúng biến cách giống với các danh từ nữ tánh 'ī' như: 'nadī', thậm chí chúng được dùng như các danh từ: dhanavantī, dhanavatī; dhaninī (người đàn bà giàu có).

1	dhanavantī	dhanavantī, dhanavantiyo
8	dhanavanti	dhanavantī, dhanavantiyo
3/5	dhanavantiyā	dhanavantībhi/ īhi
4/6	dhanavantiyā	dhanavantīnaṃ
7.	dhanavantiyaṃ/-iyā	dhanavantīsu

83. ***Chúng được dùng như các Tính từ ra sao***

1. (sing)Dhanavā (dhanavanto) puriso (người giàu có)
   (plu)(Dhanavanto) dhanavantā purisā

8. He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa
He (dhanavanto) dhanavantā purisā

2. Dhanavantaṃ purisaṃ (người giàu có)
Dhanavante purise (những người giàu có)

3. (Dhanavatā) dhanavantena purisena (với/ bởi một người giàu có)
Dhanavantehi purisehi (với/ bởi những người giàu có)

4/6. (Dhanavato) dhanavantassa purisassa
(Dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ

7. (Dhanavati) dhanavante purise
Dhanavantesu purisesu

Trung tánh

Cc Dhanavaṃ kulaṃ (gia đình giàu có)
Dhanavantāni kulāni (những gia đình giàu có)

Nữ tánh

Cc Dhanavantī (dhanavatī) vanitā
Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Đc Dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ
Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Stc Dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya
Dhanavantīhi (dhanavatīhi) vanitāhi

Dhanin-Nam tánh

Cc Dhanī puriso (một người giàu có)
Dhanino purisā (những người giàu có)

Trung tánh

Cc Dhanī kulaṃ (một gia đình giàu có)
Dhanī kulāni; dhanīni kulāni

Nữ tánh

Cc Dhaninī vanitā (một người phụ nữ giàu có)

Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo

Khi những Tính từ này không bổ nghĩa cho bất kỳ danh từ nào thì chúng được dùng như các Danh từ. Dhanavā (người giàu có), Dhanavantā (những người giàu có).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Vipassin (tên đức Phật) Sikhin (tên đức Phật)
Vessabhū (tên đức Phật) Kakusandha (tên Phật)
Nātha (chủ, nương tựa) Upāsaka (nam cư sĩ)
Paribbājaka (nhà khổ hạnh)Peta (quỷ đói)
Mantin (vị Bộ trưởng) Pāsāda (cung điện)

Danh từ Nữ tánh

Pāramī (Ba la mật) Sambodhi (giác ngộ)
Bhariyā (người vợ) Vanitā (đàn bà)
Itthī (đàn bà) Surā (rượu)
Lekhanī (viết chì)

Danh từ Trung tánh

Sacca-vajja (chơn ngôn) Hita (an lạc)
Bramha-cariya (sống độc thân) Bīja (hạt giống)
Kamma (hành động) Maṃsa (thịt)
Dhana (của cải/ tiền của) Sakaṭa (xe bò/ ngựa)
Majja (rượu) Potthaka (sách vở)
Jaya-mangala (thuận duyên/ thành công)

Tính từ

Cakkhumant (người có mắt) Tapassin (nhiệt tâm)
Sirimant (sáng chói/ đẹp) Satimant (có niệm/chú ý)
Phalin (có quả) Nava/abhinava (mới)
Āma (còn xanh/sống) Sīlavant (có giới)
Saddhāvant/ Bhattimant (ngoan đạo)
Nahātaka (thánh thiện/tẩy sạch cấu uế)

Māra-senappamaddin (thất bại quân đội của Ma)
Sabba-bhūtānukampin (thương chúng sanh)

Động từ

Pūreti (hoàn thành/ thực hành) pp. pūrita
Āmanteti (xưng hô/ gọi) pp. āmantita
Akkhāti (nói) pp. akkhāta (svakkhāta = su + akkhāta) khéo nói
Namassati (đảnh lễ) pp. namassita
Abhivādeti (tôn thờ/ xưng dương/ tán thán) pp. abhivādita
Pūjeti (lễ lạy/ cúng dường) pp. pūjita
Roceti (hài lòng) pp. rocita
Carati (đi bộ/ thực hành) pp. ciṇṇa
Naccati (khiêu vũ) pp. naccita
Gāyati (hát) pp. gīta, gāyita
Labhati (được) pp. laddha
Majjati (say rượu) pp. matta

* Tassa (của nó, tới nó, của anh ấy, tới anh ấy)

Mama (của tôi, tới tôi) Na kadāci (không bao giờ)
Namatthu (namo + atthu) Namo (ind) tôn kính/ kính trọng
Tena (bởi/ bằng cái đó) Atthu (có thể)
Ve (ind) quả thực, chắc chắn Tāni (chúng/ những cái đó)
'Etena' Sdc (sing) của 'etad' (cái này)

Luật hoà âm

Namo + atthu = namatthu
Atthu là Mệnh lệnh cách ngôi thứ 3 số ít của động từ atthi (là). Căn là As (to be). **Astu = atthu**.

BÀI TẬP 21

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato
Sikkhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino
Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino
Namatthu Kakusandhassa Māra - senappamaddino.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ
Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ
Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ
3. Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi
4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi
5. Bhagavato dhammaṃ rocemi
6. Bhagavati bramhacariyaṃ carāma
7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi
8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi
9. Na ve rudanti satimanto sapaññā
10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.

II. Dịch ra Pāli (Những chữ in nghiêng, dùng qkpt và các hình thức '-vant' hay '-in' thích hợp).

1. Trong làng của tôi có nhiều *người giàu*
2. *Những người có trí* không bao giờ làm các việc ác
3. Vị tỳ kheo *có giới đức* thân thiện đối với những người cư sĩ *có tín tâm*
4. Những người *cày* ruộng hôm qua *đã không đến* đây hôm nay
5. Các vị ni *học* giáo lý *được kính trọng* bởi nữ *thí chủ* 6. Vợ của người gia chủ *giàu có phạm tội ác đã sanh* trong loài ngạ quỷ
7. Người *giết* con nai *đã mang* thịt nó về nhà bằng chiếc xe ngựa

8. Người *xây* biệt thự mới được nhiều tiền từ vị Bộ trưởng của vua
9. Những người đàn bà *uống* rượu, *say mèm*, đã bắt đầu múa hát trong chùa
10. Đứa bé trai *mua* quyển sách và cây bút chì, *đã về đến nhà* và trình chúng cho người anh trai của nó.

BÀI 22 - HIỆN TẠI PHÂN TỪ

84. Hiện tại phân từ năng động được hình thành bằng cách thêm '-nt' hay '-māna' vào động từ căn. Đôi khi vĩ ngữ '-āna' cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng 'e', nó được đổi thành 'aya' trước 'māna, āna'. Ā của căn đổi thành ngắn trước những hậu tố sau:

85. ***Động từ***	***Căn***	***Hiện tại ph.từ* (năng động)**
Gacchati (đi)	Gaccha	Gacchant/-māna/-āna
Vadati (nói)	Vada	Vadant, Vadamāna,Vadāna
Dadāti (cho)	Dadā (Dada)	Dadant/-māna/Dadāna
Kiṇāti (mua)	Kiṇā (kiṇa)	Kiṇant, Kiṇamāna, Kiṇāna
Deseti (giảng)	Dese	Desent/Desayamāna/-āna

86. Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Seti (ngủ)	Se	Sent, Semāna
Sayati (ngủ)	Saya	Sayant,Sayamāna, Sayāna

Những hình thức bất quy tắc

87. Atthi (là) As Sant, Samāna (Htpt)
Karoti (làm) Karo Karont, Karumāna, Karāna (Htpt)

88. Hiện tại phân từ có biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy chúng hợp với danh từ hay đại danh từ đi cùng về tánh, số và cách. Đôi khi một Hiện tại phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế nó

thuộc loại danh từ. Ngoại trừ chủ cách số ít, trong tất cả các hình thức còn lại, Hiện tại phân từ tận cùng -nt biến cách giống với danh từ tận cùng bằng -vant.

***Gacchant* (đi)**

1	Gacchaṃ, -anto	Gacchanto, -antā
8	Gacchaṃ, -a, -ā	,, ,,
2	Gacchantaṃ	Gacchante
3	Gacchantena (-atā)	Gacchantebhi/-ehi
5	Gacchantasmā (-atā),, Gacchantamhā	,,
4/6	Gacchantassa (-ato)	Gacchantānaṃ/ataṃ
7	Gacchante, -asmiṃ, -antamhi (-ati)	Gacchantesu

(Các hình thức đặc biệt được ghi trong ngoặc)

89. Trung tánh

Cc	Gacchaṃ	Gacchantā, -antāni
Hc	Gacchaṃ	Gacchantā, -antāni
Đc	Gacchantaṃ	Gacchante, -antāni

Phần còn lại giống với Nam tánh. Những chữ tận cùng bằng '-māna' hay '-āna' biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng 'a' và giống với những danh từ nữ tánh tận cùng bằng 'ā'.

90. Các hình thức Nữ tánh của phân từ '-nt'

Trong nữ tánh, '-nt' được đổi thành 'ntī' hay 'tī' như: gacchantī, gacchatī. Những chữ này biến cách giống với các danh từ nữ tánh tận cùng bằng 'ī'. Xem 'nadī' bài 19 và 20.

91. Hiện tại phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, để chỉ ý nghĩa 'trong khi' hay 'vừa… vừa…' như trong tiếng Anh.

So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati (trong khi nói, anh ấy cười)

Sā sallapantī hasati, so sallapamānā hasati (vừa nói chị ấy vừa cười)

92. Đôi khi Hiện tại phân từ được dùng như danh từ. Ví dụ: Na samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto (người làm tổn thương người khác, vị ấy không phải là sa môn).

Hiện tại phân từ cũng dùng như tính từ. Ví dụ: Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na parihāyati (vị tỳ kheo tinh cần trong giáo pháp không thoát ly Diệu pháp).

93. Thỉnh thoảng ‘cho phép ai đó’ hay ‘nếu ai đó …’ cũng được diễn tả bởi Hiện tại phân từ. Ví dụ: Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā (nếu đức Thế Tôn muốn điều đó, này Ānanda, Ngài có thể ở lại trong một kiếp (kappa) hay một phần của một kiếp).

Từ vựng

Nam tánh

Ratha (xe ngựa)
Arahant (A la hán)
Loka (thế giới/ đời)
Assa (con ngựa)
Saṅkappa (tư duy)
Vegena (nhanh) Sdc (s.i)
Magga (con đường)
Pātubhāva (xuất hiện)
Kassaka (nông dân)
Vipāka (kết quả)
Pāṇin (sinh vật)
Vega (tốc độ cao)

Nữ tánh

Vīthi (con đường)
Sugati (cõi an lạc)
Chāyā (bóng)

Trung tánh

Dāru (cây gậy)
Arañña (rừng)
Cakka (bánh xe)
Amba-vana (vườn xoài)
Passe (ở một bên)
Uyyāna (vườn)
Senāsana (trú xứ)
Bhaya (sợ hãi, nguy hiểm)
Passa (cạnh/ phía/ bên)

Nhóm từ/ Thành ngữ

Na hessati (sẽ không là)

Maraṇā paraṃ (sau khi chết)

Saṅghātaṃ āpādeti (giết)

Bất biến từ

Bhiyyo (rất nhiều)

Viya (nếu/ giống)

Tính từ

Samīpa (gần)

Dullabha (hiếm)

Mahant (to lớn)

Gilāna (bịnh)

Khuddaka (nhỏ)

Động từ

Vahati (thi hānh/ vẽ) pp. vuḷha

Sallapati (nói với)

Anugacchati (theo sau) pp. anugata

Gāyati (hát)

Apakkamati (đi khỏi)

Saṅkaḍḍhati (thu thập)

Dakkhati (thấy), adakkhi (đã thấy)

Uddharati (nhặt lên) pp. uddhaṭa

Caṅkamati (bước lên bước xuống)

Vigacchati (biến mất) pp. vigata

Anussarati (tưởng nhớ) pp. anussarita

Vissamati (nghỉ ngơi) pp. vissanta

Āpādeti (mang/ dẫn) pp. Āpādita

Pasīdati (tín thành) pp. pasanna

Ārabhati (bắt đầu) pp. Āraddha.

BÀI TẬP 22

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati

2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami

3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ
4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?
5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti
6. Khettesu kassakā gītāni gāyanti
7. Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu
8. Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi
9. Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti
10. Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Người sống ở đây là một người giàu có
2. Của cải không đi theo con người khi chết
3. Trong khi tưởng nhớ Phật Pháp Tăng, bạn sẽ làm tan biến mọi sợ hãi
4. Nhiều tư duy ác, bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ kheo Meghiya, cư trú tại vườn xoài
5. Trong khi bước lên và xuống, nó đã dẫm lên (giết) nhiều sinh vật nhỏ bé
6. Cô ấy trong khi nhớ lại đứa con trai bị chết đã bắt đầu rơi lệ
7. Các bạn hãy đừng nói chuyện trong khi đang ăn
8. Đứa trẻ bị người anh của nó đánh đã về đến nhà, khóc
9. người đàn ông đã văng ra khỏi con ngựa với tốc độ (rất nhanh)
10. Những người làm hành động thiện, sau khi chết sẽ sanh cõi an lạc.

BÀI 23 - PHỤ ÂM

94. Những danh từ tận cùng bằng 'tar'

Natt<u>ar</u> (cháu trai)

1.	Nattā	Nattāro
8.	Natta, Nattā	,,
2.	Nattāraṃ	Nattāro, Nattāre
3/5.	Nattārā	Nattārebhi, Nattārehi Nattūbhi, Nattūhi
4/6.	Nattu, Nattuno Nattussa	Nattārānaṃ, Nattānaṃ Nattūnaṃ
7.	Nattari	Nattāresu, Nattūsu, Nattusu

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng '-tar' ngoại trừ pitar (cha), bhātar (anh), mātar (mẹ) vā duhitar, dhītar (con gái), có biến cách giống 'nattar'.

Pit<u>ar</u> (cha)		Māt<u>ar</u> (mẹ)	
1. Pitā	Pitaro	Mātā	Mātaro
8. Pita, Pitā	Pitaro	Māta, Mātā	Mātaro
2. Pitaraṃ	Pitaro, -are	Mātaraṃ	Mātaro
3/5. Pitarā	Pitarebhi/-ehi Pitūbhi, -ūhi	Mātarā Mātuyā	Mātārebhi/-ehi Mātūbhi, -ūhi
4/6.Pitu/ -uno Pitussa	Pitarānaṃ, -ūnaṃ Pitunnaṃ	Mātu/-uyā	Mātarānaṃ/-ūnaṃ
7. Pitari	Pitaresu, -u(ū)su	Mātari	Mātaresu/-u(ū)su

Ghi chú: bhātar biến cách giống với pitar; duhitar và dhītar biến cách giống với mātar.

95. Những danh từ tận cùng bằng '**tar**' như 'kattar, hantar, vattar'… biến theo cách thứ 2 và 6 như: mige hantā, migānaṃ hantā (người thợ săn thú); kammaṃ kattā, kammassa kattā (người làm công việc); saccaṃ vattā,

saccassa vattā (người thuyết chơn đế); bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā (người cho thức ăn)

Ghi chú: thêm '-tar' vào các căn hay các căn thuộc gốc động từ hiện tại sẽ hình thành các danh từ tương đương với chúng. Khi 'tar' được thêm vào, chữ 'a' cuối cùng của căn động từ trở thành 'i'. Chữ 'e' cuối cùng của căn động từ và 'ā' cuối cùng của căn đơn động từ không thay đổi. Các danh từ tương đương này có thể cũng đóng vai một phần của các tĩnh từ.

96. Tuyệt đối Sở thuộc cách. Cả chủ từ (chủ động) và phân từ được đặt ở Sở thuộc cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Sở thuộc cách'. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm không cố ý với sự đối lập hay các cảm giác của một hành động khác: Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami (người mẹ đã đi khỏi nhà trong khi đứa trẻ đang khóc; nghĩa là do vô ý làm cho đứa trẻ khóc).

97. Tuyệt đối Định sở cách. Cả chủ từ và phân từ được đặt ở Định sở cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Định sở cách'. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ 'khi' hay 'trong khi' bắt đầu mệnh đề: Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesuṃ (khi/ trong khi cái cây đang rơi xuống, những chú chim đã bay đi). Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi (khi người cha chết, đứa con gái đã ngồi gần bên và khóc).

Kassakehi khette kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi[6] vapiṃsu (khi thửa ruộng đã được cày bởi những nhà nông, những người nô lệ của người gia chủ đã đến và gieo mè).

[6] Đọc Syntax: Sở dụng cách.

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định sở cách, Tuyệt đối Chủ cách có thể được dùng: Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavisiṃsu (mưa rơi, họ đã bước vào nhà/ khi trời đang mưa họ đã bước vào nhà).

Sati. 'Sati' là Định sở cách số ít của Hiện tại phân từ (nam tánh) 'sant' (chúng sanh). Hình thức phủ định của nó là 'asati'. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định sở cách (về số và tánh không cần thiết): Jātiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti (khi có sanh (tất nhiên) có già và chết).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Tathāgata (Như Lai) Soka (sầu muộn)
Satthar (đạo sư/ giáo chủ) Desetar (vị thuyết giảng)
Pakkhin (con chim) Sissa (học trò)
Hantar (thợ săn/ chủ tể)

Danh từ Nữ tánh

Janatā (con người) Rasavatī (cái bếp)
Dhenu (con bò) Sākhā (nhánh/ cành cây)
Bhūmi (đất/ nền nhà)

Danh từ Trung tánh

Khajja (thức ăn cứng) Bhojja (thức ăn mềm)
Bila (cái lỗ) Turiya (dụng cụ âm nhạc)
Uyyāna (vườn) Raṭṭha (quốc gia/ vương quốc)
Bhaṇḍa (hàng hoá/ sở hữu vật chất)
Aṅgaṇa (không gian mở rộng/ quang đãng)

Thành ngữ

Kālaṃ karoti (chết) pp. kāla-kata, kālaṃkata
Na kadāci (không bao giờ)
Na cirassaṃ (không bao giờ)
Na cirassaṃ (trước sự chậm trễ) Xem bài 25
Nānāvidha (của nhiều loại khác nhau)

Động từ

Pāleti (căn.pal) cai trị
Māpeti (ma) tạo dựng/ xây cất
Kandati (kand) khóc
Naccati (nacc) khiêu vũ
Vicarati (vi+car) đi quanh
Bhijjati (bhid) bị bể pp. bhinna
Khanati (khan) đào xới pp. khata
Uḍḍeti (ud+ḍi) bay lên pp. uḍḍīna
Paṭiyādeti (caus. of pati+yat) sửa soạn
Vaḍḍheti (vaḍḍh) mọc/ phát triển
Palāyati (palay) chạy xa/ lẩn trốn
Pidahati (api+dah) đóng/ khép/ đậy
Vādeti (causative verb of vad) chơi nhạc
Apaharati (apa+har) tước đoạt pp. apahaṭa
Viviccati (vi+vic) tống xuất/ ly khai pp. vivitta
Sammajjati (sam+majj) quét pp. sammajjita/ sammattha
Pasaṃsati (pa+saṃs) tán dương pp. pasattha
Duhati (duh) vắt/ lấy/ cho sữa pp. duddha
Gaṇhāti (gah) lấy, chấp nhận pp. gahita; ger. gahetvā
Kampati (kamp) di chuyển/ lo sợ/ lung lay pp. kampita
Parinibbāyati (pari+nir+vā) nhập Niết Bàn pp. parinibbuta.

BÀI TẬP 23

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhūpasmiṃ dhammena raṭṭhaṃ pālente janatā pi dhammikā hoti
2. Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni hariṃsu
3. Mama pitari tahiṃ agacchante aham pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi

4. Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīḷati
5. Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ
6. Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu
7. Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu 8. Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji
9. Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti
10. Rukkhassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyiṃsu
11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu
12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kandamānā aṭṭhaṃsu
13. Mātari gehamhā nikkhamantiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu 14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi 15. Namatthu satthuno.

II. Dịch ra Pāli (những chữ in nghiêng khi dịch dùng các danh từ *tar*)

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những bé gái khiêu vũ
2. Trong khi những người chủ trại đang cày trên cánh đồng, những người vợ của họ đã chuẩn bị thức ăn ở nhà cho họ
3. Khi người thầy dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe

4. Các *người thợ săn nai* dạo quanh trong rừng với những con chó của họ
5. Những *người làm* thiện sau khi chết sẽ sanh vào cõi an lạc
6. Những bánh xe ngựa đi theo những bước chân *của con ngựa kéo* xe
7. Các người có trí không bao giờ ca ngợi *những ai làm* ác
8. Chúng tôi (trong khi) đi (băng) qua đường, đã nghe tiếng những người đàn bà *người mà* đang hát nhiều bài hát nơi khu vườn
9. Người *tu tập* thiền định đoạn được các dục
10. Vị tỳ kheo ni *tu tập* thiền quán chẳng bao lâu sau chứng quả A La Hán.

BÀI 24 - PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG ‘AS’

98. Manas (tâm)

Manas có biến cách cả về nam tánh và trung tánh.

	Số ít	*Số nhiều*
1	Mano, manaṃ	Manā, manāni
8	Mana	,, ,,
2	Mano, manaṃ	Mane, manāni
3	Manena, manasā	Manehi/-ebhi
5	Manasā/-smā/ -mhā/ Manā	,, ,,
4/6	Manassa, Manaso	Manānaṃ
7	Manasmiṃ, -mhi Manasi, Mane	Manesu

99. Mano-gana (nhóm danh từ biến cách giống 'manas')[7]

Tapas (nhà tu khổ hạnh) Ayas (sắt)
Tamas (bóng tối) Vayas (tuổi)
Tejas (nóng/danh tiếng) Payas (sữa/nước)
Rajas (bụi) Vāsas (vải)
Ojas (tính quả quyết) Saras (hồ)
Uras (ngực) Rahas (riêng biệt/ bí mật)
Siras (cái đầu) Cetas (tâm)
Chandas (phép làm thơ) Thāmas (tinh cần/ sức mạnh)
Yasas (danh tiếng/đoàn tùy tùng)

Ghi chú: Những tính từ seyyas (tốt hơn) và garīyas (nặng hơn) cũng biến cách như 'manas'. Các hình thức Nữ tánh của 2 tính từ này là seyyasī và garīyasī.

Đại từ chỉ định

So (nó), **Tad** (cái kia)

Nam tánh

	Số ít	**Số nhiều**
Cc	So	Te
Đc	Taṃ	Te
Stc	Tena	Tehi, Tebhi
Xxc	Tasmā, Tamhā	Tehi, Tebhi
Cđc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Đsc	Tasmiṃ, Tamhi	Tesu

Trung tánh

1/2	Taṃ	Te, Tāni

[7] Học thuộc lòng bãi kệ mā hầu hết các danh từ biến cách giống manas: mano, tamo, tapo, tejo, rajo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano'ti vuccare.

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

Số ít		*Số nhiều*
Cc	Sā	Tā, Tāyo
Đc	Taṃ	Tā, Tāyo
Stc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Xxc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Cđc	Tāya, Tassā	Tāsaṃ, Tāsānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ
Đsc	Tāya, Tāyaṃ, Tāsaṃ	Tāsu

100. Những chữ này cũng dùng như các tính từ.

Nam tánh

1. So puriso (người đàn ông ấy)	Te purisā
2. Taṃ purisaṃ	Te purise
3. Tena purisena	Tehi purisehi/ Tebhi (…bhi)
5. Tasmā purisasmā	,, ,,
4/6. Tassa purisassa	Tesaṃ purisānaṃ
7. Tasmiṃ purise	Tesu purisesu

Trung tánh

1. Taṃ phalaṃ (quả đó)	Tāni (te) phalāni
2. Taṃ phalaṃ	Tāni (te) phalāni

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

1. Sā latā (cây leo ấy)	Tā latāyo
2. Taṃ lataṃ	Tā latāyo
3. Tāya latāya	Tāhi latābhi

Etad (cái này) biến cách như 'tad'

Nam tánh : eso, ete…

Trung tánh : etaṃ, etāni, ete…

Nam tánh : esā, etā, etāyo…

101. Kết hợp âm

a. Khi 2 nguyên âm gặp nhau (nguyên âm sau đứng trước 2 phụ âm) thì nguyên âm trước được lược bỏ, chỉ phụ âm còn lại kết với nguyên âm sau: Tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya.

b. 'ṃ' đi sau bởi một nguyên âm thì đổi thành 'm' và kết với nguyên âm tiếp theo. Taṃ + eva = tam + eva = tameva.

Từ vựng

Nam tánh

Apāya (cõi khổ sau khi chết) Padīpa (đèn)
Ādicca (mặt trời) Pahāra (cú đấm)
Tapassin (nhà khổ hạnh)

Nữ tánh

Sāvittī (kệ Sāvitrī) Bhitti (tường nhà)
Ukkā (ngọn đuốc) Bhāsā (ngôn ngữ)
Sammunjanī (cái chổi) Bhūmi (đất/ nền nhà)
Vijjā (khoa học)

Trung tánh

Mala (gỉ sắt/bụi/ cấu uế) Udaka (nước)
Arahatta (A la hán) Duccarita (hành động ác)
Avidūra (người thân/ gần) Sippa (nghệ thuật)
Aṅgaṇa (sân/ khoảng trống)
Mukha (miệng/ mặt/ lối vào/ cổng)

Tính từ

Paritta (một chút/ tóm tắt) Paṭhama (đầu tiên)
Majjhima (ở giữa) Vadaññū (rộng lượng)
Susikkhita (khéo huấn luyện) Pacchima (cuối / phương tây)

Động từ

Khādati (ăn cứng) pp. khādita
Tapati (chiếu/ nung nóng) pp. tatta

Namati (cúi lạy) pp. nata
Vandati (kính lạy) pp. vandita
Pūjayati (tôn kính) pp. Pūjita
Carati (bước lại gần/ đi quanh) pp. ciṇṇa
Jāyati (được sanh/ trở thành) pp. jāta
Sammajjati (quét) pp. sammaṭṭha
Milāyati (làm tàn tạ) pp. milāta
Pīḷeti (đè nén) pp. Pīḷita
Vaḍḍhati (mọc) pp. Vuḍḍha
Abhibhavati (vượt qua) pp. abhibhūta
Sikkhati (học/ có kỷ luật/ được huấn luyện) pp. sikkhita
Vikasati (nở như hoa/ bơm căng lên) pp. vikasita (nở/ nở hoàn toàn)
Sappati (di chuyển một cách chậm chạp) pp. sappita
Tussati (hài lòng/ vui) pp. tuṭṭha
Antaradhāyati (biến mất) pp. antarahita
Kilissati (hư hại/ không sạch) pp. kiliṭṭha
Parikirati (rải rắc) pp. parikiṇṇa (bao phủ với)
Upapajjati (đi tới sau khi chết) pp. upapanna
Samuṭṭhāti (sự phát sanh/ căn nguyên) pp. Samuṭṭhita
Adhigacchati (chứng đắc/ giác ngộ) pp. adhigata

102. Nhóm từ:
Duccaritaṃ carati (nó phạm tội ác)
Pādesu sirasā namati (dùng đầu lạy dưới chân).

BÀI TẬP 24

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ayasā samuṭṭhitaṃ malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati 2. Buddho tejasā tapati
3. Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma 4. Sāvittī chandaso mukhaṃ
5. Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ

6. Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu
7. Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyam upapajjiṃsu
8. Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theraṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā
9. Saraso avidūre araññasmiṃ tapassino tapaṃ caranti 10. Ratthesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā
11. Ahi urasā sappati
12. Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?
13. Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdiṃsu.

II. Dịch ra Pāli

1. Các vị Tỳ kheo Tỳ kheo ni, sau khi thấy đức Phật đi qua đó, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bằng đầu mình, họ đã đảnh lễ dưới chân Ngài
2. Khi mặt trời mọc, bóng tối biến mất
3. Bây giờ các hoa sen trong hồ đang nở tròn đầy
4. bằng nhiều nổ lực chúng tôi học cổ ngữ Pāli
5. Khi vị ni quét sân bằng chổi, từ nền nhà nhiều bụi bặm bay lên
6. Nhờ dinh dưỡng của thức ăn mà cơ thể lớn mạnh
7. dùng tay, người anh đã cho một cú đấm vào ngực kẻ thù
8. Những hoa sen được mang từ hồ bây giờ đang úa tàn 9. Nếu bạn không học nghệ thuật hay khoa học hay giáo lý ở lứa tuổi đầu đời, thì hoặc bạn sẽ không thể có nghề nghiệp ở tuổi trung niên và chắc chắn bạn sẽ bị áp lực bởi nghèo khó vào những ngày cuối cùng của đời bạn
10. Con người nhân hậu và khéo tu dưỡng sẽ trưởng thành trong uy tín.

BÀI 25 - PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG ‘AN’
(Nam tánh)

103. Attan (bản ngã/ linh hồn/ thực thể)

	Số ít	Số nhiều
1	Attā	Attāno
8	Attā, Atta	Attāno
2	Attānaṃ, Attaṃ	Attāno
3/5	Attanā	Attanebhi/hi
4/6	Attano	Attānaṃ
7	Attani	Attanesu

104. Bramhan (Brahma/ Thượng đế) và **Rājan** (người cai trị/ vua) biến cách giống ‘attan’ trừ Sở dụng cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách số ít. Chúng biến cách như sau. ‘**Sakhin**’ (bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức số ít

Bramhan	**Rājan**	**Sakhin**
1. Bramhā	Rājā	Sakhā
8. Bramhe	Rāja	Sakhe, -a, -ā
2. Bramhānaṃ/-aṃ	Rājānaṃ/-aṃ	Sakhāraṃ
3/5. Bramhunā	Rājinā, -unā Raññā	Sakhinā
4/6. Bramhuno	Rājino, -uno Rañño	Sakhino
7. Bramhani	Rājini, -amhi Rājasmiṃ	Sakhāre

Các hình thức số nhiều

Bramhan	**Rājan**	**Sakhin**
1. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
8. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
2. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
3/5. Bramhehi/-bhi	Rājehi/-bhi	Sakhārehi/-bhi

	Rājūhi/-bhi	
4/6. Bramhānaṃ	Rājānaṃ	Sakhīnaṃ
	Rājūnaṃ	Sakhānaṃ
7. Bramhesu	Rājesu/-ūsu	Sakhāresu

105. Tất cả các danh từ số ít biến cách theo Xuất xứ cách, tận cùng bằng '-smā' và '-mhā' như: attasmā, attamhā, bramhasmā, bramhamhā, rājasmā, rājamhā, sakhārasmā, sakhāramhā, kammasmā, kammamhā.

106. '**Hetu**'. Dù 'hetu' là một danh từ nhưng nó được dùng để diễn tả ý nghĩa 'vì/ do bởi/ nhờ có/ liên hệ với' và biến cách theo Sở thuộc cách: Kammassa hetu (do nghiệp/ liên hệ đến nghiệp).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Amitta (kẻ thù) Sakhin (bạn đồng hành)
Brāmhaṇa (Bà la Môn) Jetar (người chiến thắng)
Dūta (sứ giả) Cora (ăn trộm)
Pati (người chồng/ chủ) Nātha (nơi nương tựa)
Paccāmitta (kẻ thù) Pātubhāva (sự xuất hiện)
Jambu-dīpa (An độ) Vipāka (kết quả)
Vasala (giai cấp thấp nhất trong 4 giai cấp)
Guṇa/ Dhamma (quốc gia/ phẩm chất)

Danh từ Trung tánh

Isipatana (vườn Nai) Yuddha (chiến trận)
Saṅgāma (chiến trận) Cetiya (điện Phật)
Sāpateyya/dhana (của cải) Phala (trái/ quả)
Pubba-nimitta (dấu hiệu đã đề cập trên)

Danh từ Nữ tánh

Pavatti (bản kê khai/ tin tức) Yuddha-bhūmi (chiến trường)
Jāti (sanh/ chủng tộc) Sdc (s.i) = Jātiyā/ Jaccā

Động từ

Pātubhavati : (pātu+bhū) xuất hiện, trở nên rõ ràng
Pativedeti : thông báo
Pamodati : làm cho vui mừng pp. pamudita
Pattheti : hy vọng/ mong mỏi pp. patthita
Pasaṃsati : tán thán pp. pasaṃsita, pasattha
Palāpeti : đuổi
Kujjhati : giận dữ pp. kuddha
Dubbhati : âm mưu chống lại

Tính từ

Dummedha (ngu) Dubbala (yếu đuối)
Rāja-santaka (tịch thu)

Bất biến từ

Iva/ Viya (như/ giống như) Eva (chỉ)

BÀI TẬP 25

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti
2. Bhagavā bramhunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi
3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāmhaṇo, kammana eva vasalo pi brāmhaṇo pi hoti
4. Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti
5. Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi 6. Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti
7. Sakhā cirassam āgataṃ sakhāram iva sā gharam āgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi
8. Attā hi attano nātho
9. Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi

10. Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?
11. Etaṃ hi pubba-nimittaṃ bramhuno pātubhāvāya 12. Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jambudīpe tatra tatra vicariṃ.

II. Dịch ra Pāli

1. Chớ thân cận những bạn ác
2. Con trai của vua đã đi tới công viên với các bạn mình
3. Bằng những việc làm thiện mà loài người sanh vào cõi lành sau khi chết
4. Nhiều người ở Ấn thờ thần Brahma
5. Loài người làm điều tốt được thần Brahma khen ngợi 6. Tại ông mà vị Bộ trưởng đã bị đuổi ra khỏi nước vì đức vua giận dữ
7. Nó tự mình phụng dưỡng mẹ cha
8. Các hành động thiện được làm bởi nhiều người, sẽ đi theo chúng như bóng theo hình
9. Tự thân nên khiển trách đ/v chính mình vì nhân (của) các hành động ác của chính mình (tạo ra)
10. Dân chúng an vui khi có đức vua nhân đức và công bằng
11. Nếu nó âm mưu chống lại nhà vua thì mọi của cải của nó sẽ bị tịch thu
12. Từ, Bi, Hỷ và Xả là những phẩm chất được tìm thấy trong Vô Lượng Tâm (Brahma-vihāras).

BÀI 26 - ĐẠI TỪ

107. Đại từ biến cách theo 3 tánh. Chúng được dùng như các tính từ. 'Amha' và 'tumha' là những trường hợp ngoại lệ, chúng biến cách theo 3 tánh.

108. Đại từ nghi vấn '*kiṃ*' (ai/ cái gì/ cái nào?)

Nam tánh

1. Ko	Ke

2. Kaṃ	Ke
3/5. Kena/Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmiṃ/-amhi	Kesu

Trung tánh

1. Kiṃ, Kaṃ	Ke, Kāni
2. Kiṃ, Kaṃ	Ke, Kāni
3/5. Kena/ Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmiṃ, Kamhi	Kesu

Nữ tánh

1. Kā	Kā, Kāyo
2. Kaṃ	Kā, Kāyo
3/5. Kāya	Kābhi/ Kāhi
4/6. Kāya, Kassā, Kissā	Kāsaṃ, Kāsānaṃ
7. Kāya/-yaṃ, Kassaṃ, Kissaṃ	Kāsu

109. Sử dụng như

Đại từ

Nam tánh { Ko (ai, cái gì, cái nào?)
Ke (ai, cái gì, cái nào?)

Trung tánh { Kiṃ, Kaṃ (cái gì, cái nào?)
Ke, Kāni (cái gì, cái nào?)

Nữ tánh { Kā (ai, cái gì, cái nào?)
Kā, Kāyo (ai, cái gì, cái nào?)

Tính từ thuộc đại từ

Nam tánh { Ko puriso (người gì, người nào?)
Ke purisā (những người nào?)

Trung tánh { Kiṃ/ Kaṃ phalaṃ (trái cây nào?)
Ke/ Kāni phalāni (những trái cây nào?)

Nữ tánh { Kā itthī (người đàn bà nào?)
Kā, Kāyo itthiyo (những đàn bà nào?)

110. ***Đại từ quan hệ*** *‘***yad***’ (ai, cái gì, cái nào)*

Nam tánh

1. Yo	Ye
2. Yaṃ	Ye
3/5.Yena/Yasmā/-amhā	Yebhi/ Yehi
4/6. Yassa	Yesaṃ, Yesānaṃ
7. Yasmiṃ, Yamhi	Yesu

Trung tánh

1/2. Yaṃ	Ye, Yāni

Phần còn lại như Nam tánh

111. ***Nữ tánh***

1. Yā	Yā, Yāyo
2. Yaṃ	Yā, Yāyo
3/5. Yāya	Yābhi/ Yāhi
4/6. Yāya, Yassā	Yāsaṃ, Yāsānaṃ
7. Yāya/-yaṃ, Yassaṃ	Yāsu

112. ***Ý nghĩa***

(M): Yo (ai/cái gì/người nào) Yo puriso (cái nào/ người nào)

Ye (ai/cái gì/những người nào) Ye purisā (cái nào/người nào (s.n)

(Nt): Yaṃ (cái gì/cái nào) Yaṃ phalaṃ (quả nào)

Yāni (cái gì/những cái nào) Yāni phalāni (những quả nào)

(F): Yā (ai/cái gì/người nào) Yā itthī (người phụ nữ nào)

Yā, Yāyo (những người nào) Yā, Yāyo itthiyo (phụ nữ nào)

113. Các đại từ hay tính từ thuộc đại từ như **sabba** (tất cả, mỗi một), **eka** (một vài), **katara** (cái nào trong 2), **katama** (cái nào trong nhiều), **pubba** (cái trước, phương đông), **apara** (cái khác, phương tây), **para** (cái khác, một cái khác), **itara** (cái khác, cái kế), **añña** (một cái khác), **aññatara** (một số), **aññatama** (một số) được biến cách giống '**yad**'.

Ghi chú: Định sở cách số ít của 'pubba' có thêm một hình thức khác nữa là '**pubbe'**.

114. Vài ví dụ cho cách dùng đại từ Quan hệ 'yad'.

Ye āsavā … pahīnā te Tathāgatassa (những lậu hoặc nào khởi lên nơi đức Thế Tôn đều được Ngài đoạn trừ).

Yo appaduṭṭhassa narassa dussati… taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ (Ai xúc phạm người vô hại, tội ác sẽ đi theo kẻ ngu ấy).

Đối với một số câu, quan hệ đại từ được dùng trong một mệnh đề và đại từ chỉ định được hiểu ngầm.

Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā (những ai điều phục tâm mình, họ sẽ thoát khỏi sự cám dỗ của Ma vương).

115. ***Đại từ không xác định***

Đại từ không xác định được hình thành bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ **ci, cana, api** hay **pi** vào hình thức biến cách của đại từ nghi vấn 'kiṃ' (ka) (ai đó).

Nam tánh:

1. Koci, kopi, kocana	Keci, kepi, kecana
2. Kañci/Kañcana// kampi/kamapi	Keci, kepi, kecana
3/5. Kenaci, kenāpi/ kasmāci, kasmāpi	Kehici, Kehipi
4/6. Kassaci, kassapi, kassacana	Kesañci/Kesampi/ Kesañcana
7. Kasmiñci,Kasmiñcana, kasmimpi, kismici/kismicipi.	Kesuci, kesupi

116. *Trung tánh*: Kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.
117. *Nữ tánh*: Kāci, kācana, kāpi (chủ cách, số ít); kāci, kāpi… (chủ cách, số nhiều); kāyaci, kāyacana, kāyapi (Sử dụng cách, số ít)…
118. ***Phối hợp ngữ âm***
a. ṃ trước âm họng trở thành ṅ
b. ṃ trước âm vòm trở thành ñ
c. ṃ trước âm sau vòm trở thành ṇ
d. ṃ trước âm răng trở thành n
e. ṃ trước âm môi trở thành m

Các ví dụ:
a. saraṇaṃ gato = saraṇaṅgato
b. kaṃ + ci = kañci
c. saṃ + ṭhāti = saṇṭhāti
d. saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati
e. kaṃ + pi = kampi

119. ***Iti***. Iti đặt sau một câu đã trích hay tư duy ngoài lề và được đặt sau dấu ngoặc. Nó bao gồm các cảm giác 'nghĩ, quan sát, giả sử, biết, nói hay gọi'.
Ví dụ: Bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo' ti (đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo 'này các Tỳ kheo').
Taṃ jaññā vasalo iti (người ta biết nó như 'người hạ liệt').
Bhagavā bhikkhū āmantesi 'Anujānāmi bhikkhave āræman' ti (đức Phật dạy các Tỳ kheo rằng 'Ta cho phép các con, này các Tỳ kheo, sống trong rừng').
Bhavampi no[8] Gotamo anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho' ti paṭijānāti ? (Có phải đức Cù Đàm cũng tuyên bố 'Ta vừa chứng đắc sự giác ngộ tối thượng'?)

[8] Bhavampi no: 'No' ở đây là hình thức mở rộng của nghi vấn từ 'nu'.

Khattiyaṃ ‘daharo’ti nāvamaññeyya (người ta không nên xem thường tư duy của người trẻ tuổi rồi cho rằng ‘Nó chỉ là trẻ con’.

120. ***Các trạng từ thuộc đại từ***

Quan hệ

Yadā (khi, khi nào)
Yattha, yatra, yahiṃ (ở đâu, bất cứ đâu)
Yato (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, từ).
Yathā (theo cách này, như là).

Nghi vấn

Kadā (khi nào?)
Kuhiṃ, kutra, kattha (ở đâu?)
Kuto (từ đâu?)
Kathaṃ (thế nào?)

Chỉ định

Tadā (rồi thì) Tahiṃ, tatra, tattha (ở đó)
Tato (từ đó) Tathā (cũng vậy)
Itthaṃ, iti, evaṃ (như vậy).

Các trạng từ không xác định

Katthaci, katthāpi, kuhiñcipi (vài nơi)
Kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)
Na kudācanaṃ (không bao giờ)
Kutocipi, kutopi (từ vài nơi)

Các trạng từ khác

Sabbattha (mọi nơi) Sabbadhi (mọi nơi)
Sabbathā (trong mọi cách)
Sabbadā, sadā (từng, cho từng, mỗi ngày)
Sabbaso (bằng mọi phương tiện, cùng nhau).

121. Mạo từ

Trong tiếng Pāli không có mạo từ tương đương với ‘a, an’ và ‘the’ của tiếng Anh. Vì thế ‘puriso’ có nghĩa là hoặc ‘một

người' hay 'người này'. Các đại từ chỉ định 'tad' (cái kia), 'ima' (cái này), 'etat' (cái này) đôi khi có thể dùng như mạo từ xác định 'the': so puriso, ayaṃ puriso, eso puriso (người này).

Mạo từ không xác định cung cấp bởi đại từ 'kiñci' hay các đại từ như 'eka, ekacca' (một, một số).

Eko puriso, ekacco puriso (một vài người, một người); eke, ekacce purisā (một số người, các người).

122. '*Yad*' được lập lại nghĩa là 'bất cứ cái gì': '*yo yo puriso*' (bất cứ nam giới nào), *yā yā itthī* (bất cứ nữ giới nào), *yaṃ yaṃ phalaṃ* (bất cứ trái cây gì). **'*Tad*'** lập lại nghĩa là 'đây và kia' hay 'tất cả'. Phân từ 'eva' đi theo chúng để nhấn mạnh. Yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva) = bất cứ điều gì.

123. ***Kết hợp âm***

a. ṃ cuối của các hình thức trung tánh 'yaṃ, taṃ vā và etaṃ' đi theo bởi một nguyên âm, đổi thành 'd' rất thường.

Yaṃ idaṃ = yadidaṃ; taṃ eva = tadeva; etaṃ avoca = etadavoca.

b. ṃ + y không bắt buộc phải đổi thành ññ.

Taṃ yeva = taññeva; yaṃ yaṃ eva = yaññadeva.

c. 'Añño aññaṃ' trở thành aññamaññaṃ (… lẫn nhau).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Vaṇibbaka	người nghèo khổ
Musā-vāda	nói dối
Sāvaka	đệ tử
Khipita-sadda	tiếng hắt hơi
Ukkāsita-sadda	tiếng tằng hắng
Kakkaṭaka	người hay càu nhàu
Ala	cái nhéo/ngắt của người khó tính
Kaṭhala	mảnh gốm

Chanda-rāga-vinaya	vô tham
Upaddava	tai nạn
Samaya	thời gian
Padesa	nơi chốn
Nidāgha	hạn hán
Upāya	phương tiện, con đường
Uposatha	ngày bố tát
Khuddaka-pāṇa	côn trùng
Sambādha	sự khó khăn
Các danh từ Trung tánh	
Nissaraṇa	trốn thoát
Dukkha	đau khổ
Soka	sầu muộn
Mitta	bạn
Pahāna	từ bỏ, đoạn diệt
Asuci	rác rưởi
Kaṭṭha	que củi, gậy
Jīvita	mạng sống
Các danh từ Nữ tánh	
Girā	lời nói, âm thanh
Vedanā	cảm giác
Paññā	trí tuệ
Kitti	danh vọng
Dakkhiṇā	món quà
Jīvikā	mạng sống
Bhikkhā	đồ ăn khất thực
Tính từ	
Kakkasa	thô lỗ, gồ ghề
Viññāpana	có kiến thức
Sacca	sự thật, chân đế
Parihīna	bị tước đi, bị mất
Suparihīna	bị mất hoàn toàn

Các động từ

Vañceti lừa dối
Jaññā hình thức rút gọn của janeyya
Vijānāti (vi + ñā) biết
Udīrayati (ud + īr) nói
Abhininnāmeti (abhi + nir + nam) trải rộng
Sañchindati (saṃ+chid) rời ra
Dajjā từ rút gọn của dadeyya
Ganthati (ganth) ràng buộc
Parihāyati (pari+hā) giảm bớt
Pariyesati (pari+is) tìm tòi
Bhāyati (bhi) sợ
Visīdati (vi+sad) ngập ngừng
Nimanteti (ni+mant)mời
Nikkhamati (nis+kam) đi ra ngoài
Vindati (vid) đạt được
Abhisajati (abhi+saj) nguyền rủa, giận dữ
Pattheti (pa+atth) mong ước
Atirocati (ati+ruc) chiếu sáng

Cụm từ

Jīvikaṃ kappeti sống, giữ mạng sống

Trạng từ

Sakkaccaṃ một cách kính trọng.

BÀI TẬP 26

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yo brāmhaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti (Sn 23)
2. Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namassaye (Dhp 392)

3. Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ brūmi brāmhaṇaṃ (Dhp. 408)
4. Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmiṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāsita-saddo vā (M. II 5)
5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ (S. I 123)
6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda - rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ (M. I 90) 7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā (It 35)
8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesaṃ dukkhaṃ (Ud. 92) 9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati (S. I 215)
10. Katamena maggena so āgato (Vin I 30)?
11. Sā kataraṃ upaddayaṃ na kareyya (J. I 298)?
12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ (PV I 4)
13. Aparasmiṃ samaye tasmiṃ padese mahā nidāgho ahosi
14. Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu
15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī’ ti.

II. Dịch ra Pāli

1. Trong đời không có ai bằng Ta
2. Thường thì ngày bố tát là ngày (của người) thanh tịnh
3. Tất cả tài sản của nó rồi sẽ bị tiêu hao
4. Ở đây một số người biết rõ như thật
5. Chúng đánh nhau bằng những bàn tay (của chúng)
6. Mọi người sợ tử vong

7. Một số côn trùng sanh ra trong đống rác
8. Nơi nào lắm gian nan, nơi đó làm nhiều người ngu chùn bước
9. Đối với mọi người, cuộc sống là thân thiện
10. Lúc ấy các bà la môn thỉnh các Tỳ kheo dùng cơm 11. Một số đã ăn và một số ra ngoài khất thực
12. Bạn hãy nói 'làm thế nào người ta có thể đạt được an vui (giàu có)'
13. Vị ấy đã chiếu sáng các cõi trời khác
14. Một người (muốn) bố thí cho một số người này, nhưng lại k muốn bố thí cho những người kia
15. Nếu một tỳ kheo có ước muốn 'mong họ đạt được thiền định' thì vị ấy phải giữ giới luật và tu tập thiền định
16. Bất kỳ sợ hãi nào xảy ra, tất cả điều đó chỉ xảy (đến) từ người ngu chứ không từ người trí.

BÀI 27 - ĐẠI TỪ

AMHA

Số ít	*Số nhiều*
1. ahaṃ	mayaṃ, amhe
2. maṃ, mamaṃ	amhe
3/5. mayā	amhebhi, amhehi
4/6. mama/ mayhaṃ	amhākaṃ/ asmākaṃ/ amhaṃ
7. mayi	amhesu

TUMHA

1. tvaṃ	tumhe
2. tvaṃ, taṃ, tavaṃ	tumhe
3/5. tvayā, tayā	tumhebhi, tumhehi
4/6. tava, tuyhaṃ	tumhākaṃ, tumhe
7. tvayi, tayi	tumhesu

Te, me, vo và no không đứng ở đầu câu. Me được dùng trong các cách 3, 4 và 6 số ít.
Katam me (được làm bởi tôi)
Dhanam me (tài sản của tôi)
Dadāhi me (cho tôi)
Rakkhatha no (bảo vệ/ hộ trì chúng tôi)
Mittā no (những người bạn của chúng tôi)
Kataṃ te (được làm bởi bạn)
Dhanaṃ te (của cải của bạn)
Passami vo (tôi thấy bạn)
Dadami vo (tôi cho bạn)
Dadāhi no (cho chúng tôi)
Kataṃ no (được làm bởi chúng tôi)
Dadāmi te (tôi cho các anh)
Kataṃ vo (được làm bởi các anh)
Dhanaṃ vo (tài sản của các bạn)
Các đại từ này thông thường đối với tất cả 3 tánh.

IDAṂ (Ima), cái này

Nam tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. ayaṃ	ime
2. imaṃ	ime
3/5. iminā, anena/ iminā imamhā, imasmā, amhā, asmā	ebhi, ehi, imebhi/-ehi
4/6. imassa, assa	imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ
7. imasmiṃ, imamhi asmiṃ, amhi	imesu, esu

Trung tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. idaṃ, imaṃ	ime, imāni
2. idaṃ, imaṃ	ime, imāni

Phần còn lại như nam tánh

Nữ tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. ayaṃ	imā, imāyo
2. imaṃ	imā, imāyo
3/5. imāya	imābhi, imāhi
4/6. imissā, assā, imāya	imāsaṃ/āsaṃ/imāsānaṃ/āsānaṃ
7. imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

AMU (cái kia, này, nọ…)

Nam tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. asu, amu	amū
2. amuṃ	amū
3/5. amuna/ amunā amusmā, amumhā	amūhi, amūbhi
4/6. amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
7. amusmiṃ, amumhi	amūsu

Trung tánh

1/2. aduṃ	amū, amūni

Phần còn lại giống với Nam tánh

Nữ tánh

1. asu	amū, amuyo
2. amuṃ	amū, amuyo
3/5. amuyā	amūbhi, amūhi
4/6. amuyā, amussā	amūsaṃ, amūsānaṃ
7. amuyā, amuyaṃ, amussaṃ	amūsu

124. Thông thường tiếp vĩ ngữ '-ka' được thêm vào 'asu', 'amu' và biến cách giống danh từ nam tánh hay trung tánh

tận cùng bằng 'a'. Danh từ nữ tánh được biến cách giống danh từ nữ tánh tận cùng ì như 'asukī, amukī'…

Các động từ

Điều kiện cách (năng động thể)

<u>Parassa-pada được đề cập trong văn xuôi và kệ</u>

Tận cùng

I.	(i)ssaṃ	(i)ssamhā
II.	(i)sse	(i)ssatha
III.	(i)ssā	(i)ssaṃsu

Gốc: dhāv, căn: dhāva (chạy)

I.	adhāvissaṃ	adhāvissamhā
II.	adhāvisse	adhāvissatha
III.	adhāvissā	adhāvissaṃsu

* tiếp đầu ngữ 'a' được lược bỏ tùy ý.

125. Gốc kī (căn kiṇā), akiṇissaṃ, akiṇissamhā…
Gốc dis (căn dese), adesessaṃ, adesessamhā…
Gốc kar (căn karo), akarissaṃ, akarissamhā…

126. Động từ điều kiện cách diễn tả một hành động hay sự việc có thể xảy ra theo điều kiện đã được đưa ra. Ví dụ: Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ (nếu nó đến đó, tôi cũng muốn đến). Những động từ điều kiện cách có thể đứng trước và là những mệnh đề kết quả cho nhau, hay động từ điều kiện có mệnh đề đứng trước và động từ có mệnh đề kết quả dùng như động từ điều kiện, khả năng hay động từ vị lai.

127. Sự kết hợp âm

Khi 'i' đứng trước một nguyên âm khác, 'y' sẽ thêm vào giữa sau đó kết hợp với nguyên âm kế. Ví dụ: idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.

Từ vựng

Neva (na + eva) không bao giờ, chắc chắn không
Pharusa (adj) thô lỗ, gồ ghề
Āgamma vừa đến (dđt của àgacchati)
Bhaṇḍa (n) hàng hoá
Pati (bbt, xxc) tới, nhằm mục đích
Na hevaṃ (na hi + evaṃ) chắc chắn không như vậy
Tāva duggato (cc, số ít) quá nghèo
Kuṭumba (n) gia đình
Paṇḍita (adj) thông thái
Kālasseva (kalassa eva) sớm, sớm hơn
Ñātīnaṃ antare (trong số bà con)
Tāva mahanto (cc, số ít) quá lớn
Dāru (n) gỗ, que lửa
Idāni yeva (bbt) ngay lúc này, vừa mới đây, rồi
Vayas (n) thời kỳ, thời đại, tuổi
Āhārupakaraṇa (n) thực phẩm
Nissaṃsayaṃ (xxc, số ít dùng như adv) không do dự, chắc chắn

Động từ

Akkosati (a + kus) nó mắng; pp. akkuṭṭha, akkosita
Pāleti, rakkhati (giữ, bảo vệ, trông nom) pp. pālita, rakkhita
Labhati (rt. Labh) chứng đắc, nhận được; pp. laddha
Vadhati (rt. Vadh) giết, tra tấn, hành hạ; pp. hata
Jālayati (rt. Jal) đốt/ nhen (lửa); pp. jālita
Ajjayati (rt. Ajj) kiếm; pp. ajjita
Pīḷeti (rt. Pīḷ) đè nén; pp. pīḷita.

BÀI TẬP 27

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayaṃ idha nāgacchissamhā
2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma
3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti
4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha
5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu
6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā
7. Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā
8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, katham sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?
9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeva mayaṃ atra aggiṃ jālayissamhā
10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanaṃ ajjayissatha, nahevaṃ idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.

II. Dịch ra Pāli

1. Nếu ngày qua bạn ở đây tôi cũng muốn đến
2. Nó nghèo quá làm sao có thể bảo vệ một gia đình lớn như vậy được?
3. Họ không có kiến thức gì về nghệ thuật lẫn khoa học làm sao chúng ta bảo họ ‘có kiến thức’?
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó

5. Ngày qua tôi đã thấy những người như vậy như vậy chuyện trò một cách bí mật với người này gần cái cây to kia
6. Hãy cho những bộ đồ này cho những đứa bé trai và gái như vậy như vậy
7. Trong khi mưa to như thế, người đàn ông này từ đâu đến?
8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc tranh cãi nghiêm trọng trong số những người bà con của chúng tôi
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này sớm hơn tôi sẽ không làm như vậy
10. Nếu bạn cung cấp gạo và bột cà ri, nó sẽ chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta.

BÀI 28 - THÌ QUÁ KHỨ

128. Có 3 loại động từ qúa khứ: ajjatanī (quá khứ xác định), hīyattanī (qk bất định) và parokkhā (qk hoàn thành). Trước đây qk xác định được dùng để diễn tả hành động qk rất gần và qk bất định dùng để chỉ cho hành động thuộc qk chưa hoàn thành. Nhưng lâu sau người ta đã đánh mất sự sai khác và ajjatanī (qk đơn) đã bắt đầu dùng trong văn xuôi (để diễn tả qk trong văn xuôi rất thường), và qk kia hầu hết có trong kệ. Parokkhā (qk bất định) chỉ dùng nhiều sau này trong các tác phẩm như Bodhivaṃsa, Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa và các tác phẩm khác. Xưa kia các động từ thì qk được dạy là như thế. Bây giờ chúng chỉ cho các hình thức của động từ hīyattanī (qk xác định).

Chữ tận cùng

	Số ít	Số nhiều
1.	aṃ, a	amhā
2.	o	attha
3.	ā	ū

gốc: **vad** (nói)

	Số ít	Số nhiều
1.	avadaṃ, avada	avadamhā
2.	avado	avadattha
3.	avadā	avadū

129. Cách dùng của một số từ

(a) adhikaraṇaṃ: khi từ này kết với một danh từ, nó hàm nghĩa 'bởi vì', 'do vì' hay 'qua đó'. Ví dụ: pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ) (vì lơ là, qua bất cẩn, do vô ý).

(b) paṭibhāti (đi vào tâm). Động từ này đi với cách thứ 2 (đối cách). Ví dụ: paṭibhātu taṃ dhammīkathā (để bạn thâm nhập kinh tạng).

(c) Suốt thời gian được diễn tả bằng cách thứ 5 hay 3. Ví dụ: Ekaṃ samayaṃ (tại một thời), tena samayena (vào lúc đó).

(d) Yena-tena, yena taṃ (bất cứ nơi nào, ở đó).

Ví dụ: Yena Bhagavā tenupasaṅkami (vị ấy đã đi đến đó nơi đức Thế Tôn trú, nghĩa là vị ấy đã đến gần đức Thế Tôn).

Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari) (rồi thì đức Thế Tôn đã xuống chỗ Koṭigāma sống, nghĩa là đức Thế Tôn đã đến Koṭigāma.

(e) namo vā alaṃ: Bất biến từ 'namo' và 'alaṃ' dùng với cách thứ 4. Ví dụ: Namo tassa Bhagavato (mong lời tôn kính của tôi dâng lên đức Thế Tôn). Alaṃ antarāyāya (trở ngại hợp lý). 'Alaṃ' được dùng ngay cả với đt nguyên mẫu: Alaṃ kātuṃ (xứng đáng để lām). 'Alaṃ' được dùng trong nghĩa 'đủ để'. Dùng với cách thứ 3: Alaṃ ettakena (đủ như vậy, như vậy để đủ).

130. Có: không có động từ 'to have' trong văn phạm Pāli như tiếng Anh mà chỉ có động từ 'to be' đi với một danh từ hay đại danh từ (cách thứ 6) mà thôi. VD: Puttā me

atthi (có những đứa con trai của tôi=tôi có con trai). Mama vijjati sahāyako (có một người bạn của tôi=tôi có một bạn).

Ba cấp độ của tĩnh từ

131. các tiếp vĩ ngữ **–tara** và **–tama** thường được thêm vào tĩnh từ để hình thành các cấp so sánh hơn và so sánh nhất.

Nguyên mẫu	So sánh hơn	S/s nhất
Abhirūpa (đẹp)	Abhirūpatara	Abhirūpatama
Pāpa (độc ác)	Pāpatara	Pāpatama
Dhanavant (giàu)	Dhanavantatara	Dhanavantatama
Mahant (lớn)	Mahantatara	Mahantatama

Ghi chú: những chữ tận cùng –nt sẽ thêm 'a' trước khi kết với 'tara' và 'tama'.

132. S/s hơn và nhất được hình thành bằng cách thêm **–iya –issika** và **–iṭṭha**. VD: Pāpa (ác); Pāpiya, Pāpissika (ác hơn); Pāpiṭṭha (ác nhất).

Các hình thức bất biến

Vuḍḍha (già)	jeyya (già hơn)	jeṭṭha (già nhất)
Pasattha (đáng ca ngợi)	seyya	seṭṭha
Yuvan (trẻ)	kaṇiya	kaṇiṭṭha

133. Những tĩnh từ ở cấp độ so sánh hơn hầu như được dùng với các danh từ cách thứ 3 hay 5 (sing) và cấp so sánh nhất được dùng với các danh từ hoặc cách thứ 6 hay 7 (plu).

VD: Tayā (tumha) mahiddhikataro (mạnh hơn bạn)
Tesaṃ sattamo, tesu sattamo (hơn hết trong số họ).

134. Liên kết hòa âm

I hay e theo sau bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành y và sau đó kết liền với nguyên âm tiếp theo. VD: pati + antaṃ = patyantaṃ. Ty luôn đổi thành cc: patyantaṃ = paccantaṃ. Te + ajja = tyajja.

U hay o đi theo bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành v và kết với nguyên âm tiếp theo. VD: na tu + eva = na tv + eva = natveva. So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Āḷhaka : đơn vị đo lường
Sabbaññū : bậc giác ngộ
Miga-rājā : sư tử
Sela : hòn đá
Agada : thuốc uống
Kimi : côn trùng, sâu bọ
Ayo-guḷa : banh bằng sắt
Ajjhāsaya : mục đích, đề nghị
Yūtha : cấu kết, bè, nhóm
Paccāmitta : kẻ thù
Tava : của bạn
Kopa : giận dữ
Garuḷa: động vật học
Khadira : thực vật học
Uttamaṅga : đầu
Sigāla : chó rừng
Sakunta : chim
Raṭṭha-piṇḍa: được thức ăn từ ai
Bhāga : phần (chia)
Chaṇa : lễ hội
Koṭṭhāsa : phần

Các danh từ nữ tánh

Ūmi : sóng
Eka-cariyā : sống một mình
Yañña-sampadā : tế lễ Velā : bờ, lề
Sahāyatā : tình bạn

Các danh từ trung tánh

Ñāṇa : trí tuệ
Dukkhata : khổ đau
Vassita : tiếng ồn
Udaka : nước
Bīja : hạt giống
Uras : ngực
Muhutta : khoảnh khắc
Manussa-vassita : tiếng người

Tĩnh từ

Gambhīra : sâu
Tatta : pp của tapati (nóng)
Suvijāna : dễ hiểu
Dubbijàna : khó hiểu
Aggisikhūpama (aggi-sikhā-upama) : như ngọn lửa
Bāla : ngu
Appa-samārambhatara : thiếu cương quyết
Mahānisaṃsatara : càng thuận lợi
Puthu : nhiều
Tividha : ba ngành
Agga : cao nhất
daḷha : chắc chắn
saññata : pp. của sannamati (kiềm chế).
Appaṭṭatara : ít phiền toái
Dukkha : không thoải mái
Dussīla : thiếu đạo đức
Sadisa : giống
Ekaka : đơn độc
Sādhu : tốt

Bất biến từ

Na tveva (na tu eva): chắc chắn không
Sakha : có thể
Vata : chắc chắn
Iva : giống như

Động từ

Pamināti (pa + mi) đo lường; pp. pamita; ger. Pametvā; inf. Pametuṃ, pametave.
Uttasati (ud + tas) sợ hãi, báo động, khiếp sợ; pp. uttasita, uttasta
Gajjati (rt. Gajj) gầm, nạt nộ; pre.p. gajjant; pp. gajjita
Saṇṭhāti (saṃ + ṭhā) còn lại, đứng yên; pp. saṇṭhita; ger. Saṇṭhahitvā; inf. Saṇṭhātuṃ.
Rūhati (rt. Ruh) trưởng thành; pp. rūḷha
Āsajjati (ā + sad) tấn công; ind. P. asada; ger. āsajā
Patiṭṭhahati (pati + ṭhā) tìm sự chống chọi; ger. patiṭṭhāya, patiṭṭhahitvā; pp. patiṭṭhita.
Uṭṭhāti (ud + ṭhā) đứng dậy; pp. uṭṭhita; ger. uṭṭhāya; inf. Uṭṭhātuṃ, uṭṭhahituṃ; pre.p uṭṭhahant, uṭṭhahamāna.
Bhajati (rt. Bhaj) đi theo, liên kết với; pp. bhatta, bhajita
Bhindati (rt. Bhid) phá vỡ, làm bể; imp. p. abbhidā; pp. bhinna
Vissamati (vi + sam) nghỉ ngơi; ger. vissamitvā; pp. vissanta
Gacchati (rt. Gam) đi; ind. p. agamā; inf. Gantuṃ, gantave; ger. gantvā
Gaṇhāti (rt. Gah) bắt, cầm nắm, tóm lấy; pp. gahita
Karoti (rt. Kar) làm; opt. 3rd pers. Sing. Kariyā, kareyya
Āpucchati (ā + pucch) lấy phép; pp. āpuṭṭha; ger. āpucchitvā
Bhājeti (rt. Bhaj) chia (phần); ger. bhājetvā
Icchati (rt. Is) mong muốn, thích, hy vọng
Ativattati (ati + vatt) lờ đi
Jāyati (rt. Jan) sanh ra, khởi lên; pp. jāta

BÀI TẬP 28

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sakkā samudde udakaṃ, pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññū ñānaṃ sakkā pametave (Ap 219)
2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati (Ap 321)
3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato (Ap. 336) 4. Udake aggi na saṇṭhāti, bījaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhe na jāyati (Ap. 583)
5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā (J. 210)
6. Yassa kāyena vācāya manasa natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato (J. 1322)
7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā (J.)
8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato (J.)
9. Dukkho vāso araññasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave (J)
10. Seyyo ayo-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañ ce bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaññato (Dh. 308)
11. Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kariyā natthi bāle sahāyatā (Dh. 61)
12. Atthi kho brāmhaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi ca saraṇa-gamanehi appaṭṭataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisaṃsataro ca (D.I. 146).

II. Dịch ra Pāli

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia
2. Sông Hằng là một trong những con sông dài nhất ở Ấn
3. Đứa con trai của người gia chủ, do cái chết của cha nó, mà nó đã làm mọi công việc cả về nông trại lẫn việc nhà một mình
4. Đứa con trai đã hỏi mẹ 'Nhà nào mẹ sẽ đến'?

5. sau khi khất thực tại Kosambi, đức Phật cầm y bát, một mình đã tới làng Bālaka-loṇakāra
6. Con voi đã rời đàn của nó và tiến vào rừng vì mục đích duy nhất của cách sống độc cư
7. Khi các Tỳ kheo hoàn tất bữa ăn của họ, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ như sau: 'những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng họ, vậy chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta'
8. Một thời, các vị đại đệ tử đã được sự đồng ý của đức Phật và đi từ Sāvatthi tới Rājagaha
9. Vị Trưởng Lão đã tư duy: 'Các vị ẩn sĩ này là những người chống lại giáo lý của đức Phật'
10. Đứa em trai lập lại lời đề nghị của nó vài lần. Cuối cùng người anh đã nói, 'tốt lắm, nếu vậy (chúng ta) hãy chia ruộng vườn thành 2 phần. Không được đụng vào phần của anh, nhưng em phải làm bất cứ những gì trên phần em chọn'.

BÀI 29 - TIẾP ĐẦU NGỮ (upasagga)

135. Có 20 tiếp đầu ngữ: abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis(nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi. Gắn tiếp đầu ngữ vào trước những v, par, ger, inf, n và adj, chúng nhấn mạnh hay làm biến đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được đặt ở đó.

Prefix	Hoàn thành	Nghĩa
Abhi (đến/tới)	abhigacchati	đi tới
Adhi (trên)	adhigacchati	đi lên/ nhận ra
Anu (sau)	anugacchati	đi sau/ theo
Apa (xa)	apagacchati	đi khỏi từ
Api (trên)	apidahati	đặt lên
Ati (trên/vượt qua)	atikkamati	lờ đi

Ava (o) (dưới)	okkamati	xuống dốc
Ā (trở lại)	āgacchati	đến
Dus (dur) (tồi tệ)	dujjana	người xấu
Ni (xuống)	nisīdati	ngồi xuống
Nis (nir, nì) ngoài	niggacchati	đi ra
Pa (phía trước)	pabbajati	xuất gia
Parā (ngược lại)	parābhavati	hư hỏng
Pari (la rầy)	paribhavati	la mắng
Pati (lại)	paṭipucchati	hỏi lại
Saṃ (cùng)	saṅgacchati	gặp (với)
Su (tốt)	sugati	cõi an lạc
Ud (trên)	uggacchati	đi lên
Upa (gần)	upagacchati	đi gần
Vi (tách rời)	vi gacchati	đi xa khỏi

136. Sự kết nối hài hòa

(a) Phụ âm đầu tiên của một số từ được lập lại khi nó đi trước bởi một nguyên âm. Điều này hầu như xảy ra nếu hình thức vedic tương ứng bao gồm 2 phụ âm (VD: kr, pr, bhr, …), để cho cùng lực tới âm Pāli tương ưng.

Abhi + kanta = abhikkanta (Vedic: abhikranta)
Anu + gaha = anuggaha (Vedic: anugraha)
Pari + bhama = paribbhama(Vedic: paribhrama)
Abhi + pasanna = abhippasanna (Vedic: abhiprasanna).

(b) Chữ 's (r)' của 'dus (dur)', 'nis (nir)' và 'd' của 'ud' đồng hóa với phụ âm kế tiếp.

Nirgacchati = niggacchati
Durjana = dujjana
Udgacchati = uggacchati
Sc trở thành cch: nis + carati = niccharati.

(c) rv trở thành bb: nir + vāna = nibbāna

v sau pa trở thành bb: pa + vajati = pabbajati (Vedic: pravrajati)

(d) Đọc bài **26** để nhớ lại sự thay đổi của ṃ

saṃ + gacchati = saṅgacchati saṃ + carati = sañcarati

saṃ + thahati = saṇṭhahati saṃ + tussati = santussati

saṃ + pajjati = sampajjati.

(e) 'i' đi theo nguyên âm không đồng bị đổi thành 'y' (Xem bài 28). Bhy, dhy, ty được đổi thành bbh, jjh và cc.

abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato

adhi + eti = adhyeti = ajjheti

pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati.

(f) t của pati được đổi thành ṭ: patigacchati = paṭigacchati.

Tiếp đầu ngữ saṃ trở thành sā trước rajjati, ratta và rāga.

Saṃ + rajjati = sārajjati Saṃ + ratta = sāratta

Saṃ + rāga = sārāga.

Từ ghép - samāsa

137. Hơn 2 từ kết với nhau làm thành 1 từ có tên là từ ghép (samāsa). Trong Pāli có vài sự thay đổi về từ ghép. Đối với sự thay đổi đầu tiên, thành phần trước hết là một tĩnh từ, kế đó là danh từ. Các hình thức gốc được kết lại và thành phần cuối cùng biến cách theo tánh riêng của nó.

Setaṃ uppalaṃ (sen trắng). Ở đây có 2 từ 'setaṃ' và 'uppalaṃ'. Khi chúng ta nối chúng, hãy bỏ các chữ tận cùng và trở lui lại với các hình thức ban sơ của chúng như sau: seta-uppala.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là 'a', hầu hết nó bị bỏ rơi. Như vậy nguyên âm cuối của 'seta', 'a' bị bỏ đi và chỉ còn lại phụ âm 't' kết với nguyên âm tiếp theo. VD: Seta + uppala = set + uppala = setuppala. 'uppala' là một danh từ trung tánh. Do vậy hình thức ghép 'setuppala' được biến cách theo danh từ trung tánh.

138. Cả danh từ và phần thêm cùng danh từ cũng được kết. VD: Ānando thero = Ānandatthera (Tôn giả Ānanda) [Ānanda + thera = Ānandatthera].
Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa (vị ẩn sĩ Sumedha).

139. Nếu một người hay vật được so sánh với cái khác thì chữ để so sánh dùng như vế cuối của từ ghép. VD: Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ (pháp như vị thuốc, thuốc của pháp) [dhamma + osadha = dhammosadha].
Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi] (lửa giống như tham, lửa của lòng tham).

140. Khi phân từ na (not) kết lại như vế đầu, nó bị đổi thành 'a' trước một phụ âm và trở thành 'an' trước một nguyên âm.
Na + karaṇaṃ = akaraṇa (không làm) Na + āgamo = anāgamo (không đến)
Na + kusalaṃ = akusala (không thiện) Na + āgamanaṃ = anāgamana (không đến).

141. Tĩnh từ 'mahant' trở thành 'mahā' khi nó đứng như vế đầu của từ ghép. VD: mahanto vīro = mahā-vīra (một vị anh hùng tuyệt vời).

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tĩnh từ hay một quá khứ phân từ.

Trước khi kết	Kết lại	Nghĩa của từ
Gāmaṃ gato	gāma-gata	đi tới làng
Buddhena desito	Buddha-desita	được giảng bởi đức Phật
Cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	vải may y cho tu sĩ
Corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	nguy hiểm từ một ăn trộm
Rañño putto	rāja-putta	con trai của vua

Vikāle bhojanaṃ vikāla-bhojana ăn phi thời
Attanā kataṃ atta-kata được làm bởi bản ngã
Pituno santakaṃ pitu-santaka phụ thuộc vào cha.

Ghi chú: n phụ âm cuối cùng của các chữ như rājan, attan và daṇḍin bị bỏ khi chúng được kết lại và ar của các danh từ ar như pitar, trở thành u: pituno dhanaṃ = pitu-dhana.

143. Hai từ liên kết bởi phân từ 'iti' hay danh động từ 'hutvā' (là) cũng được nối và các từ 'iti'… bị bỏ.

VD: aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā (tưởng 'vô thường')

Ārammaṇaṃ hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya (mối tương quan là đối tượng của tâm).

144. Hai hay hơn các danh từ kết hợp bởi 'ca' được ghép lại và liên từ 'ca' bị bỏ đi: Cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời).

Khi nhiều vật liệt kê được gợi ra theo cách ghép này, thì các từ hình thành biến cách theo số nhiều chẳng hạn: canda-suriyā, canda-suriye, canda-suriyehi, canda-suriyānaṃ…

Nhưng nếu ý nghĩa của danh từ tập hợp được gợi ý, chúng biến cách theo trung tánh số ít như: nacca-gīta-vāditaṃ, nacca-gīta-vāditena…

145. Một số danh từ hình thành bằng cách nối 2 từ trở lên được dùng như thuộc ngữ bổ nghĩa vài người hay vật khác và dùng như các tính từ. Cách ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ như tiếng Anh.

Trước khi kết	Kết lại	Ý nghĩa
Āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	tới vị tu sĩ vừa đến
Kataṃ pāpaṃ yena so	katapāpa	do người mà điều ác bị phạm
Natthi kiñcanaṃ yassa so	akiñcana	người khg có chướng duyên

Sukhito attā yassa so sukhitatta tâm hoan hỷ
Bilaṃ āsayo yassa so bilāsaya hang của nó là cái lỗ

Ghi chú: hậu tố -ka được thêm vào rất thường tới loại ghép này. VD: bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko (quận mà có nhiều sông).

146. Trong ý nghĩa 'cùng với', 'sa' được thêm vào trước theo hình thức của loại kết này. VD: saha devehi yo vattati so sadevako (cùng với Deva là sadevaka).

147. các từ nguyên mẫu tận cùng bằng **–tuṃ** được giữ như vế đầu của các từ ghép và ṃ tận cùng của **–tuṃ** bị bỏ. Gantuṃ kāmoti = gantu-kāmo (người muốn đi là 'gantu-kāma'.

Từ vựng

Các danh từ

Satta (m) hữu tình
Paṭhavi-dhātu (f) đất
Kāsu (f) hố
Aṅgāra (m) than đốt
Yāgu (f) cháo gạo
Khudhā (f) đói
Pipāsā (f) khát
Vāta (m) nội phong
Nālandā (f) tên thành phố
Pāṇa (m) chúng sanh
Mahutta (n) khỏanh khắc
Khala (m) đống, quyên góp
Puñja (m) đống, ống dẫn
Kesa (m) tóc
Massu (n) râu
Agāra (n) nhà/gia đình

Vatthi (f) bong bóng
Avasesa (m) tàn dư
Kukkuṭa (m) chim trống
Potaka (m) …nhỏ
Kukkuṭa - potaka (m) chim/gà con
Nakha (m) móng tay/chân, vuốt
Sikhā (f) đỉnh/điểm/đuôi
Mukha-tuṇḍaka (n) mỏ
Aṇḍa (n) trứng
Kosa (m) vỏ/mai
Sotthi (n) an tòan
Kikī (m) ông vua được biết
Kāsi-rājan (m) vua của nước Kāsi
Kāsāya-vattha (n) y
Vajja (n) lỗi
Vāḷagga (vāḷa + agga) (n) chân tóc
Abbha mây
Ākāsa (m) bầu trời
Para-loka (m) đời sau
Para-loka-hetu vì đời sau
Dāsa (m) đầy tớ nam
Dāsī đầy tớ nữ (nom.pl) dasiyo, dasso
Anujīvin (m) người tùy tùng
Rāja-ratha (m) xe ngựa của vua
Gopāla (m) người chăn bò
Aja-pāla (m) người chăn dê
Loma-haṃsa (m) khủng khiếp
Dhajagga (dhaja + agga) (n) tiêu ngữ trên biểu ngữ
Anagāriya (n) không nhà
Maṃsa (n) thịt
Raṭṭhapāla (m) người có tên như vậy
Kula-putta (m) thanh niên

Sikkhā (f) giới luật
Hīna (n) đời sống thế tục
Pāṇātipāta (m) tấn công
Paccaya (m) nguyên nhân
Kassapa (m) đức Phật được biết
Bhagavant (m) đức Thế Tôn
Pubbaṇha-samaya (m) buổi sáng (trước 12 am)
Patta-cīvara (n) bát và y
Nivesana (n) chỗ ở
Kassaka (m) chủ trại
Putta (m) con/bé trai
Puttehi vì lợi ích trẻ con
Puttimant (m) người có trẻ con
Sahacara (m) bạn
Upakkītaka (m) người làm thuê
Upakkītaka-vāda (m) gọi là 'người làm thuê'
Bhataka (m) người đầy tớ
Bhataka-vāda (m) gọi là 'đầy tớ'
Puggala (m) con người
Attha (m) lợi ích
Hita (n) khỏe mạnh
Sukha (n) hạnh phúc
Mārisa (voc.sing) chào ông (plu) mārisā
Chambhitatta (n) hoang mang
Bramha-cariya (n) đời sống thánh thiện
Angana (n) tội lỗi
Vata (n) sự tôn kính

Tính từ

Āma không tiêu/còn sống/chưa chín
Bhabba có thể
Abhabba không thể
Eka một, chắc chắn

Kāsāya màu nâu hoại sắc
Sukha-kāma dục lạc
Puṇṇa đầy
Yāvataka bất cứ cái gì
Anangana không có cấu uế
Suci-gavesin tìm sự thanh tịnh
Valagga-matta (vala-agga-matta) nhỏ như chân tóc
Abbha-matta lớn như đám mây
Mahapphala (mahat-phala)
Dukkha-paṭikkūla thoát khổ
Saṅgama-gata vào chiến trường
Saṅkiliṭṭha lậu hoặc/cấu uế (pp) sankilissati trở thành cấu uế
Saṅkassara cấu uế
Atīta quá khứ
Paccuppanna hiện tại
Anāgata vị lai

Động từ

Sārajjati (rt. saṃ+raj) bị trói buộc với (pp) saratta
Pūrati (rt. Pur) làm đầy (pp) punna
Hanti (rt. Han) tiêu diệt/ ngăn cản
Vinodeti (rt. Vi+nud) tránh xa
Anulometi (denom.fr.anuloma) quy định
Sodheti (rt.sudh) làm sạch
Pāceti (caus.fr.paccati) tiêu hóa
Padāleti (rt.pa+dāl) chọc thủng
Paccakkhāti (rt.pati+ā+khā) loại ra (ger) paccakkhaya
Ātāpeti (rt. ā+tap) làm khổ
Upavadati (rt.upa+vad) khiển trách (pot) upavadeyya
Ādeti (rt. ā+dā) lấy (ger) adaya
Carati (rt.car) đi bộ/thực hành
Dhammaṃ carati hành pháp
Jīrati (rt.jar) làm rách

Passati (rt.dis) nhìn (qk/plu) addasaṃsu họ đã thấy
Brūti (rt.bru) gọi/ nói
Abhinibbijjhati (rt.abhi+nir+vidh) vỡ ra (pp) abhinibbiddha (inf) abhinibbijjhituṃ
Pahoti (rt.pa+hū) có thể
Icchati (rt.is) mong muốn (pp) iṭṭha
Ohāreti (caus of oharati) di chuyển/cạo (râu tóc) ger. ohāretvā
Pabbajati (rt.pa+vaj) xuất gia inf. Pabbajituṃ
Āvattati (rt. ā+vatt) trở lại inf. āvattituṃ
Paritāpeti (rt.pari+tap) làm khổ đau
Nivāseti (ni+denom.fr.vāsa) tự mặc/khoác vào ger. Nivāsetvā
Socati (rt.suc) sầu muộn
Uppajjati (rt.ud+pad) bị sanh/ loke uppajjati sanh ra ở đời
Ulloketi (rt.ud+lok) tìm tại
Samudācarati (rt.saṃ+ud+ā+car) cư xử

Bất biến từ

Ve : chắc chắn
Ca : và, cũng
Dūrato'va (dūrato eva) : từ xa

BÀI TẬP 29

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārajjanti (S. II 172)
2. Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ (M. II 74)
3. Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti (A. III 250)
4. Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sottinā abhinibbijjhituṃ (M. I 357)

5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? (M. I 377)
6. Icchāmahaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ (M. II 56) 7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ (M. II 61)
8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti (M. I 341)
9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā (M. I 361)
10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami (M. II 50)
11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ Vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ (Ap. 423)
12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare (Ap. 583)
13. Acarī vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, Athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garulo uttamaṅgam (J 210)
14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīḷaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā 'Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, 'Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā'ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī" ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī' ti sārathi āha (J. IV 120)
15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, 'Gaccha bhadde, tava sivikāya nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā' ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivutā gantvā

pāsādaṃ āruyha ‘Kā nu kho puttassa pavattī’ ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokentī aṭṭhāsi (J. IV 122).

II. Dịch ra Pāli

1. Khi con người thoát khỏi các cấu uế, khi tầm an tịnh thường trụ rồi, sẽ thấy lỗi nhỏ như lỗ chân lông cũng cho là lớn như đám mây trên bầu trời vậy (J. III 309)
2. Vì đời sống tương lai mà các nam nữ nô tỳ và các người hầu cận phải sống tốt
3. Chắc chắn xe vua đẹp rồi cũng cũ (Dh. 151)
4. Những người chăn bò, chăn dê và các nông dân đã thấy đức Phật đến từ xa và đã bạch Ngài điều này (Vin. IV 108)
5. Người có con thì sầu muộn vì những đứa con (S. I 6) 6. Lúc bấy giờ, này các Tỳ kheo, các pháp lữ của tôn giả Nanda gọi TG Nanda bằng cái tên ‘người làm thuê’ và cũng bằng cái tên ‘người đầy tớ’ (Ud. 23)
7. Này các Tỳ kheo, một số người được sanh ra ở đời vì an lạc, lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và lòai người (A. I 22)
8. Thưa các ngài, nếu trong các ngài có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hoang mang hay khiếp đảm khởi lên; rồi thì các ngài chỉ nên quán sát vào đỉnh cao của sự chiến thắng của mình (thôi ạ) (S. I 219)
9. Người nào sống buông lung phóng đãng, sống Phạm hạnh ô uế, không đạt được quả lớn (Dh. 312)
10. Ai quá, hiện, vị lai; không một sở hữu gì, không sở hữu không nắm, Ta gọi (vị ấy) Bà la môn (Dh. 421).

BÀI 30 - CÁC CON SỐ

148. Số đếm

eka	1
dvi	2
ti	3
catu(s)	4
pañca	5
cha	6
satta	7
aṭṭha	8
nava	9
dasa	10
ekādasa	11
dvādasa/bārasa	12
tedasa/terasa/teḷasa	13
catuddasa/cuddasa	14
pañcadasa/pannarasa	15
soḷasa	16
sattadasa/sattarasa	17
aṭṭhādasa/aṭṭhārasa	18
navadasa/ekūna-vīsati/ekūna-vīsā	19
vīsati/vīsā	20
eka-vīsati/eka-vīsā	21
bāvīsati/dvāvīsati	22
tevīsati/tevīsā	23
catubbīsati/catubbīsā	24
pañcavīsati/pañcavīsā	25
chabbīsati/chabbīsā	26
sattavīsati	27
aṭṭhavīsati/aṭṭhavīsā	28
ekūnatiṃsati/ekūnatiṃsā	29
tiṃsati/tiṃsā	30

cattālīsati/cattālīsā		40
paṇṇāsā		50
saṭṭhi		60
sattati		70
asīti		80
navuti		90
sata (n)		100
sahassa		1000
dasa-sahassa		10,000
sata-sahassa/lakkha		100,000
dasa-lakkha		1,000,000
koṭi (f)		10,000,000
pakoṭi	=	koṭi x 100

Số thứ tự

Paṭhama	1^{st}
Dutiya	2^{nd}
Tatiya	3^{rd}
Catuttha	4^{th}
Pañcama	5^{th}
Chaṭṭha	6^{th}
Sattama	7^{th}
Aṭṭhama	8^{th}
Navama	9^{th}
Dasama	10^{th}
Ekādasa/ekādasama	11^{th}
Dvādasa/dvādasama/bārasa/barasama	12^{th}
Telasa/telasama	13^{th}
Catuddasa/catuddasama	14^{th}
Pañcadasa/pañcadasama	15^{th}
Soḷasa/soḷasama	16^{th}
Sattadasa/sattadasama	17^{th}
Aṭṭhādasa/aṭṭhādasama	18^{th}

Ekūnavīsatima	19^{th}
Vīsatima	20^{th}
Ekavīsatima	21^{st}
Dvāvīsatima/bāvīsatima	22^{nd}
Tevīsatima	23^{rd}
Catubbīsatima	24^{th}
Pañcavīsatima	25^{th}
Chabbīsatima	26^{th}
Sattavīsatima	27^{th}
Aṭṭhavīsatima	28^{th}
Ekūnatiṃsatima	29^{th}
Tiṃsatima	30^{th}
Cattālīsatima	40^{th}
Paṇṇāsatama	50^{th}
Saṭṭhitama	60^{th}
Sattatima/sattatitama	70^{th}
Asītima/asītitama	80^{th}
Navutitama	90^{th}
Satama/satatama	100^{th}
Sahassatama	$1,000^{th}$
Dasa-sahassatama	$10,000^{th}$
Sata-sahassatama/lakkhatama	$100,000^{th}$
Dasalakkhatama	$1,000,000^{th}$
Koṭitama	$10,000,000^{th}$

Biến cách

149. eka biến cách giống như đại từ ya(d). Xem bài số 26

150. từ dvi tới aṭṭhārasa, mọi số đếm chỉ biến cách theo số nhiều. Từ ekūnavīsati tới navuti, mọi số đếm chỉ biến cách theo nữ tánh số ít.

Dvi (2)

Biến cách của dvi như sau theo 3 tánh.

1/8/2	dve
3/5	dvībhi/dvīhi
4/6	dvinnaṃ
7	dvīsu

Ti (3)

	M	N	F
1/8/2	tayo	tīni	tisso
3/5	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi
4/6	tinnaṃ	tinnaṃ	tissannaṃ
7	tīsu	tīsu	tīsu

Catu(s) (4)

	M	N	F
1/8/2	cattāro/caturo	cattāri	catasso
3/5	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi
4/6	catunnaṃ	catunnaṃ	catassannaṃ
7	catūsu	catūsu	catūsu

Pañca (5) (chia cả 3 tánh)

1/8/2	pañca
3/5	pañcahi/ pañcabhi
4/6	pañcannaṃ
7	pañcasu

151. Cha (6), Satta (7) và những số đếm khác lên tới aṭṭhārasa (18) biến cách giống pañca số nhiều theo 3 cách.

Các số đếm cũng dùng như tĩnh từ.

Eko puriso (một người nam), ekā itthī (một người nữ)

Ekaṃ kulaṃ (một gia đình)

Ekassa purisassa (tới/của một người)

Ekāya itthiyā (tới/của một người nữ)

Ekassa kulassa (tới/của một gia đình)

Dve purisā (2 người nam), dve itthiyo (2 người nữ)

Dve kulāni (2 gia đình)
Tayo purisā (3 người nam), tisso itthiyo (2 người nữ)
Tīni kulāni (2 gia đình)
Dvinnaṃ purisānaṃ (tới/của 2 người)
Dvinnaṃ itthīnaṃ (tới/của 2 người nữ)
Dvinnaṃ kulānaṃ (tới/của 2 gia đình)
Cattāro purisā (4 người nam), catasso itthiyo (4 người nữ)
Cattāri kulāni (4 gia đình)
Catunnaṃ purisānaṃ (tới/của 4 người nam)
Catassannaṃ itthīnaṃ (tới/của 4 người nữ)
Catunnaṃ kulānaṃ (tới/của 4 gia đình)
Sataṃ manussā (một trăm người)
Satassa manussānaṃ (tới/của 100 người)
Sahassaṃ manussā (1000 người)
Sahassassa manussānaṃ (tới/của 1000 người)

152. sata và sahassa biến cách theo trung tánh. Koṭi và pakoṭi biến cách theo nữ tánh (giống ratti). Các chữ tận cùng bằng 'ā' như vīsā, tiṃsā… biến cách như các danh từ nữ tánh tận cùng ā, nhưng chỉ ở số ít.

153. Trạng từ các số

ekadhā (theo 1 cách), dvidhā (theo 2 cách/phần)
tidhā (theo 3 cách/phần)
catudhā/ catuddhā (theo 4 cách/phần)
ekaso (từng cái)
pañcaso (từng 5 cái)
ekakkhattuṃ (1 lần)
dvikkhattuṃ (2 lần)
tikkhattuṃ (3 lần)
catukkhattuṃ (4 lần)
pañcakkhattuṃ (5 lần)
chakkhattuṃ (6 lần)
sattakkhattuṃ (7 lần) sattaso (từng 7 cái)

154. Các từ ghép số

Một con số khi vế đầu kết với một danh từ, nếu nó được xem như sự kết hợp thì vế sau của từ ghép mang hình thức trung tánh số ít, còn không nó sẽ mang hình thức số nhiều của tánh mà nó phụ thuộc vào. VD:

Trước khi kết	kết hợp	ý nghĩa
Cattāri saccāni	catusaccaṃ	4 đế
Nhưng (lưu ý)		
Tayo janā	ti-janā	3 người
Pañca khandhā	pañcakkhandhā	5 uẩn
Aṭṭha ariyā	aṭṭhāriyā	8 thánh

Chú ý : 's' tận cùng của catu(s) (4) hoặc bị bỏ hay nối tiếp 's' hay đồng hóa với phụ âm tiếp theo:

Catusaccaṃ/ catussaccaṃ/ catukkhattuṃ.

155. gốc động từ như vế cuối.[9]

(a). Thỉnh thoảng một gốc động từ làm nên vế cuối của một từ ghép. Nếu gốc tận cùng là một phụ âm, nó kết nguyên âm 'a' như chữ cuối của nó. Theo vài hình thức nguyên âm gốc thì dài.[10]

Ghi chú : 'n' cuối cùng của phụ âm bị bỏ khi chúng liên kết.

Kamma(n) + kar + a = kammakara, kammakāra (công nhân)

Pāṇa + har + a = pāṇahara (đoạn mạng)

Atta (n) + bhar + a = attabhara (attambhara) tự cung cấp

[9] Sự sai khác của từ ghép phụ thuộc vào nhóm của từ ghép có tên từ ghép xác định độc lập. Xem bài 29, mục 132.

[10] 'a' trở thành ā/ i thành e/ u thành o. như vậy gọi là làm cho kiên cố (vuddhi) các nguyên âm.

(b). các căn tận cùng bằng i/ī/u/ū không thay đổi khi chúng ở những vế cuối của từ ghép.
Māra + ji = māraji (hàng phục ma vương)
Senā + nī = senānī (lãnh đạo đòan quân)
Māra + abhibhū = Mārābhibhū (người hàng phục ma)
(c). Ā của căn trở thành ngắn khi nó đứng ở cuối.
Majja + pā = majjapa (người uống rượu)
M của căn gam bị bỏ, mặt khác nó kết đuôi '-a'.
Pāraṃ + gam = pāraga (tới bờ bên kia). 'A' cuối cùng của ga trở thành ū: pāragū (người đi đến bờ kia).
Nhưng,
Pubbaṃ + gam = pubbaṅgama (đi đầu/ người khởi xướng)
Căn ñā trở thānh ñū.
Sabbaṃ + ñā = Sabbaññū (biết tất cả)
Maggaṃ + ñā = maggaññū (người biết đạo lộ)
Căn 'jan' (sản xuất/tạo ra) bị mất 'n'cuối.
Kamma(n) + jan = kammaja (tạo nghiệp)
(d). các từ phát sinh từ động từ như kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin… đứng sau cùng.
Sukha-kāma (người mong đạt được khóai lạc).
Pāpa-kārin (người phạm tội ác).
Bramha-cārin (người sống Phạm hạnh).
Dhamma-dassin (người thấy pháp).
Gāma-vāsin (người sống trong làng).
Sacca-gavesin (người tầm cầu sau sự thật).
156. vài từ ghép lập nên trạng từ. Kết cấu câu hoặc là một tiếp đầu ngữ hay một từ bất biến. Loại từ ghép này luôn đặt theo cách thứ 2 số ít, trung tánh.[11]
Adhi + attan = ajjhatta/ajjhattaṃ

[11] Loại này gọi là 'trạng từ ghép'.

(trong bản ngã)
Upa + nagara = upanagaraṃ (gần thành)
Yathā + kamma(n) = Yathākamma/ yathākammaṃ (theo nghiệp)
Yathā + bhūta = Yathābhūtaṃ (theo cái đã là)
Pati + aha = paccaha/paccahaṃ (hằng ngày)
Yāva(d) + jīva = yāvajjīva/yāvajīva/yāvajīvaṃ (dài như mạng sống)
Yāva(d) + attha = yāvadattha/ yāvadatthaṃ (nhiều như nhu cầu)
Anu + rūpa = anurūpa/ anurūpaṃ (theo sắc)

157. Yāva(d) (lâu như/ lên đến/cho tới/ xa như). Phân từ này dùng với cách 2 hay cách 5. VD:
yāva temāsaṃ (lâu như 3 tháng/ trong 3 tháng)
yāva bramha-lokā (xa như cõi Phạm thiên)
yāva kesaggaṃ (tới chân tóc)

158. những mệnh đề bắt đầu với **'yāva'**.
Khi phân từ 'yāva'bắt đầu một mệnh đề thì phân từ 'tāva' sẽ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp hay nó có thể được hiểu ngầm. VD:
Tāva ayyo āgametu yāva ayaṃ puriso pānīyaṃ pivissati (mong chàng thanh niên ấy đợi người này uống hớp nước).

159. –na, từ thêm vào. Thỉnh thoảng từ phụ –na được thêm vào gerund: katvāna (được làm), gantvāna (được đi).
–se, từ thêm vào. Từ phụ –se được thêm vào cho cả danh từ lẫn động từ: VD: avihaṃ upapannāse (chúng sanh vào cõi Aviha) (S I 60).
Tasmā evaṃ vademase (vì thế chúng ta hãy nói như vầy) (D. Āṭānātiya sutta).

160. sama/ sadisa dùng cách thứ 3.
Buddhena samo, Buddhena sadiso (giống đức Phật).

161. Matta ghép với thành phần cuối, nghĩa là 'khỏang chừng'.

Sahassa-mattā janā (khỏang 1,000 người).

162. ghép ngữ âm

a. khi 2 nguyên âm không đồng gặp nhau, cái trước bị bỏ rơi, phụ âm còn lại kết với nguyên âm còn lại.

Yassa ete = yassete
Ekassa ca eko = ekassa ceko
Catūhi apāyehi = catūhapāyehi
Ca etaṃ = cetaṃ
Saṅgāmaji uttamo = saṅgāmajuttamo
Nisīdi ambavane = nisīdambavane

b. 2 nguyên âm giống nhau lập thành một từ dài.

Duve eva = duveva
Cha ca abhiṭhānāni = cha cābhiṭhānāni
Na abhavissa = Nābhavissa

c. I của iti sau một nguyên âm, thường bị bỏ rơi và nó kết bởi dấu phẩy. Trong trường hợp này nếu nguyên âm trước ngắn, nó sẽ trở thành dài.

Pajahatha iti = Pajahathā' ti

d. khi 2 nguyên âm giống nhau và gặp nhau, nguyên âm đầu ít khi bị bỏ.

Hi idaṃ = hidaṃ

e. đôi khi y được thêm trước một nguyên âm.

Na idaṃ = nayidaṃ
Pari esati = pariyesati
Sa eva = sa yeva

f. vài chữ t bị đổi thành dh.

Anto gata = antogadha

g. phụ âm gấp đôi sau một nguyên âm

a ñāta = aññāta
na pamajjati = nappamajjati

nāma khandha = nāmakkhandha
rūpa khandha = rūpakkhandha
citta khaṇa = cittakkhaṇa
vi pamutta = vippamutta
kāla pavedanā = kālappavedanā

Từ vựng

Danh từ (nam tánh)

Samudaya : nguồn gốc/ nhân
Atthagama : biến mất
Soka : sầu muộn
Upāyāsa : bi/ tuyệt vọng
Parideva : khóc/ than van
Apāya : khổ đau
Ābādha : bịnh
Khandha : uẩn/ nhóm họp
Avasesa : còn lại
Rūpakkhandha : sắc uẩn
Mahā-dīpa : đại lục
Mahā-purisa : đại nhân
Rūpa-kalāpa : đơn vị của sắc
Dāyaka : người cho
Dāna-pati : người rộng lượng
Bhoga : của cải
Saṅgāmaji : chinh phục tại chiến trường
Jina : người chiến thắng
Pariggaha : sở hữu
Visaya : chủ đề nghiên cứu
Hāsa : cười
Dhamma : pháp
Māsa : tháng

Danh từ (trung tánh)

Gatta : thân thể/ gattani (plu) cuộc sống

Lakkhaṇa	: điểm/ đặc tánh
Domanassa	: sầu muộn
Nissaraṇa	: trốn/ thóat khỏi
Āyu	: quãng đời
Cittakkhaṇa	: sát na
Abhiṭṭhāna	: tội lỗi cực kỳ
Huta	: cúng tế
Amba-vana	: vườn xòai
Pavedana	: thông báo
Yavasa	: cỏ khô
Supina	: ước mơ
Muhutta	: khoảnh khắc

Danh từ (nữ tánh)

Gati	: vận mạng
Parisā	: tập họp
Jāti	: sanh
Jarā	: già
Seni	: lớp học
Paṭhavi	: đất
Samā	: năm
Pūjanā	: dâng cúng
Sākiyānī	: Thích nữ
Diṭṭhi	: quan điểm/ kiến
Evarūpa	: như vầy
Patirūpa	: chánh/ thích hợp
Anatta	: vô ngã
Yutta	: bao gồm (đi với cách 3)
Antogadha	: bao gồm
Sama	: giống với/ bằng
Ajjatama	: của hôm nay
Ramma	: đẹp
Bramha-kappa	: giống thần Brahma

Ubhatomukha : 2 lưỡi
Sāmañña : tổng thể
Abhabba : không thể
Bất biến từ
Musā : láo
Bhiyyo : hơn nữa
Sakkā : có thể
Paṭicca : duyên/ do…
Kira : (từ ghép) họ nói
Quá khứ phân từ
Ñāta (rt. Ñā) : biết
Jāta (rt. Jan) : sanh
Diṭṭha (rt. Dis) : thấy
Bhūta (rt. Bhū) : trở nên
Vidita (rt. Vid) : biết
Kata (rt. Kar) : làm
Sacchī-kata (sacchī+rt.kar) : giác ngộ
Saṅkhata (saṃ+rt.kar) : điều kiện
Phassita (denom.fr.phassa) : xúc chạm
Vibhatta (vi+rt.bhaj) : chia
Vippamutta (vi+pa+rt.muc): giác ngộ hòan tòan
Laddha (rt. Labh) : chứng đắc
Động từ
Pajānāti (pa+rt. ñā) : biết hòan tòan
Parimuccati (pari+rt.muc) : giải thoát hòan tòan
Vediyati (vid) : cảm nhận
Yajati (rt.yaj) : cho/ bố thí
Nimminati (ni+rt.mā) : tạo ra. Ger. nimminitvā
Vadema (hình thức rút gọn của vadeyyāma)
Paññāyetha (ngôi 3 (sing) attanopada, optative of paññāyati)
Paññāyati (pa+na) : được biết
Pajahati (pa+rt.ha) : từ bỏ. PP. pahīna

Abhivaḍḍhati (abhi+rt.vaḍḍh) : lớn mạnh
Parihāyati (pari+rt.hā) : suy tàn
Saṃvattati (sam+rt.vatt) : có lợi
Pariyesati (pari+rt.is) : tầm cầu/ nghiên cứu
ḍayhati (rt.dah) : cháy/ tiêu hủy
Jeti (rt.ji) : chinh phục
Vijjati (rt.vid) : có
Bhaṇati (rt.bhan) : kể/ bảo
Các hình thức đặc biệt
Sabba-sangaha-vasena, sabbaso: cùng nhau/ tổng cộng.

BÀI TẬP 30

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā – Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati (Sn. 1001)
2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya (Sn. 397)
3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāmhaṇā vā imāsaṃ dvinnaṃ diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi (M. I 65)
4. Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ (Sn. 231)
5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi, pañcannaṃ pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsaya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi,

paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi (Sn. 487)
6. Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jine, ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo (Dh. 103)
7. Māse māse sahassena yo yajetha sataṃ samaṃ, ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye, sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutaṃ (Dh. 106)
8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminitvāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā (Dh. II 248)
9. Yassa muhuttena sahassadhā loko saṃvidito, sa bramha-kappo (Th. I 909)
10. Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ (D. Āṭānatiya-sutta)
11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino (J. I 338)
12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa. Api nu kho pariggaho paññāyetha? (D. II 60)
13. No cetaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi 'Akusalaṃ bhikkhave pajahathā' ti (A. I 58)
14. Mayā cetaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphassitaṃ paññāya, 'Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī'ti, evamahaṃ ajānanto 'evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā' ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? (M. I 475)
15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ sasaṅkhataṃ. No cetaṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha (Ud. 80) 16. Rūpaṃ bhikkhave

anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya (Vin. I 12).

II. Dịch ra Pāli

1. Có 5 uẩn, trong đó 4 uẩn gọi là danh và uẩn kia là sắc
2. Mười người hành khất đã đang đứng tại cổng nhà của người gia chủ
3. Địa đại gồm 2 phần, một phần trong số đó phân thành 5 đảo lớn (lục địa) và phần kia là nước, phân thành 5 đại dương
4. Pháp của Thera-vāda gồm trong 3 tạng, có tên là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng
5. Tuổi thọ/ đời sống của một người bằng với 17 tâm sát na (lộ trình tâm)
6. Ngày nay thông thường tuổi thọ của một người là 100. (Nhưng cũng nghe) có một số người theo thuyết Du già ở Hy mã lạp sơn nói tuổi thọ con người là 300 7. Tại ngôi chùa nọ có 10 Tỳ kheo và 20 điệu, tổng cộng là 30 người; nhưng ngày nay chỉ còn 15 vị sống ở đó; trong số (15 vị đó) có 5 tỳ kheo và 10 điệu
8. Cùng với bà Pajapati Gotami, 500 nữ tu dòng họ Thích đã đến yết kiến đức Phật khi Ngài đang trú tại thành phố Vesāli
9. Tại ngôi trường kia có 10 lớp, trong đó có 100 nữ và 200 nam đang học các môn học khác nhau
10. Khi ngôi nhà đang bị cháy bởi lửa, thì vui gì, cười gì và ca hát gì đối với vị đang sống trong đó!
11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình là người có đức hạnh, thì ngay ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu
12. Khi còn trẻ, nếu vị ấy không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này.

BÀI 31 - NGUYÊN NHÂN (sai khiến)

163. gốc nguyên do hình thành bằng cách thêm một trong 4 phụ tố sau : **-e, -aya, -āpe** và **āpaya** vào căn hay căn động từ hiện tại. Như vậy nguyên do hình thành kết hợp với mọi thì và thể. Các căn và căn thuộc động từ hiện tại kết thúc bằng ā, căn của đệ 7 động từ thêm -āpe và āpaya . Căn và căn thuộc động từ khác thêm cả 4 phụ tố.

Trong các động từ chỉ nguyên do, nguyên âm gốc dài. Đối với các căn chỉ nguyên do thì phần tận cùng thuộc động từ được thêm vào.

Căn	căn thuộc ng. do	ngôi 3 (sing), thì ht
Dā (cho)	dāpe, dāpaya	dāpeti, dāpayati (khiến làm/ cho)
Hā (từ bỏ)	hāpe, hāpaya	hāpeti, hāpayati
Cur (trộm cướp)	corāpe, corāpaya	corāpeti, corāpayati
Dis (giảng)	desāpe, desāpaya	desāpeti, desāpayati
Kar (làm)	kāre, kāraya	kāreti, kārayati
	Kārāpe, kārāpaya	kārāpeti, kārāpayati
Bhuj (ăn)	bhoje, bhojaya	bhojeti, bhojayati
	Bhojāpe, bhojāpaya	bhojāpeti, bhojāpayati

Ngoại lệ

Ji (chiến thắng)	jāpe, jāpaya	jāpeti, jāpayati
Ni (dẫn dắt)	nāpe, nāpaya	nāpeti, nāpayati
Adhi + i (dạy)	ajjhāpe, ajjhāpaya	ajjhāpeti, ajjhāpayati
Pī (thỏa mãn)	pīṇe, pīṇaya	pīṇeti, pīṇayati

164. khi phần đuôi của nguyên do được thêm vào căn của nội động từ nó trở thành ngoại động từ.

Pat (rơi)	pāte	pāteti
Has (cười)	hāse	hāseti

Bhū (trở thành) bhāve bhāveti (phát triển)

165. bằng cách thêm đuôi tvā … vào căn của nguyên do mà các danh động từ và những hình thức thuộc động từ khác được thành lập.

Present tense	dāpeti (khiến cho)
Imperative	dāpetu (mong nó khiến để cho)
Optative	dāpeyya (nó sẽ khiến cho)
Past	(a)dāpesi, dāpayi (đã khiến cho)
Past indefinite	adāpayā (đã khiến cho)
Future	dāpessati (sẽ khiến cho)
Conditional	adāpessa (đã khiến cho)
Present participle (đang khiến cho)	dāpayant, dāpayamāna
Past participle (đã khiến cho)	dāpita, dāpitavant, dāpitāvin
Gerund	dāpetvā (đang khiến cho)
Infinitive	dāpetuṃ (khiến để cho)

166. hình thức chỉ nguyên do của ngoại động từ chấp nhận 2 túc từ. VD: Suppavāsā taṃ dārakaṃ Bhagavataṃ vandāpeti (người nữ Suppavasa đã khiến đứa bé ấy đảnh lễ đức Thế Tôn) (Ud. 17). Thỉnh thỏang tác nhân sai khiến làm hành động được đặt ở cách thứ 3. VD: brāmhano uṇhodakaṃ kājam purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭam āyasmato Upavānassa pādāsi (vị Bà la môn đã sai vị ấy rót nước nóng vào bình thủy; cùng túi mật đem dâng cúng trưởng lão Upavāna) (S I 175).

167. gấp đôi đối cách. Vài động từ chấp nhận 2 túc từ.

Duh (sữa)	bhikkh (khất thực)	vah (mang đi)
Yāc (xin)	sās (chỉ dạy)	har (đem đi)
Rudh (ngăn cản)	nī (dẫn dắt)	

VD: 1. khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti (trại sản xuất bơ sữa lấy sữa từ bò) (S I 174)
2. pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi (thầy, con sẽ hỏi một câu) (S I 214)
3. puriso gāviṃ gāmaṃ nayati (người đàn ông dắt con bò đến làng).

Gọi tên

168. vài động từ hình thành bằng cách thêm phụ tố và phần kết của động từ vào danh từ, tĩnh từ, bất biến từ và các chữ tượng thanh.

N	đuôi	Động từ
Sārajja (mắc cở)	a	Sārajjati
Phassa (xúc)	a	Phassati (pp) phassita
Āhāra (thức ăn)	e/aya	Ahāreti/ Ahārayati (ăn)
Mutta (nước tiểu)	e/aya	omutteti/ omuttayati (thải nước tiểu)
Sukha (lạc)	e/aya	sukheti/ sukhayati (tạo lạc khác)
Kiṅkina (âm thanh ngân) (tiếng leng keng)	āya	Kiṅkināyati
Cicciṭa (tiếng ồn) (làm ồn 'ciccit')	āya	Cicciṭāyati
Kukkucca (ăn năn) (ăn năn/nghi ngờ)	āya	Kukkuccāyati
Ciṅgula (cối chạy=gió) (suy đi xét lại)	āya	Ciṅgulāyati
Cira (thời gian dài) (trì hõan)	āya	Cirāyati

Piya (thân mật) (thân thiện)	āya	Piyāyati
Putta (đứa trẻ) (muốn đứa bé)	iya	Puttiyati
Sena (quân đội) (gởi quân chống kẻ thù)	iya	Patiseniyati
Daḷha (xác định) (trở thành vững chắc)	ya	Daḷhayati
Namo (cung kính) namassati (đảnh lễ)	ya	Namasyati/
Kaṇḍu (vết xước) (thảo luận/cào xước)	ya	Kaṇḍūyati/ Kaṇḍūvati

169. Mong mỏi

Mong mỏi được hình thành từ các căn bằng cách thêm phụ tố **kha, cha** và **sa**. Căn lập lại.

Tij (chịu đựng)	kha	titikkhati (chịu đựng)
Bhuj (ăn) (mong ăn… bị đói)	kha	bubhukkhati
Ghas (ăn)	cha	jighacchati (mong ăn). Lập lại 'ga'= 'ji'
Kit (chữa) (điều trị=thuốc)	cha	(cikicchati) tikicchati
Su (nghe)	sa	sussūsati (mong nghe)
Man (nghĩ) vīmaṃsati (nghĩ về)	sa	(mīmaṃsati)

170. cao độ

Phụ tố '**a**' hay '**ya**' được thêm vào căn âm đơn để hình thành căn cao độ. Căn được lập lại. Nguyên tắc để đồng hóa được tìm thấy trong bài học trước, cũng nên thêm vào ở đây.

Lap (nói)	ya	lālappati (nói huyên thuyên)
Kam (đi)	a	caṅkamati (đi lên xuống)
Cal (lắc)	a	(calcalati) cancalati (run sợ)

Các động từ ghép

171. vài động từ được ghép với danh từ, tính từ hay bất biến từ. 'ī' được thêm vào (rất thường) giữa danh từ và động từ.

Sīta (lạnh)	sītībhavati (trở nên lạnh)
Kabala (tòan bộ)	kabalīkaroti (gộp lại)
Uttāna (biểu thị)	uttānībhavati (trở nên biểu lộ)
Eka (một)	ekībhavati (đơn độc)
Āvī (chứng cớ)	āvībhavati (trở thành bằng chứng)
Āvī (chứng cớ)	āvībhavati (xuất hiện)
Pātu(r) (chứng cớ)	pātubhavati (xuất hiện)
Antara (bên trong)	antaradhāyati (biến mất)

172. so (nó/ người đó), **eso** (người này); **sa** và **esa** cũng thường được dùng.

Sa evamāha (so evaṃ āha), esa deva (eso deva).

173. Āha là hình thức động từ hòan hảo của căn ah. Nhưng trong Pāli nó được dùng để diễn tả ý nghĩa '**nói**'. Số nhiều của nó là **āhu** và **āhaṃsu**.

Từ vựng

Nam tánh

Visāṇa	sừng
Sesa	cái còn lại
Tapoda	suối nước nóng
Vāda	tranh luận
Sappurisa	người tốt
Bhoga	của cải
Mātā-pitaro	mẹ cha
Dāra	vợ
Dāsa	đầy tớ
Kamma-kara	công nhân
Porisa	người phục vụ
Mitta	bạn

Amacca	đồng hành
Puñja	đống
Mahāsatta	vĩ nhân
Mahā-jana	con người
Himavanta	khu vực Himalaya
Dhamma-guṇa	giới
Naraka	hố sâu
Pabbhāra	động núi
Kāsi-rājan	vua Kasis
Rājānubhāva	sáng chói của vua
Ānubhāva	tráng lệ
Saṅghārāma	chùa
Giri-dugga	lối vào núi khó
Dugga	không thể qua được

Nữ tánh

Piṭṭhi	lưng
Sussusā	lóng nghe
Saññā	tưởng
Vedanā	cảm giác
Sīvathikā	nghĩa địa
Purāṇa-dutiyikā	người vợ trước
Bāhā	tay
Devī	hòang hậu
Isi-pabbajjā	đi tu

Trung tánh

Mitta	bạn
Santhāgāra	phòng họp
Parivattaka	thượng y
Dhūmāyitatta	có khói
Timirāyitatta	trở nên tối
Havya	đồ cúng
Nava-kamma	nhiệm vụ mới

Sīsa	cái đầu
Anguli-patodaka	đánh bằng tay
Hiraññа-suvaṇṇa	thoi vàng
Yāna	xe cộ
Rajja	vương quốc
Pariyosāna	kết thúc

Tính từ

Ekacīvara	một y
Paritta	một chút
Ulāra	nhiều
Ekāha-mata	chết trong 1 ngày
Dvīha-mata	chết trong 2 ngày
Tīha-mata	chết trong 3 ngày
Uddhumātaka	phình ra
Bhadra	cao thượng
Ramanīya	đẹp
Bramhaloka-parāyaṇa	dự định cho cõi Phạm thiên
Yutta	từ bỏ/ phó thác
Aneka-tala	nhiều cây thực vật học sâu
Vinīlaka	đổi màu
Vipubbaka-jāta	làm mưng mủ
Pubba	mủ/ vấn đề
Evambhāvin	bản chất tự nhiên
Etamanatīto	không vượt qua bản chất tự nhiên này
Āḷavika	sống tại nước Alavi
Chabbaggiya (cha-vaggiya)	thuộc về nhóm của 6
Sattaras-vaggiya	thuộc về nhóm của 17
Anusuyyaka	không ganh tỵ
Suduttara	khó đẩy ra

Động từ và phân từ

Pavisati (pa+vis) đi vào (pp) pavittha

Sandhūpāyati (denom.fr.saṃ+dhūpa) khiến lớp khói dày phủ lên

Sampadhūpāyati khiến lớp khói dày phủ lên nữa

Parisiñcati (pari+sic) tắm (pp) parisitta

Paccuttarati (pati+ut+tar) mang ra khỏi nước

Pubbāpayati (denom.fr.pubba) trở về trạng thái ban đầu/lau thân sk tắm

Nipādeti (caus.fr.nipajjati) khiến nằm xuống

Parāmasati (parā+mas) đánh (pp) parāmaṭṭha

Gaṇhāti (rt.gah) lấy (ger) ganhetvā

Pavesayati (caus.fr.pa+vis) bước/đặt vào

Bhedeti (rt.bhid) bẻ gãy

Nirodhati (denom.fr.nirodha) đoạn diệt

Pasaṃsati (pa+saṃs) ca ngợi (pp) pasattha

Chaḍḍeti (rt.chaḍḍ) ném qua 1 bên

Upasaṃharati (upa+saṃ+har) so sánh

Paṭicchādeti (pati+chad) bao phủ

Āmanteti (ā+mant) đòi/ buộc phải/cần phải

Sodhāpeti (caus.fr.sodheti) làm sạch

Eti (rt. ā+i) đến

Paricāreti (caus.fr.paricarati) tự hài lòng

Abhirūhati (abhi+ruh) treo/đặt vào xe

Āgañchi āgacchi

Paṭipajjati (paṭi+pad) xoay sở

Māpeti (rt.mā) xây

Ahosi (qk, ngôi 3, ít của bhū) đã là

Samanusāsati (saṃ+anu+sās) chỉ dẫn

Nāmari (na amari) không chết

Sussūsati (desider.fr.su) lóng nghe (pr.p)

sussūsant

Ramati	hân hoan (pp) rata
Pāteti (caus.fr.patati)	rơi (pp) pātita
Yojāpeti (caus.fr.yojeti)	làm ách/yên cương
Uyyāti (ud+yā)	phô bày/thóat ra

Bất biến từ

Seyyathāpi (taṃ-yathā-api)	như/như nếu
Pi/api	cũng/cũng vậy

BÀI TẬP 31

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So miga- visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati (M. I 344)
2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ cīvaraṃ na denti (Vin. IV 60)
3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchatevā (S. I 122)
4. So havya-seso udake pakkhitto ciccitāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati (S. I 169)
5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati (S. I 210)
6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ (S. I 214)
7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaraṃ aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno (S. I 8)
8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā (Ud. 93)
9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasaṃsāma parittapaññe (Sn. 398)
10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukheti

pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti (S. I 90)

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati 'Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo vambhāvī etamanatīto' ti (M.I 58)

12. Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi (Vin.IV 34)

13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ (Vin.IV 110)

14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ (Vin.IV 110)

15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi (M.II 63)

16. Kim bhante thero kārāpeti 'Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi (Vin.I 207)

17. Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca (M.II 56)

18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasmiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena (M.II 49)

19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī (Apa. 723)

20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, 'Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi' ti vatvā, mahājanassa rodantessa

paridevantassa uṭṭhāya himavantaṃ gantvā, ramanīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne bramhaloka-parāyaṇo ahosi (J.IV 11) 21. Te maṃ dhamma-gune yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanusāsanti isī dhamma-guṇe ratā (J.IV 134)
22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari (J.IV 195).

BÀI 32 - CHỮ TẬN CÙNG CỦA ĐỘNG TỪ

174. Trong ngôn ngữ Pāli có 2 loại chữ tận cùng của động từ, tên là: Parassa-pada (văn xuôi & kệ) và Attano-pada (kệ). Nhưng về ý nghĩa của chúng không có sự khác biệt chút nào.

Lên tới bài này, chỉ có hình thức Parassa-pada được đề cập. Chúng được thấy trong văn xuôi và kệ. Hình thức Attano-pada hầu hết chỉ thấy trong văn kệ. Cả 2 loại này được cho như sau:

Present tense (vattamānā vibhatti)

	Parassa-pada		**Attano-pada**	
	Sing	Plu	Sing	Plu
I.	mi	ma	e	mhe
II.	si	tha	se	vhe
III.	ti	anti	te	ante

Future tense

I.	ssāmi	ssāma	ssaṃ	ssāmhe
II.	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
III.	ssati	ssanti	ssate	ssante

Imperative mood (pañcamī vibhatti)

I.	mi	ma	e	āmase
II.	hi	tha	ssu	vho
III.	tu	antu	taṃ	antaṃ

Optative mood (sattamī vibhatti)

I. eyyāmi (emi)	eyyāma (ema)	eyyaṃ	eyyāmhe
II. eyyāsi (esi)	eyyātha (etha)	etho	eyyavho
III. eyya (e)	eyyuṃ	etha	eraṃ

Aorist/ Past definite (Ajjatanī)

I. iṃ (emi)	(i)mhā	aṃ	(i)mhe
II. o/i	(i)ttha	(i)se	(i)vhaṃ
III. i, ittha	(i)ṃsu, uṃ	ā	ū

Past indefinite (Hījjatanī)

I. a/ aṃ	mhā	iṃ	mhase
II. o	ttha	se	vhaṃ
III. ā	ū	ttha	tthuṃ

Conditional (kālātipatti)

I. ssaṃ	ssamhā	ssaṃ	ssāmhase
II. sse	ssatha	ssase	ssavhe
III. ssa/ssā	ssaṃsu	ssatha	ssiṃsu

Ví dụ **Năng động thể**

Căn: Vad (nói)

Present tense (Vada/ nói)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Sing	Plu	Sing	Plu
I.	Vad<u>āmi</u>	Vad<u>āma</u>	Vad<u>e</u>	Vad<u>āmhe</u>
II.	Vad<u>asi</u>	Vad<u>atha</u>	Vad<u>ase</u>	Vad<u>avhe</u>
III.	Vad<u>ati</u>	Vad<u>anti</u>	Vad<u>ate</u>	Vad<u>ante</u>

Future tense

I.	Vadissāmi	Vadissāma	Vadissaṃ	Vadissāmhe
II.	Vadissasi	Vadissatha	Vadissase	Vadissavhe
III.	Vadissati	Vadissanti	Vadissate	Vadissante

Imperative mood

I.	Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmase
II.	Vada, Vadāhi	Vadatha	Vadassu	Vadavho
III.	Vadatu	Vadantu	Vadataṃ	Vadantaṃ

Optative mood

I. Vadeyyāmi Vademi	Vadeyyāma Vadema	Vadeyyaṃ	Vadeyyāmhe
II. Vadeyyāsi Vadesi	Vadeyyātha Vadetha	Vadetho	Vadeyyavho
III. Vadeyya/ Vade	Vadeyyuṃ	Vadetha	Vaderaṃ

Aorist / Past definite (Ajjatanī)

I. Avadiṃ	Avadimhā	Avadaṃ	Avadimhe
II. Avadi, Avado	Avadittha	Avadise	Avadivhaṃ
III. Avadi	Avadiṃsu, Avaduṃ	Avadā	Avadū

Past indefinite/ imperfect (Hīyattanī)

I. Avada / avadaṃ	Avadamhā	Avadiṃ	Avadāmhase
II. Avado	Avadattha	Avadase	Avadavhaṃ
III. Avadā	Avadū	Avadattha	Avadatthuṃ

Conditional

I. Avadissaṃ	Avadissamhā	Avadissaṃ	Avadissamhase
II. Avadisse	Avadissatha	Avadissase	Avadissavhe
III. Avadissā/a	Avadissaṃsu	Avadissatha	Avadissiṃsu

Từ vựng

Nam tánh

Bojjhaṅga	phẩm trợ đạo
Otāra	cơ hội
Dhamma	bản chất
Accaya	lỗi lầm
Gandhāra-rājan	vua Gandhāra
Deva	thiên thần
Khaṇa	khỏanh khắc
Aṃsa	vai

Trung tánh

Kaccha	nách
Vitta	của cải
Piya	lạc
Pajja	dầu xoa chân
Pāna	uống nước
Mūla	căn
Pura	thành phố
Ṭhāna	điểm/chỗ
Raṭṭha	đất nước
Pīṭha	ghế

Nữ tánh

Takkhasilā	thành phố Taxila
Udayā	tên người nữ
Timisikā	bóng in
Vīṇā	đàn hạc

Tính từ

Anāsava	thóat khỏi lậu hoặc
Sirimant	tráng lệ
Kalyāna	tốt
Siva	hạnh phúc

Asanta tồi tệ
Piya lạc
Andha-karaṇa ràng buộc
Puthu nhiều
Appiya không lạc
Sabandhana cùng với những ràng buộc
Ramma hấp dẫn
Dhuva chắc chắn
Soka-pareta phiền não xâm chiếm

Động từ

Nibbāyati (ni+vā) trở nên mát lạnh (pp) nibbuta
Odahati (ava+dah) đặt xuống.
Sotam odahati (nghe)
Bhassati (bhas) rơi xuống
Adhigacchati (adhi+gam) chứng đắc
Vinayati (vi+nī) hướng dẫn (pre.p) vinayant
Bhajati (bhaj) liên hệ đến
Yajati (yaj) cúng tế
Kurute (pre.att of karoti) nó làm. Piyaṃ kurute nó thân mật

- Pamadā (rt. Pa+mad) att. 3rd per.sing of pamajjati

Mā pamadā lơ đễnh
Bhāveti (rt.bhū) phát triển (pp) bhavita
Kuppati (kup) tức giận
Ahuvā (p.imper.sing of hoti)
Cecchati (rt.chid) future of chindati
Adhipatati (adhi+pat) rơi khỏi
Cavati (cyu) chết (pp) cuta
Parijīyati (pari+jar) suy tàn
Saṅghaṭṭayati (saṃ+ghaṭṭ) cùng gõ

BÀI TẬP 32

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo (Th. 162)
2. Tena hi brāmhaṇa odahassu sotaṃ
3. Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha (Sn. 446)
4. Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato (Sn. 446)
5. Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū (Sn. 444)
6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu (Sn. 361)
7. Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanaṃ (Sn. 337)
8. Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanaṃ (Sn. 31)
9. Sa lokaṃ bhajate sivaṃ (Sn. 114)
10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ (Sn. 93)
11. Esasmākaṃ kule dhammo pitupitāmaho sadā āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbetaṃ nipadāmase (J III 120) // J. 654 (V)
12. Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, bramhacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ (J III 120)
13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ' (D III 197)
14. Ime na kiñci jānanti maññe
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci (J. 120)
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ (Apa 818)
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se (J III 26)

18. Te andha-karaṇa kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesaṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ (J III 500)
19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, Parijīyati addhuvaṃ sarīraṃ, Udaye mā pamadā carassu dhammaṃ (J IV III)
20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha (J IV 98).
II. Chia biến cách các động từ sau ra các thì và thể đã học trước đó: harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (pa+mad).

BÀI 33

Thụ động thể

175. Thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ thuộc động từ thường vào căn thụ động. Có 2 cách để hình thành căn thuộc động từ thụ động bằng cách thêm phụ tố –īya vào căn năng động hiện tại hay thêm –ya trực tiếp vào căn.

176. Phương pháp đầu tiên

pre. 3rd per. Sing	act. base	pass. base
bandhati (buộc)	bandha	bandhīyati
kiṇāti (mua)	kiṇā	kiṇīyati
deseti (giảng)	dese	desīyati
karoti (làm)	karo	karīyati

ghi chú: nguyên âm cuối của căn năng động hiện tại bị bỏ trước khi thêm phụ tố –īya.

177. khi chữ y được thêm vào một phụ âm, những thay đổi sau xảy ra.

By	trở thành	bb	hy	,,	yh
Bhy	,,	bbh	jy	,,	jj
cy	,,	cc	jhy	,,	jjh
chy	,,	cch	ky	,,	kk
dy	,,	jj	khy	,,	kkh
dhy	,,	jjh	ly	,,	ll
dy	,,	dd	my	,,	mm
dhy	,,	ddh	ny	,,	ññ
gy	,,	gg	py	,,	pp
ghy	,,	ggh	phy	,,	pph
ry	,,	yr	sy	,,	ss
ty	,,	cc	thy	,,	cch
vy	,,	bb			

178. **căn**	**pass.base**	**pass.pre.3rd per.sing**
badh (buộc)	(badhya) bajjha	bajjhati, bajjhate (bị buộc)
chid (cắt)	(chidya) chijja	chijjati, chijjate
pac (nấu)	(pacya) pacca	paccati, paccate
budh (giác ngộ)	(budhya) bujjha	bujjhati, bujjhate
dis (nhìn)	(disya) dissa	dissati, dissate
gah (lấy)	(gahya) gayha	gayhati, gayhate
kar (làm)	(karya) kayira	kayirati, kayirate
179. nī (dẫn dắt)	nīya	nīyati, nīyate
su (nghe)	sūya[12]	sūyati, sūyate

[12] Nguyên âm ngắn cuối cùng của căn trở thành dài trước phụ tố ya.

180. trong âm thụ động, chữ đầu '**va**' đổi thành **vu**.

Vac (nói)	(vucya) vucca	vuccati, vuccate (bị nói)
Vas (sống)	(vusya) vussa	vussati, vussate
Vah (mang)	(vuhya) vuyha	vuyhati, vuyhate

181. '**a**' hay '**e**' cuối cùng của vài căn bị đổi thành **ī** trước phụ tố **ya**.

Pā (uống)	pīya	pīyati, pīyate (được uống)
Dā (cho)	dīya	dīyati, dīyate
Mā (đo lường)	mīya	mīyati, mīyate
Ge (hát)	gīya	gīyati, gīyate
Ve (dệt)	vīya	vīyati, vīyate

182. vài căn như **ñā** và **khā** không đổi ngay cả trong thụ động thể.

Ñā (biết)	ñāya	ñāyati, ñāyate
ā + khā (nói)	akkhāya	akkhāyati, akkhāyate

183. trong thụ động thể tác nhân của hành động (verb) đặt ở **cách thứ 3**. Đối tượng của hành động đặt ở chủ cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số.

Buddhena dhammo desīyate (pháp được thuyết bởi đức Phật).

Corena tvaṃ paharīyasi (bạn bị tấn công bởi kẻ trộm)

Raññā ahaṃ daṇḍīyāmi (tôi bị phạt bởi vua)

Năng động	**Thụ động**
So kāme bhuñjati	tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante
(nó hưởng dục lạc)	(dục lạc được hưởng bởi nó)
Buddho dhammaṃ desesi	Buddhena dhammo desīyittha
(đức Phật giảng pháp)	(pháp được giảng bởi đức Phật)
So oghaṃ tarissati	Tena ogho tarīyissate
(nó lội qua vũng nước)	(vũng nước được nó lội qua)

Ahaṃ rukkhaṃ acchecchiṃ	Mayā rukkho acchijjittha
(tôi chặt cây)	(cây được chặt bởi tôi)
Sisso vijjaṃ sikkhatu	Sissena vijjā sikkhīyatu
(Mong học sinh học khoa học)	(Mong khoa học được học sinh học)

184. Hiện tại phân từ thụ động

Bằng cách thêm hậu tố –**māna** vào căn thụ động thể thì phân từ thụ động thì hiện tại được thành lập. Nó hòa hợp với đối tượng (túc từ) theo tánh, số và cách. Những phân từ này biến cách theo nam tánh và trung tánh như các danh từ tận cùng bằng '**a**' và theo nữ tánh như các chữ tận cùng **ā**.

Pass. Verb	**Pass. Pre. Par**
Desīyati	Desīyamāna
Chijjati	Chijjamāna
Kayirati	Kayiramāna

Làm thế nào để dùng **passive pre. par**:

Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti (con người lắng nghe pháp được giảng bởi đức Phật).

Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesuṃ (nhiều con chim đã bay khỏi cây bị chặt bởi người đàn ông).

185. **vị lai phân từ bị động (passive fu. par) / danh động từ (gerundive)**

Được hình thành bằng cách thêm một trong 3 hậu tố sau –**tabba**, **-anīya**, **-ya** hay thêm vào căn năng động hiện tại hoặc căn động từ. Khi các hậu tố này được thêm vào căn cơ bản của nó thì '**i**' hay '**u**' biến đổi (nghĩa là **i thành e** và **u thành o**).

Khi hậu tố –**tabba** được thêm vào căn cũng như căn thuộc động từ được đề cập trong cùng cách như khi –**tuṃ** được thêm theo hình thức infinitive **(xem lại bài 9).**

Căn	Ng.mẫu	Danh động từ
Dā	Dātuṃ	Dātabba (được cho)

Nī	Netuṃ	Netabba (được dẫn)
Su	Sotuṃ	Sotabba (được nghe)
Vac	Vattuṃ	Vattabba (được nói)
Pa+ap	Pattuṃ	Pattabba (được chứng)
Kar	Kātuṃ / Kattuṃ	Kattabba (được làm)
Car	Carituṃ	Caritabba (được thi hành)

Căn thuộc động từ

Dese	Desetuṃ	desetabba
Kiṇā	Kiṇituṃ	kiṇitabba

Một số được hình thành bằng cách thêm **anīya** và **ya**

Căn	
Kar	Karaṇīya/ kāriya
Vac	Vacanīya/vacca
Budh	Bodhanīya/bojjha
Gam	Gamanīya/gamya/gamma

186. '**ā**' cuối cùng của các căn đổi thành '**e**' trước – **ya**, và *y thì lập lại*.

Căn	**Gerundive**
Dā	(deya) deyya (được cho)
Ñā	(ñeya) ñeyya (được biết)
Pā	(peya) peyya (được uống).

187. đôi khi danh động từ được dùng bâng quơ và đặt ở trung tánh, chủ cách, số ít.

Mayā gantabbaṃ (sẽ được đi bởi tôi/ tôi sẽ đi/ tôi phải đi).

Tvayā evaṃ bhavitabbaṃ (bạn sẽ thích cái này).

188. Định sở cách hòan tòan

Kamme kattabbe (khi công việc được làm)

189. Các hình thức thụ động của thể sai khiến:

kārāpeti (khiến làm)	pass.v : kārāpīyati (khiến bị làm)
chedāpeti (khiến cắt)	pass.v : chedāpīyati

desāpeti (khiến giảng) pass.v : desāpīyati

pass.pre.par : desāpīyamāna (đang khiến để được thuyết trình)

danh động từ : desāpetabba, desāpanīya (sẽ bị khiến để giảng).

190. Những chữ giống như pātikaṅkha (được mong đợi), sujīva (dễ sống), dujjīva (khó sống), sukara (dễ làm), dukkara (khó làm) đòi hỏi tác nhân hành động được đặt hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 6.

Kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pāṭikaṅkhaṃ (điều này được giảng bởi vị có những người bạn hiền) (S V 2).

191. –to. Hậu tố –to được thêm vào noun để diễn tả cảm giác 'từ/ vì lý do này/ theo khía cạnh nào đó/ như'.

Buddhato (từ đức Phật), sīlato (do có giới hạnh), devato (theo thiên thần), như vị thiên thần), aniccato (như vô thường).

192. tác nhân của past passive participle hòa hợp với cách thứ 3 hay thứ 6.

Tena kataṃ, tassa kataṃ (được làm bởi vị ấy).

193. kết âm hòa hợp theo các ví dụ sau:

kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ. 'ṃ' trước nguyên âm đổi thành m.

vuccati + āvuso = vuccatāvuso. "i" bị bỏ trước nguyên âm không đồng.

saṃ + yamanti = saññamanti. 'ṃy' đổi thành ññ.

etaṃ avoca = etadavoca. 'ṃ' đổi thành d trước một nguyên âm.

etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ. 'ṃ' trước một nguyên âm đổi thành m.

ca + **iti** = cā’ti. Hầu hết i của iti bị bỏ sau một nguyên âm không đồng và ‘a’ ngắn trước đổi thành dài. Thay vì bỏ i thì dấu phẩy được đặt vào.

194. **atthaṃ/ atthāya**. Một trong hai từ này được kết với noun để chỉ ý nghĩa ‘vì/ vì cái gì (ai)/ để’. Dassanatthaṃ/ Dassanatthāya (vì thấy/ để thấy).

195. đôi khi đại từ quan hệ **yad** đi theo bởi một đại từ chỉ định để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức. Yo so puriso (bất cứ người nào), ye te samaṇā (bất cứ vị tu sĩ nào).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Gaṇin : đạo sư
Yūpa : cột trụ ghi công
Dabbha : cỏ Kusa
Barihisa : cỏ cúng tế
Okāsa : nơi chốn
Mahogha (mahā + ogha) : trận lụt lớn
Mānavaka : thanh niên
Attha : vấn đề/ kê khai
Samparāya : trạng thái sau khi chết
Paccūha : trở ngại/ quấy rầy
Isi : ẩn sỹ
Pamāda : lơ đãng/ thiếu thận trọng
Saddhivihārika : đồ đệ/ học trò
Upajjhāya : giám luật
Ekaṃsa (eka + aṃsa) : một vai
Uttarāsaṅga : thượng y
Samatha : tâm tĩnh lặng

Trung tánh

Vera : thù hận
Yañña : bố thí
Cīvara : y mặc

Sūla : cọc
Thala : đất
Macchera : keo kiệt
Puñña : công đức
Mukhodaka : nước rửa mặt/ súc miệng
Bhājana : bình chậu
Rūpa : sắc
Danta-kaṭṭha : tăm xỉa răng

Nữ tánh

Bhaginī : chị/ em gái
Bhikkhā : của bố thí
Upāhanā : sandal
Bhāvanā : tu tâm/tuệ

Tính từ

Jañña : ngọt
Jañña-jañña : rất ngọt
Amuka : như vậy, như vậy
Porāṇa : cổ/ xưa
Ahirika : vô tàm/ không biết xấu hổ
Kāka-sūra : lanh như quạ
Dhaṃsin : táo bạo
Maṅku : phiền toái
Cakkhuviññeyya : nhãn thức
Pūjetabba : đáng chú ý
Bodhi-pakkhiya : trí tuệ tối thắng/ lậu tận trí
Durabhisambhava : không dễ đạt
Dvaṅgulapañña : trí tuệ non nớt
Vīrarāga : vô tham
Evarūpa : của loại này
Sakkātabba : cung kính
Garukātabba : trân trọng
Mānetabba : kính trọng Kevala : tòan bộ

Bất biến từ/ trạng từ

Ambho : (dùng để diễn tả một hay nhiều người) Này…, hãy xem đây
Sāmaṃ : bởi chính ai
Sammā : tốt/ đúng
Kālasseva (kalassa eva) : rất sớm
Puna : lại nữa
Iti : như vầy
Etarahi : bây giờ
Anusotaṃ : cùng chiều
Paṭisotaṃ : ngược chiều
Sama-visamaṃ : cả đúng và sai

Động từ

Harīyati (pass of harati) : được mang
Pavaḍḍhati (pa + vaḍḍh) : tăng trưởng
Haññati (pass of hanti) : bị giết
Bhājīyati (pass of bhājeti) : bị phân
Tujjati (pass of tudati) : bị cắn rứt
Asakkhiṃ (past def. 1st per. Sing. Of sakkoti) : tôi đã có thể
Vuyhati (pass of vahati) : được mang
Paṭivijjhati (pati + vidh) : thâm nhập (pp) paṭividdha
Sandissati (pass to sampassati. Rt. dis) : được thấy
Anuyuñjati (anu + yuj) : hỏi câu hỏi
Vūpasammati (vi + upa + sam) làm khuây/ an ủi/ yên lặng (pp) vūpasanta
Vāyamati (vi + ā + yam) : cố gắng
Muñcati (rt. Muc) : giải thóat/ làm nhẹ đi (pp) mutta
Paṭisañcikkhati (intensive fr. Paṭisaṅkhayati) : phản ảnh
Nibbāpeti (caus. of nibbàti) : làm mát lạnh/ tiêu diệt/ dập tắt
Cīyati (pass. of cināti) : cất giữ
Saññamati (saṃ + yam) : cản trở (pp) saṃyata/ saññata
Āroceti (ā + ruc) : kể/ thông báo

Pahīyati (pass of pajahati) : bị di chuyển
Uddharati (ud + har) : đưa lên/ dành dụm (inf) uddhatuṃ
Parikkhīyati (pass to pari + khayati) : suy tàn/ hư hỏng (pp) parikkhīṇa
Maṅku hoti : bị phiền não/ mất can đảm
Kilissati (rt. Kilis) : bị cấu uế
Ākaṅkhati (ā + kaṅkh) : ước muốn/ mong đợi
Vattati (vatt) : cư xử
Vuṭṭhāti (vi + ud + ṭhā) : thức dậy (pp) vuṭṭhita
Upanāmeti (upa + nam) : biếu/ dâng
Paccavekkhati (pati + ava + ikkh) : xem xét lại
Omuñcati (ava + muc) : cởi ra
Pāpayati (caus to pāpunāti) : khiến đạt được

BÀI TẬP 33

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya (M I 31)?
2. Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ (M 148)
3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati (Ud 85)
4. Tasmiṃ kho brāmhaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya (D I 141)
5. Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyati' ti (Vin IV 59)
6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati (Vin IV 59)
7. So ḍayhati sūlehi tujjamāno (M II 73)
8. Kassa sodhīyati maggo (Buddh A 85)?
9. Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ (Th I 88) 10. Na kho brāmhaṇa sandissanti etarahi brāmhaṇā porāṇānaṃ brāmhanānaṃ brāmhaṇa-dhamme (Sn 50) 11. Atha kho so mānavako āyasmatā Upālinā anuyuñjiyamāno etamatthaṃ ārocesi (Vin I 88)
12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotam pi vuyhati, paṭisotam pi vuyhati (M III 185)
13. Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati (S IV 31)
14. Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā (Th II 347)
15. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā (Dh 244) 16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ bramha-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ (S I 108)
17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena mañku-hotabbaṃ na hi tena kilissati (S I 201)

18. Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ thānaṃ durabhismbhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā (S I 129)
19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññāmākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā (S I 18) 20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ (Vin I 46)
21. Kālasseva vuṭṭhāya upānanā omuñcitvā ekamsaṃ uttarāsangaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā (Vin I 46)
22. Ye te samaṇa-brāmhaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-visaṃmaṃ caranti kāyena vācāya manasā evarūpā samaṇa-brāmhaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā (M III 291)
23. Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā?' ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā' ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ (M III 297)
24. Ye keci gaṇino loke satthāro' ti pavuccare. Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ. Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ. Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ (Apa 340)
25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi). Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañ ca pāpayi (Ap 580).

BÀI 34 - ĐỘNG TỪ

196. **Có bảy động từ**:

‘**a**’ là tướng của **đệ nhất động từ**. Khi nó được thêm vào căn, gốc từ i và u biến đổi (thành e và o). Nhưng gốc ‘a’ giữ nguyên không thay đổi.

Rt. is (tầm cầu) + a = isa = esa/ esati (nó tầm cầu)
Rt. ruh (lớn mạnh) + a = ruha = roha/ rohati (nó lớn mạnh)
Rt. pac (nấu) + a = paca / pacati (nó nấu)

197. nếu ‘**e**’ đi theo bởi một nguyên âm, nó biến thành ‘**ay**’ và ‘**o**’, theo sau bởi một nguyên âm biến thành ‘**av**’.

Căn nī (dẫn dắt) + a = ne a = nay a = naya, nayati
Căn bhū (trở thành) + a = bho a = bhav a = bhava, bhavati

198. gốc nguyên âm của vài căn giữ nguyên không đổi.

Vis (bước vào) + a = visa, visati
Tud (ray rứt/ châm chích) + a = tuda, tudati

199. **đệ nhị động từ**

‘a’ là tướng động từ và ‘ṃ’ được thêm vào giữa 2 phụ âm của căn. Sau đó ‘ṃ’ này bị đổi thành âm mũi thuộc nhóm mà phụ âm vừa đổi phụ thuộc (xem 5 nhóm phụ âm trong phần Mẫu tự tiếng Pāli).

Căn rudh (cản trở) + a = ruṃdh + a = rundha, rundhati
Căn muc (giải thoát) + a = muṃc + a = muñca, muñcati
Căn hid (lang thang) + a = hiṃḍ + a = hiṇḍa, hiṇḍati

200. **đệ tam động từ**

‘ya’ là tướng của đệ tam động từ. ‘y’ của tướng được so sánh với phụ âm đi trước của căn. Nếu căn kết thúc bằng một nguyên âm, nó giữ nguyên không đổi. Đối với sự thay đổi của y đi trước bởi một phụ âm, xem bài 33, mục 177.

Căn div (chơi) + ya = divya = dibba, dibbati
Căn siv (may vá) + ya = sivya = sibba, sibbati

Căn budh (giác ngộ) + ya = budhya = bujjha, bujjhati
Căn jha (suy tưởng/ định) + ya = jhāya, jhāyati

201. đệ tứ động từ

tướng của động từ là 'nu, nā' và 'unā'.
'nu' giữ nguyên không đổi trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada. Mặt khác nó đổi thành 'no'. 'n' của tướng đồng hóa với phụ âm gốc đi trước.
Pa + ap (đến gần) + nu = papnu = papno = pappo, pappoti
Sak (có thể) + nu = saknu = sakno = sakko, sakkoti. Ngoại trừ:
As (ăn) + nu = asnu = asno, asnoti
Ā + vu (cột với nhau) + nā = āvunā, āvunāti
Pa + ap (đến gần) + unā = pāpunā, pāpunāti
Sak (có thể) + unā = sakkunā, sakkunāti. K của sak lập lại.
Su (nghe) + nā = suṇā, suṇāti.

202. đệ ngũ động từ

'nā' là tướng được thêm vào căn, thuộc đệ ngũ động từ.
Nguyên âm dài trước tướng -nā trở thành ngắn và 'hn' chuyển thành 'ṇh'.
Căn kī (mua) + nā = kīṇā = kiṇā, kiṇāti
Căn mi (đo) + nā = minā = minā, mināti
Căn gah (lấy/ nhận) + nā = gahnā = gaṇhā, gaṇhāti
Căn as (ăn) + nā = asnā, asnāti
Căn ñā (jā) (biết) + nā = ñānā = jānā, jānāti

203. đệ lục động từ

'o' là tướng động từ. Trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada của tướng 'o' trở thành 'u'. Động từ này có một vài căn.
Căn tan (trải ra) + o = tano = tanoti, tanute.
Căn kar (làm) + o = karo = karoti, karute.
Căn man (nghĩ) + o = mano = manoti, manute.

204. đệ thất động từ

‘e’ và ‘aya’ là tướng của đệ thất động từ. Nếu nguyên âm gốc đi theo bởi phụ âm đơn thì hầu như nó bị thay đổi, nghĩa là a, i và u trở thành ā, e và o. Mặt khác (nếu nó đi theo bởi hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc giữ nguyên không đổi.
Chú ý rằng tất cả các căn của loại này là ngoại động từ.
Căn cur (ăn trộm) + e, aya = cure, curaya = core, coraya, coreti, corayati.
Căn dhar (nắm) + e, aya = dhāre, dhāraya, dhāreti, dhārayati
Căn var (ngăn cản) + e, aya = vāre, vāraya, vāreti, vārayati
Căn dham (thổi) + e, aya = dhame, dhamaya, dhameti, dhamayati
-dham là một trường hợp ngoại lệ. Nguyên âm gốc của nó thì không dài (thay đổi).
Căn cint (nghĩ) + e, aya = cinte, cintaya, cinteti, cintayati.

BÀI TẬP 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi thứ ba số ít và nhiều của các động từ căn sau:
arah (xứng đáng), īr (lay động), kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi, lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất đt.
2. Tìm các hình thức optative cả về năng động lẫn thụ động thể của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị đt: pis (xay, nghiền), lip (làm bẩn), his (tấn công). Cho nghĩa của chúng.
3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh lệnh cách các căn sau phụ thuộc đệ tam đt: idh (thành công), gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).
4. Chia các căn của đệ tứ đt sang thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gởi), sak (có thể).
5. Chia các căn của đệ ngũ đt sang conditional tense và làm 5 câu sử dụng chúng, cũng cho ý nghĩa của chúng: pu (làm

sạch), gah (chấp nhận), thu (ca ngợi). Dùng gerund, infinitive, gerundive, p.p và pre.p của cùng động từ.

6. Chia căn kar theo thì hiện tại và qk. Căn đây phụ thuộc đệ lục động từ.

7. Chia căn sau theo đệ thất động từ thì pre và fu: chad (bao phủ).

8. Cho các hình thức số ít thì ht causative của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (cột) đệ 4th động từ/ budh (hiểu) đệ 3rd đt/ vid (cảm giác) 2nd đt/ sar (nhớ) 1st đt.

BÀI 35 - CẤU TRÚC

205. Ngôn ngữ Pāli được hình thành theo 3 cách: (i) danh từ kết hợp (ii) thêm hậu tố vào gốc hay căn động từ (iii) thêm hậu tố vào danh từ. Cách đầu tiên về cấu trúc đã bàn trong bài số 29 và 30. Trong bài này chúng ta sẽ đề cập cách thứ 2 của cấu trúc bằng cách thêm đuôi vào danh từ. Các nhà văn phạm đặt tên cách này là 'từ phát sinh thứ 2' (taddhitanta). Đuôi được thêm vào danh từ, phân thành 7 nhóm: (i) đặt tên theo cha (ông) (ii) các từ sở hữu (iii) danh từ trừu tượng (iv) từ phát sinh con số (v) đại từ (vi) căn thuộc nữ tánh và (vii) các phát sinh khác.

206. đặt tên theo cha (ông). Các hậu tố **–a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era và –ya** diễn tả sự nối dõi/ có nguồn gốc. Khi một trong các hậu tố này thêm vào danh từ thì nguyên âm đầu tiên của danh từ nếu không đi theo bởi phụ âm gấp đôi sẽ kéo dài. Khi chúng được thêm, nguyên âm cuối của danh từ bị bỏ rơi.

-a. vasudeva + a = vāsudeva (con trai của Vasudeva)
baladeva + a = bāladeva (con trai của Baladeva)

u cuối của danh từ trở thành o trước đuôi –a. o đi theo 'a' đổi thành 'av'.

manu + a = māno + a = mānav + a = mānava (có nguồn gốc của Manu)

upagu + a = opago + a = opagav + a = opagava (có nguồn gốc của Upagu)

paṇḍu + a = paṇḍo + a = paṇḍav + a = paṇḍava (có nguồn gốc của Pandu)

-āyana, -āna.

Kacca + āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna (con trai hay người nối dõi Kacca)

Moggali + āyana, āna = Moggallāyana, Moggallāna (con trai của Moggali)

Aggivessa + āyana, āna = Aggivessāyana, Aggivessāna (con trai của Aggivessa)

-eyya. Bhagini + eyya = bhāgineyya (con trai của người chị)

-era. Samana + era = sāmanera (đệ tử/ học trò của vị Sa môn)

vidhavā (góa phụ) + era = vedhavera (con trai quả phụ)

-ya. kuṇḍinī + ya = koṇḍanya = koṇḍañña[13] (con trai của kuịđani)

ở đây <u>ku trở thành ko</u> (trường hợp ngoại lệ)

207. các từ sở hữu.

-a. saddha (tận tụy/lòng tin) + a = saddha

-āla. Vācā (lời) + āla = vācāla (nhiều chuyện)

-ālu. Dayā (khoan dung) + ālu = dayālu (nhân từ)

-ava. Kesa (tóc) + ava = kesava (rậm tóc)

-ita. Phala (trái cây) + ita = phalita (sai quả)

dukkha (khổ) + ita = dukkhita (sầu muộn)

-ika. Dhamma + ika = dhammika (chơn chánh)

---

[13] Như trường hợp ngoại lệ <u>i của Kuṇḍinī trở thành a</u>. Như vậy thay vì koṇḍiñña, từ ấy trở thành koṇḍañña.

-in. nana + in = nanin (thông thái)
pakkha (cánh) + in = pakkhin (có cánh)
dukkha (sầu) + in = dukkhin (sầu bi)
-ila. paṅka (bùn) + ila = paṅkila (có bùn)
sikatā (cát) + ila = sikatila (có cát)
-mant. Dhiti (can đảm) + mant = dhitimant (có lòng can đảm)
-vant. bala (lực) + vant = balavant (có sức mạnh)
* -vant chỉ được thêm vào các danh từ tận cùng 'a', và -mant được thêm vào các danh từ tận cùng i/ī/u/ū hay o.
-vin. Medhā (trí) + vin = medhāvin (thông thái)
Māyā (giả dối) + vin = māyāvin (dối trá)
Tejas (sáng lạn) + vin = tejasvin/ tejassin (huy hòang)
Yayas (tiếng vang) + vin = yasasvin = yasassin (nổi tiếng)
* v của vin đồng hóa với 's' ở trước.

208. **danh từ trừu tượng**

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là các hậu tố thêm vào danh từ hay tĩnh từ để hình thành danh từ trừu tượng.

-a. khi hậu tố –a được thêm, 'u' tận cùng của một danh từ trở thành 'o' và 'o' thành 'av' trước một nguyên âm (xem mục N. 197).

Garu (đạo sư/ sự nặng nề) + a = garo + a = garav + a = garava

Paṭu (thông minh) + a = pāṭo + a = pātav + a = pāṭava

Visama (gập gềnh) + a = vesama

Uju (thẳng) + a = ajjava[14]

-ka. ramaṇīya (quyến rũ) + ka = rāmaṇeyyaka

'ī' của īya thānh 'e' một cách ngoại lệ.

Manuñña (đáng yêu) + ka = manuññaka

-tta, -ttana.

Buddha + tta = Buddhatta (Phật tánh)

jāyā (vợ) + tta, ttana = jāyatta, jāyattana (trạng thái người vợ)

jāra (nhân tình) + tta, ttana = jāratta, jārattana (trạng thái người ngoại tình)

-tā. Sabbaññu (bậc giác ngộ) + tā = Sabbaññutā

Surūpa (khả ái) + tā = surūpatā

-ya. Dubbala + ya = dubbalya (yếu đuối)

vikala (làm biến dạng) + ya = vekalla

alasa (làm biếng) + iya = ālasiya (yếu đuối)

jāgara (thức tỉnh) + iya = jāgariya (yếu đuối)

macchara (keo kiệt) + iya = macchariya (yếu đuối)

209. **các phát sinh khác**.

-ika. (hòa với/ quan hệ với…)

ghata (bơ) + ika = ghātika (trộn với bơ)

---

[14] Ở đây 'u' đổi thành 'ar' và 'r' đồng hóa với 'j'.

nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lái đò)
abbhokāsa (khí ngoài trời) + ika = abbhokāsika (sống ngòai trời)
Rājagaha (thành phố Rājagaha) + ika = Rājagahika (sanh ra/ sống tại…)
apāya (số phận khổ đau) + ika = āpāyika (sanh vào cõi khổ)
Abhidhamma + ika = ābhidhammika (kệ trong Abhidhamma)

Balisa (móc câu cá) + ika = balisika (người câu cá)
Abhidosa (buổi tối) + ika = ābhidosika (thuộc đêm trước)
Saṅgha + ika = Saṅghika (có liên quan đến Tăng già)
Kāya (thân) + ika = kāyika (thuộc về thân)
Vacas (lời) + ika = vācasika (thuộc lời)
-ima. pacchā (sau đó) + ima = pacchima (trễ nhất)
putta (đứa con) + ima = puttima (có con)
-iya. putta + iya = puttiya (có con)
loka (thế giới) + iya = lokiya (trần thế)
-eyya. Pitar (cha) + eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)
mātar (mẹ) + eyya = matteyya (chăm sóc mẹ của ai)
* <u>trước eyya, pitar trở thành pett</u> và <u>mātar thành matt</u>.
-eyya, -eyyaka.

Campā (thành phố Campa) + eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (sống tại Campa)
Kula (gia đình/nhà) + eyya, eyyaka = koleyya, koleyyaka (thuộc về nhà)
-tara (hơn).
Paṭu (thông minh) + tara = Paṭutara (thông minh hơn)
-tama (nhất).
Paṭu (thông minh) + tama = Paṭutama (thông minh nhất)
-īya, issika (nhất).
Paṭu (thông minh) + īya = Paṭīya (thông minh nhất)
Paṭu (thông minh) + issika = Paṭissika (thông minh nhất)

-a. Kasāva (hoại sắc) + a = kāsāva (y phục tu sĩ)
ayas (sắt) + a = āyasa (làm bằng sắt)

-maya (làm bằng).
Rajata (bạc) + maya = Rajatamaya (làm bằng bạc)
kaṭṭha (gỗ) + maya = kaṭṭhamaya (làm bằng gỗ)
manas (tâm) + maya = manasmaya = manomaya (làm bằng tâm)

* phần cuối '**as**' của các danh từ nhóm **mano** trở thành 'o' trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. Ayasmaya = ayomaya (làm bằng sắt). Đối với nhóm mano, ***xem bài 24.***

-tā. Jana + tā = janatā (người thân)
deva + tā = devatā (thiên thần)
dhamma (bản chất) + tā = dhammatā (bản chất)

-ka. Virajja (nước thuộc về) + ka = Virajjaka = Verajjaka (phụ thuộc vào đất nước/ thuộc về đất nước).
Kosala (nước Kosala) + ka = Kosalaka (thuộc nước Kosala).
Nagara (thành phố) + ka = Nāgaraka (thuộc thành phố).
Parivatta (thay đổi) + ka = pārivattaka (tới cái bị đổi).
Ācariya (đạo sư) + ka = ācariyaka (thuộc về thầy).
Putta (con trai) + ka = puttaka (đứa con khả ái).
Paṇḍita (thông thái) + ka = Paṇḍitaka (người mô phạm).
Samaṇa (tu sĩ) + ka = Samaṇaka (tăng bần tiện).
Muṇḍa (được cạo) + ka = Muṇḍaka (người trọc đầu).

-īna. Uccā-kula (giai cấp cao) + īna = Uccākulīna (thuộc gia đình giai cấp cao)

210. từ phát sinh con số

-khattuṃ (số lần)
eka + khattuṃ = ekakkhattuṃ (một lần)
dvi + khattuṃ = dvikkhattuṃ (hai lần)
ti + khattuṃ = tikkhattuṃ (ba lần)

catu + khattuṃ = catukkhattuṃ (bốn lần)
* k của khattuṃ được lặp lại khi con số đi trước nó.
-dhā (trong cách/ phần)
dvi + dhā = dvidhā (hai cách)
ti + dhā = tidhā (ba cách)
sata (100) + dhā = satadhā (trong 100 cách)
sahassa (1000) + dhā = sahassadhā (trong 1000 cách)
-aya. (góp nhặt/ sưu tập)
dvi + aya = dvaya (2, bộ 2)
ti + aya = taya (3, bộ 3)
-ka. (góp nhặt/ sưu tập)
dvi + ka = dvika (một cặp)
ti + ka = tika (bộ 3)
catus + ka = catukka (bộ 4)
pañca + ka = pañcaka (nhóm 5)
-tiya.
dvi + tiya = dvitiya = dutiya (thứ hai)
ti + tiya = titiya = tatiya (thứ ba)
* hậu tố –tiya được thêm chỉ vào các con số dvi và ti. Dvi và ti biến thành du và ti khi hậu tố –tiya được thêm vào.
-tha. Chỉ được thêm vào catus (4). S đồng hóa với 't'.
catus + tha = catuttha (thứ tư)
-ṭṭha. Chỉ được thêm vào cha (6).
cha + ṭṭha = chaṭṭha (thứ sáu)
-ma. được thêm vào pañca (5), satta (7) và các con số khác.
Pañcama (thứ 5), sattama (thứ 7), aṭṭhama (thứ 8), navama (thứ 9), dasama (thứ 10), vīsatima (thứ 20), tiṃsatima (thứ 30), satama (thứ 100).
-tama cũng được thêm vào vīsati… vīsatitama (thứ 20).
-so (bởi).
Pañcaso (bởi 5, thành 5), sattaso (bởi 7, thành 7).

211. thuộc đại từ
-so
Sabba + so = sabbaso (tất cả)
-thā
sabbathā (hoàn toàn/ trong mọi cách)
aññathā (cách khác, mặt khác)
ya(d) + thā = yathā (như vậy, theo cách kế)
ta(d) + thā = tathā (như vậy, cách kia)
-tthaṃ.
Idaṃ + tthaṃ = itthaṃ (như vậy). idaṃ đổi thành ‘i’ trước tthaṃ.
-thaṃ.
Kiṃ (ka) + thaṃ = kathaṃ (thế nào).
-tra/ -ttha.
Sabbatra, Sabbattha (mọi nơi)
Tatra, tattha (ở đó)
Yatra, yattha (bất cứ đâu)
Kiṃ + tra/ttha = katra, kutra, kattha.
* kiṃ trở thành ka hay ku trước vài hậu tố.
Idam + tra/ttha = atra, attha (ở đây).
* idam đổi thành ‘a’ trước tra và ttha.
-ttha.
Eta(t) + ttha = ettha (ở đây). Trước ttha, ‘etat’ đổi thành e.
-haṃ, hiṃ.
Tahaṃ, tahiṃ (ở đó)
Yahaṃ, yahiṃ (ở đâu)
Kahaṃ, kuhiṃ (ở đâu?)
-dā.
Sabbadā, sadā (mãi mãi, luôn luôn).
Aññadā (vào lúc/ ngày khác)
Yadā (bất cứ khi nào), tadā (tại lúc đó)
Kadā (bao giờ?)

-dāni.
Tadāni (rồi thì, lúc ấy).
idāni (bây giờ).
-rahi.
Etarahi (bây giờ, vào lúc này, ngày nay)
-dhunā.
Adhunā (bây giờ, tại lúc này)
-jja.
Idam + jja = ajja (ngày nay)
-jju.
Samāna (sa) + jju = sajju (lập tức)
Apara (khác) + jju = aparajju (vào ngày kế)
-to.
Sabbato (từ mỗi bên)
Yato (từ đâu)
Tato (do đó)
Kuto (từ đâu)
Ito (từ đây)
Ato (từ đâu).
-dhi.
Sabbadhi (mọi nơi).
212. **hình thành căn thuộc nữ tánh**:
- ā thêm vào danh từ nam tánh để hình thành căn thuộc nữ tánh của nó:
vaṭṭaka (gā) + ā = vaṭṭakā (gà mái)
kokila (cucoo) + ā = kokilā (cucoo mái)
aja (dê) + ā = ajā (dê cái)
- ī thêm vào một vài danh từ:
aja (dê) + ī = ajī (dê cái)
nada (suối) + ī = nadī (con sông)
brāmhaṇa (brahman) + ī = brāmhaṇī (nữ bà la môn)
taruṇa (người trẻ tuổi) + ī = taruṇī (thiếu nữ)

kukkuṭa (gà/chim trống) + ī = kukkuṭī (gà/chim mái)
dhamma (giáo lý) + ī = dhammī (thuộc học thuyết)
* dhammī kathā (kinh pháp)
- **ī** cũng được **thêm vào** các **danh từ tận cùng bằng –nt và –in**:
dhanavant (của cải) + ī = dhanavantī. Dhanavantī itthī (người nữ giàu có)
gacchant (đi) + ī = gacchantī. Gacchantī itthī (người nữ đang đi)
dhanin (giàu) + ī = dhaninī. dhaninī itthī (người nữ giàu có)
hatthin (con voi) + ī = hatthinī (con voi cái)
-nī được thêm vào các danh từ như pati và bhikkhu:
patinī (người nữ), bhikkhunī (ni).
Chữ cuối cùng -an của rājan trở thành inī theo nữ tánh:
rājan (vua) + inī = rājinī (hòang hậu).
-ānī được thêm vào mātula, gahapati…
mātula (cậu) + ānī = mātulānī (mợ)
gahapati (gia chủ) + ānī = gahapatānī (nữ chủ nhà)
-aka trở thành ikā theo các hình thức nữ tánh:
upāsaka (ưu bà tắc). Upāsikā (ưu bà di).
Sāvaka (đệ tử nam), sāvikā (nữ đệ tử).

Phát sinh đầu

213. một số hậu tố được thêm vào căn động từ và các danh từ được thành lập, gọi là 'các từ phát sinh đầu' (kitakanta). Nhiều hậu tố của nhóm này, cái mà một số được xem là quan trọng nhất nêu ra dưới đây với các từ được hình thành bởi phương tiện của chúng.

(i) –a. do thêm hậu tố này vào căn mà các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể lập thành. Trong đó nguyên âm gốc dài.
Rt. Cur (trộm cắp) + a = cura = cora (tên trộm)
Rt. Mar (giết) + a = māra (người giết)

Rt. Car (du lịch) + a = cara (người theo dõi)
Rt. Yudh (gây gỗ) + a = yodha (tên lính)
Rt. Kup (giận dữ) + a = kupa = kopa (sự nóng giận)
C cuối của căn bị đổi thành k và j thành g.
Rt. Pac (nấu) + a = pāca = pāka (sự nấu ăn)
Rt. Yaj (bố thí/cúng dường) + a = yāja = yāga
Rt. Ki (mua) + a = kia = kea = kaya (sự mua sắm)
Xem N. 197
Rt. Bhū (trở thành) + a = bhūa = bhoa = bhava (tồn tại)
Xem N. 197
(**ii**) Rt. Kar (làm việc) + u = karu = kāru (thợ mộc)
Rt. Vā (thổi lên) + u = (y chen vào giữa gốc và hậu tố u) = và y u = vāyu (gió)
(iii) -ti. Hậu tố này hình thành các danh từ nữ tánh trừu tượng. M hay r cuối của một số gốc bị bỏ.
gam (đi) + ti = gamti = gati (đi, nơi đi tới)
ram (thích thú) + ti = ramti = rati (ham thích)
man (nghĩ) + ti = manti = mati (ý kiến)
sak (có thể) + ti (k đồng hóa với t) = sakti = satti (khả năng)
bhaj (tận tụy với) + ti (j đồng hóa với t) = bhajti = bhatti (hết lòng)
sar (nhớ) + ti = sarti = sati (chú ý). Gốc r bị bỏ.
Rt. Var (ngăn cản) + ti = varti = vati (hàng rào)
Rt. Bhī (sợ) + ti = bhīti (sợ hãi)
(iv) –ana. Hầu hết tất cả các danh từ tận cùng bằng ana, ngoại trừ một số là trung tánh.
Rt. Kar (làm) + ana = karaṇa (hành động)[15]
Rt. Mar (chết) + ana = maraṇa (cái chết)
Rt. Chid (chặt) + na = chidana = chedana (cắt). Gốc nguyên âm dài.

---

[15] ‘n’ trước ‘ra’ đổi thành ‘ṇ’

Rt. Bhid (gãy) + ana + bhidana = bhedana (chỗ rạn nứt)
Rt. Sudh (làm sạch) + ana = sudhana = sodhana (thanh tịnh)
Rt. Vid (cảm giác) + ana = vidana = vedanā (cảm thọ)
Rt. Cit (hài lòng) + ana = citana = cetanā (ý muốn)
Rt. Dis (giảng thuyết) + ana = disana = desanā (trình bày)
Rt. Bhū (base of bhū là bhāve)
Bhāve + ana = bhāvanā (tu tập).
Hậu tố ana này có thể được thêm vào bất kỳ gốc của động từ để lập thành danh từ trừu tượng như gamana, haraṇa…
(v) -tar. Hậu tố này được thêm vào gốc hay căn động từ hình thành danh từ tác nhân.
Rt. Kar (làm) + tar = kartar = kattar (người làm)[16]
Rt. Sās (dạy) + tar = sāstar = satthar (người dạy)[17]
Rt. Nī (dẫn dắt) + tar = nītar = netar (nhà lãnh đạo). Nguyên âm gốc dài.
Rt. Su (nghe) + tar = sutar = sotar (người nghe). Nguyên âm gốc dài.
Căn động từ Bhāve + tar = Bhāvetar (người tu tập)
Căn động từ kāre + tar = kāretar (người khiến làm)
(vi) -in. Hậu tố này được thêm vào các căn đi trước bởi một danh từ.
Pāpa + kar + in = pāpakārin (người làm ác). Nguyên âm gốc dài.
Dhamma + vad + in = dhamma-vādin (người nói theo pháp
Dīgha + jīv + in = Dīgha-jīvin (người sống lâu)
Ante (gần) + vās + in = Antevāsin (học sinh/ người thân cận)
(vii) -a. Hậu tố này cũng được thêm vào căn đi trước bởi một danh từ.

---

[16] ‘rt’ đổi thành ‘tt’. ‘r’ đồng hóa với ‘t’.
[17] ‘st’ đổi thành ‘tth’. ‘ā’ trở thành ngắn trước khi gấp đôi phụ âm.

Dhamma + dhar + a = dhamma-dhara (người nắm giữ chánh pháp)
Vài căn chỉ có một đơn âm tận cùng bằng ‘a’ được thêm vào danh từ và gốc ‘ā’ đổi thành ngắn. Những danh từ như vậy được nhóm thành các danh từ tác nhân.
Dhamma + ṭhā = dhammaṭṭha (chánh pháp)
Majja (lỏng) + pā (uống) = majjapa (người say rượu)
Anna (thức ăn) + dā (cho) = annada (người cho thức ăn)
Senā (quân đội) + nī (dẫn dắt) = senānī (tòan đội)
Sayaṃ (tự thân) + bhū = sayambhū (giải thóat, đức Phật)
(viii) -ū. Hậu tố này được thêm vào căn như vid (biết) và các căn ñā, gam và các căn tương tự. Ā cuối của ñā bị bỏ và gốc ñ lặp lại. M cuối của gam bị bỏ.
Sabba (tất cả) + ñā + ū = sabbaññū. Sabbaññū (đấng tòan tri)
Dhamma + ñā + ū = dhammaññū (vị biết pháp)
Veda (kiến thức) + gam (đi) ū = Vedagū (vị đạt được hiểu biết tòan hảo)
Pāra (bờ kia) + gam (đi) + ū = pāragū (vị đã vượt qua/ đến bờ bên kia)
(ix) -ta. Hậu tố này được thêm vào căn để hình thành past part. Nếu căn là nội động thì past part hình thành là Năng động. Nếu căn là ngoại động thì past part hình thành là Thụ động.
Ngay cả hậu tố này được thêm vào bất kỳ căn thuộc động từ hiện tại nào để hình thành quá khứ phân từ của nó.
Trong trường hợp căn ‘i’ được thêm vào giữa căn hay gốc động từ và hậu tố ‘-ta’. Nguyên âm cuối của gốc động từ bị bỏ.
Rt. Pat (rơi) + i + ta = patita (bị rơi).
Rt. Kath (nói) + i + ta = kathita (bị nói).
Gốc động từ: kāre (khiến làm) + ta = kāre + i + ta = kārita

Gốc động từ: kiṇā (mua) + ta = kiṇā + i + ta = kiṇita (được mua)
Phụ âm cuối của một số căn đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố.
Rt. Muc (giải thoát) + ta = mucta = mutta (được giải thoát).
Rt. Ap đi trước bởi pa (đạt được). Pa + ap + ta = papta = patta (được chứng đắc).
Va của một số căn bị đổi thành vu trước –ta.
Rt. Vap (gieo hạt) + ta = vapta = vutta
Rt. Vac (nói) + ta = vacta = vutta
Rt. Vas (đào) + ta = vasta = vuttha. Sta đổi thành ttha.
M cuối của một số căn như gam, ram… bị bỏ trước –ta.
Rt. Gam + ta = gamta = gata (gone)
Rt. Ram (hân hoan) + ta = ramta = rata
R cuối của một số căn cũng bị bỏ trước –ta.
Rt. Sar (nhớ) + ta = sarta = sata (có nhớ/ chánh niệm)
Rt. Kar (làm) + ta = karta = kata
M cuối của một số căn đổi thành n trước –ta.
Rt. Vam (nôn/mửa) + ta = vamta = vanta
Rt. Sam (an ủi) + ta = samta = santa (khuyên giải)
N cuối của một số căn cũng bị bỏ trước –ta.
Rt. Han (giết) + ta = hanta = hata
Rt. Khan (đào) + ta = khanta = khata
Rt. Tan (trải ra) + ta = tanta = tata
Rt. Man (biết) + ta = manta = mata
Gốc ‘a’ của các căn như phar bị đổi thành u và t của căn thành ṭ, gốc r bị bỏ.
Rt. Phar (thâm nhập) + ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (tỏa khắp)
Ā cuối hay e của một số căn đổi thành i hay ī trước –ta.
Rt. ṭhā (đứng) + ta = ṭhāta = ṭhita
Rt. Pā (uống) + ta = pīta

Rt. Ge (hát) + ta = geta = gīta

Hậu tố –ta trở thành –na sau vài căn tận cùng i:

Khī (làm rách) + ta = khīta = khīṇa

Jyā (thất bại) + ta = jyāta = jīta = jīna

Hậu tố –ta trở thành –na sau một số căn tận cùng d hay r:

Nếu căn tận cùng bằng r, n đổi thành ṇ. d và r thì đồng hóa với n hay ṇ.

Rt. Chid (cắt/ chặt) + ta = chidta = chinna

Rt. Bhid (bể/ vỡ) + ta = bhidta = bhinna

Rt. Sad và tiếp đầu ngữ ni (ngồi) = nisadna = nisanna

Ngoại lệ: gốc 'a' đổi thành 'i' = nisinna (đặt ngồi)

(x) Rt. Khad và tiếp đầu ngữ pa (tấn công) = pakkhadna = pakkhanna

Rt. Kir (rải rác) + ta = (kirta = kirna) = kiṇṇa

Rt. Pur (làm đầy) + ta = (purta = purna) = puṇṇa

Rt. Jar (jir) (già) + ta = (jirta = jirna) = jiṇṇa

Rt. Car (cir) (thực hành) + ta = (cirta = cirna) = ciṇṇa

Rt. Tar (tir) (băng qua) + ta = (tirta = tirna) = tiṇṇa

Rt. Lū (cắt/ gặt) + ta = lūna

Rt. Hā (suy tàn) + ta (na) = hīna

Nguyên âm gốc của nhiều căn trước –ta giữ nguyên không đổi.

Rt. Ñā (biết) + ta = Ñāta

Rt. Yā (đi) + ta = yāta

Rt. Khyā (khā) (nói) + ta = khyāta, khāta

Rt. Ji (chiến thắng) + ta = jita

Rt. Bhī (sợ) (nói) + ta = bhīta

Rt. Jan (jā) (bị sanh) + ta = jāta

Dht đổi thành ddh. Bht cũng đổi thành ddh.

Rt. Budh (thức tỉnh) + ta = (budhta) = buddha

Rt. Sudh (làm sạch) + ta = (sudhta) = suddha

Rt. Rabh và tiếp đầu ngữ ā (bắt đầu/ thực hành) + ta = (ārabhta) = āraddha
Gốc h cùng với t của hậu tố ta đổi thành ḷha.
Rt. Guh (nấp) + ta = guhta = gūḷha. Nguyên âm gốc dài trước ḷha.
Rt. Gāh (nhận chìm) + ta = (gāhta) = gāḷha
Rt. Muh (si mê) + ta = (mūhta) = mūḷha
Rt. Vah (xác minh) + ta = (vahta) = vūḷha
Vài hình thức bất quy tắc:
Rt. Pac (chín muồi) + ta = (pakta) = pakka
Rt. Luj (tan rã) + ta = (lujta) = lugga
Rt. Lag (đâm thọc) + ta = (lagta) = lagga
Rt. Bhañj (đập vỡ) + ta = (Bhañjta) = Bhagga
-vant và **-āvin**. Bằng cách thêm vant hay āvin vào quá khứ phân từ tận cùng bằng ta hay na thì quá khứ phân từ năng động của nó được hình thành.
Patta, pattavant, pattāvin (đạt được)
Gata, gatavant, gatāvin (đi)
Kata, katavant, katāvin (làm)
Hata, hatavant, hatāvin (giết)
Chinna, chinnavant, chinnāvin (cắt).
(xi) -ant, -māna. Bằng cách thêm –ant hay –māna vào căn thuộc động từ hiện tại thì hiện tại phân từ năng động của nó được hình thành.
Rt. Pac (nấu). Gốc động từ thì ht: paca, pacant, pacamāna.
Rt. Dis (giảng). Gốc động từ thì ht: desaya, desayant, desayamāna.
Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm –māna vào căn thuộc động từ thụ động.
Rt. Pac. Căn thụ động: pacca, paciya + māna = paccamāna, pacīyamāna

(xii) -tabba, -anīya, -ya. Bất kỳ một trong những hậu tố này được thêm vào căn để hình thành danh động từ (future passive participle).
Rt. Pac (nấu). pacitabba, pacanīya, pacca (được/ nên/ phải nấu).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Nidhi	tài sản
Dhammānudhamma	pháp và tùy pháp
Samaya	thời gian
Sakya	người dòng họ Thích
Puttaka	đứa bé trai
Rāga-pāsa	bẫy tham
Kuñjara	voi
Bramhadeva	tên người
Atideva (vị vượt qua thiên thần) đức Phật	
Kumbhila	cá sấu
Dasama	tên người
Sa-hattha	tay của ai
Pāṇin	hữu tình
Saṅgha	chư tăng
Sāvaka	đệ tử, tín đồ
Temāsaccaya (te-masa-accaya) xong 3 tháng	
Bhāradvāja-gotta người thuộc dòng họ Bhàradvàja	
Māgandiya	tên người
Paribbājaka	ẩn sĩ
Sallāpa	đàm thoại
Puggala	con người
Atta-paritāpānuyoga	tự ăn năn
Diṭṭhadhamma	sống hiện tại
Dhamma-vitakka	chánh tư duy
Itara	cái kia

Tumba	cái bình
Pīta-bhāva	sự việc vị ấy say
Saṃvega	tâm trạng lo âu
Kilesa	phiền não
ḷudda-putta	thợ săn trẻ
Loka	thế giới
Atta	tự ngã
Kula-putta	thanh thiếu niên
Soka	sầu muộn
Parideva	khóc lóc
Upāyāsa	thất vọng
Dukkhakkhandha	khổ uẩn
Anudhamma	tùy pháp
Sumukha	tên người
Mitta-dhamma	pháp lữ
Dāyaka	bố thí
Kāraka	người phục vụ
Saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka)	vị giám luật
Dohaḷa	ý chí
Nữ tánh	
Piyaṅkara-mātar	mẹ của Piyankara
Yakkhinī	quỷ cái
Mahiddhikatā	sức mạnh tâm linh
Mahānubhāvatā	đại oai lực
Pīti	hỷ
Saddhā	tín tâm
Anta-kiriyā	kết thúc
Cārikā hành	trình dài
Sota-dhātu	thuộc nhĩ căn
Dibba-sota-dhātu	thiên nhĩ
Taṇhā	ái
Vipassanā	thiền quán

Pacceka-bodhi	độc giác Phật
Āṇatti	trật tự
Dakkhiṇā	món quà
Bārāṇasi	thành phố có tên như vậy
Suppiya	tên người nữ
Trung tánh	
Arahatta	địa vị A la Hán
Siras	cái đầu
Bhaya	sợ hãi
Odarikatta	tham ăn
Adhivacana	thời hạn
Khādanīya	thức ăn cứng
Bhojanīya	thức ăn mềm
Jhāna	thiền
Bala	lực
Sukha	lạc
Dukkha	khổ
Domanassa	ưu sầu
Cīvara-kamma	y được may
Veyyākaraṇa	trả lời
Pānīya nước	uống
Arañña	rừng
Kāya-dvāra	thân môn
Pāpa	hành động ác/ bất thiện
Ārammaṇa	đối tượng cảm giác
Ñāṇa	kiến thức
Kāraṇa	chủ đề
Cittakūṭa	ngọn núi có tên như vậy
Saras	cái hồ
Sanniṭṭhāna	quyết tâm
Kāja	cực phải mang
Santika	lân cận

Tĩnh từ

Itthannāma	có tên như vậy
ābādhinī (f)	bịnh
Dukkhita	ốm đau
Bāḷhagilāna	bịnh nặng
Kuha	lừa gạt
Thaddha	bướng bỉnh
Lapa	nhiều chuyện
Siṅgin	tinh ranh
Unnaḷa	kiêu hãnh
Asamāhita	không kiềm chế
Māmaka	tận tụy/ khả ái
Cātumeyyaka	thuộc thành phố Catuma
āraññaka	sống trong rừng
Abbhuta	tuyệt vời
Nirupadhika	thoát khỏi chấp thủ tái sanh
Akiñcana	không sở hữu
Anañña-posin	không chấp thủ bất kỳ điều gì
Aṭṭhakanāgara	thuộc thành phố Atthaka
Pāṭaliputtaka	thuộc về Pataliputta
Vesālika	thuộc về Vesali
Paṇīta	ngọt
Yajamāna	làm việc cúng thí
Puññapekkha	bòn phước
Opadhika	có được hạnh phúc trần gian
Mahapphala	quả lớn
Ariya	thánh
Abhicetasika	thuộc về tâm sở
Nikāma-lābhin	có nhờ ý chí
Akiccha-lābhin	đạt được không khó
Akasira-lābhin	đạt được không chướng ngại
Kāpilavatthava	thuộc Kapilavatthu

Nava	mới
Acira-kārāpita	xây dựng không lâu
Eka	một/ vài
Ekacca	chắc chắn/ từng phần
Ekacca-sassatika	thường tồn với một số việc
Sassata	thường tồn
Oḷārika	thô
Akusala	bất thiện
Savitakka	cùng với tầm
Savicāra	cùng với tứ
Vivekaja	do tách biệt
Dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa)	khổ khổ
Dukkha-pareta	xâm chiếm bởi khổ
Kevala	tòan bộ
Sambahula	nhiều
Niṭṭhitacīvara (vị)	nhận được y may sẵn
Pītisukha	hỷ lạc
Dibba	siêu phàm
Viduddha	thanh tịnh
Atikkanta-mānusaka	siêu nhân
Attantapa	chính mình gây khổ
Aparantapa	không gây khổ cho người
Nicchāta	không đói
Nibbuta	an tịnh
Sukha-paṭisaṃvedin	cảm giác lạc thọ
Sītī-bhūta	trở nên mát lạnh
Bramhabhūta	trở thành chính Brahma
Dhammānudhamma-paṭipanna	vị hiểu pháp hòan tòan
Upekkhaka	xả
Sata	niệm
Sampajāna	thức tỉnh
Seyya	đáng ca ngợi nhất

Pākaṭa	biết chính xác
Khema	an toàn/ tên cái hồ
Pasanna	hân hoan

Động từ

Sunidheti (su+ni+dha) chôn (vùi) tốt (pp) sunihita
Toseti (rt.tus) làm vui lòng
Bandhati (badh) buộc
ānayati (ā+nī) mang (pp) ānīta
Pavisati (pa+vis) bước vào (pp) paviṭṭha
Sannipātāpeti (caus.fr.sannipatati) hội họp
Santappeti (saṃ+tapp) thỏa mãn
Sampavāreti (saṃ+pa+var) cho nhiều thật nhiều
Dadāti (rt.dad) cho (pp) dinna, datta
Santi (pre.plu of atthi) có
Paññāpeti (pa+ñap) tuyên bố
āhāreti (denom.fr āhāra) ăn
Samādahati (saṃ+ā+dhā) tập trung/định (pp) samāhita
Anuyuñjati (anu+yuj) hứa hẹn/ tự từ bỏ (pp) anuyutta
Nibbāti (nir+vā) mát lạnh (pp) nibbuta
Sītī-bhavati (sītī+bhū) trở nên mát lạnh (pp) sītī-bhūta
Paṭisamvedeti (pati+saṃ+vid) cảm giác/ thể nghiệm
Paṭipajjati (pati+pad) theo sau (pp) paṭipanna
Bhāsati (rt.bhas) nói (pre.p) bhāsamāna
Vitakkayati (vi+takk) nghĩ/ xem xét/ phản ánh
Abhinivajjeti (abhi+ni+vajj) tránh né
Rakkhati (rakkh) giữ gìn/ chăm sóc
Gāheti (caus.of gaṇhāti) khiến đạt được/ chứng đắc
Viviccati (vi+vic) tách rời (ger) vivicca
Upasampajjati (upa+sam+pad) đạt được (pp) upasampanna (ger) upasampajja
Vihāsiṃ (aorist 1st per.sing.of viharati) tôi đã đào
Otarati (ava+tar) đi vào (pp) otiṇṇa bao vây bởi

Paññāyati (pa+ñā) được biết
Pakkamati (pa+kam) sắp đặt (pp) pakkanta
Assosi (rt.su, aorist 3^{rd} per.sing) nghe
Pivati (rt.pā) uống (pp) pīta (ger) pivitvā
Upadhāreti (upa+dhar) suy ra
Sanniṭṭhahati (saṃ+ni+ṭhā) quyết định
Neti (nī) dẫn dắt
Vissajjeti (vi+sajj) gởi đi/ tống khứ
āha nói
āharīyatu (opt.pass.3^{rd} per.sing.fr. ā+har) có thể lấy/ mang
Theneti (denom.fr.thena) ăn trộm
Hoti (rt.hu) là (ger) hutvā
Vaḍḍhati (rt.vaḍḍh) lớn lên
Khipati (rt.khip) ném (pp) khitta
Niggaṇhāti (ni+gah) khuất phục (pp) niggahīta
Nibbatteti (ni+vatt) chứng đắc
Paṭilabhati đạt được (pp) paṭiladdha
Āvajjeti (ā+vajj) quan sát/ chuyển giao
Aṭṭhāsi (aorist 3^{rd} per.sing.of rt. ṭhā) đứng/ là
Pucchati (rt.pucch) hỏi (pp) puṭṭha
Vīmaṃseti (desider.fr.man) điều tra, xem xét
Paṭippassambhati (pati+pa+sambh) lún xuống/ làm dịu (pp) paṭippassaddha
Ādeti (ā+dā) lấy (ger) ādāya
Pasīdati (pa+sad) hài lòng với (pp) pasanna

Bất biến từ

Bho	ồ bạn/ nhìn đấy	
Kho	thật vậy	
Atha kho	rồi thì/ bởi vậy	
Aciraṃ	trước đó lâu rồi	
Sayaṃ	chính (mình)	
Hi	chắc chắn	Sāyaṃ: buổi chiều

Vài hình thức kết hợp

Saṃvegappatta (saṃvegaṃ patto)
Pacceka-bodhi-ñāṇa sự giác ngộ của đức Độc giác Phật
Paṭiladdhañāṇa (paṭiladdhaṃ ñāṇaṃ yena so) vị đạt được tri kiến
Vissajjetukāma (vissajjetuṃ kāmeti) mong gởi đi
Pīta-bhāva (pītassa-bhāvo) bị say
Mitta-dhamma (mittassa dhamma) pháp lữ
Abhaya-dakkhiṇā (abhayassa-dakkhiṇā) cho sự bình an
Saṅghupaṭṭhāka (saṅghassa upaṭṭhāka) gia nhập tăng già

Hợp âm

Dhammaññeva = dhammaṃ eva = dhammaṃ yeva
Tadubhayaṃ = taṃ ubhayaṃ
Aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā
Nagaranti = nagaraṃ iti
āharīyatū'ti = āharīyatu iti
Dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkaṃ+eva
Pānīyamādāya = pānīyaṃ ādāya
Ito'va = ito eva
Seyyo'ti = seyyo iti
Puññapekkhāna pāṇinaṃ = puñña-apekkhānaṃ pānīnaṃ

Vài cụm từ

Tena kho pana samayena lúc ấy/ cùng thời
Cārikaṃ pakkāmi sắp đặt cho cuộc hành trình dài
Vihārena vihāraṃ từ chùa này đến chùa kia
Pariveṇena pariveṇaṃ từ phòng này đến phòng nọ

BÀI TẬP 35

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko (Kh 7)
2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti (Ud 7)
3. Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati (A II 145)
4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā (A II 26) 5. Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti (M II 62)
6. Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti (M I 456)
7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi (S I 209)
8. Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi (S I 124)
9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā (S I 141)
10. Eso hi te brāmhaṇi bramhadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ paviṭṭho (S I 141)
11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ (M I 146)
12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi (M I 353)

13. Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhānaṃ pāṇīnaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ (S I 233)

14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha- lābhī akasira- lābhī (M I 357) 15.Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navaṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti (M I 353)

16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāmhaṇā ekacca-sassatikā ekaccaṃ sassataṃ lokaṃ attānaṃ ca paññāpenti (D I 17)

17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ (M I 247)

18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti ‘otiṇṇo’ mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā’ti (M I 192)

19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti ‘niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī’ ti (M I 428)

20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāmhaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ (M I 502)

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānu-yogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī bramha-bhūtena attanā viharati? (M I 412)

22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno' yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno (Iti 81)
23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayaṃ araññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāyadvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi (A IV 114)
24. Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmiṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷopaṭipassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum seyyo'ti sanniṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha (JA IV 427)
25. Tena kho pana samayena Bārānasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti (Vin I 216).

BÀI 36 - CÚ PHÁP

214. (i) một câu bao gồm 2 phần: chủ từ và động từ. Chủ từ có thể là một danh từ, tĩnh từ, phân từ (biến cách) hay tiểu từ bất biến. Chúng nhất định phải hòa hợp giữa chủ từ và động từ. Chủ từ luôn được diễn đạt bằng cách thứ 1. Động từ phải luôn hòa hợp với chủ từ theo số và ngôi: so gacchati (nó đi), te gacchanti (họ đi), ahaṃ gacchāmi (tôi đi), mayaṃ gacchāma (chúng tôi đi).

(ii) nếu động từ là một tĩnh từ hay phân từ biến cách, phải hòa hợp với chủ từ về số, tánh và cách: so Bhagavā asamo (đức Phật là bậc độc tôn), Buddho loke uppanno (đức Phật xuất hiện ở đời).

215. chủ cách

(i) chủ cách dùng để diễn tả gốc từ (hay hình thức nguyên mẫu của một danh từ): Buddho (nguyên mẫu là Buddha). Chủ cách dùng để diễn tả chủ từ như đề cập trong lời giải thích mục 214 trước.

(ii) hô cách chỉ dùng để diễn tả một số người nào đó: Bhikkhave (này các tỳ kheo).

216. **đối cách**

(i) đối cách dùng để diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ hay của một phân từ năng động: Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā (đức Phật thuyết pháp).

(ii) đối cách diễn tả ngay cả mục đích của hành động: puriso gāmaṃ gato (người đàn ông vừa đi đến làng).

(iii) đối cách diễn tả khỏang thời gian mà sự việc tồn tại và không gian kéo dài: satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni (tôi sống 7 năm trong bào thai) Ud 17.

Ābhā yojanaṃ phuṭā ahosi (ánh sáng lan/tỏa khỏang một dặm) (D.II 175).

(iv) các động từ 'seti' (nằm xuống), 'tiṭṭhati' (đứng), vasati (ngụ), sīdati (chìm) và các từ ghép bởi tiếp đầu ngữ adhi, anu, ā và upa dùng đối cách.

Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti (người chủ tiệm điều hành công việc), mañcaṃ abhinisīdati (nó ngồi trên một cái giường) Vin IV 46. Gharaṃ āvasanto (trú trong nhà) S I 42. Saggaṃ lokaṃ upapajjati (nó tái sanh trong thế giới chư thiên) A I 9.

(v) Tiếp đầu ngữ 'adhi' và 'pati' đứng như giới từ dùng cách thứ 5.

(vi) các từ không biến cách như anto, tiro, abhito, parito, samantā, dhī, vinā, antarā, uddissa, upanidhāya, paṭicca, āgamma, ārabbha và các từ tương tự dùng với cách thứ 5: Anto gāmaṃ (trong làng) (D II 273). Tiro pabbataṃ (bên kia núi) (A II 290). Uyyāna-bhūmiṃ abhito (bởi khu rừng) (V V 59). Parito gāmaṃ (quanh làng) (Kacc). Samantā Vesāliṃ (quanh Vesāli) (D II 98). Dhī brāmhaṇassa hantāraṃ (xấu hổ cho vị ấy người giết Bà la môn)! Vinā (xem bài 14 mục 52).

Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagaham (giữa Nālandā và Rājagaha) (D I 1). Bhagavantaṃ uddissa (tường thuật của đức Phật) (M III 238). Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya (sánh với núi Himalayas) (M III 177). Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakā upanissāya viharanti (và các vị đệ tử không sống dựa vào Pūrana Kassapa) (M II 3). Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya (trên đỉnh núi) (J I 167). Sāvatthiṃ nissāya (gần Savatthi), Rājānaṃ nissāya (dựa vào vua) (J I 140). Anukampaṃ upādāya (bên ngoài/ thương hại) (D I 204). Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya (theo thời gian và sự tiện lợi) (D I 205). Manussalokaṃ upādāya (sánh với thế giới lòai người) (PVA 268). Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe (do

mắt và sắc) (M I 259). Kimagamma kim arabbha (dựa vào cái gì) (D I 13).
(vii) các động từ ‘agghati, arahati’ và ‘paṭibhāti’ dùng với cách thứ 5: kalaṃ nāgghati soḷasiṃ (không xứng đáng 1/16) (It 19). Na so kāsāvaṃ arahati (vị ấy không xứng đáng đắp y tỳ kheo) (Dh 9). Paṭibhāti maṃ Bhagavā (bạch đức Thế Tôn, điều ấy được tiết lộ cho con) (S I 189). Cách thứ 4 số ít của các danh từ ‘dassana’ và ‘yācana’ dùng cách thứ 2: Bhagavantaṃ dassanāya (do cái thấy của đức Phật) (Ud 1). Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya (không phải thời để hỏi đức Thế Tôn) (D II 115).
(viii) đối cách số ít của các danh từ trung tánh được dùng như trạng từ : Sukhaṃ supati (nó ngủ một cách sung sướng) (A IV 150). Caranti visame samaṃ (họ bước đều trên đoạn đường gập gềnh) (S I 4).

Túc từ cùng gốc

Có hai loại túc từ cùng gốc: một hình thành từ cùng gốc với động từ và cái còn lại hình thành từ động từ khác nhưng có cùng nghĩa: Idam pure cittam acāri cārikaṃ (trước tâm này đã buông lung) (Dh 326). Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno (vị gia chủ bước lên xuống và đi quanh bằng chân) (M I 359). Vài động từ dùng 2 túc từ (xem bài 31, mục 167).

217. sở dụng cách.

(i) sở dụng cách diễn đạt hành động được thi hành với ý nghĩa bởi, với, ngang qua: cakkhunā rūpaṃ disvā (thấy sắc bằng mắt) (D I 89). Yānena gantvā (đi bằng xe) (D I 89). Tác nhân của một hành động diễn đạt cấu trúc thụ động thì dùng sử dụng cách: vuttaṃ hetaṃ Bhagavatā (điều này được dạy bởi đức Thế Tôn) (It 1).
(ii) phân từ bất biến ‘saha, saddhiṃ, vinā, aññatra’ và các tĩnh từ ‘sama, sadisa’ và các chữ tương tự dùng sử dụng

cách. Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ (cùng với chư Tăng) (D I 1). Isidāsiyā saha na vacchaṃ (tôi sẽ không sống với Isidāsi) (Th II 414). Vinā daṇḍena (không dùng gậy) (Vin II 132). Aññatra Tathāgatena (thiếu đức Thế Tôn) (DhA III 80). Rāgena samo aggi nāma natthi (không có lửa tham) (DhA III 261)

(iii) các chữ diễn đạt sự thiếu sót thì dùng Sở dụng cách: akkhinā kāṇo (mù một mắt) (Kacc 339). Pādena khañjo (què một chân) (PugA 227).

(iv) tên gia đình dùng cách thứ 3: Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā… gottena Gotamo (Bạch Thế Tôn, Ngài là vị Chiến thắng bởi giai cấp và Cù đàm do dòng họ) (D III 51).

(v) chỉ về phương hướng cũng dùng cách thứ 3: uttarena Kapivanto (thành phố Kapivanta nằm ở phương Bắc) (D II 201). Yena Uttarakurū rammā (nằm ở thành phố đẹp tên Uttara-Kuru) (D II 199).

(vi) Các chữ diễn tả phương hướng dùng sử dụng cách đi theo bởi danh từ đối cách: Uttarena Setavyaṃ (phương bắc của Setavya) (D II 316).

(vii) phương tiện xe cộ, dùng sử dụng cách: yānena gantvā (du lịch bằng xe ngựa) (D I 39).

(viii) những chữ aṭṭīyati, harāyati, jigucchati và các chữ tương tự dùng với các danh từ ở sử dụng cách: iddhi-pāṭihāriyena aṭṭīyāmi harāyāmi jigucchāmi (tôi ghê tởm, ghét bỏ và xấu hổ ngạc nhiên về sự biểu lộ) (D I 214).

(ix) trong suốt thời gian, cái gì xảy ra được dùng sử dụng cách: Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati… (trong suốt thời gian mà đức Phật ngụ gần sông Nerañjarā) (Vin I 1).

(x) để diễn tả 'thời gian thích hợp', sử dụng cách được dùng: Kālena Dhamma-savanaṃ (nghe pháp đúng thời) (Kh3).

(xi) các từ diễn đạt tình huống ưu thế dùng sử dụng cách: Māsena pubbe (trước một tháng) (Kaccāyana).
(xii) từ 'attho' dùng sử dụng cách: Puññena attho mayhaṃ na vijjati (tôi không muốn phước đức) (Sn 431).
(xiii) số ít, sử dụng cách của 'attan' dùng theo chủ cách: Attanā' va attānaṃ samannati (Vin I).
(xiv) hình dung từ được đặt ở sử dụng cách: Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakkhi (vị ấy thấy vị ẩn sĩ trang bị bằng giá 3 chân) (Kaccāyana).
(xv) hạt giống được gieo xuống nên dùng sử dụng cách: Tilehi vapati (nó vải mè) (Kaccāyana).
(xvi) 'tại giá cả nào đó' diễn tả sử dụng cách: satena kīto dāso (người nô lệ đã mua với giá 100) (JA I 64).
(xvii) tác nhân của hành động diễn tả bởi các phân từ sakkā, labbhā và các từ tương tự dùng sử dụng cách: na hi sakkā supantena koci attho pāpunituṃ (người hay ngủ thì không thể thành đạt việc lớn lao) (Sn A 338). Na labbhā tayā-pababbajituṃ (bạn không thể gia nhập Tăng đòan) (JA I 64).

218. chỉ định cách

(i) Chỉ định cách diễn tả người hay vật mà người hay vật ấy được tiếp nhận, vật ấy có liên quan và đối với ai đó vật ấy được làm. VD: āgantukassa dānaṃ deti (vị ấy mời thức ăn cho vị khách) (A III 41).
(ii) các động từ 'silāghate, hanute, sapati, kujhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati' và các từ 'alaṃ, namo, sotthi' vā svāgataṃ' dùng chỉ định cách:
Buddhassa silāghate (vị ấy tán thán đức Phật) (Kacc 327)
Hanute mayhaṃ eva (nó giấu tôi) (Kacc 327)
Mayhaṃ sapate (nó sỉ vả tôi) (Kacc 330)
Mā ca kujjhittha kujjhataṃ (cơn thịnh nộ không thể chống lại bằng cơn thịnh nộ khác) (S II 240)

Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati (vua Ajātasattu thù địch với người không đáng thù địch) (S I 85).
Kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aprajjhuṃ (gì vậy Ambaṭṭha , có phải đức Thích Ca phạt bạn?) (D I 91).
Bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ (các tỳ kheo tán thành lời dạy của đức Phật) (M I 1).
Bhagavato kālaṃ ārocesi (vị ấy thưa đức Phật về thời gian)
Paṭivedayāmi kho te mahārāja (thưa đại vương tôi làm cho ông rõ biết) (S I 101).
Alaṃ antarāyāya (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại) (M I 130)
Alaṃ te vippaṭisārāya (bạn nên ăn năn) (Vin II 250)
Namo tassa Bhagavato (mong sự kính lễ của tôi đến đức Phật)!
Sotthi bhavissati rañño (vua sẽ đi bình an) (D I 96)
Svāgataṃ bhante bhagavato (Bạch đức Thế tôn, chúng con chào Ngài) (D I 179).
(iii) túc từ gián tiếp đặt ở chỉ định cách. Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi (đức Phật đã nói chuyện với chàng thanh niên).
Các động từ diễn tả cảm giác hân hoan, giận dữ hay ganh tỵ, dùng chỉ định cách.

219. xuất xứ cách

(i) xuất xứ cách trả lời câu hỏi 'từ đâu và từ cái gì ?' Nó chỉ rõ quan điểm ngăn cách:
So Suppārakā pakkāmi (vị ấy xuất phát từ Suppāraka) (Ud 17)
So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji (vị ấy xuất gia)
Kacchehi sedā muccanti muccanti (mồ hôi rơi xuống từ nách) (It 76)
Avijjā-paccayā saṅkhārā (do vô minh các hành khởi lên)

(ii) xuất xứ cách diễn tả sự việc bị kiềm chế và từ người hiểu ngầm: Sāno bhojanā vārenti sūkare (các con chó ra khỏi máng heo) (S I 176)
Upajjhāyā antaradhāyati sisso (học sinh trốn học) (Kaccāyana)
(iii) tĩnh từ so sánh dùng xuất xứ cách: Sīlaṃ eva sutā seyyo (đạo hạnh cao hơn kiến thức) (JA III 194)
Ayam eva tato mahantataro kaṭaggaho (đây là cuộc thắng đem lại sự vinh quang hơn cái trước) (M III 178)
(iv) phân từ 'uddhaṃ' (ở trên), adho (ở dưới), ārā, ārakā (xa), oraṃ (ở trong), vinā (không có), yāva, ā (xa như), purā (trước), aññatra (ngoại trừ), paraṃ (sau) dùng cách thứ 5.
Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā (từ dưới lòng bàn chân lên tới đỉnh đầu) (D II 203)
Ārā te āsavakkhayā (chúng thoát ly khỏi tham ái) (Dh 253)
Ārakā saṅghamhā (ly chúng) (Vin II 239)
Oraṃ vassa-satā pi mīyati (trong vòng 100 năm con người chết) (Sn 804)
Ā bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Kuhn KS 23)
Yāva bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Vin I 12)
Purā aruṇā (trước bình minh) (Vin IV 17)
Kiṃ aññatra adassanā (gì nữa ngoại trừ từ khi không thấy) (S I 29)
Paraṃ maraṇā (sau khi chết) (S I 94)
(v) các động từ 'pabhavati', phân từ 'saha' và các phân từ 'sutaṃ, paṭiggahitaṃ' dùng cách thứ 5.
Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā (bịnh khởi lên là do Upadhis, bịnh bắt nguồn từ Upadhis) (Sn 364)
Saha parinibbānā Bhagavato (vào lúc đức Thế Tôn nhập diệt) (D II 157)
Saha vacanā ca pana Bhagavato (sớm như đức Thế Tôn dạy điều đó) (Ud 16)

Sammukhā'va sutaṃ sammukhā paṭiggahītaṃ samaṇassa Gotamassa (từ chính đức Thế Tôn tôi có nghe và ghi nhớ) (M III 207)
(vi) hình thức xuất xứ cách của 'sa-hattha' được dùng vào cách thứ 3: Sahatthā santappesi (nó với bàn tay của mình phục vụ và làm đẹp các thầy tỳ kheo) (M I 353).

220. **sở thuộc cách**

(i) sở thuộc cách trả lời câu hỏi 'của ai':
Anāthapiṇḍikassa ārāme (trong rừng của Anāthapiṇḍika) (S I 1)
(ii) hành động được biểu hiện bởi quá khứ phân từ thụ động hay danh động từ được diễn tả bởi Sở thuộc cách:
Yāvadeva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati (điều gì được biết bởi kẻ ngu thì đạo đức bị tổn hại) (Dh 72)
Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ (điều được mong đợi, này Meghiya, bởi vị tỳ kheo làm bạn với những người có giới đức) (Ud 36)
(iii) các tĩnh từ 'kusala, kovida, kevalin, sadisa' dùng sở thuộc cách
Kusalā hacca-gītassa (thông thạo trong múa hát) (Kaccayana)
Dhammassa akovidā (không thiện xảo trong chánh pháp) (S I 162)
Maggāmaggassa kovidā (khéo biết các con đường chánh và tà) (Sn 627)
Bramhacariyassa kevalī (hòan hảo đời sống Phạm hạnh) (A II 23)
Sadiso me na vijjati (không ai ngang bằng với ta) (Vin I 8)
(iv) các danh từ chỉ hành động hay tĩnh từ tận cùng bằng đuôi –aka, -āvin, -in và –tar) dùng cách thứ 6:
Ariyānaṃ upavādakā (những người nhạo báng các vị thánh) (M I 1)

Ariyānaṃ adassāvī (không thấy các bậc thánh) (M I 1)
Lābhī annassa pānassa (người nhận được thức ăn và uống) (S I 95)
Kilamathassa bhāgī (tỏ ra đau khổ) (S II 265)
Yaññassa yājetā (người thực hiện tế tự) (D I 143)
* các danh từ hình thành bằng hậu tố –tar cũng dùng cách thứ 2 (xem bài 23 mục 95)
(v) các động từ như pūrati, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati dùng cách thứ 6:
Pūrati bālo pāpassa (người ngu làm đầy điều ác) (Dh 121)
Yo appaduṭṭhassa narassa dussati (hại người không ác tâm) (Dh 125)
Mā'pamaññetha puññassa (không chê khinh điều thiện) (Dh 122)
Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno (mọi người sợ hình phạt, mọi người sợ tử vong) (Dh 129)
(vi) các danh từ chỉ hành động (danh từ trừu tượng hình thành từ căn động từ) dùng cách thứ 6: Sabba-pāpassa akaraṇaṃ (không làm các điều ác) (Dh 189)
Evametaṃ purāṇānaṃ sahāyānam ahu saṅgamo (như vậy là buổi họp với các bạn cũ) (S I 60)
Taṇhānaṃ khayaṃ (ái diệt) (M I 6)
(vii) các từ biểu thị đo lường dùng cách thứ 6:
Hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ (thoi vàng) (M II 63)
(viii) các từ biểu thị phạm vi và diễn tả cung cách dùng cách thứ 6: Các từ như 'antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre' dùng cách thứ 6:
Uttaraṃ nagarassa (phía Bắc thành phố) (D II 160)
Pācīnato Rājagahassa (phía Đông của Rājagaha) (D II 263)
Puratthimato nagarassa (phía Đông của thành phố) (D II 161)
Antarena yamaka-sālānaṃ (giữa 2 cây sa la) (D II 137)

Antarā satthīnaṃ (giữa đùi) (Vin II 161)
Tassa me saíghassa sammukhā sutaṃ (tôi nghe từ liêu chư Tăng) (D II 124)
Santike maraṇaṃ tava (cái chết kề bạn) (Sn 426)
Mamaccayena (sau cái chết của tôi) (D II 154)
Tassā rattiyā accayena (cuối đêm đó) (D II 27)
Tinnaṃ māsānaṃ accayena (3 tháng sa ngã)
Bhagavato avidūre (không xa từ đức Thế Tôn) (S I 18)
Tòan sự thu lượm của một phần nào đó được nêu, dùng cách thứ 6:
Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataraṃ (trong 3 nghiệp, hành động của ý là đáng trách nhất) (M I 373)
Kiṃ sippānaṃ aggaṃ (nghề nào là nghề cao nhất?) (Ud 31)
Catuddasi pancadasi atthami ca pakkhassa (ngày 14, 15 và mùng 8 của nửa tháng) (M I 20)
Telassa yāvadatthaṃ pivitvā (nó uống dầu nhiều như có thể) (Ud 14)
Kati jāgarataṃ suttā (bao nhiêu người tỉnh đang mê?) (S I 3)
Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro (trong số các mùi hương này, mùi hương của giới hạnh là cao thượng nhất) (Dh 55)
(ix) cả chủ từ và phân từ khẳng định mệnh đề được đặt vào cách thứ 6. Cấu trúc này dùng với cách thứ 6. (xem bài 23 mục 96).

221. định sở cách

(i) định sở cách trả lời câu hỏi ‘ở đâu và khi nào?’:
Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti (chư Tăng kinh hành ngòai trời) (Ud 7)
Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati (đức Thế Tôn ngụ tại vườn ông Anāthapiṇḍika) (S I 1)

Maṃ eva tasmiṃ samaye anusasareyyātha (trường hợp nào bạn gọi tôi) (S I 219)
Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno (đứa con của vị thiên thần ngày trước là một hữu tình) (S I 232)
(ii) túc từ của sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, hân hoan, thuyết phục, cung kính, đồng cảm, xót thương, từ bi và gây khổ hay làm hại diễn tả định sở cách: Buddhe kaṅkhati (nó nghi ngờ về đức Thế Tôn) (M I 101)
Sīho'va saddesu asantasanto (không thấy sợ tiếng sư tử) (Sn 71)
Rūpe snehaṃ na kubbaye (một người không đam mê sắc) (Sn 94)
Buddhe pasanno (đặt lòng tin vào đức Phật) (S I 35)
Saṅghe ca tibbagāravo (hết lòng cung kính Tăng) (S I 35)
Atthi me tumhesu anukampā (tôi hiểu bạn) (M I 12)
Yo… adaṇḍesu dussati (ai làm vô hại) (Dh 137)
(iii) định sở cách dùng để diễn tả túc từ xúc chạm, chiếm đoạt, gây khổ, xúc phạm và khát ái:
Ghaṭīkāro… Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā (Ghaṭīkāra rờ đầu Jotipāla) (M II 47)
Coraṃ cūlāya gaṇhitvā (dùng mũi nhọn bắt trộm) (DhA I 294)
Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti (6 nhà ngoại đạo bắt bò bằng sừng chúng) (Vin I 191)
Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā (bậc đạo sư hôn trên đầu nó) (DhA I 190)
Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā angapaccaṅge ḍaseyya (rắn nước có thể cắn nó trên tay hay cánh tay hay thân phần khác của thân) (M I 133)
Pacceka-buddhe aparajjhitvā (phạm tội với Độc Giác Phật) (PVA 263)
Puttesu dāresu ca yā apekhā (thương con và dâu) (Sn 39)

(iv) ‘ở giữa hay trong số’ dùng với cách thứ 7: Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā (người trí sẽ không dao động giữa khen và chê) (Dh 81)
Danto seṭṭho manussesu (tố nhất trong loài người là người thuần hóa) (Dh 321)
(v) người học hay giữ gìn giới luật, điều trị/nghiên cứu, hành xử đối với ai, thiện xảo trong cái gì đó hoặc sa sút về vấn đề gì đó dùng Định sở cách).
Bhagavati bramhacariyaṃ carissāmi (tôi sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn) (M I 426)
Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma (thế nào chúng ta có thể điều trị phần còn lại của bậc tòan hảo?) (D II 141)
Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito… bahuṃ puññaṃ pasavati (người trí cư xử chơn chánh đối với 2 đấng sanh thành được nhiều phước đức) (A I 90)
Sattesu vippaṭipajjanti (họ hành xử một cách sai lạc đối với lòai hữu tình) (S I 74)
Kusalo vīṇāya tantissare (có phải bạn thiện xảo trong âm điệu âm nhạc?) (Vin I 191)
Suddhāvāsesu devesu antarahito (biến mất từ chư thiên cõi thanh tịnh) (S I 26)
(vi) mệnh đề cũng diễn tả bởi cách thứ 7:
omasa-vāde pācittiyaṃ (lời độc ác phải chuốc lấy tội) (Vin IV 6)
(vii) diễn tả ý nghĩa ‘liên hệ, xem như, cung kính ai…’ dùng cách thứ 7:
Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi (sắc khởi lên trong tôi liên hệ đến sự việc mà không nghe bởi tôi trước đó) (S II 7)

(viii) chỉ khi trong trường hợp sở thuộc cách cũng ở đây, cả chủ từ và phân từ đều đặt ở Định sở cách. Cấu trúc này gọi là Định sở cách. Xem bài 23 mục 97.
Parinibbute Bhagavati (khi đức Thế Tôn nhập diệt)
Acira-pakkantesu…jaṭilesu (không lâu sau các vị ẩn sĩ với đầu bện tóc đã đi) (S I 78)
Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne (ngay khi đức Thế Tôn chấm một điểm chấm như vậy) (Ud 65)
Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne (khi tôn giả Xá lợi Phất thốt lên lời tán thán) (S I 64).

Tĩnh từ

222. (i) như đã nói, tĩnh từ phải hòa hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa/ diễn đạt hay được hiểu theo tánh, số và cách:
pāpakā akusalā dhammā uppajjanti (trạng thái đê tiện và bất thiện khởi lên trong tâm) (A I 14)
(ii) các tĩnh từ được dùng như danh từ và lấy chữ tận cùng như danh từ: Samvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena (bằng cách sống chung với người chúng ta học được giới đức của vị ấy và điều này chỉ đúng nếu như vị ấy là người có tu tập không phải người thiếu tu tập) (S I 78)
(iii) các tĩnh từ số thứ tự khác với số thường (xem bài 30, mục 151)
Danh từ liên hệ với tĩnh từ cấp so sánh đặt ở cách thứ 5: Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇītatarā ca (lạc cõi trời thù thắng hơn lạc cõi người) (M I 505)
(iv) tĩnh từ cấp so sánh nhất dùng với danh từ cách thứ 6 hay cách thứ 7: virāgo seṭṭho dhammānaṃ (vô tham là trạng thái tinh thần tốt nhất) (Dh 27)
Danto seṭṭho manussesu (người thuần thục là người tốt nhất) (Dh I 321).

Đại từ

223. (i) đại từ ngôi thứ 3 là ta(d) biến cách theo 3 tánh. Thông thường nó xuất hiện trong câu như một tĩnh từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ đến:
so bhikkhu jahāti ora-pāraṃ (vị tỳ kheo kia xả bỏ các ranh giới cả ở đây và bạn) (Sn 1).
Đại từ ngôi thứ 1 cũng có 3 tánh: Kasmā maṃ amma rodasi (tvaư) (mẹ, sao mẹ sầu muộn con) (Th I 44)
Te (bởi/ tới bạn), me (bởi/ tới tôi), vo (bạn) (chúng tôi) và no (chúng tôi) là các từ ghép sau và luôn thay thế sau một từ:
Puttā matthi (puttā me atthi) (các con là con của tôi) (Dh 6)
Āmantayāmi vo (tôi cổ vũ bạn) (D II 156)
(ii) đại từ liên hệ ya(d) hòa với cái ở trước về số và tánh. Cách của nó được quyết định bởi các phần khác trong câu:
Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa (các lậu hoặc làm uế nhiễm đã được đức Thế Tôn trừ khử) (M I 464)
(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha (vị ấy nói, 'tôi sẽ làm cái tôi có thể để hài lòng Tăng chúng') M I 443.
Yā imasmiṃ janapade janapada-kalyāṇī, taṃ icchāmi (tôi mong người đàn bà đẹp nhất trong quận này).
(iii) khi đại từ quan hệ 'ya(d)' được lập lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai' hay 'bất cứ cái gì' và đại từ tương liên cũng được lập lại: So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati (bất kỳ đâu nó thích đi, nó đi và bất kỳ đâu nó thích đứng, nó đứng) (S II 271).
(iv) đôi khi đại từ quan hệ đi theo bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai, bất cứ cái gì' và '': Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni (ai, này các thầy nên tu tập bốn niệm xứ này trong 7 năm…) (N I 63)

Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ (hành động buông lung nào) (Dh 312)
Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā (do gì này tỳ kheo 5 hình thức không thích hợp của tâm bị tống khứ) (M I 103).
(v) thỉnh thoảng đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ nghi vấn với phân từ 'vā': Yo vā ko vā (bất cứ ai).
(vi) đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ chỉ định diễn tả ý nghĩa 'bất cứ cái gì' hay 'bất cứ cái nào' và khi phân từ 'và' theo sau chúng, nó diễn đạt ý nghĩa 'cái này/ cái kia' hay 'bình thường'. Yo vā so vā yakkho (một Yakkha bình thường) (S I 160).
(vii) có 3 loại đại từ chỉ định tên là ta(d), eta(d) và idaưṃ. Chúng được dùng trong câu cả trong đại từ thuần túy và tĩnh từ đại từ.
Thông thường chúng ta gặp trong đoạn văn các cấu trúc so ahaṃ, so tvaṃ, ayamahaṃ, eso'haṃ, taṃ maṃ, tassa mayhaṃ. Trong các cụm từ như vậy, đại từ có trước diễn tả ý nghĩa 'đã nói đến trước đây'. Như vậy 'so ahaṃ' nghĩa là 'tôi đã đề cập như trước đó': so ahaṃ vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ (tôi hiểu giáo lý như đã đề cập trước đó, bây giờ sẽ đi từ làng đến làng, từ thành đến thành (hay từ núi đến núi) (S I 215).
(viii) đôi khi đại từ 'eta(d) hay 'idaṃ' đi trước bởi 'ta(d) diễn tả ý nghĩa đại từ nối tiếp : 'so eso' hay 'so ayaṃ' (điều này rất người).
(ix) trong vài nơi 'eta(d) diễn tả ý nghĩa 'ở đó' trong khi 'tad' hay 'idaṃ' diễn tả ý nghĩa 'ở đây': so dārako gacchati (đứa bé trai đi đến đó). Eso (ayaṃ) dārako āgacchati (đứa bé trai đi đến đây).
(x) đại từ chỉ định cho ý nghĩa 'vài hay sai khác':

taṃ taṃ kāranaṃ āgamma (liên quan đến cái này/cái kia (nhân khác nhau) (DhA I 1).

Động từ

224. (i) trong Pāli có 6 thì và 3 mood. Các thì gồm hiện tại, quá khứ, quá khứ không hòan thành, quá khứ hòan thành, vị lai và điều kiện. Các mood gồm lối trình bày, mệnh lệnh và khả năng cách. Cũng có mệnh lệnh vị lai rất hiếm gặp ở trong chính mệnh lệnh.

(ii) lối trình bày diễn đạt 3 loại câu có tên: xác định, phủ định và thể hỏi. Khi dùng phủ định hay nghi vấn, không dùng trợ động từ như trong tiếng Anh. Dùng phân từ 'na', trong câu lập tức đổi thành phủ định. Bằng cách nhấn mạnh từ (trong đàm thoại) hay bằng cách dùng đại từ nghi vấn hay trạng từ, lối diễn tả trở thành nghi vấn.

Xác định : bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati (đức Phật trú tại Sāvatthi)

Phủ định : so paṭhavim na maññati (vị ấy không tưởng ra đất) (M I 3)

Nghi vấn : kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi (có phải bạn nói về 'tà thân', Tapassi)? (M I 372).

Santi te evarūpa ābādhā (có phải bạn suy đồi như vậy?) (Vin I 72).

Ko pana bhante hetu (gì là nhân, thưa ngài?)

Api nu naṃ brāmhaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā (có phải các vị bà la môn dạy vị ấy các bài kệ của họ phải không?)

Kattha'dāni so Bhagavā viharati (bây giờ đức Phật đang trú ở đâu?)

(iii) trong Pāli thì hiện tại tương đương với thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn và hiện tại lịch sử trong tiếng Anh.

Thì hiện tại : sadiso me na vijjati (không có như tôi) (Vin I 7)

Hiện tại tiếp diễn : gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ (tôi sẽ đi tới thành phố Kāsi) (Vin I 7)

(iv) thì hiện tại cũng diễn tả sự kiện tồn tại: na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ (sân không bao giờ làm lắng dịu bởi sân hận) (Dh 5).

(v) ngay cả quá khứ gần và vị lai gần cũng diễn tả bởi thì hiện tại biểu thị:

Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ (bạn vừa nói một từ với ý nghĩa sâu sắc) (S I 35)

Kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so upapajjati (tại sự suy đồi về thân người ngu sẽ đi tới trạng thái khổ đau) (Dh 140) (điều này đề cập đến con người nhiều hơn đề cập đến cái chết).

(vi) mặc dù có 3 loại thì đề cập đến quá khứ nhưng quá khứ đơn thường được dùng hơn tất cả. Quá khứ chưa hòan thành thường ít dùng. Quá khứ hòan thành (parokkha) không thấy xuất hiện trong văn chương Pàli ngoại trừ động từ 'babhùva' trong văn thơ: Tatthappanādo tumulo babhūva (một tiếng ồn đã vang lên) (J VI 282)

(vii) các hình thức 'àha, àhu' và 'āhaṃsu' thường được thấy, chúng được đề cập bởi các nhà văn phạm cổ Pāli như các hình thức quá khứ. Kinh điển Pāli sau này thường được dùng với các hình thức quá khứ hòan thành.

(viii) thì vị lai nói chung diễn đạt một hành động được thi hành gần đúng thời. Nó cũng được dùng với ý nghĩa 'có thể' hay 'phải'. Ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissati (cây này có thế lực bởi lực chế ngự) (DhA I 3).

(ix) mệnh lệnh được dùng để diễn tả một mệnh lệnh, nài xin, cầu khẩn, nguyền rủa, yêu cầu và mong đợi (đọc bài 6, mục 18).

(x) khả năng cách diễn tả ý nghĩa hy vọng, cầu khẩn, mong muốn, khả năng điều kiện, chấp thuận có thể… (đọc bài 7, mục 23).
(xi) điều kiện cách dùng để diễn đạt điều kiện quá khứ, ngụ ý nói điều không thể, giả sử, trái ngược sự kiện. Nó được dùng cả trong mệnh đề điều kiện và câu điều kiện (Pāli grammar by H.H.Tilbe) (xem bài 27).

Phân từ

225. (i) phân từ gồm có 2 loại, biến cách và không biến cách. Danh động từ là từ không biến cách và một số nhà văn phạm cũng gọi là quá khứ phân từ không biến cách. Tất cả các phân từ khác biến cách. Chúng bao gồm hiện tại phân từ, quá khứ phân từ biến cách và danh động từ hay phân từ tương lai thụ động.
Các phân từ có biến cách thì hiện tại, quá khứ hay tương lai là bản chất của tĩnh từ và có nhiều biến tố về tánh, số và cách trong danh từ mà chúng đề cập. Các phân từ quá khứ và danh động từ cũng dùng trong câu một cách khẳng định. Phân từ hiện tại trong Pāli tương đương với tiếng Anh tận cùng bằng 'ing'. Dịch sang tiếng Anh có thể dùng chữ 'trong khi'. Đôi khi hiện tại phân từ được dùng như danh từ và được dịch bắt đầu với 'vị nào mà/ cái gì mà'.
So dibbena cakkhunā … satte passati cavamāne upapajjamāne (vị ấy với thiên nhãn… thấy chúng sanh có người đoạn diệt ở đây và sanh khởi ở kia) (M I 358).
(ii) hiện tại phân từ cũng dùng với nghĩa của một động từ có khả năng và khi dịch sang tiếng Anh, liên từ 'if' sẽ bắt đầu mệnh đề. Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto… vuṭṭhāti tamhā ābādhā (có bịnh nhân được bình phục lại, nếu vị ấy ăn kiêng… mà sẽ không nếu vị ấy không chịu kiêng cử) (Pug 20).

(iii) quá khứ phân từ cả năng động và thụ động, tách khỏi hành động như một phân từ quá khứ thật, thường chỉ phần nào đó của động từ quá khứ (hoặc quá khứ đơn, quá khứ hòan thành và không hòan thành) hợp với chủ từ trong câu (hay mệnh đề) theo tánh, số và cách. Đây là công dụng vị ngữ của các phân từ quá khứ.
(iv) đôi khi động từ 'hoti, ahosi, hessati, hotu' hay bất kỳ hình thức hay động từ nào hình thành từ căn 'hū' hay 'bhū có thể đi theo phân từ có biến cách, thích hợp hơn ý nghĩa mà nó diễn đạt: Dasamo gahapati Paṭaliputtaṃ anuppatto hoti (gia chủ Dasama đến tại Pātaliputta) (M I 354).
Āsanāni Paññattāni honti (các chỗ ngồi đã được soạn sẵn) (M I 354).
(v) vài phân từ biến cách được dùng như các danh từ cũng như tĩnh từ. 'buddha' và 'sugata' là các phân từ quá khứ. 'Buddha' nghĩa là 'tỉnh thức' dùng như một danh từ. 'Sugata' nghĩa là 'khéo đi' và dùng như một tính ngữ của Buddha và đôi khi như một tĩnh từ. Vài ví dụ:
Attano' va avekkheyya katāni akatāni ca (người ta nên chú tâm vào việc mình đang hay chưa làm) (Dh 50)
Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ (này các tỳ kheo, có cái không sanh, không trở thành, không được làm, không phức tạp) (Ud 80)
Mahant (lớn), bhavant (thân thiện) và sant (một người tốt) là những phân từ dùng như tĩnh từ và danh từ.
'mahant' là phân từ hiện tại hình thành từ căn Mah (tôn kính)
'bhavant' là hiện tại phân từ do căn bhù (trở thành/ trưởng thành)
'sant' là hiện tại phân từ hình thành do căn as (to be).
(vi) quá khứ phân từ cũng dùng như danh từ trừu tượng: Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi (có sự dao động

đối với vị mà có chấp thủ, nhưng đối với người không chấp thủ, sẽ không có dao động) (Ud 81)
(vii) quá khứ phân từ có biến cách cũng dùng như danh động từ: ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca (vị thiên thần kia đang đứng một bên đã bạch điều này với đức Thế Tôn) (S I 1)
Atha kho tā devatāyo … siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturahaṃsu (rồi chư thiên ấy biến mất trong số chư thiên cõi thanh tịnh và đã xuất hiện trước Thế Tôn) (S I 26)
(viii) tác nhân của hành động biểu thị bởi quá khứ phân từ thể thụ động có thể hoặc hợp với cách thứ 3 hay cách thứ 6:
Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito (Chư Tăng được dẫn dắt một cách tòan hảo bởi đức Thế Tôn) (M I 339)
Sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti (thức ăn cúng dường đã được soạn sẵn tại nhà ăn gần Sāvatthi bởi một số người) (Vin IV 60)

Danh động từ

226. (i) danh động từ dùng đồng cách như các phân từ quá khứ thể thụ động. Chúng diễn đạt ý nghĩa vừa vặn, thích đáng, bổn phận, cần thiết hay có khả năng. Chúng được dịch để dùng với các động từ 'là để/ nên là/ sẽ là/ có thể là/ có thể…'.
Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo (không những qua sự tấn công lòai hữu tình, mà còn cả sự công kích cũng bị đoạn trừ) (M I 360).
Giống như các tĩnh từ, danh động từ hợp với các danh từ mà chúng đề cập theo tánh, số và cách. Ngay cả chúng kết với một phần của vị ngữ hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 5. Đôi khi chúng dùng một cách bâng quơ và đặt ở trung tánh, số ít. Chúng cũng dùng như các danh từ trung tánh:

Antarā-magge nadī taritabbā hoti (có một con sông để băng qua trên con đường) (Vin IV 64).
Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā (các sự việc này, thưa tôn giả Moggallana, chắc chắn được đưa ra và thực hành bởi vị tỳ kheo sống tại rừng, tất cả hơn thế nữa bởi vị sống gần làng) (M I 23)
Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena (vị gia chủ Dasama đến tại Pàtaliputta với một vài công việc này hay khác) (M I 349)

Nguyên mẫu

227. trong Pāli nguyên mẫu diễn tả ý nghĩa 'cho mục đích của', 'để' hay 'cho'. Nó tương đương với nguyên mẫu trong tiếng Anh và hợp với cách thứ 4.
Nó được dùng với các động từ hay phân từ hàm ý một ước muốn hay ước vọng. Tác nhân của hành động chỉ thị bởi một nguyên mẫu là giống như động từ hay phân từ khẳng định. Hầu hết nguyên mẫu được dùng trong câu để nối kết với các động từ 'arahati' (vị ấy xứng đáng), 'sakkoti' (vị ấy có thể) và 'icchati' (vị đó muốn) và những cái có nghĩa tương tự: So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotaṃ chetvā sotthinā pāraṃ gantuṃ (vị ấy không thể băng ngang sông Hằng bằng đôi tay của vị ấy để đi xa một cách an tòan) (M I 435).
Icchāma mayaṃ mārisa Nimiṃ rājānaṃ daṭṭhuṃ (chúng ta muốn thấy vua Nimi, thưa ngài) (M I 78)
Na' dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajituṃ (không dễ cho chúng ta bây giờ để từ bỏ lợi lạc, cung kính và danh vọng) (M I 524)
Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese … mettaṃ bhāvetuṃ (về giả thuyết này, vị thánh thiện cũng có thể tu tập tâm từ) (M I 151)

Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammodituṃ (thói quen của đức Thế Tôn, bậc tỉnh thức đón chào một cách thân thiện với các tỳ kheo từ nơi xa đến) (Vin IV 24)
Arahati pabbajito pabbajitassa pindam patiggahetum (một tỳ kheo xứng đáng để nhận thức ăn khất thực của tỳ kheo) (Vin IV 24)
Alameva nibbindituṃ (chắc chắn bạn phải ra đi từ) (D II 198)

Cách nói trực tiếp và gián tiếp

228. phân từ 'iti' được thêm vào cuối từ hay câu hay một đoạn trích để nêu cái gọi là 'trực tiếp' hay 'trực tiếp hạn hẹp' trong Anh văn.
Sace me Bhagavā vyākarissati 'sassato loko' ti vā asassato loko' ti vā … evamahaṃ Bhagavati bramha-cariyaṃ carissāmi (nếu đức Thế Tôn giảng cho con: 'thế giới là thường còn' hay 'thế giới là vô thường'… rồi con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Ngài) (M I 427)
Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetaṃ adhivacanaṃ (sự nguy hiểm của sóng, này các tỳ kheo, là cái hình thành nên sân giận) (M I 460)
Bhikkhū … aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti 'Idha mayaṃ vassaṃ vasissāma' ti (các tỳ kheo đang sửa soạn một chỗ trú ngụ lớn ngòai thành, suy nghĩ: 'chúng ta sẽ ở đây 3 tháng mùa mưa' (Vin IV 44)
So eka-divasaư… ekaṃ vanaspatiṃ disvā 'ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissatīti tassa heṭṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā…(vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây lớn tại rừng, đã nghĩ: 'cây này phải được đặt xuống bởi vị có sức mạnh' và đặt dưới đất gần chỗ trống…) (DhA I 3).

229. lối nói gián tiếp

satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā… (bậc Đạo sư ý thức rằng ngài đã từ bỏ gia đình và ở đây…) (DhA I 261)

pañca-satehi bhikkhūhi saddhiṃ āgata-bhāvaṃ sutvā (nghe rằng vị ấy đến với 500 tỳ kheo) (DhA I 62)

Như vậy các danh từ diễn tả một câu (nghĩa là các từ như 'bhāva') trở thành phần cuối của một từ ghép diễn tả ý nghĩa của lối nói gián tiếp.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Migadāya	vườn nai
Anta cùng	cực/ cuối
Pabbajita	người xuất gia/ thầy tu
Kāma	dục lạc
Anuyoga	từ bỏ chính mình/ gia nhập
Kilamatha	sự mệt nhọc
Tathāgata	đức Thế Tôn
Upasama	an tĩnh
Sambodha	nhận thức
Sammāsaṅkappa	chánh tư duy
Sammākammanta	chánh nghiệp
Sammāājīva	chánh mạng
Sammāvāyāma	chánh tinh tấn
Sammāsamādhi	chánh định
Vyādhi	bịnh tật
Soka	sầu muộn
Parideva	bi ai
Upāyāsa	thất vọng
Sampayoga	sự hợp nhất
Vippayoga	tan rã
Upādānakkhandha	thủ uẩn

Samudaya	nhân
Nandi-rāga say	đắm dục
Nirodha	đoạn diệt
Virāga	không chấp thủ
Cāga	từ bỏ
Paṭinissagga	giải thóat
Anālaya	hủy bỏ
Āloka	không tham
Punabbhava	tái sanh
Ābādha	đau đớn/ phiền não
Saṅkhāra	hành
Vipariṇāma	thay đổi
Dhamma	bản chất
Āsava	lậu hoặc
Sadda	thanh
Kāya	thân
Gandha	hương
Rasa	vị
Rāgaggi	lửa tham
Dosa	sân
Moha	si

Các danh từ nữ tánh

Bārāṇasī	tên thành phố
Allikā	dính
Patipadā	con đường/ thực hành
Abhiññā	tuệ tri
Sammādiṭṭhi	chánh kiến
Sammā-vācā	chánh ngữ
Sammāsati	chánh niệm
Jāti	sanh
Taṇhā	ái
Sammāsambodhi	chánh giải thóat

Vedanā	thọ
Sammappaññā	chánh tuệ
Jivhā	lưỡi
Gayā địa	danh
Kāma-taṇhā	dục ái
Bhava- taṇhā	hữu ái
Vibhava- taṇhā	vô hữu ái
Mutti	giải thoát
Vijjā	minh
Paññā	tuệ
Jarā	già
Pajā	con người
Ceto-vimutti	tâm giải thóat
Saññā	tưởng

Các danh từ trung tánh

Isipatana	nơi chốn
Dukkha	khổ
Maraṇa	chết
Domanassa	sầu
Upādāna	thủ
Cakkhu	mắt
Veyyākaraṇa	các từ được giải thích
Dhamma-cakkhu	pháp nhãn
Rūpa	sắc
Bramha-cariyā	phạm hạnh
Gayāsīsa	tên nơi chốn
Mano-viññāṇa	tâm nhận thức
Kāma-sukha	dục lạc
Ariya-sacca	thánh đế
Saṅkhitta	tóm tắt
Saṅkhittena	tóm lại
Ñāṇa	hiểu biết

Ñāṇa-dassana	biết hòan tòan
Udāna	tự thuyết
Viññāṇa	thức
Itthatta	trạng thái này
Vedayita	cảm thọ
Ghāṇa	mũi
Photthabba	xúc

Tĩnh từ

Pañcavaggiya	nhóm của 5
Gamma	phàm tục
Anariya	không thánh thiện
Anattha-saṃhita	không có ích
Cakkhu-karaṇa	tiếp xúc với mắt
Appiya	bất đồng
Icchant	mong muốn
Sahagata	liên quan với
Asesa	tòan bộ
Gāmin	đi (F: gamini)
Dvādasākāra	12 nhân duyên
Sutavant	có học
Apara	cái khác
Adukkha	không khổ
Sadevaka	với chư thiên
Samāraka	với Maras
Sassamaṇa-brāmhaṇa	với Sa môn (F: sassamaṇa-brāmhaṇī)
Antima	cuối cùng
Viraja	không dấu vết
Kalla	vừa vặn/ thích hợp
Paccuppanna	hiện diện
Bāhira	bên ngoài/ đối tượng
Sukhuma	tinh vi
Paṇīta	cao thượng

Oḷārika	thô tục
Hīna	thấp kém/ ở dưới
Pothujjanika	phàm phu
Majjhima	giữa
Ñāṇa-karaṇa	tri kiến
Piya	thân thiện
Ponobhavika	tạo nên tái sanh
Abhinandin	có hỷ (F: abhinandinī)
Tiparivaṭṭa	3 giai đoạn
Suvisuddha	hòan tòan thanh tịnh
Asukha	vô lạc
Sabrahmaka	với chư thiên cao hơn
Anuttara	cao thượng
Akuppa	không động
Attamana	vui sướng
Vītamala	thuần tịnh
Atīta	quá khứ
Anāgata	vị lai
Ajjhatta	chủ đề/ khởi lên từ bên trong

Động từ và phân từ

Anupagamma không đi vào (V: na upagacchati)

Saṃvattati (saṃ+vatt) đưa đến

Uppajjati (ut+pad) khởi lên

Abhisambuddha giác ngộ hòan tòan (pp. abhisambujjhati)

Labhati (rt.labh) chứng đắc (pass. labbhati)

Udapādi (p 3rd sing uppajjati, ud+pad) khởi lên

Pariññeyya (ger. Parijānāti) hiểu hòan tòan

Sacchī-kātabba (ger. Sacchī-karoti) thấy do tha tâm. Sacchi = sa+acchi

Bhāvetabba (ger. Bhāveti) tu tập

Paccaññāsiṃ (1st sing (p) paṭijānāti) tôi tuyên bố

Udanesi (p. 3rd sing udāneti) vị ấy tự thuyết

Aññāta (pp. jānāti) nhận thức
Nibbindati (nir+vid) đoạn tuyệt
Vimuccati (vi+muc) giải thoát
Khīṇa (pp. khīyati) kiệt sức
Pajānāti (pa+ñā) thấy như chơn
Karaṇīya (ger. Karoti) được àm
Āditta (ā+dip+ta) bừng cháy
Pariññāta hiểu hòan tòan (V: parijānāti) (pari+ñā)
Pahatabba (ger. Pajahati) tống khứ
Sacchī-kata thấy với tha tâm
Bhāvita (pp. bhāveti) tu tập
Natthi (na+atthi) không có
Aññāsi (p. jānāti) nhận thức có hiểu biết
Labbhati (pass. labhati) có được
Virajjati (vi+raj) phân ly
Vimutta (pp. vimuccati) giải thoát
Vusita (pp. vasati) sống/ cư ngụ
Anupādāya (ger. Na upādeti) giải thóat/ không chấp thủ

Bất biến từ và trạng từ

Seyyathīdaṃ (tam (se)+yathā+idaṃ) như thế này/có tên/ biết
Yathābhūtaṃ như nó thật là
Bahiddhā bên ngòai/ đối tượng
Iti hidaṃ (iti hi idaṃ) như vậy cái này…
Yāvakīvaṃ (nhiều như, xa như)
Atha sau đó
Vata chắc chắn
Atha kho sau đó

Từ ghép hòa âm

Dve'me	= dve ime
Cayam	= ca + ayam
Kamasukhallikānuyogo	= kāma-sukha +allikā + anuyogo
Attakilamathānuyogo	= atta-kilamatha + anuyogo
Ayameva	= ayaṃ eva
Domanassupayasa	= domanassa + upayasa
Yampicchaṃ	= yaṃ pi icchaṃ
Taṅkhopanidaṃ	= taṃ kho pana idaṃ
Cāyaṃ	= ca + ayaṃ
Idamavoca	= idaṃ + avoca
Ca hidaṃ	= ca hi idaṃ
Mā ahesun'ti	= mā ahesuṃ iti
Tasmatiha	= tasmā(t) + iha
Tassāyeva	= tassā eva
Ariyasaccanti	= ariya-saccam iti
Athāhaṃ	= atha ahaṃ
Nayidaṃ	= na + idaṃ
Vā'ti	= vā iti
No hetaṃ	= no hi etaṃ
Neso'hemasmi	= na eso ahaṃ asmi

BÀI TẬP 36

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: "dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-samhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho

anariyo anattha-saṃhito. Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkham ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇam pi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yam picchaṃ na labhati tam pi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

4. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.

5. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

6. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha–gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi…sammāsamādhi.

'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu… āloko udapādi. Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. 'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. 'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. 'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvitan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāmhaniyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabramhake sassamaṇabrāmhaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Nāṇañca pana me dassanaṃ udapādi ‘akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi’dāni punabbhavo’ti.

11. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, ‘yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman’ti…

Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, ‘Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño’ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño ‘tveva nāmaṃ ahosī’ti (S VI 11).

2. Anatta-lakkhana-suttaṃ

Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

‘rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe ‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosi’ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati rūpe ‘Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī’ti.

‘vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya ‘evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labhati vedanāya ‘Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī’ti.

‘saññā bhikkhave anattā…

‘saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.

‘viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī’ti.

‘taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ti
‘aniccaṃ bhante’
‘yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti
‘dukkhaṃ bhante’
‘yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’
‘no hetaṃ bhante’.
‘vedanā… saññā… saṅkhārā… viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ti.
‘aniccaṃ bhante’.
‘yam panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti.
‘dukkhaṃ bhante’
‘yam panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’
‘no hetaṃ bhante’.
‘tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ rūpaṃ ‘netaṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ti evam etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Yā kāci vedanā…, yā kāci saññā…, ye keci saṅkhārā…, yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ ‘netaṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpasmiṃ pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati,

virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīnā jāti vusitaṃ bramhacariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'. Idam avoca Bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsū'ti (Sxxii 59).

3. Āditta-pariyāya-suttam

Tatra sudaṃ Bhagavā Gayāyaṃ viharati Gayā-sīse saddhiṃ bhikkhu-sahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi:

'sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ? Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpa āditta, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, taṃ pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Sotaṃ ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ.

Ghāṇaṃ ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ…

Jīvhā ādittā, rasā ādittā, jīvhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jīvhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ…

Kāyo āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā

uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ…

Mano āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmim pi nibbindati, rūpasmiṃ pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmiṃ pi nibbindati. Sotasmiṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Ghāṇasmiṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jīvhā-viññāṇe pi nibbindati, jīvhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Kāyasmiṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīṇā jāti, vusitaṃ bramha-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'.

Imasmiṃ pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu (S xxv 28).

GIẢI ĐÁP PĀLI CĂN BẢN

BÀI 1

I. Vasa, Gaccha, Tiṭṭha, Uṭṭhaha, Uttiṭṭha, Nisīda, Āgaccha, Saya, Apagaccha.

II. 1. Tôi đứng (đang đứng) / thức dậy
2. Bạn cư ngụ 3. Họ đứng dậy 4. Chúng tôi đi
5. Các bạn ngủ 6. Tôi đi khỏi 7. Các bạn ngồi
8. Họ đến 9. Anh ấy cư ngụ 10. Họ ngủ.

III. 1. Tiṭṭhāmi 2. Uttiṭṭhāma 3. Sayanti 4. Nisīdasi/ nisīdatha 4. Vasāma 6. Gacchanti 7. Apagacchāma
8. Dhāvasi/ Dhāvatha 9. Āgacchati 10. Gacchāmi.

BÀI 2

I. **Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:**

Pāpunāti: đạt đến
Tanoti: truyền bá
Bhāveti: tu tập
Suṇāti: nghe
Jānāti: biết
Coreti: ăn trộm
Jināti: chiến thắng
Pappoti: đạt đến/đến gần
Chādeti: bọc kỹ, che đậy
Cināti: thâu lượm/chất đống

a. Gốc các động từ:
Pāpunā, Jinā, Suṇā, Jānā, Core, Bhāve, Chāde, Tano, Pappo, Cinā.

b. Chia theo thì Hiện tại:

1. (Số ít)	Pāpunāmi	(Số nhiều)	Pāpunāma,
2.	Pāpunāsi		Pāpunātha
3.	Pāpunāti		Pāpunanti…

II. Dịch Việt
1. Tôi biết (gốc : jānā) 2. Các bạn chiến thắng (Jinā)
3. Họ che đậy (Chāde) 4. Họ nghe (Suṇā)
5. Chúng tôi truyền bá (Tano) 6. Tôi tu tập (Bhāve)
7. Bạn che đậy (Chāde) 8. Các ngươi ăn trộm (Core)
9. Họ tới gần (Pappo) 10. Tôi sưu tập (Cinā).
III. Dịch ra Pāli:
1. Jināmi 2. Papponti 3. Bhāvema 4. Corenti
5. Chādemi 6. Cināsi/ …tha 7. Suṇāma 8. Dhāvanti
9. Nsīdāmi 10. Sayanti.

BÀI 3

II. Dịch ra Pāli:
1. Asmi (amhi) 2. Hanasi (sing)/ hanatha (plu)
3. Suṇanti 4. Cināti 5. Brūvanti (Vadanti)
6. Asma/ amha 7. Karosi/ Karotha 8. Dhāvāma 9. Atthi 10. Santi 11. Brūsi/ vadasi// Brūtha/ vadatha
12. Hanasi/ hanatha.

BÀI 4

I. Dịch Việt
1. So kasati/ anh ta (đang) cày
2. Mayaṃ sayāma/ chúng ta đang ngủ
3. Ahaṃ phusāmi/ tôi xúc chạm
4. Te vapanti/ họ đang gieo hạt
5. Tumhe passatha / các bạn đang thấy
6. So passati/ nó thấy

7. Ahaṃ cintemi/ tôi suy nghĩ
8. Tumhe ghāyatha/ các bạn đang ngửi
9. Te brūvanti/ họ nói
10. So hanti/ nó đang giết
11. Mayaṃ ema/ chúng ta đang đến
12. Tumhe etha/ các bạn đang đến

II. Dịch ra Pāli:

1. Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi 2. Ahaṃ ghāyāmi
3. So vapati 4. Mayaṃ cintema 5. Tvaṃ cināsi
6. Te vapanti 7. Mayaṃ passāma 8. Tvaṃ suṇāsi
9. Ahaṃ asmi/ amhi 10. Te hananti.

BÀI 5

I. Dịch Việt

1. Ahaṃ vasissāmi / tôi sẽ sống/ cư ngụ
2. Tumhe gacchissatha/ các bạn sẽ đi
3. Te āgacchissanti / họ sẽ đến
4. Mayaṃ nisīdissāma/ chúng ta sẽ ngồi
5. Tvaṃ sayissasi/ bạn sẽ ngủ
6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi/ tôi sẽ thức
7. Te apagacchissanti/ họ sẽ đi khỏi/ rời đi
8. Ahaṃ jānissāmi / tôi sẽ biết
9. Te jinissanti / họ sẽ thắng
10. Tumhe suṇissatha/ các bạn sẽ nghe.

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ jānissāmi 2. Te jinissanti 3. So Chādessati
4. Ahaṃ bhāvessāmi 5. Te coressanti
6. So tanissati 7. Mayaṃ cinissāma
8. Mayaṃ pāpunissāma 9. So coressati
10. Te āgacchissanti.

BÀI 6

I. Dịch Việt

1. So idha vasatu / hãy để vị ấy ở đây

2. Te tatra gacchantu / để họ đến đó
3. Tumhe idha mā nisīdatha / các bạn chớ ngồi ở đây
4. Mayaṃ tato kiṇāma / để chúng tôi mua từ đó
5. Kutra tumhe vasatha? / các bạn sống ở đâu ?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi / Tôi sẽ đi đến nơi họ mà họ đang đến
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma/ chúng ta đến chỗ mà họ đang cư ngụ
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma? / từ đây chúng ta sẽ đi đâu?
9. Te tatra tanontu / mong họ truyền bá ở đó
10. Mayaṃ jānāma / chúng tôi biết
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha / mong các bạn thuyết giảng nơi mà họ đang sinh sống
12. Tvaṃ mā desehi/ bạn đừng cắt nghĩa/ phân tích thêm
13.Te bhāventu / mong họ tu tập
14. Kuhiṃ te corenti? / họ cướp ở đâu?
15. Te jinantu/ mong họ chinh phục.
II. Dịch ra Pāli:
1. Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu)
2. Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?
3. Tvaṃ jāna (jānāhi) 4. Tumhe jinātha
5. Yattha (yahiṃ) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi
6. So kuhiṃ ((kutra/ kattha) atthi (hoti)?
7. Mayaṃ tato kiṇāma 8. Mayaṃ tato suṇāma
9. Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi)
10. Te tato āgacchantu (entu).

BÀI 7

I. Dịch ra tiếng Việt
1. So tatra kaseyya / nó nên cày ở đó

2. Tumhe idha vapeyyātha/ các bạn có thể gieo hạt ở đây

3. Mayaṃ passeyyāma / chúng ta có thể nhìn thấy
4. Te tahiṃ sayeyyuṃ / nếu họ muốn nằm ở đó
5. Ahaṃ phuseyyāmi/ nếu tôi tiếp xúc
6. Tvaṃ cinteyyāsi / nếu bạn nghĩ vậy
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma / nếu chúng ta đi đến đó
8. Ahaṃ cineyyāmi / nếu tôi dồn thành đống
9. Kuto te āgaccheyyuṃ? Họ đến từ đâu?
10. Kutra mayaṃ vaseyyāma? Chúng ta sống ở đâu (đây)?
11. Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma / chúng ta có thể đi đến bất kỳ nơi mà họ ở/ sống
12. Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha/ nếu các bạn rời chỗ nào thì họ (sẽ) ngồi chỗ đó.
II. Dịch ra Pāli:
1. Ahaṃ idha vaseyyāmi 2. Te ito apagaccheyyuṃ
3. Kuhiṃ te dhāveyyuṃ? 4. Te tatra jineyyuṃ
5. Tumhe jāneyyātha 6. Te jineyyuṃ
7. Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?
8. Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha)
9. Kathaṃ te jineyyuṃ
10. Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi)
11. Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi
12. Tvaṃ deseyyāsi.

BÀI 8

I. Dịch Việt
1. Ahaṃ tatra vasiṃ / tôi đã ở đây
2. Te kadā tatra gacchiṃsu / họ đã đi đến đó khi nào
3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā/ khi chúng tôi sống ở đây thì bạn đã đến đó (rồi)
4. Tumhe kadā jinittha? / các bạn đã thắng khi nào?
5. Mayaṃ idāni kiṇimhā / chúng tôi vừa mua xong

6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ / vì tôi biết (nên) tôi mới nói => khi tôi biết tôi phát biểu
7. Te tahiṃ desesuṃ / họ đã giảng / dạy ở đó
8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ / lúc bấy giờ tôi đã ở đây
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi / nếu bạn (bị) như vậy, tôi sẽ đến (chỗ đó)
10. Kadā te tatra haniṃsu? / họ đã giết ở đó khi nào?
11. Tumhe mā idha vasittha / Các bạn đã k sống ở đây
12. Mā te evaṃ kariṃsu/ họ đã k làm như vậy
II. Dịch ra Pāli:
1. Te tatra gacchiṃsu 2. Mayaṃ idha vasimhā
3. Kadā tumhe tato āgacchittha? 4. Tadā tvaṃ tatra āsi 5. Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā
6. Kathaṃ tvaṃ ajāni? 7. Kuhiṃ tumhe kiṇittha?
8. Kadā tvaṃ kasi? 9. Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ 10. Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

BÀI 9

I. Dịch ra Việt:
1. Nó ngồi ở đâu thì dậy ở đó
2. Hôm nay chúng tôi sống ở đây, ngày mai sẽ đi đến đó
3. Tôi không muốn nằm liền sau khi ăn no
4. Khi nào bạn sẽ đi giảng ở đó (đi đến đó giảng)
5. Mong rằng bạn đến và ở lại đây
6. Họ đã cày xong và đến đây ăn
7. Bây giờ chúng ta sẽ ăn ở đây rồi đến đó gieo hạt
8. Họ đã lấy (cắp) tại đây, chạy khỏi đây và đến đằng đó
9. Mua ở đó, đến đây bán và nó đã trở về đây
10. Nếu nó lấy trộm, trở lại đây, tôi sẽ phạt nó
11. Nếu các bạn đi từ đó và đến đây sinh sống, thì chúng tôi cũng sẽ có thể đi từ đây đến đó định cư
12. Nếu bạn đến đó giảng, chúng ta sẽ đến đó nghe
13. Nếu ngày mai cô ta giảng, thì cô ta sẽ đến đây

14. Nếu hôm nay các bạn đến đây nấu, ăn và nghỉ lại thì ngày mai các bạn sẽ đi đến đó
15. Đừng ngồi đây khóc nữa, các bạn hãy đến kia ăn (uống) và nghỉ ngơi (đi).
II. Dịch ra Pāli:
1. Sace tvaṃ idha vasituṃ iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi) 2. Ahaṃ tatra gantvā desetuṃ icchāmi 3. Mayaṃ ketuṃ tahiṃ na gacchāma 4. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvaṃ bhuñjitvā pivitvā sayasi 5. Te tahiṃ kasitvā atra āgacchiṃsu 6. Mayaṃ hantuṃ na icchāma 7. Āma, ahaṃ jānāmi, tvaṃ coretuṃ icchasi 8. Yadi so tatra gantuṃ iccheyya, gacchatu 9. Te tatra pāpunituṃ icchiṃsu 10. Yadi tvaṃ tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyuṃ 11. Tvaṃ ito gantvā tatra kuhiṃ vasissasi ? 12. Sace tvaṃ iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi) 13. Kiṃ tvaṃ pacituṃ icchasi ? 14. So jetuṃ na sakkunāti (sakkoti) 15. Ahaṃ passituṃ sakkomi.

BÀI 10

Tìm chủ cách số ít và nhiều của các danh từ sau:

Vāṇijo/ Vāṇijā (người thương gia) Setu/ Setū/avo (cái cầu)
Nāgo/ Nāgā (rắn mang, con voi) Suriyo/ Suriyā (mặt trời)
Isi/ Isī/ayo (nhā ẩn sĩ) Ucchu/ Ucchū/avo (cây mía)
Alagaddo/ Alagaddā (con rắn) Aggi/ Aggi/ayo (lửa)
Sūdo/ Sūdā (người nấu ăn) Veḷu/ Veḷū/avo (cây tre)
Ravi/ Ravī/ayo (mặt trời) Maccu/ Maccū/avo (chết)

Manusso/ Manussā (con người) Ahi/ Ahī/ayo (con rắn)
Gahapati/ Gahapatī/ayo (gia chủ) Migo/ Migā (con nai)
Sabbaññū/ Sabbaññū/uno (đấng Toàn tri) Alagaddo/ Alagaddā (con rắn)

BÀI 11

I. Dịch Việt
1. Migo āgacchati / con nai đang đến
2. Manussā vasanti / loài người đang sinh sống
3. Alagaddo ḍasati / con rắn cắn
4. Nāgā dhāvanti / những rắn hổ mang đang bò
5. Isayo viharanti/ những ẩn sĩ đang cư trú
6. Aggi ḍahati / lửa phực
7. Ravi uggacchati / mặt trời mọc
8. Ahayo vicaranti / những con rắn bò quanh
9. Gahapati kiṇāti / người chủ nhà mua sắm
10. Maccu harati / thần chết đoạt mạng

II. Dịch ra Pāli:
1. Sabbaññū deseti 2. Ucchu rohati
3. Setū (setavo) santi 4. Munī (munayo) desenti
5. Veḷu patati 6. Nāgā vicaranti 7. Garu anusāsati
8. Sūdo pacati 9. Vāṇijā vikkiṇanti
10. Suriyo (ravi) ogacchati.

III. Đổi tất cả động từ phần I sang thì quá khứ (làm thành 10 câu).
1. Migo āgacchati / i
2. Manussā vasanti // iṃsu/ uṃ
3. Alagaddo ḍasati / i
4. Nāgā dhāvanti // iṃsu/ uṃ
5. Isayo viharanti// iṃsu/ uṃ
6. Aggi ḍahati / i

7. Ravi uggacchati / i
8. Ahayo vicaranti // iṃsu/ uṃ
9. Gahapati kiṇāti / i
10. Maccu harati / i
IV. Đổi tất cả động từ phần II sang Mệnh lệnh và Khả năng cách.
1. Sabbaññū deseti // etu// e/ eyya
2. Ucchu rohati // atu// e/ eyya
3. Setū (setavo) santi // santu // siyuṃ / assu/ siyaṃsu
4. Munī (munayo) desenti // entu// eyyuṃ
5. Veḷu patati // atu// eyya
6. Nāgā vicaranti / antu/ eyyuṃ
7. Garu anusāsati // atu// eyya
8. Sūdo pacati // atu// eyya
9. Vāṇijā vikkiṇanti // antu// eyyuṃ
10. Suriyo (ravi) ogacchati // atu// eyya
V. Dịch ra tiếng Việt
1. Migo tatra gantvā sayi / con nai đã đến đó và nằm xuống
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti / nhiều người hôm nay sống ở đây, ngày mai sống ở kia
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi / con rắn cắn xong bò đi nơi khác
4. Isayo idha viharituṃ na icchanti te tattha gantvā vasituṃ icchanti / những vị ẩn sĩ k muốn sống ở đây, họ muốn đi chỗ khác sống.
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi/ lửa phực lên và bốc cháy
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha/ mặt trời lên rồi, các bạn dậy đi, k nằm hoài đây nữa.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu / các người lái buôn đã ngồi đây bán.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya/ nếu người gia chủ đến, ông ta sẽ sống ở đây.

9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma/ nếu các bạn bán, chúng tôi sẽ mua.
10. Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?/ nếu những người đầu bếp k chịu nấu, chúng ta sẽ đi đâu ăn ?

BÀI 12

Dịch Việt:

1.Bạn ốm và đen 2. Con đường an ổn
3. Các pháp hạ liệt và bất thiện (của tâm) sanh khởi
4. Vị trưởng lão có tướng hảo 5. câu hỏi hợp thời
6. nước miếng có mùi hôi 7. thân thể dễ hoại
8. các hành vô thường
9. tôi không phải là người làm thuê
10. tại sao bây giờ người đàn ông đó rời khỏi đây?

II. Dịch ra Pāli

1. Saṅkhārā na sassatā
2. Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi)
3. Kāyo vaḍḍhati 4. Gūtho duggandho
5. Saddhammo dullabho
6. Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi)
7. Tadā so abhirūpo āsi
8. Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma
9. Sappurisā dullabhā 10. Te na sadhanā.

BÀI 13

I. Dịch Việt

1. tôi thấy những người nhà giàu
2. bạch sa môn, con đang cày
3. đến đây, này con, Raṭṭhapāla, hãy ăn và uống
4. này kẻ trượng phu, hãy sống tỉnh thức
5. nếu nó từ bỏ được sân thì nó cũng sẽ bỏ được mạn

6. Ôi bạn, thế giới (sẽ bị) diệt vong
7. tôi không (dám) xem thường người trí
8. con người k nên giao tiếp với những bạn xấu
9. ngươi cứ thọ hưởng dục lạc cõi người (đi)
10. bất chánh dẫn đến đoạ lạc

II. Dịch ra Pāli

1. Manussā kullaṃ bandhanti
2. Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi)
3. Brāmhaṇa, tvaṃ jiṇṇo'si
4. He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi)
5. Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya)
6. So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti
7. Mayaṃ Buddhaṃ vandāma
8. He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma
9. Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi
10. Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati
11. He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīḷatha (bhuñjatha, pivatha kīḷatha ca)
12. Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).

III. Trả lời ra Pāli

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Bây giờ ai đến đây để giảng pháp?// Thero idāni tatra dhammaṃ deseti / vị trưởng lão
2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? Các bạn nào hôm nay k đến tịnh xá? // Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchimhā / hôm nay chúng con có/ k đến (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchimhā)
3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha? Về phần con thì đang sống ở đây và học giáo lý, còn các bạn sẽ làm gì ở đó?// Mayaṃ atra vasitvā kasāma ca vapāma ca / chúng con cày cấy và trồng trọt

4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? Này các bé trai, có bạn nào sống ở đây mà k muốn học giáo lý?// Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma) / chúng con muốn/ k muốn ạ
5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Có bạn nào thấy con rắn ở đây k? // Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma) dạ k/ có thấy…
6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Bạn cũng sợ dạ xoa à? // Ahaṃ na bhāyiṃ (đã k sợ)
7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma / hôm nay một số trong chúng ta sẽ đến đó để thăm bậc đạo sư// Āma, gacchissāma / vâng, sẽ đi đến đó
8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti? Nó mang gia súc đi đâu? // So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti/ đến làng, (ahaṃ na jānāmi) / tôi không biết
9. Kutra idāni senānī ca kumārā ca gacchanti? / Bây giờ quân đội và những bé trai đi đâu? // Idāni senānī ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti / đi đến làng/ lâu đài
10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?/ thấy gì, sợ gì mà những đứa bé bỏ chạy vậy? // Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti/ thấy chó dữ.

BÀI 14

I. Dịch Việt

1. chúng ta sống theo chánh hạnh, quyết không sống theo tà hạnh
2. các bạn hãy cùng thảo luận với những người trí
3. tôi sẽ không về làng nếu thiếu bạn
4. mong loài hữu tình k nên giao tiếp với các bạn xấu
5. Vị BLM cùng những người con đến gần đức Phật
6. bạn nào có thể dùng thuyền vượt biển?

7. cùng các đồng phạm hạnh Raṭṭhapāla rời khỏi nhà
8. người ta k thể sống bằng lối sống cẩu thả
9. người trí bỏ cách sống cẩu thả nhờ sự tỉnh giác
10. các vị ẩn sĩ đang rời trú xứ
11. quý Thầy cùng các ưu bà tắc vào làng
12. chư thiên (giáng trần/bị đoạ) từ biệt
13. bạch thầy, mong thầy đến và ngồi ở đây
14. chúng ta đang học ở đây, nhưng nó lại nằm đằng kia.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamāna
2. Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati
3. Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi
4. Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ
5. Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi
6. Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha)
7. Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha)
8. Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi
9. Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi 10. Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīḷatha
11. Tumhe dhammena vinā saggaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha) 12. Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvituṃ (vasituṃ) na sakkoma.

BÀI 15

I. Dịch Việt

1. tôi đã từ làng đến đây ngày qua
2. người đàn ông đã khóc sk thấy đứa con trai rơi từ cây và chết

3. người gia chủ thấy anh trai được vị tướng quân cứu thoát khỏi các kẻ thù, đã vô cùng hạnh phúc
4. mặt trời đã mọc rồi mà bây giờ các bạn còn nằm sao 5. vị Trưởng lão khuyên loài người nên tránh/ hạn chế sát sanh
6. họ thực hành chánh pháp và sanh thiên/ họ làm thiện được sanh thiên
7. Bạn đứng đâu mà thấy ăn trộm vào nhà?
8. cái bát rơi khỏi tay, đã bị bể
9. các kẻ thù bị tướng quân tấn công bằng thanh gươm, đã gục ngã và chết
10. các tỳ kheo và thiện nam tử cung kính, cúng dường đức Phật.

II. Dịch ra Pāli
1. Sudena pacito odano sevakehi bhutto
2. Mayaṃ patitaṃ rukkhaṃ passimhā
3. Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?
4. Dārako ito dhāvitvā tatra patito
5. Kuto so āgato?
6. Ahaṃ ahinā daṭṭhaṃ mataṃ migaṃ passiṃ
7. Puriso gāmamhā (gāmato) gehamāgataṃ puttaṃ disvā tuṭṭho ahosi
8. Kārunā kato geho gahapatinā kīto
9. Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā
10. Vihāraṃ gatā purisā Theraṃ disvā vandiṃsu (abhivādesisuṃ)
11. Kuto te manussā āgatā?

BÀI 16

I. Dịch Việt
1. lửa bén và đốt nhà người gia chủ
2. hôm nay chúng ta sẽ leo núi để viếng am thất của người tu khổ hạnh

3. cầu mới được làm bởi người thợ mộc
4. những con bò của người gia chủ bị những kẻ trộm dắt đi
5. mía của người gia chủ được người thương gia mua 6. Pháp đấng toàn tri giảng, được những người con của vị bộ trưởng nghe khi họ đến chùa
7. con nai bị rắn cắn, chính nó đã gục ngã và chết thảm ở đó
8. cơm được những người đầu bếp nấu cho những người giúp việc của người gia chủ
9. bóng tối/ màn đêm bị xua tan bởi ánh sáng mặt trời 10. nhiều lâu đài được người thợ mộc xây cho Vua, thái tử và các quan đại thần.

II. Dịch ra Pāli

1. Go gahapatino sevakena veḷunā pahaḷo apadhāvi
2. Tāpaso (isi) pabbatamhā orūḷho gāmaṃ piṇḍāya paviṭṭho
3. Puriso gehaṃ paviṭṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi
4. Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodi
5. Vāṇijena kīto geho arīhi daḍḍho
6. Manussā dhammena saggaṃ gacchanti
7. Vīrāpi maccunā pahaṭā
8. Nassati vata loko!
9. Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito 10. Purisassa goṇo naṭṭho.

BÀI 17

I. Dịch Việt

1. ngày qua tôi đã sống trong nhà anh trai (tôi), mới vừa đến đây sáng sớm hôm nay
2. Bây giờ vị Trưởng lão đang giảng pháp tại chùa, các bạn không đến đó để nghe pháp sao?
3. những con rắn bò lanh quanh (đó đây) trên những đồi núi
4. bây giờ trời đang mưa, các bạn đừng ra ngoài

5. ngày hôm nay, nhiều người đã tập trung trong làng
6. những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường 7. Bên đức Phật, những người trí an vui
8. nhiều người hân hoan trong pháp, thực hành pháp, đã được sanh thiên
9. các học sinh tụ tập trong công viên và đã chơi banh 10. những bé trai của người gia chủ trở về từ trường, ăn cơm và bây giờ chúng đang ngủ trên những cái giường.

II. Dịch ra Pāli

1. Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti
2. Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti
3. Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti)
4. Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajiṃsu (bhikkhu-saṅghe pabbajiṃsu)
5. Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato)
6. Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicaritvā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu)
7. Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati
8. He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe pāṇātipātamhā (pāṇavadhamhā pāṇātipātato) viramatha
9. Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpite (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasī)
10. Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.

BÀI 18

I. Dịch Việt

1. vị BLM đã đứng dậy từ chỗ ngồi, đắp thượng y hở vai và đảnh lễ dưới chân các TK trẻ
2. các trưởng lão bắt đầu tinh cần tinh tấn

3. họ lắng nghe/ chú ý
4. chư tăng thọ trai
5. những người ngu làm các điều ác
6. nó thích tấm lòng người gia chủ/ vui (với) trách nhiệm/ ý thức của người gia chủ
7. Hỷ sanh
8. Hiền giả Ānanda, các ông hãy đề cao/ tán dương việc đoạn trừ tham dục, đoạn trừ sân si
9. chúng ta ăn thức ăn khất thực không phải chỉ vì thích thú, kiêu hãnh, trang sức hay làm đẹp (cho thân)
10. này các TK, sợ hãi không có khởi lên từ người trí 11. người thương gia đạt thạnh vượng trong khối tài sản (của mình)
12. Sẽ thuận lợi hơn, nếu tôi hướng Mahānāma qua một bên và giảng pháp/ hướng Mahānāma theo đạo
13. các TK đã ngồi trên chỗ (đã) soạn sẵn
14. này các TK, các ông hãy từ bỏ điều ác, có thể từ bỏ điều ác, này các TK
15. Đôi mắt (mà chúng ta đang làm chủ) sẽ bị hoại diệt (suy nhược/ mờ).

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū arahattaṃ pāpunituṃ viriyaṃ ārabhiṃsu
2. Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi
3. Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā
4. Sace tvaṃ kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissaṃsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi)
5. Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi 6. Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu
7. Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandiṃsu (abhivādesuṃ)

8. Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni
9. Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā
10. Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi
11. Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasī)
12. Kassakā divā khette kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu
13. Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu
14. Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.

BÀI 19

I. Dịch Việt

1. Mẹ, chúng ta sẽ đi đâu bây giờ?
2. Hãy để các bé gái đi với các anh trai đến thành phố để xem lễ hội
3. Những dây leo bò lên cây
4. Do ánh trăng mà màn đêm tỏa sáng
5. Chúng ta hãy xuống sông để tắm
6. Này bé, hôm nay em không đi học sao?
7. Người nữ gia chủ, sk cầm dây thừng, đi đến chuồng bò, cột nó (cho an toàn) rồi dắt nó về nhà
8. Buổi sáng chúng tôi thức dậy, húp cháo, rời nhà và đi ra đồng
9. Những bé gái tụ tập trong khuôn viên gần trường và chơi
10. Ái ngữ làm vừa lòng các bé trai và gái
11. Cái hồ được những người lao công đào thì sâu và rộng
12. Miệng phát ra lời độc ác
13. (nhiều người nghe vị trưởng lão thuyết kinh) bài kinh do trưởng lão thuyết được nghe bởi nhiều người 14. Đứa bé gái đến nhà người (thân) bà con

15. Người phụ nữ khốn khổ đang đứng tại cổng, hát và gảy đàn.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ gacchāma 2. Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi 3. Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti 4. Vyādho vanamhā (araññamhā) migiṃ ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti 5. Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ gantvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati 6. Tumhe samādhiṃ ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha 7. Sevakehi khataṃ pokkharaṇiṃ mayaṃ passimhā 8. Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati 9. Angala-visaye kadaliyo na rohanti 10. Rājinī dhammena pajaṃ pāleti.

BÀI 20

I. Dịch Việt

1. đức Phật trú trên bờ (của) sông Ni liên thuyền
2. Này BLM, có một thành phố tên Sāvatthi trong các quận hướng Đông
3. Lại nữa, còn như tôi (phần tôi), nếu tôi phạm tội do thân, từ sự phạm giới, sk chết tôi sẽ sanh (vào) đoạ xứ 4. từ trong quân đội, tôi bị bịnh, mong được vị thầy thăm viếng
5. con người vượt qua sanh tử nhờ đức tin và thanh tịnh nhờ trí tuệ
6. trong số các người vợ, người dễ bảo là người tốt nhất 7. các bạn nên trải lòng từ đến tất cả chúng sanh
8. cháo (giúp) chống đói, hết khát và làm sạch ruột
9. nhiều ẩn sĩ (đầu bện tóc) đang trồi lên, hụp xuống, trên sông Hằng vào những đêm đông lạnh giá
10. không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp.

II. Dịch ra Pāli

1. Isi araññe (vane) kuṭiyaṃ (kuṭikāyaṃ) vihari (vihāsi, vasi)
2. Te mettaṃ bhāvesuṃ (bhāvayiṃsu)
3. Ācariyo pāṭhasālāyaṃ (vijjālaye) chekānaṃ (dakkhānaṃ) kaññānaṃ
4. Te (tā) Tāmasāyaṃ nadiyaṃ nahāyiṃsu
5. So kāsuyaṃ nidhiṃ nidahi (nidhesi)
6. Mayaṃ paññāya vaḍḍhiyā (vuḍḍhiyā) vaḍḍhissāma 7. Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi) 8. Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsaṃ (vihiṃsā-saṅkappaṃ) pajahatha (jahatha)
9. Kaññā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyaṃ mālaṃ dhāreti
10. Taṇhāya soko jāyati.

BÀI 21

I. Dịch Việt

1. Mong rằng mọi người cung kính bậc thiên nhãn Vipassin (Tỳ Bà Thi). Mong rằng mọi người cung kính bậc đầy lòng từ bi Sikhin (Thi Khí). Mong rằng mọi người cung kính bậc Vô tham Vessabhu (Tỳ xá phù). Mong rằng mọi người cung kính bậc chiến thắng ma vương Kakusandha (Câu lưu tôn).
2. Đức Đại từ bi phụ, vì an lạc đến tất cả chúng sanh, thành tựu Ba La Mật và đạt Đại giác. Do thần lực này, mọi người mong Ngài gia hộ/ che chở (cho tất cả).
3. Tôi đảnh lễ đức Phật, Thế Tôn.
4. Pháp khéo thuyết bởi đức Thế Tôn và con kính lễ pháp.
5. Tôi quy y pháp của đức Thế Tôn.
6. Chúng con nguyện sống đời Phạm hạnh dưới (sự chỉ dạy của) đức TT
7. Vì thế đức TT đã nói (với) các TK.
8. Vị ẩn sĩ thân thiện với đức TT.

9. Chắc chắn những người có trí khéo ứng xử sẽ không khóc.
10. Vị ấy chặt đốn trái xanh của cây trĩu quả, do không biết mùi của nó và với cách làm này, vị ấy tiêu diệt hạt giống của cây có (mùi vị ngọt).

II. Dịch ra Pāli

1. Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti)
2. Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti
3. Sīlavā bhikkhu saddhāvantānaṃ (bhattimantānaṃ, bhattimataṃ) upāsakānaṃ piyo hoti
4. Hiyyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti
5. Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti
6. Pāpāni kammāni katavatī (katavantī, katāvinī) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahosi
7. Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahosi)
8. Navaṃ (abhinavaṃ) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahuṃ dhanaṃ laddhavā (laddhāvi) ahosi 9. Majjaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu
10. Potthakaṃ ca lekhaniṃ ca kītavā (kiṇitavā, kītāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.

BÀI 22

I. Dịch Việt

1. Vị TK trong khi ngồi trên ghế, đang trò chuyện với thiện nam tử đứng cạnh bên
2. Vị ni trên đường đi khất thực, đã thấy xe ngựa đến và mất hút
3. Sự hiện diện của bậc Thánh, Độc Giác Phật, trên cõi đời là rất hiếm (quý)
4. Sống ở đây, các bạn làm gì ?
5. Những đầy tớ của nữ gia chủ ngồi gần bên, đang lượm những quả rơi từ cây
6. Trên những cánh đồng, các bác nông dân đang hát những bài hát
7. Họ nghỉ ngơi dưới tán cây cổ thụ, họ lắng nghe giọng nữ vừa hát vừa lượm những khúc củi
8. Thái tử Tất Đạt Đa vừa đi đến khu rừng bằng xe ngựa, đã thấy người bịnh nằm ven đường
9. Trong khi chư Tăng định cư trong rừng, loài người rất tôn kính/ ngưỡng mộ
10. Kết quả của hành động ác, đi theo người làm như những bánh xe theo chân con vật kéo.

II. Dịch ra Pāli

1. Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti 2. Dhanaṃ mīyantaṃ (marantaṃ) purisaṃ na anugacchati
3. Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbaṃ bhayaṃ jahissasi
4. Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjiṃsu
5. So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātaṃ āpādesi
6. Sā mataṃ puttaṃ anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi

7. Bhuñjantā mā sallapatha
8. Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) gehaṃ āgacchi (āgato)
9. Puriso vegena dhāvatā (dhāvantamhā) assamhā pati 10. Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā paraṃ sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).

BÀI 23

I. Dịch Việt
1. khi đức vua cai trị đất nước bằng chánh pháp thì dân chúng cũng trở nên có đạo đức (hơn)
2. những tên trộm mang hàng hoá đi trong sự bắt gặp của người gia chủ
3. có thể tôi sẽ không đến đó nếu cha tôi đã đến đó rồi 4. trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai chơi ở sân với các bé trai
5. khi đức TT nhập vô dư y NB, do ưu sầu chư thiên và loài người đã bị xúc động
6. trong khi các TK đi khất thực, cả nam nữ cư sĩ đã đứng bên đường, sk chuẩn bị xong các loại thức ăn cứng mềm khác nhau được dâng cúng
7. Khi bậc Đạo sư thuyết pháp, tăng ni và thiện nam tín nữ đã lắng lòng ngồi nghe
8. khi người mẹ vắt sữa bò, người con gái đã quét sân nhà
9. Khi chư Tăng giảng pháp, Phật tử hoan hỷ thọ trì
10. khi những nhánh cây bị gãy, các chú chim đã rời chỗ đó và bay đi
11. những tên trộm đã cướp hàng hoá của những người đi dọc đường
12. khi người cha chết, người mẹ, các con trai & gái và những chú bác đã đứng gần than khóc
13. khi mẹ rời nhà, đứa con trai và các con gái đã đóng cửa và đi vào trường

14. khi những người xây nhà đào đất, một con rắn ở đó đã bò ra khỏi hang
15. Mong vị đó kính lễ chư Phật/ các vị tôn đức.

II. Dịch ra Pāli
1. Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) nacciṃsu
2. Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ
3. Ācariye desente sissā sotaṃ odahantā nisīdiṃsu
4. Migānaṃ hantāro (mige hantaro) sunakhehi saddhiṃ vane vicariṃsu
5. Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti
6. Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti
7. Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasaṃsiṃsu
8. Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmiṃ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā)
9. Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati
10. Vippassanaṃ vaḍḍhentī bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.

BÀI 24

I. Dịch Việt
1. Gỉ sắt hiện lên (từ sắt), ăn hết sắt
2. Đức Phật với hào quang toả chiếu
3. Bằng đầu (mình), chúng ta hãy đảnh lễ Ngài, bậc Vô thượng Đẳng Chánh Giác
4. Thơ Vệ Đà là lối vào để làm thơ ca/ kệ ngôn// kệ ngôn (kinh) của BLM
5. Có ít nước trong hồ kia (nước thì rất ít trong hồ)

6. Bằng mọi nổ lực, chư TKN đó thực tập thiền quán và đã chứng ALH (quả)
7. Những ai làm ác về thân khẩu và ý, sk chết bị đoạ
8. Chúng tôi sk thấy vị Trưởng lão đi khất thực, với tâm thành đã cúi đầu đảnh lễ và cúng dường cơm.
9. Các vị ẩn sĩ hành khổ hạnh trong rừng, gần hồ nước
10. Khi các xe ngựa chạy qua thì các vách tường của những căn nhà, đã trở nên cũ kỹ do bụi bám đầy.
11. Con rắn chuyển động bằng phần ngực của nó
12. Các bạn đi dạo ở đây vào buổi tối trong bóng đêm mà không có đèn / đuốc sao?
13. Vào ban đêm, những tên trộm đã ngồi gần nhà chuyện trò một cách bí ẩn.

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandiṃsu
2. Ādicce (suriye, ravimhi) udente (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati)
3. Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti
4. Mahatā thāmasā mayaṃ pāli-bhāsaṃ uggaṇhāma
5. Bhikkhuniyā sammuñjaniyā aṅgaṇaṃ sammajjantiyā (bhikkhuniyaṃ… sammajjantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo uṭṭhāsi (uṭṭhahi, uggacchi)
6. Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati
7. Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi)
8. Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti)
9. Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime

vayasi dhanaṃ vā na ajjeyyāsi nissaṃsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷito (abhibhūto) bhaveyyāsi

10. Vadaññū susikkhitā manussā yasasā vaḍḍhanti.

BÀI 25

I. Dịch Việt

1. những người ngu (vì ngu) làm các nghiệp ác, ví như chính họ đang thân cận với kẻ thù/ tự ngã (người ngu thân với kẻ thù như thân tự ngã)
2. Phạm thiên đã thỉnh đức tt đến isipatana giảng pháp
3. Không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp, không phải do sanh mà con người trở thành phạm thiên, chính hành động làm cho con người trở thành giai cấp, cũng chính hành động làm cho con người trở thành phạm thiên
4. Bạn thật (thì) không phải là người (muốn) thắng người bạn của chính mình (nên nhường bạn)
5. Sứ giả đã đến và báo cho đức vua thông tin trận chiến
6. Một khi các kẻ cướp trở nên hung dữ, các đức vua trở thành suy nhược
7. Cô ta thấy chồng trở về nhà mừng rỡ, như một người bạn được gặp lại bạn đã từng viếng thăm sau thời gian cách trở
8. Thật sự tự mình nên nương tựa chính mình
9. Lúc bấy giờ đã không có đức vua nào mà không có nguyện vọng ngự trị tại vương quốc ba la nại
10. Này bạn thân, thật lòng bạn có dám gây gỗ với vị vua là đối thủ với mình không?
11. Đây thật là điềm báo trước sự ra đời của vị phạm thiên
12. Tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai và các bạn đã du lịch đó đây ở ấn, chiêm bái các thánh tích.

II. Dịch ra Pāli

1. Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha)
2. Raññо (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi)

3. Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti
4. Jambudīpe bahavo manussā bramhānaṃ (bramham) pūjenti
5. Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā bramhunā pi pasaṃsitā (honti)
6. Mantī tasmiṃ kuddhena raññā (rājinā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi)
7. So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi
8. Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti
9. Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya
10. Kāruṇike dhammike rājini (raññe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ)
11. So ce (sace so) rañño dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanaṃ) rāja-santakaṃ bhaveyya (bhavissati)
12. Mettā karuṇā muditā upekkhā ca bramhesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.

BÀI 26

I. Dịch Việt

1. Ai do lừa dối dối lừa, hoặc (vị ấy là) BLM hay SM hay bất kỳ vị tu sĩ nào (thì) người ta sẽ biết vị ấy như là 'người hạ liệt'
2. Từ ai (vị ấy) thấm nhuần chánh pháp của đức TT thì vị ấy sẽ kính lễ bậc thầy đó (như Phạm Chí thờ lửa) (Dhp. 392)
3. Nói lên lời ôn hoà, thân mật và chân thật, không thô lỗ, xúc phạm đối với bất kỳ ai, ta gọi (vị ấy) BLM (Dhp. 408)
4. Bất cứ lúc nào đức TT giảng pháp, ngay lúc ấy trong số các đệ tử Ngài sẽ không có tiếng hắt hơi hay tằng hắng
5. Con cua kia thò ra bất kỳ cái càng nào, các bé trai hay gái cũng sẽ bẻ gãy bằng khúc gỗ hay cục đá
6. Và gì, này các TK, là sự từ bỏ đối với các cảm thọ ? Này các TK, vị (TK) nào từ bỏ dục tham đối với các cảm thọ, thoát ly dục tham, sự xả bỏ đó đối với các cảm thọ - gọi là giải thoát khỏi các cảm thọ (M. I,90)
7. Này các TK, những chúng sanh nào hoàn toàn đánh mất, người ấy (phần lớn) đánh mất trí tuệ bậc Thánh (It 35)
8. Trong ai không ái luyến, trong người ấy không có sầu muộn (Ud. 92)
9. Nhờ trung thực người ta thành danh và người cống hiến kết nối được nhiều bạn bè
10. Vị ấy đến bằng con đường nào ?
11. Tổn thương nào mà cô ta không nên làm ?
12. Trong khi nhớ lại việc đã làm trước đây, con người nên ban phát những vật tặng đến các ngạ quỷ
13. Một thời gian sau, tại chỗ kia đã xảy ra đại hạn
14. Để chuẩn bị cuộc sống, họ đã tìm phương kế và đi đến ngôi làng nhất định
15. Thế nào này các TK, là con đường trung đạo? Chính Thánh đạo 8 ngành có tên gọi: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy,

Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh Định.

II. Dịch ra Pāli

1. Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ
2. Suddhassuposatho sadā
3. Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati)
4. Idhekacco yathābhūtaṃ pajānāti
5. Te aññamaññaṃ pāṇīhi pahariṃsu
6. Sabbe bhāyanti maccuno 7. Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti
8. Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati
9. Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ
10. Tena kho pana samayena aññataro brāmhaṇo bhikkhū nimantetvā tesaṃ bhikkhaṃ adāsi
11. Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkhaṃ gahetvā nikkhamiṃsu
12. Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti vadehi (akkhāhi)
13. So aññe deve atiroci
14. Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti)
15. Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', sīlaṃ so rakkheyya samādhiṃ bhāyeyya
16. Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na paṇḍitato.

BÀI 27

I. Dịch Việt

1. Nếu một người như thế đi ngang qua (đây), chúng ta sẽ không đến đây
2. Nếu ngày qua họ đã cày trên cánh đồng thì ngày nay chúng ta sẽ gieo hạt bắp trên đó

3. Nếu chúng đã nấu cơm, chắc chắn những người giúp việc của chúng ta sẽ ghé đây ăn
4. Nếu các bạn làm ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ được sanh làm người
5. Nếu những tên trộm đã đến đó và đột nhập vào nhà của người gia chủ, nhất định những người cảnh sát sẽ tóm gọn bọn chúng
6. Nếu bạn không dùng lời thô lỗ với con gái của người đàn bà nọ, trong khi chị ta đang đi đến sông, thì chắc cha bạn sẽ không phạt bạn như thế
7. Nếu ông vua không tra tấn cha mình theo sự cai trị như pháp, thì hôm nay chính ông ta sẽ chứng quả vị dự lưu ở đây
8. Nếu bạn không cho các hàng hoá kia cho người đàn bà đó thì làm sao người đàn bà khốn khó, yếu đuối ấy có thể mang các vật dụng nhiều như vậy về nhà của mình?
9. Nếu các người kia mang những cây củi đó đến đây, chúng ta sẽ có củi nhen bây giờ rồi
10. Nếu các bạn chất chứa của cải suốt thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn sẽ không buồn khổ vì sự túng thiếu như vậy.

II. Dịch ra Pāli

1. Sace tvaṃ hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissaṃ
2. Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, katham so evaṃ mahantaṃ kuṭumbaṃ pāletuṃ (rakkhitum) asakkhissa?
3. Sace te sippaṃ vā vijjaṃ vā nājjhessaṃsu (nājjhesuṃ) kathaṃ mayaṃ 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?
4. Yadi tvaṃ tava gehaṃ vikketuṃ (vikkiṇituṃ) icchisse mayaṃ taṃ akiṇissamhā

5. Ahaṃ asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhiṃ) rahasā sallapante hiyyo addasaṃ
6. Imāni vatthāni amūsaṃ bālakānaṃ (dārakānaṃ, kumārānaṃ) ca bālikānaṃ (dārikānaṃ, kumārīnaṃ) ca dehi (dadāhi)
7. Kuto ayaṃ (eso) puriso āgacchati tāva-bāḷhaṃ (evam bhusaṃ, tāva bhusaṃ) deve vassante?
8. Sace'haṃ kālassa eva tatra na gacchissaṃ tahiṃ amhākaṃ ñātīnamantare mahā kalaho abhavissā
9. Yadi tvaṃ kālasseva evaṃ (itthaṃ) maṃ ovadisse nāham tādisaṃ (tathā) akarissaṃ
10. Sace tvaṃ taṇḍulaṃ ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesaṃ no (amhākaṃ) bhojanaṃ (bhattaṃ) sampādayissā.

BÀI 28

I. Dịch Việt

1. Ví dù có người có thể đong được lượng nước trong biển bằng một āḷhaka; nhưng bạch đức TT, chắc chắn người đó không thể đo hết trí tuệ của Ngài.
2. Đợt sóng dâng lên theo chiều sâu, nhưng không vượt qua khỏi bờ.
3. Khi chúa sơn lâm rống lên, muông thú đều kinh sợ.
4. Lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trong tảng đá, vi khuẩn không có trong thuốc uống và hận thù không có trong đức Phật.
5. Chim cú/ gõ kiến dùng đầu nó bửa/mổ cây keo
6. Đ/v người nào k có việc làm sai trái qua thân lời và ý, con hãy thân cận người ấy khi con rời khỏi nơi này, tựa như (đứa bé trai) nằm an trên ngực (người mẹ) (J.1322).
7. Con voi sau khi được nghỉ một chút, thì ngọn núi là chỗ để về/ nương.

8. Dễ hiểu những tiếng ồn của loài chó rừng và loài chim chóc, nhưng thưa đức vua, thật khó hơn nữa là để hiểu được tiếng người.
9. Bất hạnh phải sống trong rừng, do vậy tôi thích ở thành thị.
10. Thà nuốt hòn sắt nóng còn tốt hơn ăn đồ ăn của người thiếu đạo đức (người ác giới)
11. Tìm không được bạn đường, hơn mình hay bằng mình, thà quyết sống một mình, không bè bạn kẻ ngu.
12. Nhờ quy y Tam Bảo (dẫn đến) sự thành tựu cúng dường ba ngôi báu này; này BLM, thật có sự cúng dường nào khác hơn, giúp mang lại nhiều kết quả và lợi ích, làm suy giảm phiền não và sự cố chấp.

II. Dịch ra Pāli

1. Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ
2. Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā
3. Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā va (sayameva) ekako akāsi
4. Ammā, kataraṃ nāma kulaṃ tvaṃ gaccheyyāsī?'ti putto mātaraṃ pucchi
5. Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari
6. Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasituṃ imaṃ vanaṃ pāvisi
7. Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayaṃ pi amhākaṃ sāmikaṃ gaṇhissāmā" ti

8. Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakā Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvatthiyā Rājagahaṃ agamiṃsu
9. Thero cintesi “Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā”ti
10. Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha “Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā”ti.

BÀI 29

I. Dịch Việt

1. Loài hữu tình bị ràng buộc với địa đại
2. Hố đầy những than đá
3. Cháo xua đói, tránh khát, điều hoà nội khí, sạch ruột và tiêu hoá các thức ăn dư tàn
4. Những chú gà con đó có thể phá vỡ vỏ trứng bằng cái mỏ hay móng vuốt để chui ra ngoài an toàn
5. Thật vậy, có thể nào trong giây lát, người đàn ông đó làm cho tất cả chúng sanh ở thành nalanda này biến thành một đống thịt, một khối thịt không ?
6. Tôi mong râu tóc mình được cạo, được đắp y hoại sắc và được xuất gia
7. Không thể để vị tk trẻ ratthapala sống buông thả và hoàn tục
8. Vị ấy chính mình bị hành hạ và dày vò dù mong ước an lạc và thoát ly khổ đau
9. Từng gây tạo những nhân sát sanh, nên lương tâm tôi dày vò
10. Này ananda, lúc bấy giờ, tg kassapa, bậc alh chánh đẳng giác, vào buổi sáng đắp y, mang y bát và đi đến biệt thự kiti của vua kāsi
11. Tôi đã thấy tg sumedha, tối thượng trong đời, tối tôn của loài người, bậc dẫn đầu thế giới về đời sống độc cư

12. Các bạn nên sống trong hiện tại, vì bỏ qua hiện tại sẽ bị khổ đau
13. Con chim cú đi khắp khu rừng mổ những nhánh phụ (có cành mềm) và thối. Cuối cùng nó đã mổ một cây keo có gỗ cứng và bể đầu.
14. Theo dòng thời gian, vào buổi sáng một ngày, vị bồ tát đã cỡi trên lưng con ngựa kiền trắc (oai dũng) và dạo công viên. Trong khi đi, ngài đã bắt gặp những giọt sương bám đọng trên chót cây, ngọn cỏ, nơi những đầu cành và cả trên những mạng lưới tơ nhện. (thấy chúng), ngài đã hỏi người đánh xe, 'này bạn, cái này là gì vậy?' sk nghe xong, người đánh xe trả lời vị bt 'thưa ngài, đó là hạt sương rơi khi thời tiết băng giá'. Vị bt vui chơi trong rừng (khả ái) cả ngày. Vào buổi tối, ngài bt quay về nhà, không thấy chúng (những giọt sương). Ngài đã hỏi 'này bạn đánh xe, những giọt sương đó đâu rồi, (mà) ta không thấy chúng?'. Người đánh xe đã thưa 'khi mặt trời lên cao, những giọt sương chảy ra và hoà trong lòng đất rồi'.
15. Đức vua lắng nghe lời con trai mình và đã nói với hoàng hậu: 'này bà, hãy leo và ngồi trên kiệu (rồi) trở về cung điện của bà'. Sk nghe lời quyết của đức vua, bà k thể đứng, đã theo đoàn nữ tuỳ tùng bước vào cung điện và đứng nhìn toà án, (tự hỏi) thông tin về con trai mình (sẽ ra sao).

II. Dịch ra Pāli

1. Anaṅganassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati
2. Dāsā ca dasso anujīvino ca Paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu
3. Jīranti ve rāja-rathā sucittā
4. Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, Disvāna Bhagavantaṃ etadavocuṃ

5. Socati puttehi puttimā
6. Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkītaka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti
7. Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ
8. Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha
9. Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, sankassaraṃ bramha-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ
10. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādānaṃ tamahaṃ brūmi-bramhāṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ bramhāṇaṃ vadāmi).

BÀI 30

I. Dịch Việt

1. Trong thân vị nào có tướng đại nhân, thì tại nơi đó chỉ có 2 sanh thú (trời-người), chắc chắn không có sanh thú thứ 3.
2. Hoặc đi đến hội chúng hay chỗ đông người, người ta không nên nói dối đối với người khác.
3. Sự thật, này các tk, có những sm hay blm nào k biết rõ về sự sanh và diệt của 2 quan điểm (theo định luật nhân và duyên) này, những vị ấy hoàn toàn k thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.
4. Vị ấy thoát khỏi 4 đoạ xứ (atula, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) và k thể phạm 6 điều ác căn bản (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến)
5. Thật vậy, bạch đức tt, con là mạnh thường quân, mong tầm cầu của cải một cách như pháp. Sk tầm cầu của cải một cách như pháp, bằng của cải thâu được đúng pháp, con cũng cho 1 người, con cũng cho 2 ng, con cũng cho 3 ng, con

cũng cho 4 ng, con cũng cho 5 ng, con cũng cho 6 ng, con cũng cho 7 ng, con cũng cho 8 ng, con cũng cho 9 ng, con cũng cho 10 ng, con cũng cho 20 ng, con cũng cho 30 ng, con cũng cho 40 ng, con cũng cho 50 ng, con cũng cho 100 ng và con cũng cho nhiều ng hơn thế nữa.
6. Tại chiến trường, nếu một người chiến thắng ngàn ngàn người, chắc chắn sự chiến thắng kỳ vĩ ấy, không bằng chiến thắng chính mình
7. Ai tế tự trăm năm, với ngàn đồng vàng mỗi tháng, và rồi vị đó cúng dường giây lát, đến các bậc tự tu, ngay việc cúng dường đó, tốt hơn nếu phải cúng cả trăm năm (cho việc tế tự).
8. Panthako tự mình đã ngàn lần ở trong rừng xoài khả ái tư duy, từ khi tuyên bố nhận ra chân lý
9. Bằng sát na của vị ấy, cuộc đời được biết đến theo ngàn cách, giống như 1 kiếp mà vị phạm thiên đã cư trú.
10. Chúng con kính lễ đức phật bậc tối thắng, mong các bạn kính lễ đức phật bậc tối thắng, như vậy từ ngài tất cả chúng ta cần phát nguyện.
11. Bạch đại đức, con đã thấy con ngựa với 2 bên miệng, đối với con ngựa, khi 2 bên được họ cho cỏ khô, nó nhai 2 bên. Đó là ước mơ thứ 5 này của con.
12. Do thủ mà hữu khởi, thật vậy này ananda, nếu không có thủ, thì làm sao biết về hữu ?
13. Này các tk, nếu các ông không thể từ bỏ ác pháp, thì ta sẽ không dạy các ông như sau 'các ông hãy từ bỏ pháp bất thiện'.
14. Này các tk, do không hiểu biết nên có sự việc thế này xảy ra: nếu vị đó không được thấy, biết, nhận thức & tiếp xúc bằng tuệ (k hộ trì các căn bằng trí tuệ), thì đối với vị như vậy chỉ cảm giác một loại (lạc) thọ: các ác bất thiện pháp sẽ tăng trưởng, các thiện pháp bị suy giảm (khổ); như

vậy, do thiếu hiểu biết, ta nói 'các ông hãy từ bỏ cảm thọ khổ' & có hiểu biết ta nói 'từ bỏ cảm thọ lạc' sẽ tốt hơn cho ta?
15. Này các tk, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi. Nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, thì ở đây k thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi. Vì rằng, này các tk, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, nên có thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi (vì chúng là điều kiện cho nhau mà các ông cần phải biết).
16. Vì này các tk, nếu sắc là tự ngã, thì sắc đó sẽ phải không bị bịnh.

II. Dịch ra Pāli
1. Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā'ti vuccanti itaro rūpakkhandho'ti ca
2. Dasa yācakā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhaṃsu (tiṭṭhantā ahesuṃ)
3. Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti
4. Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya- piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho
5. Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamāṇena samaṃ hoti
6. Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ sataṃ hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santī'ti vadanti
7. Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā'ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā'ti

8. Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhuṃ gacchiṃsu
9. Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu sataṃ kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti
10. Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgītaṃ!
11. No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā 12. Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatatamo (mahāvibhavatamo) abhavissā.

BÀI 31

I. Dịch Việt

1. Dùng sừng thú vật, vị ấy gãi lưng và vào hội trường
2. Chư tk cảm thấy nghi ngờ thì k bằng lòng trao đổi y với chư tkn (vin. Iv 60)
3. Lúc đó khói, mây mù thì liên tục (s. I 122)
4. Thức ăn dư thừa được đưa vào nước, tạo ra âm thanh "chitchit & chitichit"/ sùi bong bóng. Nó bốc mùi & có hơi (thùng cơm cặn) (s. I 169)
5. Con trai của tôi trân trọng pháp thanh tịnh của đức phật
6. Người ta có trí nhờ lắng lòng / tịnh tâm
7. Đại đức samiddhi sau khi tắm rửa (thân thể) trong sông tapodā (suối nước nóng), đã bước ra khỏi đó, đứng đó đắp y và lau khô chân tay
8. Thân thì vô thường, các tưởng bị đoạn diệt và mọi cảm thọ đã nguội lạnh
9. Một số người phản lại học thuyết và chúng tôi không tán thành những ai có đầu óc hẹp hòi

10. Thật vậy, bạch đại vương, vị thiện nam tử sau khi có được của cải hợp pháp, vị ấy an ủi và làm hài lòng bản thân; vị ấy an ủi và làm hài lòng cha mẹ; vị ấy an ủi và làm hài lòng vợ con; vị ấy an ủi và làm hài lòng người giúp việc; vị ấy an ủi và làm hài lòng bạn bè (của mình).
11. Lại nữa, này các TK, như vị tk có thể thấy một thi thể bị vứt trong nghĩa địa, đã chết một ngày, đã chết hai ngày, đã chết ba ngày, hoặc một thi thể bị trương phồng, xanh đen hoặc thối nát. Vị tk đó chỉ tập trung cho thân thể này của chính mình, nghĩ rằng: "thật vậy, thân thể này cũng có bản chất như vậy, có cấu tạo như vậy và nó (thân thể này) không vượt qua bản chất đó".
12. Thật vậy, lúc bấy giờ các tk của nước āḷavi, sửa chữa, chặt cây và bắt người khác chặt cây
13. Những tk đó, đã dẫn tg sagata đến tu viện, thỉnh tg nằm nghiêng đầu về phía đức phật
14. Lúc bấy giờ, các tk của nhóm sáu người đã khiến vài tk trong nhóm mười bảy người bật cười bằng cách dùng ngón tay thúc vào người (vị tk ấy).
15. Lúc bấy giờ, cha của hiền giả ratthapala sk kết một khối vàng lớn, đã trải chúng lên những tấm thảm và triệu tập vợ trước của hiền giả ratthapala.
16. Bạch đức trưởng lão, ngài cần gì ạ? – thưa đại vương, tôi cần có một hang động đã được xếp đặt/ chuẩn bị
17. Này raṭṭhapāla, bạn hãy đến, hãy ăn uống và tự phục vụ
18. Lúc bấy giờ, này ananda! Kikī, đức vua của kāsi, đã chuẩn bị nhiều cỗ xe lộng lẫy, leo lên một trong những cỗ xe đó và thẳng đến benares với uy nghi của hoàng gia
19. Đức Phật đến đó, đã xoa đầu tôi, cầm tay tôi và đưa tôi vào tu viện
20. Đấng vĩ nhân đã thuyết pháp cho chư thiên, tập hợp các cận thần và nói với họ: "này các hiền giả, các người có thể

quản lý vương quốc, ta sẽ xuất gia" và trong khi mọi người đang than khóc, ngài đã đứng dậy, đi đến himavantu và xây dựng một tịnh xá ở đó. Sau đó ngài tu khổ hạnh. Vào cuối đời mình, ngài được sinh ra trong cõi phạm thiên.

21. (sau khi biết) trẫm là người gắn liền với công lý và đạo đức, có sự mong muốn lắng nghe và là người không ganh tỵ, các vị sa-môn ấy chỉ dạy cho trẫm; các bậc ẩn sĩ ưa chuộng công lý và đạo đức//

(ta chẳng tỵ hiềm, muốn học luôn - mọi điều đức hạnh hợp công bằng, các hiền nhân dạy điều lương thiện - trong ấy các ngài thấy lạc hoan)

22. Bạn đã bị ném xuống hố sâu, nơi nhiều cây cọ, khó thoát ra khỏi, tại ngọn núi khó tiếp cận. Bằng cách nào mà bạn đã không chết ở đó ?

BÀI 32

I. Dịch Việt

1. Tu tập Thất bồ đề phần, đoạn các LH, Ta đạt an tịnh
2. Này BLM, hãy lắng nghe
3. Cây đàn từ nách của một người (1 ng ôm đàn gảy) nếu bạn cứ ôm giữ (cây đàn) như vậy, (sẽ ít/ nhiều) giúp người vượt qua sầu muộn.
4. tôi không tìm ra bất kỳ lỗi nào của đức Phật, bậc tỉnh thức
5. tôi đi từ quốc độ này đến quốc độ kia, hóa độ nhiều đệ tử
6. này các TK, các ông cũng nên từ bỏ chấp thủ trong những dục cõi trời hay người.
7. bạn nên sắp xếp chỗ nghỉ thanh vắng cho những hiền giả
8. có nhiều tài sản, bạn nên cúng dường chúng, có nhiều của cải, bạn nên cúng dường chúng.
9. Vị ấy liên hệ với thế giới an lành
10. kẻ xấu gần gũi anh ta, do vậy anh ta k thể thân cận với người tốt

11. Điều này là tập quán của gia đình chúng tôi, thường xuyên từ thời cha ông: 'chỗ ngồi, nước rửa chân, dầu thoa chân, chúng tôi dâng mọi thứ ấy'
12. chúng con đã không nhường chỗ, cũng k dâng nước uống và thức ăn đến (cho) các Ngài. Thưa Ngài hãy thứ lỗi cho con. Con xin nhận lỗi lầm đó.
13. Như vậy, từ Bậc Chiến Thắng đó, chúng con thưa các vị này: 'các ông hãy cung kính bậc Chiến Thắng Gotama, các ông hãy cung kính bậc Chiến Thắng Gotama'.
14. Tôi giả sử những người này k biết gì cả
15. Tôi k giận dữ, cũng k sân hận hay quan điểm bất đồng gì (xảy ra) cũng k ảnh hưởng đối với tôi.
16. Bạn có thể đi ra từ rừng
17. Công việc tôi phục vụ đến chúng là tùy theo sức khỏe mà chúng tôi có. Hỡi chúa tể loài thú, có sự tôn thờ của chúng tôi (đến với bạn). Mong rằng chúng tôi kiếm được chút (mồi) gì đó (từ bạn).
18. Các dục đó trói buộc, nguy hiểm (dẫn đến) nhiều khổ đau. Tôi sẽ tìm gốc rễ của chúng và đoạn tận tham dục.
19. Cuộc đời trôi qua. Tương tự, sát na qua nhanh, k để lại dấu vết. Tất cả chúng sanh đều phải chết. Thân này thường biến hoại (k thường còn). Này Udaya, k được phóng dật. Ông hãy thực hành giới pháp.
20. Bạch Đại vương, chúng tôi đã sống tại thành phố Taxila bình an của Vương quốc Gandharas. Tại đó, trong màn đêm, chúng tôi đã kề vai (sát cánh) bên nhau.

II. Dịch Pāli

Harati

Pre tense	: harāmi harāma…
Fu tense	: harissāmi harissāma…
Imperative	: harāmi harāma…; hare harāmase…

Optative : hareyyāmi hareyyāma…; hareyyaṃ hareyyāmhe…
Aorist : ahariṃ aharimhā…; aharā aharimhe…
P imperfect : aharā aharaṃ aharamhā…; ahara aharāmhe…
Conditional : aharissa aharissamhā…; aharissaṃ aharissāmhase…

Kiṇāti

Pre tense : kiṇāmi kiṇāma…; kiṇe kiṇāmhe…
Fu tense : kinissami kinissama…; kiṇissaṃ kiṇissāmhe…
Imperative : kiṇāmi kiṇāma…; kiṇe kiṇāmase…
Optative : kiṇeyyāmi kiṇeyyāma…; kiṇeyyaṃ kiṇeyyāmhe…
Aorist : akiṇiṃ (akesiṃ) akiṇimhā (akesimhā)…; akiṇā akiṇimhe…
P imperfect : akiṇā akiṇamhā…; akiṇā akiṇāmhe…
Conditional : akiṇissā akiṇissamhā…; akiṇissaṃ akiṇissāmhase…

Karoti

Pre tense : karomi karoma…; kare karāmhe…
Fu tense : karissāmi karissāma…; karissaṃ karissāmhase…
Imperative : karomi karoma…; kare karomase…
Optative : kareyyāmi kareyyāma…; kareyyaṃ kareyyāmhe…
Aorist : akariṃ (akāsiṃ) akarimhā…; akarā (akā) akarāmhe…
Conditional : akarissa akarissamhā…; akarissaṃ akarissāmhase…

Pamajjati (pa+mad)

Pre tense : pamajjāmi pamajjāma…; pamajje pamajjāmhe…
Fu tense : pamajjissāmi pamajjissāma…; pamajjissaṃ pamajjissāmhe…
Imperative : pamajjāmi pamajjāma…; pamajje pamajjāmase…
Optative : pamajjeyyāmi pamajjeyyāma…; pamajjeyyaṃ pamajjeyyāmhe…
Aorist : pamajjiṃ (pāmadiṃ) pāmajjimha (pāmadimha)…; pamajjā (pāmadā) pāmajjimhe (pāmadimhe)…
P imperfect : pāmajjaṃ (pāmadaṃ) pāmajjamhā (pāmadamhā)…; pamajjā (pāmadā) pamajjamhe (pāmadamhe)…
Conditional : pāmajjissa (pāmadissa) pāmajjissamhā (pāmadissamhā)…; pāmajjissaṃ (pāmadissaṃ) pāmajjissāmhase…

BÀI 33

I. Dịch Việt

1. cái gì được mang theo như thử rất ngọt ngào?
2. Này hiền giả, đây được gọi là khổ
3. đối với người cúng dường, công đức sẽ lớn mạnh; đối với người chế ngự, sân hận không chất chứa
4. Này BLM, trong cuộc tế thần đó, k có thú vật nào bị giết, cây cối cũng không bị chặt để làm lễ đài, cũng không có cỏ kusa nào được cắt được dùng cho việc tế lễ
5. Rồi vị TK đã nói với vị TKN 'Này SC, đồ ăn được phép nhận ở chỗ đó'
6. Vào lúc đó, vải may y được dâng cúng đến chư Tăng
7. vị ấy bị đâm thọc bởi những cọc nhọn, bị thiêu đốt (Thera. 780)

8. vì ai mà con đường được dọn sạch?
9. Chắc chắn tôi có thể tự kiểm soát để di chuyển từ chỗ có nước đến mảnh đất liền và tôi cũng có thể ngộ ra sự thật (rằng) ngay khi (tôi) bị cuốn trôi bởi dòng lũ lớn
10. Không chắc, này BLM, ngày nay (có) những BLM nào theo truyền thuyết của BLM giáo thời cổ đại vậy.
11. rồi vị thanh niên đã được hỏi bởi TG Upali, (đã) trả lời ý nghĩa này
12. Tại đó, vị ấy rơi xuống sông, tại đó vị ấy bị trôi xuôi và ngược dòng (dẫn lên và xuống).
13. Thật vậy, trong khi biết và thấy con mắt là VT, này các TK, vô minh diệt (tan biến) và trí tuệ sanh (bừng sáng).
14. các LH (cấu uế) không đoạn giảm (kiểm tra) bằng vàng (vật chất phù du) được
15. dễ sống là bởi rơi vào (cách sống) k hổ thẹn, vô tàm // dễ thay sống k hổ, sống lỗ mãng như quạ
16. đời sống kế tiếp sẽ đến, vì thế, việc thiện cần được làm và đời sống PH sẽ phải thực hiện. K thoát khỏi chết cho những ai đã sanh ra (ai cũng phải chết)
17. có những ồn ào gây phiền toái mà người tu cần kiên nhẫn. Vì là người tu nên vị đó k nên thối chí. Vì là người tu nên vị đó k có cấu uế.
18. chỗ do các bậc thánh chứng đắc k dễ đạt, bởi người nữ có kiến thức về hơi thở (mạng sống/ cuộc đời) chỉ bằng hai ngón tay (kiến thức cạn) thì k thể chứng đắc (kiến thức ng nữ nông cạn, k hiểu quả vị của bậc thánh, do vậy nữ giới khó tu chứng).
19. từ tánh keo kiệt và bất cẩn, như vậy sự bố thí/ cúng dường k được phân phát. Do mong hiểu biết việc làm công đức, nên vị đó có (biết) bố thí/ cúng dường// Kẻ keo kiệt, giải đãi - Chẳng bố thí mảy may - Người trí biết bố thí - Vì mong tạo công đức.

20. Này các TK, do (các ông là) người xuất gia nên các ông (lại cần có) đạo đức đối với quý bậc thầy (giáo thọ hơn)
21. (Vị TK trẻ) đứng dậy đúng lúc, cởi giày, đắp thượng y hở bày một bên vai, cung cấp tăm, dâng nước (súc miệng và) rửa mặt, chuẩn bị chỗ ngồi (đến) vị thầy. Nếu có cháo, sk tráng chén, vị đó dâng cháo (đến) thầy.
22. Những SM và BLM nào k thoát khỏi tham dục, sân hận và si mê khi mắt thấy các sắc (căn tiếp xúc với trần), từ nội tâm không thanh tịnh, họ tự mình k hộ trì thân khẩu ý – những SM và BLM như vậy k được cung kính, k xứng là thầy, k được kính trọng, k được lễ lạy ...
23. Lại nữa, này Sāriputta, do TK nghĩ thế này: 'Ta đã tu tập Chỉ và Quán chưa''? Này Sāriputta, Nếu trong khi suy nghĩ vị TK ấy biết như sau: 'Ta chưa tu tập Chỉ và Quán', vị đó liền nỗ lực tu tập Chỉ và Quán.
24. Ở đời, những vị thầy nào được nhiều đồ chúng gọi (là 'Thầy'). Các vị thầy đó giảng dạy/ cung cấp giáo lý Nguyên thủy/ truyền thống cho hội chúng. Nhưng này đại trượng phu, chắc chắn bạn không làm được như họ/ thầy (k thuyết pháp cho chúng sanh), tuy nhiên nếu tự bạn ý thức được các sự thật này, tức là (bạn) chỉ hiểu về pháp thất bồ đề phần/ sự giác ngộ hoàn toàn (cũng đủ quý rồi)
25. này trượng phu, ngay bây giờ, bạn đã làm tôi … người bị thiêu đốt bởi tam độc (trở nên) mát lạnh và (việc làm của bạn) đã (giúp) đạt (sự dập tắt) tam độc.

BÀI 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi III ít và nhiều của các động từ căn sau:

Arah (xứng đáng), īr (lay động), Kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi/ lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất động từ

Câu 1.
Arah : Arahati, arahanti (Parassa); arahate, arahante (attano)
Kaḍḍh: kaḍḍhati, kaḍḍhanti (Parassa); kaḍḍhate, kaḍḍhante (attano)
Īr : īrati, īranti (Parassa); īrate, īrante (attano)
Ji : jeti, jenti, jayati, jayanti (Parassa); jayate, jayante (attano)
Plu : plavati, plavanti (Parassa); plavate, plavante (attano)
Mih : mehati, mehanti (Parassa); mehate, mehante (attano)

2. Tìm các hình thức khả năng cách thể năng động lẫn thụ động của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị động từ: pis (xay, nghiền/ giã), lip (làm bẩn), his (tấn công/ tàn hại). Cho nghĩa của chúng.

Pis : Piṃseyya, piṃseyyuṃ (Parassa); piṃsetha, piṃseraṃ (attano) …
Lip : Limpeyya, limpeyyuṃ (Parassa); limpetha, limperaṃ (attano) ...
His : Hiṃseyya, hiṃseyyuṃ (Parassa); hiṃsetha, hiṃseraṃ (attano) …

3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh lệnh cách các căn sau, phụ thuộc đệ tam động từ: idh (thành công), gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).

Idh : Ijjhatu, ijjhantu (Parassa); ijjhataṃ, ijjhantaṃ (attano)
Gā : Gāyatu, gāyantu (Parassa); gāyataṃ, gāyantaṃ (attano)
Nas : Nassatu, nassantu (Parassa); nassataṃ, nassantaṃ (attano)

Tā : Tāyatu, tāyantu (Parassa); tāyataṃ, tāyantaṃ (attano)

4. Chia các căn của đệ tứ đt sang thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gởi), sak (có thể).

Hi : Ahini, Ahiniṃsu (gởi)

Sak : Sakkuni, sakkuniṃsu, sakkuṃ (có thể)

5. a/ Chia các căn của đệ ngũ đt sang điều kiện cách và đặt 5 câu với nghĩa của chúng: pu (làm sạch), gah (lấy), thu (ca ngợi). b/ Dùng ger, inf, gerd, pp và pre.p của cùng động từ.

a/ Pu : Apuisnissā, Apuisnissa/ Apuisnissaṃsu (làm sạch)

Gah : Agaṇhissā, agaṇhissa/ agaṇhissaṃsu (lấy)

Thu : Athunissā, athunissa/ athunissaṃsu (ca ngợi)

b/ Gerund : punitvā, gaṇhitvā (gahetvā) thunitvā

Infinitive : punituṃ, gahituṃ, gahetuṃ, thuṇituṃ

Gerundive : punitabba, gahetabba, thunitabba

P. Par : pūta, punita, gahita, thuta, thunita

Pres. Par : punant, punamāna; gaṇhant, gaṇhamāna

6. Chia căn kar theo thì pre và p. Căn thuộc đệ lục tướng.

Kar : Karoti, karonti… (Pre tense)

: akari, akāsi, akaruṃ, akariṃsu, akaṃsu… (P)

7. Chia căn của đệ thất tướng sang pre và fu: chad (bao phủ).

Chad : Chādeti, chādenti… (pre tense)

Chādessati, chādessanti (Fu)

8. Cho các hình thức số ít thì hiện tại thể sai khiến của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (to string/ buộc/ xâu) đệ 4th động từ/ budh (to understand/ hiểu biết) đệ 3rd động từ/ vid (to feel) đệ 2nd động từ/ sar (to remember) đệ 1st động từ.

Kath : Kathāpeti, kathāpayati

Vu : vurnāpeti, vunāpayati

Budh : bodheti, bodhayati, bodhāpeti, bodhāpayati
Vid : vindeti, vindayati, vindāpeti, vindāpayati, vedeti, vedayati, vedāpeti, vedāpayati
Sar : sāreti, sārayati, sārāpeti, sārāpayati.

BÀI 35

I. Dịch Việt

1. Tài sản quý này được chôn cất kỹ, nó đi cùng (vị ấy) như người đồ đệ
2. Chắc chắn vị TT đó là ALH và vị đó dạy Pháp để chứng quả LH
3. Thưa Ngài, Vị TKN tên vậy tên vậy bị bịnh, đau đớn và bịnh nặng. Cô ta bằng đầu mình đảnh lễ chân TG Ānanda.
4. Này các TK, những TK nào (với tâm) lừa dối, cứng cỏi, lắm chuyện, mánh khóe, kiêu mạn, k định tĩnh, ... họ là những vị (TK) k trung thành với Ta.
5. Lúc đó một người đầy tớ nữ thuộc gđ của TG Raṭṭhapāla muốn liệng bỏ một ít Kummasas (bánh cookie) đã làm sẵn từ tối trước.
6. Vào thời gian đó, bộ tộc Sakyā của TP Cātumā, tập họp tại phòng Hội đồng.
7. Nữ dạ xoa được biết là Piyaṅkara-mātā / mẹ của Piyaṅkara đã làm cho đứa con nhỏ vui mừng như vậy.
8. bằng lưới (bẫy) dục bắt được anh ta, cũng ví như tôi sẽ cột được con voi đưa (nó) về rừng
9. Oh Thật tuyệt, vì tu sĩ có nhiều nội lực và uy lực!
10. Thật vậy, (nhìn đây) Phạm thiên! vị tu sĩ, con của đP, từ bỏ tài sản, gia đình và quyến thuộc để bước vào đời sống khất thực.
11. Này các TK, ‘‘sợ hãi của cá sấu/ đối tượng gây sợ hãi’ là từ háu ăn.

12. như vậy vị gia chủ Dasama sống tại TP Atthaka, đã thỉnh cả 2 vị TK ở Pataliputta & Vesali cùng với những thức ăn ngon loại cứng và mềm từ chính tay gia chủ, cho đến khi các vị TK dùng xong.
13. Đối với những ai làm sự cúng dường, đ/v những ai mong được công đức, đang thực hiện việc thiện có liên quan đến việc tái sanh, phẩm vật được dâng cúng của họ để phục vụ chư Tăng, sẽ có kết quả lớn.
14. Như vậy, Thánh đệ tử là người k có phiền não và bất cứ phiền toái gì, (họ là) người thành tựu ước nguyện của sự an trú 4 trạng thái thiền tỉnh thức.
15. Lúc đó hội trường vừa mới được xây cho dân chúng Sakyā thuộc TP Kāpilavatthu
16. thật vậy, này các TK, có một số SM và BLM chấp thường, họ tuyên bố linh hồn và thế giới là một phần thường còn.
17. Aggivessana, tôi đã dùng thức ăn phong phú, đã có nội lực, chỉ để ly dục và ác bất thiện pháp, tôi đã chứng và trú thiền thứ nhất, đầy hỷ và lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ.
18. Ở đây một thanh niên xuất gia từ gđ (đến k gđ) có niềm tin suy nghĩ như sau: 'tôi bị phiền toái bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Tôi bị chi phối bởi khổ đau và bao vây bởi khổ đau. Nếu các ông có thể biết để thực hiện sự chấm dứt tập hợp của toàn bộ khổ đau này.
19. Lúc bấy giờ, các TK may y cho đức TT nghĩ rằng: 'Khi chiếc y đã may xong, với ba tháng trước khi nhập diệt, đức TT sẽ bắt đầu chuyến du hành của Ngài (để hoá độ chúng sanh).
20. Đức TT với thiên nhĩ thông, thanh tịnh, siêu nhân, có thể nghe cuộc đàm luận giữa BLM thuộc dòng họ Bhāradvāja với nhà khổ hạnh Māgandiya.

21. Và vị gia chủ nào là người hoặc không có ý tự hành khổ mình bằng cách thực tập ép xác cũng k có ý hành khổ người khác (bằng cách dạy họ ép xác); khi vị (gia chủ) đó nhận ra sự thật (tìm nhân của khổ), vị ấy bằng lòng dập tắt (làm nguội) khổ đau, khiến được mát lạnh, một cảm giác an lạc và tự mình có thể an trú để trở thành Brahma?
22. Đối với TK đi trên con đường thực hành Giáo pháp, con đường (bát) chánh này, bằng trí tuệ, đưa vị đó trở thành 'người tùy thuận Pháp': khi vị đó nói, vị đó k nói ngược với Giáo pháp; khi vị đó nghĩ, vị đó k nghĩ ngược với Giáo pháp; sk tránh cả hai cách này, vị ấy an trú với tâm có hiểu biết và tỉnh thức.
23. Một người trong số họ, đến lấy nước uống, người lấy nước đó, chỉ lấy nước cho bình của mình nhưng uống từ bình của người khác. Sk tự mình rời khu rừng và đi tắm. Tại đó, trong khi đứng (chuẩn bị tắm), anh ta suy nghĩ: 'Có phải hôm nay ta đã phạm một vài tội do căn thân và trộm những việc như vậy như vậy' ? rồi anh ta nhớ ra sự việc đã trộm nước uống và khổ đau này dằn vặt anh ta. Anh ta tự nhủ: 'nếu trong tôi, tham dục này cứ tiếp diễn, nó (dục tham) sẽ dẫn tôi tái sanh vào cõi khổ, do vậy tôi cần kiềm chế phiền muộn (tội) trộm nước này (trong tâm)'. Sau đó, anh ta dùng sự việc trộm nước làm đề tài thiền chỉ/ hộ trì các căn, tu tập thiền quán và đạt giác ngộ như Phật Độc giác. Lúc ấy, ngay tại chỗ anh ta đã đứng phản tỉnh sự giác ngộ và chứng đắc.
24. Sau đó bậc Đại nhân hỏi anh ta: 'Này bạn thân, có phải bạn muốn bắt tôi vì mục đích riêng của bạn hay vì lệnh của ai khác nữa'? khi ngài được kể về nguyên nhân đó. Rồi bậc đại nhân tự nhủ 'ta hoặc tốt hơn là nên trở về Cittakuta hay về thành phố. Vị đó (đại nhân) với trí lực của mình như vậy suy nghĩ: 'nếu ta về TP', thì 'con của người thợ săn sẽ được ban thưởng, khát vọng của nữ hoàng sẽ được xoa dịu, tình

pháp lữ của Sumukha sẽ được biết đến. Bằng hành động (như vậy) ta sẽ nhận được hồ Khema như món quà bình an. Tóm lại, dự đoán sẽ tốt hơn là ta nên về TP'. Quyết định như vậy, vị ấy (đại nhân) nói với bạn thợ săn: 'đưa chúng tôi vào chiếc gùi mang vác của các bạn để tới đức vua và đức vua sẽ thả ta ra nếu ông đó muốn, đức vua sẽ nói 'thả ra'.

25. Lúc bấy giờ tại Benares có 2 Phật tử gồm thiện nam tử Suppiya và thiện nữ nhơn Suppiyā. Cả hai vị này là Phật tử thuần thành, tín tâm, phục vụ và cúng dường chư Tăng. Lúc bấy giờ, vị thiện nữ nhơn Suppiyā, đi đến Tịnh xá, từ thất này sang thất kia, từ từng liêu phòng và hỏi chư Tăng: 'Bạch thầy, có ai bị bịnh k, có cần mang gì cho ai k'?

BÀI 36

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

(Kinh Chuyển Pháp Luân)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. Evaṃ me sutaṃ.

Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Như vầy tôi nghe

Một thời Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, ở I Si Pa Ta Na gần Ba Ra Na Si. Đức Phật giảng cho năm thầy Tỳ khưu nghe như vầy:

Dve me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve?

- Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo, pothujjaniko, anariyo, anatthasañhito. Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho, anariyo, anatthasañhito. Có hai điều cực đoan mà người xuất gia không nên làm theo. Những gì là hai? Một là đắm say dục lạc thấp hèn, đê

tiện, phàm phu, không ích lợi, không cao cả. Hai là lao mình trong khổ hạnh, đau khổ, không cao cả, không ích lợi. Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
Này các thầy Tỳ khưu, xa lánh hai điều cực đoan này. Như Lai chánh giác chứng ngộ Trung đạo, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā, cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathīdaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammā-kammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi. Này các thầy Tỳ khưu, thế nào là Trung đạo do Như lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn? Đó là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathā-gatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.
Này các thầy Tỳ khưu, tâm Thánh đạo này là Trung đạo do Như Lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.
Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ (soka-parideva-dukkha-domanassapāyāsāpi dukkhā) appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati. Tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Này các Thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, (sầu bi khổ ưu não là khổ), oán thù tụ hội là khổ, thương yêu biệt ly là khổ, mong cầu không được là khổ; tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirā-gasahagatā. Tatratatrābhinandinī seyyathīdaṃ kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Này các thầy Tỳ khưu. Đây là thánh đế về Khổ nhân: chính ái dục dẫn đến tái sanh, do ái cấu kết với hỷ và tham, tìm kiếm thú vui nơi này chỗ khác; tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhaṃ ariyasac-caṃ yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt: chính là ly tham đoạn diệt hoàn toàn, xả bỏ, giải thoát, không chấp trước ái dục. Idaṃ kho panabhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammā-vācā, sammākammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt: chính là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. 1. Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí

sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
2. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññey-yanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ cần phải hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
3. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ đã được hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
4. Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
5. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân cần phải đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
6. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân đã được đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
7. Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesucakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
8. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt đã được chứng đạt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
9. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
10. Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
11. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe

ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ Khưu! Tuệ đã thấy rõ phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi phát sanh, tuệ diệt vô minh phát sanh đến Như Lai rồi.
Trong các pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt Khổ Đạo Diệu Đế này, phải hành cho tăng tiến như thế.
12. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.
Yāvakīvañcame bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi.
Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sade-vamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisam-buddho paccāññāsiṃ.
Này các thầy Tỳ khưu, cho đến khi nào tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển, mười hai tướng như trên không hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khưu, thì khi ấy, Ta không tự nhận chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người.
Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivattaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ

ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi. Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrah-make sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccāññāsiṃ. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti. Này các thầy Tỳ khưu, khi nào mà tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển và mười hai tướng hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khưu, thì khi ấy, Ta mới tự nhận đã chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người. Bấy giờ, tri kiến khởi lên nơi Ta: "Bất động là tâm giải thoát của Ta; đây là lần sanh cuối cùng, Ta không tái sanh nữa". Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi yaṅkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammanti. Thế Tôn thuyết giảng như vậy, đoàn năm thầy Tỳ khưu hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy. Trong lúc nghe pháp, Tôn giả Kondanna khởi lên pháp nhãn thanh tịnh không ô nhiễm như sau: "Tất cả các pháp do nhân duyên khởi ra đều bị hoại diệt".

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasminti. Khi đức Như Lai giảng giải kinh Pháp Luân vừa dứt, tất cả Chư Thiên ngự trên địa cầu bèn ca tụng rằng: "Bánh xe pháp này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn,

chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bâ-râ-nâ-si."
Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārā-jikā devā saddamanussāvesuṃ.
Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên Vương được nghe tiếng ca tụng của chư thiên ngự trên địa cầu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.
Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ.
Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.
Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ
Chư thiên trong cõi trời Dạ Ma được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi rồi cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.
Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ.
Chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Dạ Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.
Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.
Chư thiên trong cõi trời Hoá Lạc Thiên được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà rồi đồng thinh ca tụng tiếp theo.
Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranim-mitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.
Chư thiên trong cõi trời Tha Hoá Tự Tại, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Hoá Lạc Thiên rồi đồng nhau ca

tụng lời ngợi khen ấy. Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin’ti. Chư thiên trong hàng Phạm Thiên, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tha Hoá Tự Tại rồi, cũng lập lại lời ca tụng như vầy: "Pháp luân này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bâ-râ-nâ-si."

Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Chính tại lúc ấy, trong khoảnh khắc ấy, tiếng hoan hô thấu đến cỏi Phạm Thiên. Mười ngàn thế giới ấy chấn động, lung lay và rung chuyển mạnh mẽ. Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvanti. Atha kho bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho koṇḍañño aññāsi vata bho koṇḍaññoti.

Một hào quang rực rỡ phát chiếu, rọi sáng thế gian, sáng tỏ hơn hào quang của chư Thiên nhiều. Đức Thế Tôn nói: "Kondanna quả đã chứng ngộ, Kondanna quả đã chứng ngộ ".

Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahosīti. /. Do đó Ngài Kondanna có tên là Annata Kondanna (A nhã Kiều Trần Như).

Anatta-lakkhana-suttaṃ
(Vô ngã tướng)

Đây là bài Pháp thứ hai mà Đức Phật giảng cho các vị đệ tử đầu tiên, 5 anh em Kiều Trần Như. Sau khi nghe xong bài Pháp nầy, anh em Kiều Trần Như giác ngộ và đắc quả A la hán (Đại 2,7c) (Luật tạng, Đại phẩm q.1, từ trang 3) (S.iii,66)

---

1) Một thời Thế Tôn ở Bārānasi (Ba-la-nại), tại Isìpatana (Chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển.
2) Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Thưa vâng bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:
3) -- Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: "Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"
4) Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: "Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"
5) Thọ, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã, thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được thọ như sau: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!"
6) Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!"

7) Tưởng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu tưởng là ngã, thời tưởng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được tưởng như sau: "Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng ưởng của tôi chẳng phải như thế này!"
Và này các Tỷ-kheo, vì tưởng là vô ngã. Do vậy, tưởng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tưởng: "Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!"
8) Các hành là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã, thời các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!"
9) Và này các Tỷ-kheo, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!"
10) Thức là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu thức là ngã, thời thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được thức như sau: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!"
11) Và này các Tỷ-kheo, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!"
12) Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?
-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!
-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?
-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?
-- Thưa không, bạch Thế Tôn.
13) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?
-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!
-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?
-- Là khổ, bạch Thế Tôn.
-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?
-- Thưa không, bạch Thế Tôn.
14) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường?
-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!
-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?
-- Là khổ, bạch Thế Tôn.
-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?
-- Thưa không, bạch Thế Tôn.
15) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? các Hành là thường hay vô thường?
-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!
-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?
-- Là khổ, bạch Thế Tôn.
-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?
-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

16) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?
-- Là vô thường, bạch Thế Tôn.
-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?
-- Là khổ, bạch Thế Tôn.
-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?
-- Thưa không, bạch Thế Tôn.
17) -- Do vậy, này các Tỷ-kheo, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".
18) Phàm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".
19) Phàm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".
20) Phàm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".
21) Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này

không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

22) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm y đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

23) Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

3. Āditta-pariyāya-suttam

(Kinh Lửa Cháy)

Vài tháng sau khi giác ngộ, Đức Phật giảng bài pháp nầy cho 1,000 tu sĩ theo phái thờ thần lửa. Qua lối giảng siêu việt của Ngài, Đức Phật đã dùng ví dụ về lửa cháy (lửa tham, sân, si) để dạy về tâm xả ly đối với các cảm thọ qua sáu căn. Sau khi nghe bài giảng nầy, toàn thể thính chúng đắc quả A la hán.

-oOo-

1) Một thời Thế Tôn trú ở Gāya, tại Gāyasīsa cùng với một ngàn Tỷ-kheo.

2) Tại đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

–Tất cả, này các Tỷ-kheo, đều bị bốc cháy. Và này các Tỷ-kheo, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

3) Mắt, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc

cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.
4) Tai, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các thinh bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.
5) Mũi, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỹ thức bị bốc cháy. Tỹ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỹ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.
6) Lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiệt thức bị bốc cháy. Thiệt xúc bị bốc cháy. Do duyên thiệt xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.
7) Thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.
8) Ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

9) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, vị Đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với mắt, nhàm chán đối với các sắc, nhàm chán đối với nhãn thức, nhàm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
Nhàm chán đối với tai, nhàm chán đối với các thinh, nhàm chán đối với nhĩ thức, nhàm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
Nhàm chán đối với mũi, nhàm chán đối với các hương, nhàm chán đối với tỹ thức, nhàm chán đối với tỹ xúc. Do duyên tỹ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
Nhàm chán đối với lưỡi, nhàm chán đối với các vị, nhàm chán đối với thiệt thức, nhàm chán đối với thiệt xúc. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
Nhàm chán đối với thân, nhàm chán đối với các xúc, nhàm chán đối với thân thức, nhàm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
Nhàm chán đối với ý, nhàm chán đối với các pháp, nhàm chán đối với ý thức, nhàm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.
Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí hiểu biết rằng: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa".
10) Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

11) Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn Tỷ-kheo ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

VĂN PHẠM THEN CHỐT

MASCULINE NOUNS

CASE	NARA (Man)		AGGI (Fire)		PAKKHĪ (Bird)		GARU (Teacher)		VIDŪ (Wise man)		GO (Cattle)		BHĀT AR/ U (Brother)		NATT AR/U (Grandson)		FEMININE. N MĀT AR/U (Mother)	
1/ 8	o/ a, ā	ā	i	ī ayo	ī / i	ī, ino	u	ū, avo	ū/ u	ū/ uno	o/ (..., avo)	āvo	ā/(…,a)	aro	ā/ (..., a)	āro	as BHĀTAR	
2	aṃ	e	iṃ		iṃ/ inam		uṃ		uṃ		a(ā)vaṃ,uṃ		araṃ	a(re, ro)	āraṃ	ā(re,ro)	araṃ	aro
3/5	ena/ā amhā, asmā	ebhi/ ehi	inā /(..., imhā, ismā	ī bhi/ ī hi	as same as AGGI	as same as AGGI	uinā/(..., umhā, usmā	ūbhi/ ūhi	as same as GARU	as same as GARU	a(ā)vena/ a(ā)vā a(ā)vamhā, a(ā)vasmā	o(bhi, hi) a(ā)vebhi a(ā)vehi	arā	are(bhi/ hi) ū(bhi/hi)	ārā	āre (bhi/hi) ū(bhi/hi	arā uyā	as NATTAR
4/ 6	āya,assa/ assa	ānam	ino issa	ī nam	ini		u, uno, ussa	ūnam			a(ā)vassa,	avaṃ, unnaṃ on(ān)am	u, uno ussa	(ā/u)na ṃ arānaṃ	as BHATAR ārānam		u, uyā	unaṃ arānaṃ
7	e, amhi asmiṃ	esu	imhi/ ismiṃ	i(ī)su			umhi, usmiṃ	ūsu			a(ā)ve, a(ā)vamhi a(ā)vasmiṃ	a(ā)vesu, osu	ari	aresu, u(ū)su		āresu u(ū)su	as BHĀTAR	

NEUTER NOUNS / FEMININE NOUNS

CASE	NAYANA (Eye)		ATTHI (Bone)		SUDHĪ (Wise man)		CAKKHU (Eye)		GOTRABHŪ (Destroyer the lineage)		VANITĀ (Woman)		RATTI (Night)		NADĪ (River)		YĀGU (Gruel)		VADHŪ (Woman)	
1/ 8	aṃ/ a,	ā, āni	i	ī, īni	ī / i	ī, īni	u	ū, ūni	ū/ u	ū, ūni	ā/ e	ā, āyo	i	ī/ iyo	ī /i	ī/iyo	u	u/ uyo	ū/u	ū/ uyo
2	aṃ	e, āni	iṃ		iṃ		uṃ		uṃ ,		aṃ		iṃ		iṃ		uṃ		uṃ	
3/ 5	ena/ā amhā asmā	ebhi/ ehi	as same as AGGI	as AGGI	as same as AṬṬHI/ AGGI	as same as AṬṬHI or AGGI	as same as GARU	same as GARU	as same as CAKKHU or GARU	as same as AKKHU or GARU	āya ṃ	ābhi/ āhi	iyā	ī bhi/ īhi	as same as RATTI	as same as RATTI	uyā	ūbhi/ ūhi	as same as YĀGU	as same as YĀGU
4/ 6	āya,assa/ assa	ānaṃ									āyaṃ	ānam	iyaṃ	īnam			uyaṃ	ūnaṃ		
7	e, amhi asmiṃ	esu										āsu		i(ī)su		īsu		u(ū)su		ūsu

MASCULINE NOUNS

CASE	ATTAN (Self)		BRAMHAN (Brahma/ God)		RĀJAN (King)		SAKHIN (Irregular N) (Friend)	
1/ 8	ā/…,a	āno	ā/ e, a	āno, ā/ (...)	ā/ (..., a)	āno, ā/ (...)	ā/ (., a, e, i)	ino, ā (ro, no, yo)
2	aṃ, ānaṃ		as **ATTAN**	āno	as **ATTAN**	āno, ā	aṃ, āraṃ, ānaṃ	ino, ā (no, yo)
3/ 5	anā, ena/ (...)	an(ebhi/ ehi)	unā	ebhi/ ehi	ena, inā, unā, raññā	raññāhi e(bhi/hi) ū(bhi/ hi)	inā/ (..., imhā, ismā, amhā, asmā, āramhā	e(bhi/ hi) āre(bhi/ hi)
4/ 6	ano	ānaṃ	uno assa	ānaṃ ūnaṃ	ino, uno, assa raññо	ānaṃ, ūnaṃ raññam	ino, issa	īnaṃ, ānaṃ ārānaṃ
7	ani	anesu	as **ATTAN**	esu	ini, amhi, asmim raóóe	esu,u (ū)su	āre e, imhi, ismiṃ	āresu esu, isu

PRONOUN

CASE	AMHA (I)		TUMHA (You)	
1	ahaṃ	mayaṃ, amhe	tvaṃ, tuvaṃ	tumhe
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no	taṃ, tvam, tuvaṃ, tavaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
3/ 5	mayā (me/…)	amhebhi, amhehi (no/…)	tvayā, tayā (te/…)	tumhebhi, tumhehi (vo/…)
4/6	mama, mamaṃ, mayhaṃ, me[1]	amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no	tava, tuyhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
7	mayi	amhesu	tvayi, tayi	tumhesu

[1] By me/ to me/ my (singular) / us, by us, to us, our (plural)

[2] By you/ to you / your (singular) / you, by you, to you, your (plural)

DEMONSTRATIVE PRONOUN

GENDER	*MASCULINE*				*NEUTER*				*FEMININE*			
CASE	**(E)TAD** (that/ this)		**IDAM (IMA)** this		**(E)TAD** (that/ this)		**IDAM (IMA)** this		**(E)TAD** (that/ this)		**IDAM (IMA)** this	
1	so, sa	te	ayaṃ	ime	tam	te, tāni	idaṃ, imaṃ	ime imāni	sā	(t/n)ā,(...)āyo	ayaṃ	imā, imāyo
2	(t/n)am	(t/n)e	imaṃ						(t/n)aṃ		imaṃ	
3/ 5	t/n (ena/ amhā, asmā)	(t/n)e (bhi/ hi)	anena, iminã/ im (inã, amhã, asmã)	ebhi, ehi im(ebhi/...)	as same as **TAD**		as same as **IDAM**		(t/n)āya	(t/n)ā(bhi/ hi)	imāya	imā(bhi/ hi)
4/6	(t/n) assa	(t/n)esam, (...)esānaṃ	assa, imassa	im(esānam) im(esam)					(t/n)āya, tassā tiss(ā, āya)	(t/n)āsam, (t/n)āsānam	assā(ya), imāya imissā(ya)	ā(saṃ,sānaṃ) imā(saṃ, ...)
7	(t/n)amhi, (…)asmiṃ	(t/n) esu	im(amhi/ asmim)	esu, imesu					(t/n)āy(a, am) (t/n)assam	(t/n)āsu	assam, imāya(ṃ) imissaṃ	im(āsu)

GENDER	*MASCULINE*		*NEUTER*		*FEMININE*	
CASE	**AMU** (that, so-and-so)		**AMU** (that, so-and-so)		**AMU** (that, so-and-so)	
1	asu(ko), amu(ko)	amā, asukā, amukā	aduṃ a(s/m) ukaṃ	amū(ni) a(s/m)ukāni	asu(kī), amu(kī)	amū, amuyo a(s/m)ukīyo
2	amum, a(s/m)ukaṃ	amā, asuke, amuke			amuṃ, a(s/m)ukiṃ	
3/ 5	a(s/m)ukena, amunā/ amu(nā, mhā, smā) a(s/m)uka (mhā, smā)	amā(bhi/ hi), asuke(bhi/ hi) amuke(bhi/ hi)	The rest are like in **AMU**		amuyā, a(s/m)ukīya	amū(bhi/ hi) a(s/m)ukī(bhi/ hi)
4/6	amu(no, ssa), a(s/m)ukassa	amāsaṃ, amāsānaṃ			amu(yā, ssā), a(s/m)ukīya	amū(saṃ, sānaṃ) a(s/m)ukīnaṃ
7	amu(mhi, smiṃ), a(s/m)uka(...)	amūsu			amu(yā, yaṃ, ssaṃ), a(s/m)ukīya(ṃ)	amūsu, a(s/m)kīsu

[3]In Masculine and Neuter nouns ending in '**a**', suffix '**ka'** is added to **asu** and **amu : asuka, amuka.**

[4] In Feminine **ì** nouns as '**asukī, amukī**'.

	INTERROGATIVE PRONOUN						RELATIVE PRONOUN					
GENDER	*MASCULINE*		*NEUTER*		*FEMININE*		*MASCULINE*		*NEUTER*		*FEMININE*	
CASE	**KA/ KIṂ** (Who, what, which)						**YAD** (Who, what, which)					
1	ko	ke	kiṃ,	ke, kāni	kā	kā, kāyo	yo	ye	yaṃ	ye, yāni	yā	yā, yāyo
2	kaṃ		kaṃ		kaṃ		yam				yaṃ	
3/ 5	k(ena/amhā asmā, ismā)	ke(bhi/ hi)	as same as **KA**		kāya	ā(bhi/ hi)	y(ena/amhā asmā)	ye(bhi/ hi)	as same as **YAD**		yāya	yā(bhi/ hi)
4/6	kassa, kissa kissassa	kesaṃ, kesānaṃ			kāya, kassā kissā	Kāsaṃ, kāsānaṃ	yassa	yesaṃ, yesānaṃ			yāya, yassā	Yāsaṃ, yāsānaṃ
7	kamhi, kasmiṃ	kesu			kassā, kāya, kāyam kassaṃ, kissaṃ	kāsu	yamhi, yasmiṃ	yesu			yāya, yāyaṃ yassaṃ	yāsu

INDEFINITE PRONOUN [5]

GENDER	*MASCULINE*		*NEUTER*		*FEMININE*	
CASE	**KA/ KIṂ** (some one(s))		**KA/ KIṂ** (some one(s))		**KA/ KIṂ** (some one(s))	
1	koci, kopi, kocana	keci, kepi, kecana	kañ(ci, cana), kampi, kiñ(cana, ci), kim(pi, api)	kānici	kāci, kācana, kāpi	kāci, kāpi
2	k(i)añci, kampi, kamapi, kancana				kañci, kiñci	
3/ 5	ken(aci, āpi)/ kasmā(ci, pi)	kebhi(ci, pi) kehi(ci, pi)	The rest are like **KA/ KIṂ**		kāya(ci, cana, pi) kassā(ci, cana, pi)	kā(bhi/ hi) ci
4/6	kassa(ci, pi, cana)	kesañci, kesampi kesañcana			kāyaci, kassāci	kāsañci
7	kasmin(ci, cana), kasmimpi, kismi(ci, cipi)	kesu(ci, pi)			kāyaci, kāyanci, kassañci	kāsuci

---

[5]Indefinite pronoun is formed by adding the particle **ci, cana, api** or **pi** to the declined form of the Interrogative pronoun Kiṃ (ka).

CONSONANTALS (Noun-stems ending in consonants)

POSSESSIVE ADJECTIVES (NOUNS)

GENDER	MASCULINE				NEUTER				FEMININE		MASCULINE & NEUTER	
	(A rich/ mindful person)											
CASE	**DHANAVANT (SATIMANT)**		**DHANIN**		**DHANAVAT (SATIMAT)**		**DHANIN**		**DHANAVANTĪ / ATĪ (SATIMANTĪ / ATĪ)**	**DHANINĪ**	**MANAS (Mind)**	
1/ 8	ā, anto/ a(ā)ṃ	anto, antā	ī/i	ī, ino	aṃ/ a(ā)m	antā antāni	ī/i	ī, īni	Declined like **NADĪ**		o, aṃ/ a, ā	ā, āni
2	antaṃ	anto, ante	inaṃ iṃ		antaṃ	ante antāni	inaṃ iṃ				o, aṃ	e, āni
3/ 5	atā , ant(ena/ amhā, asmā)	ante(bhi/hi)	as same as **AGGI**	as same as **AGGI**	The rest are like **DHANAVANT**		The rest are like **DHANIN**				asā (ena/ ā, amhā asmā)	e (bhi/hi)
4/ 6	ato, antassa	ataṃ antānaṃ									assa, aso	ānaṃ
7	ati, ant(e, amhi, asmiṃ)	antesu	ini								e, a(si, mhi, smiṃ)	esu

Notes : Possessive adjectives are formed by adding ' VANT, 'MANT or 'IN' to Nouns.

* ***VANT 'IN'***	is added to stems ending in	***a*** →	Dhanavant, Dhanin	
* ***'MANT'***	is added to stems ending in	**i, ī, u, ū, o** →	Satimant are	
* Adjectives	(Masculine) **Seyyas** (better),	**Garīlyas** (heavier)	are declined like	***Manas***
	(Feminine) **Seyyasì** (better),	**Garíyasī** (heavier)	are declined like	**Dhaninī**

---

[6]It is declined like **'PAKKHĪ'.**

PRESENT PARTICIPLES / (NOUNS) ADJECTIVES [3]								
GENDER	***MASCULINE***		***NEUTER***		***FEMININE*** [4 5]			
CASE	**(GOING, THAT GOES)**							
	GACCHANT		**GACCHANT**		**GACCHANTI**		**GACCHATI**	
1/ 8	aṃ, anto/ a(ā)ṃ	anto, antā	aṃ	antā, antāni	antī/ anti	antī/ antiyo	antī/ anti	antī/ antiyo
2	antaṃ	ante	antaṃ	ante, antāni	antiṃ		antiṃ	
3/ 5	The rest are like **DHANAVANT**		The rest are like **GACCHANT**		The rest are like **NADI**		The rest are like **NADĪ**	
4/ 6								
7								

PAST PARTICIPLES[9]: By adding the suffix **'ta'** either to the root or to the verbal base, the past participle is formed. Most often '**i**' is inserted between the root or base and the suffix as: pat + i + ta = patita (fallen)/ des(e) + i + ta = desita (expounded). See PME (English) p. 33 and NPP (Việt) p. 91.

[3] **Present participles** are formed by adding *'NT, 'MĀNA'* or *'ĀNA'* to Verbal base (Those ending in ***MĀNA'*** or ***'ĀNA'*** are declined like '**NARA**' (masculine)/ '**NAYANA**' (neuter)/ '**VANITĀ**' (feminine). Ex: Verb: gacchati/ Base: gaccha/ Present participle: gacchant/ gacchamāna/ gacchāna.

* If the verbal base ends in '**e**', it is changed to '**aya**' before ***'MĀNA'*** or ***'ĀNA'***.

Ex: 1. Verb: seti/ Base: se/ Present participle: sent/ semāna.

2. Verb: sayati/ Base: saya/ Present participle: sayant/ sayamāna/ sayāna.

* Long '**aø**' of the base is shortened before '***NT***', ***'MĀNA'*** or *'ĀNA'*.

Ex: Verb: dadāti/ Base: dadā/ Present participle: dadant/ dadamāna/ dadāna.

[4] '***NT***' is changed into *'NTĪ* or *'TĪ* 'as **gacchantī, gacchatī** . These are declined like '**NADI'** (feminine).

[5] Pāli made easy, p. 177

7

VERBS (active voice) (Parassa-pada)[6]

Conju-Gation	1st PACATI (cooks)						5th VIKKINĀTI (sells)						7th PĀLETI/ PĀLAK4TI (protects/ governs)					
Person	Present[7]		Past[8]		Future[9]		Present		Past[10]		Future		Present		Past		Future	
III	ati	anti	(a)pacī (a)paci	(a)pacum (a)pacimsu	issati	issanti	ṇāti	ṇanti	ni nī	ṇuṃ ṇiṃsu	ṇissati	ṇissanti	eti ayati	enti ayanti	esi ayi	esum ayuṃ ayiṃsu	essati ayissati	essanti ayissanti
II	asi	atha	(a)paco (a)paci	(a)pacittha	issasi	issatha	ṇāsi	ṇātha	ṇo	ṇittha	ṇissasi	ṇissatha	esi ayasi	etha ayatha	ayo	ayittha	essasi ayissasi	essatha ayissatha
I	āmi	āma	(a)pacim	(a)pacimha (a)pacimhā	issāmi	issāma	ṇāmi	ṇāma	ṇiṃ	ṇimha ṇimhā	ṇissāmi	ṇissāma	emi ayāmi	ema ayāma	esim ayiṃ	ayimha ayimhā	essāmi ayissāmi	essāma ayissāma

[6] Parassa-pada forms are met with both in prose and verse.

[7] Passive: Pacīyāmi/ Pa_āmi (1st person)

[8] Passive: (A)pacīyim / (A) paccim (1st person)

[9] Passive: Pacīyissāmi/ Paccissãmi (1st person)

[10] There are 3 kinds of Past tenses: (i) The **Aorist** is the one most frequently used to express all kinds of past incidents. (ii) The **Past Imperfect** is less frequent. (iii) The **Past Perfect** is not met with in the Pāli Canon, except the verb 'babhūva' in the verse: Tatthappanādo tumulo babhūva (there arose a loud tumul) J. VI, 282.

PAC (active voice) (Parassa-pada)										
MOOD / Person	**IMPERATIVE MOOD**[11] (He **may** cook/ **May** he.../ **Let** him cook)		**OPTATIVE/ POTENTIAL**[12] **MOOD** (He **may/ might/ should/ would** cook)		**CONDITIONAL MOOD**[13] (**Had** he cooked/ he **would/ could have** cooked) (he **caused to** cook/ he **would/ could** cook)		**PAST INDEFINITE**[14] / **PAST IMPERFECT** (he cooked)		**PAST PERFECT**[15] (he cooked)	
III	pacatu	pacantu	pace paceyya	paceyyuṃ	(a)pacissā (a)pacissa	(a)pacissaṃsu	(a)pacā	(a)pacū	papacā	papacū
II	paca pacāhi	pacatha	pacesi paceyyāsi	pacetha paceyyātha	(a)pacisse	(a)pacissatha	(a)paco	(a)pacattha	papace	papacittha
I	pacāmi	pacāma	pacemi paceyyāmi	pacema paceyyāma	(a)pacissaṃ	(a)pacissamhā	(a)paca (a)pacaṃ	(a)pacamhū	papaca papacaṃ	papacimhā

[11] Passive: Pacīyāmi/ Paccāmi (1st person)

[12] Passive: Pacīyeyyāmi/ Pacceyyāmi (1st person)

[13] Passive: (A)paccissaṃ/ (A)paccissamhā (1st person)

[14] Passive: (A)pacīya/ (A)paccamhā(1st person)

[15] Passive: Papacca/ Papaccimhā (1st person)

VERBS (active voice) (Attano-pada)[16]

Conju-gation	1st PACATI (cooks)						5th VIKKINĀTI (sells)						7th PĀLETI/ PĀL4YATI (protects/ governs)					
Person	**Present**		**Past**		**Future**		**Present**		**Past**		**Future**		**Present**		**Past**		**Future**	
III	ate	ante	(a)pacā	(a)pacū	issate	issante	ṇāte	ṇante	ṇā	ṇū	ṇissate	ṇissante	ete ayate	ente ayante	esā ayā	esū ayū	essate ayissate	essante ayissante
II	ase	avhe	(a)pacise	(a)pacivham	issase	issavhe	ṇāse	ṇāvhe	ṇise	ṇivham	ṇissase	ṇissavhe	ese ayase	evhe ayavhe	ayise	ayivhaṃ	essase ayissase	essavhe ayissavhe
I	e	āmhe	(a)pacam	(a)pacimhe	issam	issāmhe	ṇe	nāmhe	ṇaṃ	ṇimhe	ṇissaṃ	ṇissāmhe	e ayāme	emhe ayāmhe	esam ayaṃ	ayimhe	essaṃ ayissaṃ	essāmhe ayissāmhe

MOOD / Person	**IMPERATIVE MOOD** (He **may** cook/ **May** he.../ **Let** him cook)		**OPTATIVE/ POTENTIAL MOOD** (He **may/ might/ should/ would** cook)		**CONDITIONAL MOOD** (**Had** he cooked/ he **would/ could have** cooked) (he **caused to** cook/ he **would/ could** cook)		**PAST INDEFINITE/ PAST IMPERFECT** (he cooked)		**PAST PERFECT** (he cooked)	
III	pacatam	pacantam	pacetha	paceram	(a)pacissatha	(a)pacissimsu	(a)pacattha	(a)pacatthum	papacattha papacittha	papacire
II	pacassu	pacavho	pacetho	paceyyavho	(a)pacissase	(a)pacissavhe	(a)pacase	(a)pacavham	papacittho	papacivho
I	pace	pacāmase	paceyyam	paceyyāmhe	(a)pacissam	(a)pacissāmhase	(a)pacim	(a)pacāmhase	papaci	papacimhe

[16] Attano-pada forms are mostly seen in verses.

Năng động thể

Căn: Vad (nói)

Present tense (Vada/ nói)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Sing	Plu	Sing	Plu
I.	Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmhe
II.	Vadasi	Vadatha	Vadase	Vadavhe
III.	Vadati	Vadanti	Vadate	Vadante

Future tense

I.	Vadissāmi	Vadissāma	Vadissaṃ	Vadissāmhe
II.	Vadissasi	Vadissatha	Vadissase	Vadissavhe
III.	Vadissati	Vadissanti	Vadissate	Vadissante

Imperative mood

I.	Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmase
II.	Vada, Vadāhi	Vadatha	Vadassu	Vadavho
III.	Vadatu	Vadantu	Vadataṃ	Vadantaṃ

Optative mood

I.	Vadeyyāmi Vademi	Vadeyyāma Vadema	Vadeyyaṃ	Vadeyyāmhe
II.	Vadeyyāsi Vadesi	Vadeyyātha Vadetha	Vadetho	Vadeyyavho
III.	Vadeyya/ Vade	Vadeyyuṃ	Vadetha	Vaderaṃ

Aorist / Past definite (Ajjatanī)

I. Avadiṃ	Avadimhā	Avadaṃ	Avadimhe
II. Avadi, Avado	Avadittha	Avadise	Avadivhaṃ
III. Avadi Avadittha	Avadiṃsu, Avaduṃ	Avadā	Avadū

Past indefinite/ imperfect (Hīyattanī)

I. Avada /avadaṃ	Avadamhā	Avadiṃ	Avadāmhase
II. Avado	Avadattha	Avadase	Avadavhaṃ
III. Avadā	Avadū	Avadattha	Avadatthuṃ

Conditional

I. Avadissaṃ	Avadissamhā	Avadissaṃ	Avadissamhase
II. Avadisse	Avadissatha	Avadissase	Avadissavhe
III.Avadissā/a	Avadissaṃsu	Avadissatha	Avadissiṃsu

Causative (L31.163)

I.	Vademi	Vadema
II.	Vadesi	Vadetha
III.	Vadeti Vadayati Vadāpeti Vadāpayati	Vadenti Vadayanti Vadāpenti Vadāpayanti

ADVERBS

Ajja	: today
Āma	: yes
Ato/ ito	: from here
Atra/ Ettha/ Idha/ Iha	: here
Evaṃ	: this
Ito paraṃ	: after this
Itthaṃ	: thus/ in this way
Kathaṃ	: how, in what way?
Kuto	: from where/ from what?
Kutra/ kattha/ kuhiṃ/ kahaṃ	: where
Maraṇā paraṃ	: after death
Na	: not
Paraṃ	: after (ablative case)
Sace/ yadi	: if
Sakkaccaṃ	: respectfully
Suve	: tomorrow
Tathā	: so, in that way
Tato paraṃ	: after that
Tato	: from there/ from that/ therefore
Tatra/ tattha/ tahiṃ	: there
Yathā	: in whatever way, such as
Yato	: from where/ from what/ wherefore
Yatra/ yattha/ yahiṃ	: where/ where ever

RELATIVE

Yadā : when/ whenever
Yattha/ yatra/ yahiṃ : where/ where ever
Yato : from whom, from what, from when, whence, because, since
Yathā : in what way, such as
Interrogative
Kadā : when
Kuhiṃ, kutra/ kattha : where
Kuto : from where
Kathaṃ : how

Demonstrative
Ato/ ito : from here
Atra/ ettha/ idha : here
Itthaṃ/ iti/ evaṃ : thus
Tadā : then
Tahiṃ, tatra, tattha : there
Tathā : so
Tato : from there, from that, therefore

Indefinite adverbs
Kadāci/ kadācana/ kadāpi/ kudācanaṃ : at certain time, sometimes
Katthaci/ katthāpi/ kuhiñcipi : somewhere

Kutocipi/ kutopi : from somewhere
Na kudācanaṃ : never
Miscellaneous adverbs
Sabbadā/ sadā : ever/ for ever/ every day
Sabbattha/ sabbadhi : everywhere
Sabbatthā : in every way
Sabbaso/ Sabba-saṅgahavasena : by every means/ altogether/ totally

INDECLINABLES

Aciraṃ : before long
Ambho : O man/ men! Look here! (used to address one/ many persons)
Anusotaṃ : along with the current
Api/ pi : also/ and/ too
Atha kho : then/ thereupon/ after that
Atha : then, thereupon, thence (do ñoù)
Bahi : outside/ out
Bahiddhā : external/ objectively
Bhiyyo : more/ very much
Bho : O friends/ look here!
Ca : and/ also
Divā : at day time/ noon/ in the day time
Dūrato'va (dūrato eva) : from afar
Etarahi : now/ nowadays

Eva	: only
Hi	: certainly
Iti hidaṃ (iti hi idaṃ)	: thus this.
Iti	: thus
Iva/ viya	: as/ like/ as if
Kālasseva (Kālassa + eva)	: very early
Kho	: indeed
Kira (enclitic/ từø gheùp)	: they say
Musā	: lie/ falsehood
Na kadāci	: never
Na tveva (na tu eva)	: certainly not
Namo	: adoration (chṭ cung kṅnh)
Nissaṃsayaṃ	: certainly
Paṭicca	: because of/ depending on
Paṭisotaṃ	: against the current
pāto	: morning
Pāto'va (pāto + eva)	: early morning
Puna	: again
Sakkā	: is able/ can
Sama-visamaṃ	: both rightly and wrongly
Sammā	: well/ rightly
Sāmaṃ	: by oneself
Sāyaṃ	: in the evening
Sayaṃ	: oneself
Seyyathāpi (taṃ-yatthā-api)	: such as/ as if
Seyyathīdaṃ	: (tam (se) + yathā + idaṃ) such as this, namely, to wit (bieát)
Tāni	: them/ those things.

Tatra tatra	: here and there
Tena	: by that
Vata	: for sure/ alas/ certainly/ indeed
Ve	: indeed/ certainly
Viya	: like/ as if
Yannuna	: how good it be!
Yāvakīvaṃ	: as much as/ as far as.
Yathābhūtaṃ	: in truth, as it really has been

Api/ pi : (also/ even). These always follow a word. Ex: So api/ pi (also/ even He).

Ce : (if). It never begins a sentence and always follows a word Ex: So ce (if he)

Eva : is used to emphasise the sense of the preceding word. Ex: So eva (he himself).

Kho/ kho pana : (as for). It sometimes is used to expresss something important or a thing that happens strangely. Ex: So kho/ kho pana (as for him/ he on his part).

Namatthu = (namo + atthu) : atthu is the 3rd person (sing) of Imperative of the Verb Atthi (to be/ is). The root is Astu = Atthu (may be).

Pana/ tu : (but/ as for) ñaët sau chuû tṃø

Ex: So kīḷati ahaṃ pana/ tu paṭhāmi (He is playing but I am reading).

The agent of a past passive participle stands either in **Instrumental** or in **Genitive** case. Tena kataṃ, tassa kataṃ (done by him)

To : (from/ on account of/ in the manner of/ as). It may be added to any noun to give the sense of the 5th case. Ex: Buddhato (from the Buddha).

Vinā : (without). It may be added to the 2nd , 3rd and 5th cases. Ex: Buddhaṃ vinā Buddhena vinā Buddhamhā vinā (without the Buddha/ apart from the Buddha)

ADJECTIVES

Aṭṭhakanāgara : belonging to the city Aṭṭhaka

Abbha-matta : as large as a cloud

Abbhuta : amazing/ wonderful

Abhabba : not able/ impossi

Abhicetasika : depending on higher or Jhanic consciousness

Abhinandin (m)/ Abhinandinī (f) : that finds pleasure in, that causes delight in

Abhinava : quite new

Acira-kārāpita : that had not long got built

Adukkha : not unpleasant

Agga : chief/ highest

Aggisikhūpama (aggi-sikhā-upama) : like a flame

Ahirika : shameless

Ajjatana : of today

Ajjhatta : subjective/ arising from within/ internal

Akarisa-lābhin : gaining without trouble

Akiccha-lābhin : gaining without difficulty

Akiñcana : having no possession

Akuppa : not to be shaken/ steady

Akusala : unwholesome/ evil/ sinful

Amuka : so and so
Anangana : free from evil stain
Anāgata : future time
Anañña-posin : not maintaining any other, not keeping a family
Anāsava : free of mental cankers
Anariya : unholy
Anatta : possessing no ego-entity
Anattha-saṃhita : connected with no profit, not salutary (ṅch lḷïi)
Andha-karaṇa : binding
Aneka-tala : many palm trees deep

Antima : last/ final
Antogadha : included
Anusuyyaka : not envious/ not jealousy
Anuttara : supreme
Ābādhinī (f) : sick
Āma : not digested, unripe, raw
Āḷavika : living in Alavi country
Āraññaka : living in forest
Apara : another
Aparantapa : not tormenting another
Appaṭṭatara : less troublesome
Appa-samārambhatara : of less undertakings (nhieäm vuï)

Appiya : disagreeable/ unpleasant
Ariya : holy
Asamāhita : not composed/ uncontrolled
Asanta : not calmed, unsaintly, bad
Asādhu : not good/ bad
Asesa : all/ whole
Asuka : not pleasant
Atikkanta-mānusaka : surpassing (vṃḷït qua) the range of humans/ superhuman
Atīta : past
Attamana : glad/ pleased
Attantapa : tormenting (dāy voø) oneself
Bahu : many

Bāhira : external/ objective
Bāla : foolish/ bad

Bāḷhagilāna : seriously ill
Bhabba : able
Bhadra : lofty/ excellent
Bodhi-pakkhiya : contributing to Supreme knowledge
Bramhabhūta : that has become Brahma oneself
Bramha-kappa : like Brahma god
Cakkhu-karaṇa : eye-opening, producing the eye
Cakkhumant : having eyes/ seeing
Cakkhuviññeyya : to be perceived by eye

Cātumeyyaka : belonging to the city Cātumā

Chabbaggiya (cha-vaggiya) : belonging to the group of six.

dahara : young

Daḷha : firm, steady, strong

Daḷidda : poor

Dhammānudhamma-paṭipanna : one who has got into the path of Dhamma in its fullness

Dhammika : righteous

Dhaṃsin : obtrusive (lām phieàn)/ bold

Dhuva : firm, steady

Dibba : divine

Dubbala : weak/ feeble

Dubbijāna : hard to understand

Duggata : poor

Dukkha : uncomfortable/ inconvenient

Dukkha-paṭikkūla : recoiling (sṃï doäi laïi) from discomfort

Dukkha-pareta : invaded by suffering

Dukkhita : afflicted/ailing (oám ñau, ṃu phieàn)

Dukkhotiṇṇa (dukkha+otiṇṇa) : beset (bao vaây) with suffering
Dullabha : rare

Dummedha : unwise

Durabhisambhava : not easy to reach
Dussīla : lacking virtues/ irreligious/ with bad conduct
Dvaṅgulapañña : having knowledge of two finger-breaths (mong manh)
Dvādasākāra : having twelve aspects
Dvīha-mata : two days dead
Eka : single/ certain/ one/ some
Ekacca : certain/ partly
Ekacca-sassatika : eternalistic with regard to certain things
Ekacīvara : single-robed
Ekaka : single/ lonely
Ekāha-mata : dead for one day
Etamanatīto : not passed over this nature
Evambhāvin : becoming thus in nature
Evamdhamma : of this nature

Evarūpa : of this sort/ such as this

Gambhīra : deep
Gamma : vulgar (phām tuïc)
Gāmin (m)/ Gāminī (f) : that goes to
Garīyas/ Garīyasī : heavier

Garukātabba : to be honoured
Gilāna : sick

Hīna : inferior (ḷû dṃḷùi)
Hīya : low/ mean
Icchant : wishing
Itthannāma : having such as named/
thus named
Jañña : sweet
Jañña-jañña : very sweet
Jeṭṭha : elder
Kakkasa : rough/ coarse (thoâ)
Kalla : fit/ wise/ proper (thṅch
hḷïp)
Kalyāna : good

Kaniṭṭha : younger

Kāka-sūra : as clever as a crow
Kāpilavatthava : belonging to
Kapilavatthu
Kāruṇika : kind/ compassionate
Kāsāya : dyed in brown colour

Kevala : whole/ all
Khema : safe/ a lake so named
Khuddaka : small
Kuha : cheating
Kusīta : lazy/ idle
Lapa : talkative
Mahant : great
Mahānisaṃsatara : more advantageous
Mahapphala (mahat phala) : producing great (good) results , rich in result, bearing much result

Maṅku : discouraged/ trouble
Majjhima : middle

Māmaka : devoted/ loving/ showing affection
Mānetabba : to be revered
Mānussaka : human

Māra senappamaddin : defeating the army of Mara
Nahātaka : one who has washed off passions, holy
Nava/ abhinava : new

Niṭṭhitacīvara : one who has got his robe ready made
Nibbuta : calmed/ quieted/ quenched

Nicchāta : having no hunger
Nikāma-lābhin : acquiring at will
(kieám ñṃḷïc ḷû yù chṅ)
Nirupadhika : free from attachment to rebirth
Ñāṇa-karaṇa : producing knowledge
Oḷārika : gross
Opadhika : produsing worldly happiness
Paṭhama : first
Pacchima : last/ western
Paccuppanna : present time
Pāṭaliputtaka : belonging to Pāṭaliputta
Pañcavaggiya : of the group of five
Paṇīta : superior/ sweet
Pākaṭa : open/ known/ evident
Pāpaka : bad/ wicked/ evil
Parihīna : fallen away/ bereft
Paritta : little/ brief
Pasanna : pleased/ delighted in
Patirūpa : proper/ right/ suitable
Phalin : fruitful
Pītisukha : possessed of rapture (say mê) and ease (thanh thản)
Piya : dear/ pleasing/ agreeable
Ponobhavika : that causes re-becoming

Porāṇa : ancient, olden
Pothujjanika : worldly/ natural to those who have not yet stepped on to the holy path
Pubba : pus (mủ)/ matter

Pūjetabba : to be venerated/ worthy of attention
Puṇṇa : full/ filled
Puñña : meritorious
Puññapekkha : looking for merit
Puthu : many
Puthula : broad/ wide
Ramanīya : beautiful
Ramma : beautiful/ attractive/ delightful
Rāja-santaka : confiscated
Sabandhana : together with bindings
Sabba-bhūtānukampin : pitying all beings
Sabrahmaka : with higher gods
Sacca : true
Saddhāvant/ bhattimant : pious
Sadevaka : with gods
Sadisa : similar to/ like
Sahagata : accompanied by
Saṅgama-gata : gone into the battle
Saṅkassara : stained
Saṅkiliṭṭha : defiled
Sakkātabba : to be treated with respect

Sama : equal/ similar
Samāraka : with Maras
Sambahula : many
Samīpa : near
Sampajāna : thoughtful/ being aware of
Sādhu : good
Sāmañña : general

Saññata (pp) of sannamati : restrained / Asaññata (khg kieàm cheá)
Sassamaṇa-brāmhaṇa (m)/brāmhaṇī (f): with reclses and priests
Sassata : eternal
Sata : mindful
Satimant : thoughtful/ wise
Sattaras-vaggiya : belonging to the group of the seventeen
Savicāra : together with sustained (duy trī lieân tuïc) application of mind
Savitakka : together with initial application of mind
Seṭṭha : best/ highest
Seyya : highest/ most praiseworthy
Seyyas / seyyasī : better
Siṅgin : astute (sắc sảo tinh khôn). Lit: having a horn

Sīlavant : virtuous

Sirimant : glorious/ beautiful/ splendid

Sītī-bhūta : become cooled

Siva : blissful

Soka-pareta : afflicted with sorrow

Suci-gavesin : seeking after purity

Suduttara : very difficult to get out of

Sukha-kāma : yearning (khao khát) for comfort

Sukha-paṭisaṃvedin : experiencing bliss

Sukhuma : subtle

Suparihīna : thoroughly bereft

Susikkhita : well-trained

Sutavant : learned

Suvijāna : easy to understand

Suvisuddha : quite purified/ perfectly clear

Tapassin : dispassionate (bīnh thản)/ ardent in practice (nhiệt tĩnh)/ virtuous

Tatta (pp) of tapati : hot
Thaddha : stubborn
Tiparivaṭṭa : having 3 phases (thời kỳ/ giai đoạn)/ having 3 rounds
Tividha : threefold

Ubhatomukha : with mouths on both the sides
Uddhumātaka : swollen (trṃḷng phồng)
Ulāra : great/ much
Unnaḷa : proud/ arrogant/ haughty
Upekkhaka : neutral/ equanimous
Vadađđū : generous

Valagga-matta (vala-agga-matta) : as tiny (nhỏ)

Vesālika : belonging to Vesāli, living in Vesāli
Viduddha : purified
Vinīlaka : discoloured

Viđđāpana : instructive (để dạy dỗ)

Vipubbaka-jāta : festering/ decomposing (thối nát/ cay độc)
Viraja : spotless (không có vết nhơ/ đốm)
Vīrarāga : passionless/ free from lust
Vītamala : immaculate (không có vết/ tinh khiết)
Vivekaja : produced by detachment (ly gián)
Yajamāna : making offerings, giving alms
Yutta : consisting of/ endowed with/ given up to

Three degrees[3] of adjectives

Positive	Comparative (more/ er)	Superlative (most/ est)
Abhirūpa: beautiful	Abhirūpatara	Abhirūpatama
Pāpa: wicked/ sinful	Pāpatara	Pāpatama

[3] The adjectives of C**omparative** degree are used mostly with nouns in Instrumental or Ablative singular. Ex: tāyā mahiddhikataro (more powerful than you).

Superlatives are used with nouns either in Genitive or Locative plural.

Ex: tesaṃ sattamo (best of/ among them).

Dhanavant[4]: rich   Dhanavantatara   Dhanavantatama

Mahant : great   Mahantatara   Mahantatama

Some irregular forms

Vuḍḍha : old   Jeyya: elder   Jeṭṭha: eldest
Pasattha: praiseworthy - Seyya: more praiseworthy - Seṭṭha: most praiseworthy
Yuvan: young   Kaṇiya: younger   Kaṇiṭṭha: youngest

Euphonic Combinations (hòa âm)

1. **I/ E** followed by a dissimilar vowel is changed into **Y** :

Pati + antaṃ = patyantaṃ
Te + ajja = tyajja

2. **TY** is always changed into **CC** :

Patyantaṃ = paccantaṃ

3. **U/ O** followed by a dissimilar vowel is changed into **V** :

Na tu + eva = na tv + eva= natveva
So kho āyasmā= so khv + āyasma= sokhv āyasma

[4] Substantives ending in **–nt** take '**a**' before **tara** and **tama**.

4. The s/r of dus/ dur, nis/ nir and d of ud are assimilated (đồng hóa) to the succeeding consonant:

Nirgacchati = niggacchati
Durjana = Dujjana
Udgacchati = uggachati

7. **SC** becomes **CCH** :

Nis + carati = niccharati

8. **RV** becomes **BB** :

Nir + vāna = nibbāna

9. **V** after **PA** becomes **BB** :

Pa + vajati = pabbajati

10.

	g	= ṅ	⇨		gacchati = saṅgacchati
	c	= ṅ	⇨		carati = sañcarati
ṃ +	ṭ	= ṅ	⇨	saṃ +	ṭhahati = saṇṭhahati
	t	= n	⇨		tussati = santussati
	p	= m	⇨		pajjati = sampajjati

11. **saṃ** **= sā** before **rajjati, ratta** and **rāga**.

		rajjati	= sārajjati
saṃ	+	ratta	= sāratta
		rāga	= sārāga

12. * **I** followed by a dissimilar vowel is changed into **Y**. Ex : ***BHY = BBH/*** ***DHY = JJH/*** ***TY = CC***.

Abhi + uggato = a*bhy*uggato = abbhuggato

Adhi + eti = a*dhy*eti = ajjheti

Pati + āggachati = pa*ty*āggacchati= paccāggacchati

* **I** preceded a dissimilar vowel, 'y' is inserted between them and combined with the cucceding vowel:

Idāni + eva = idāni + y + eva = idāniyeva

13. **t** of pati changed into **ṭ**:

Patiggachati = Paṭiggachati

14. '**ṃ**' before a vowel is most often changed into **m**.

Kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ.

Etaṃ + atthaṃ = Etamatthaṃ.

15. * **ṂY** is changed into **ĐĐ** :

Saṃ + yamanti = sađđamanti

* '**Ađđo ađđaṃ**' becomes '**ađđamađđaṃ'** (one another/ each other).

16. a. '**ṃ**' of the neuter forms of 'yaṃ/ taṃ/ etaṃ' before a vowel is optionally (tūy ý) changed into **d**

Etaṃ + avoca = Etadavoca.

17. **I** is dropped before a dissimilar vowel:

Vuccati + āvuso = vuccatāvuso

18. **I** of **Iti** is dropped after a dissimilar vowel, the preceding short '**a**' becomes long. Instead of dropped I, an apostrophe is placed:

Ca + iti = cā'ti

19. Either **Atthaṃ** or **atthāya** is compounded with a noun to give the sense 'for/ for the sake of/ in order to'. Dassanatthaṃ/ Dassanatthāya = for seeing/ in order to see

20. **Yad** (relative pronoun) is followed by a Demonstrative pronoun to give emphasis to the sense of the form:

Yo so puriso (whatever person)

Ye te samaṇā (whatever recluses)

21. When 2 vowels meet, the preceding vowel is dropped and the remaining consonant and the succeeding vowel are combined:

Tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya

22. If the corresponding vedic form consists of two consonants (as **kr/ pr/ bhr/ gr**...), the 1st consonant of some words is reduplicated to give the same force to the corresponding Pāli sound (letter):

Abhi + kanta = abhikkanta
(vedic: abhikrānta)
Abhi + pasanna = abhippasanna
(vedic: abhiprasanna)
Pari + bhama = paribbhama
(vedic: paribhrama)
Anu + gaha = anuggaha
(vedic: anugraha)

IRREGULAR FORMS

Verbs	Base	Present Participle[5]
Atthi (is)	as	sant, samāna
Karoti (makes, does, works)	karo	karont, karumāna, karāna

PHRASES

Cārikaṃ pakkāmi : he set out for a long journey
Duccaritaṃ carati : he commits evil deed
Jīvikaṃ kappeti : gets one's living/ leads one's life/ lives

---

[5] 'Pali made easy'p. 60, 177

Maraṇā paraṃ	: after death
Na hessati	: will not be
Pādesu sirasā namati	: bows head to the feet
Pariveṇena pariveṇaṃ	: from cell to cell.
Saṇghātaṃ āpādeti	: kills
Tena kho pana samayena	: at that time, on the same occasion
Vihārena vihāraṃ	: from monastery to monastary

PRONOUNS

Dadami vo	: I give you
Dadāhi me	: give me
Dadāhi no	: give us
Dadāmi te	: I give you
Dhanam me	: my wealth
Dhanaṃ te	: your wealth
Dhanaṃ vo	: your wealth
Katam me	: (it is) done by me
Kataṃ no	: done by us
Kataṃ te	: done by you (sing)
Kataṃ vo	: done by you (plu)
Mittā no	: our friends
Passami vo	: I see you
Rakkhatha no	: protect us



ĐÔI NÉT VỀ TÁC GIẢ



Ni Sư Thích Nữ Tịnh Vân
Thế danh: Hoàng Mai
Tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật Học năm 1999 tại Đại Học tại Ấn Độ
Hiện là Phó Khoa Pali tại Học Viện Phật Giáo Việt Nam
Khai Sơn và Trụ Trì Chùa Vạn Thiện (địa chỉ: F3/27A Ấp 6A, Xã Vĩnh Lộc B, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh)

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

a/ Pāli căn bản (2004)
b/ Tự học tiếng Pāli (2013)
c/ Ngữ pháp tiếng Pāli (1999) -Đồng chủ biên



Lớp Thạc sĩ khóa III